

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
			- - Thu c lá "thu n nh t" ho c "hoàn nguyên" (thu c lá t m):			
2403	91	10	- - - ã ã L c Lóng gói L bán l	30	30	30
2403	91	90	- - - Lo i khác	30	30	30
			- - Lo i khác:			
2403	99	10	- - - Chi t xu t và tính ch t lá thu c lá	*	*	*
2403	99	30	- - - Nguyên li u thay th lá thu c lá Lã ch bi n	*	*	*
2403	99	40	- - - Thu c lá b t L hút, khô ho c không khô	*	*	*
2403	99	50	- - - Thu c lá d ng hút và d ng nhai	*	*	*
2403	99	90	- - - Lo i khác	30	30	30
			Ch ã ng 25 - Mu i; l u huỳnh; L t và Lã; th ch cao, vôi và xi m ã ng			
25.01			Mu i (k c mu i ã và mu i Lã b làm bi n tính) và natri clorua tinh khi t, có ho c không trong dung d ch n c ho c có ch a ch t ch ã ng Lóng bánh ho c ch t làm t ã ng L ch y; n c bi n.			
2501	00	10	- Mu i ã	*	*	*
2501	00	20	- Mu i m	*	*	*
2501	00	50	- N c bi n	*	*	*
2501	00	90	- Lo i khác	*	*	*
2502	00	00	Pirít s t ch a nung.	0	0	0
2503	00	00	L u huỳnh các lo i, tr l u huỳnh th ã ng hoa, l u huỳnh k t t a và l u huỳnh d ã ng keo.	0	0	0
25.04			Graphit t nhiên.			
2504	10	00	- d ã ng b t hay d ã ng m nh	0	0	0
2504	90	00	- Lo i khác	0	0	0
25.05			Các lo i cát t nhiên, Lã ho c ch a nhu m màu, tr cát ch a kim lo i thu c Ch ã ng 26.			
2505	10	00	- Cát oxit silic và cát th ch anh	0	0	0
2505	90	00	- Lo i khác	0	0	0
25.06			Th ch anh (tr cát t nhiên); quartzite, Lã ho c ch a L o thô ho c m i ch L c c t, b ã ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch ã nh t (k c hình vuông).			
2506	10	00	- Th ch anh	3,3	2,5	1,7
2506	20	00	- Quartzite	0	0	0
2507	00	00	Cao lanh và L t sét cao lanh khác, Lã ho c ch a nung.	0	0	0
25.08			ã t sét khác (không k L t sét tr ã ng n thu c nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, Lã ho c ch a nung; mullite; L t ch u l a (chamotte) hay L t dinas.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2508	10	00	- Bentonite	0	0	0
2508	30	00	- ã t sét ch u l a	0	0	0
			- ã t sét khác:			
2508	40	10	- - ã t h (L t t y màu)	0	0	0
2508	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
2508	50	00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0
2508	60	00	- Mullite	0	0	0
2508	70	00	- ã t ch u l a hay L t dinas	0	0	0
2509	00	00	ã á ph n.	0	0	0
25.10			Canxi phosphat t nhiên, canxi phosphat nhôm t nhiên và L á ph n có ch a phosphat.			
			- Ch a nghi n:			
2510	10	10	- - Apatít (apatite)	0	0	0
2510	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- ã ã nghi n:			
2510	20	10	- - Apatít (apatite)	0	0	0
2510	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
25.11			Bari sulphat t nhiên (barytes); bari carbonat t nhiên (witherite), L ã ho c ch a nung, tr bari oxit thu c nhóm 28.16.			
2511	10	00	- Bari sulphat t nhiên (barytes)	0	0	0
2511	20	00	- Bari carbonat t nhiên (witherite)	0	0	0
2512	00	00	B t hóa th ch silic (ví d , L t t o cát, tripolite và diatomite) và L t silic t ng t , L ã ho c ch a nung, có tr ng l ng riêng bi u ki n không quá 1.	0	0	0
25.13			ã á b t; L á nhám; corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và L á mài t nhiên khác, L ã ho c ch a qua x lý nhi t.			
2513	10	00	- ã á b t	0	0	0
2513	20	00	- ã á nhám, corundum t nhiên, ng c th ch l u (garnet) t nhiên và L á mài t nhiên khác	0	0	0
2514	00	00	ã á phi n, L ã ho c ch a L o thô hay m i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).	0	0	0
25.15			ã á hoa (marble) , L á travertine, ecaussine và L á vôi khác L làm t ng L ã ho c L á xây d ng có tr ng l ng riêng bi u ki n t 2,5 tr lên, và th ch cao tuy t hoa, L ã ho c ch a L o thô ho c m i ch c t, b ng c a hay b ng cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).			
			- ã á hoa (marble) và L á travertine:			
2515	11	00	- - Thô ho c L ã L o thô	0	0	0
			- - M i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông):			
2515	12	10	- - - D ng kh i	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2515	12	20	- - - D ng t m	0	0	0
2515	20	00	- Ecaussine và Lá vôi khác L làm t ng Lài ho c Lá xây d ng; th ch cao tuy t hoa	0	0	0
25.16			ň á granit, Lá pocfia, bazan, Lá cát k t (sa th ch) và Lá khác L làm t ng Lài hay Lá xây d ng, Lã ho c ch a L o thô hay m i ch c t b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông).			
			- Granit:			
2516	11	00	- - Thô ho c Lã L o thô	0	0	0
			- - M i ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông):			
2516	12	10	- - - D ng kh i	0	0	0
2516	12	20	- - - D ng t m	0	0	0
			- ñ á cát k t:			
2516	20	10	- - ñ á thô ho c Lã L o thô	0	0	0
2516	20	20	- - Ch c t, b ng c a ho c cách khác, thành kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông)	0	0	0
2516	90	00	- ñ á khác L làm t ng Lài ho c làm Lá xây d ng	0	0	0
25.17			ň á cu i, s i, Lá Lã v ho c nghi n, ch y u L làm c t bê tông, L r i L ng b hay L ng s t ho c Lá ballast, Lá cu i nh và Lá l a t nhiên (flint) khác, Lã ho c ch a qua x lý nhi t; Lá dÑm t x, t x luy n kim ho c t ph th i công nghi p t ng t , có ho c không k t h p v i các v t li u trong ph n L u c a nhóm này; Lá dÑm tr n nh a L ng, Lá d ng viên, m nh và b t, làm t các lo i Lá thu c nhóm 25.15 ho c 25.16, Lã ho c ch a qua x lý nhi t.			
2517	10	00	- ñ á cu i, s i, Lá Lã v ho c nghi n, ch y u L làm c t bê tông, L r i L ng b hay L ng s t ho c Lá ballast khác, Lá cu i nh và Lá l a t nhiên (flint) khác, Lã ho c ch a qua x lý nhi t	0	0	0
2517	20	00	- ñ á dÑm t x, t x luy n kim ho c t ph th i công nghi p t ng t , có ho c không k t h p v i các v t li u trong ph n L u c a phân nhóm 2517.10	0	0	0
2517	30	00	- ñ á dÑm tr n nh a L ng	0	0	0
			- ñ á d ng viên, m nh và b t, làm t các lo i Lá thu c nhóm 25.15 ho c 25.16, Lã ho c ch a qua x lý			
2517	41	00	- - T Lá hoa (marble)	0	0	0
2517	49	00	- - T Lá khác	0	0	0
25.18			Dolomite, Lã ho c ch a nung ho c thiêu k t, k c dolomite Lã L o thô hay m i ch c t b ng c a ho c các cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông); h n h p dolomite d ng nén.			
2518	10	00	- Dolomite, ch a nung ho c thiêu k t	0	0	0
2518	20	00	- Dolomite Lã nung ho c thiêu k t	0	0	0
2518	30	00	- H n h p dolomite d ng nén	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
25.19			Magiê carbonat t nhiên (magnesite); magiê ô xít n u ch y; magiê ô xít nung tr (thiêu k t), có ho c không thêm m t l ng nh ô xít khác tr c khi thiêu k t; magiê ô xít khác, tinh khi t ho c không tinh khi t.			
2519	10	00	- Magiê carbonat t nhiên (magnesite)	0	0	0
			- Lo i khác:			
2519	90	10	- - Magiê ô xít n u ch y; magiê ô xít nung tr (thiêu	0	0	0
2519	90	20	- - Lo i khác	0	0	0
25.20			Th ch cao; th ch cao khan; th ch cao plaster (bao g m th ch cao nung hay canxi sulphat Lã nung), Lã ho c ch a nhu m màu, có ho c không thêm m t l ng nh ch t xúc tác hay ch t c ch .			
2520	10	00	- Th ch cao; th ch cao khan	0	0	0
			- Th ch cao plaster:			
2520	20	10	- - Lo i phù h p dùng trong nha khoa	0	0	0
2520	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
2521	00	00	Ch t gây ch y g c Lá vôi; Lá vôi và Lá có ch a canxi khác, dùng L s n xu t vôi hay xi mNng.	0	0	0
25.22			Vôi s ng, vôi tôi và vôi ch u n c, tr oxit canxi và hydroxit canxi thu c nhóm 28.25.			
2522	10	00	- Vôi s ng	0	0	0
2522	20	00	- Vôi tôi	0	0	0
2522	30	00	- Vôi ch u n c	0	0	0
25.23			Xi mNng Portland, xi mNng nhôm, xi mNng x (x p), xi mNng super sulphat và xi mNng ch u n c (xi mNng thu l c) t ng t , Lã ho c ch a pha màu ho c d ng clanhke.			
			- Clanhke xi mNng:			
2523	10	10	- - Lo i dùng L s n xu t xi mNng tr ng	16,7	12,5	8,3
2523	10	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- Xi mNng Portland:			
2523	21	00	- - Xi mNng tr ng, Lã ho c ch a pha màu nhân t o	28,6	25,5	22,3
			- - Lo i khác:			
2523	29	10	- - - Xi mNng màu	28,6	25,5	22,3
2523	29	90	- - - Lo i khác	28,6	25,5	22,3
2523	30	00	- Xi mNng nhôm	26,2	23,3	20,4
2523	90	00	- Xi mNng ch u n c khác	26,2	23,3	20,4
25.24			AmiNng.			
2524	10	00	- Crocidolite	0	0	0
2524	90	00	- Lo i khác	0	0	0
25.25			Mi ca, k c mi ca tách l p; ph li u mi ca.			
2525	10	00	- Mi ca thô và mi ca Lã tách thành t m hay l p	0	0	0
2525	20	00	- B t mi ca	0	0	0
2525	30	00	- Ph li u mi ca	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
25.26			Quặng steatit tự nhiên, Lã ho c ch a L o thô ho c m i ch c t, b ng c a hay các cách khác, thành các kh i ho c t m hình ch nh t (k c hình vuông); talc.			
2526	10	00	- Ch a nghi n, ch a làm thành b t	0	0	0
			- ã ã nghi n ho c làm thành b t:			
2526	20	10	- - B t talc	0	0	0
2526	20	90	- - L o i khác	0	0	0
2528	00	00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (Lã ho c ch a nung), nh ng không k borat tách t n c bi n t nhiên; axit boric tự nhiên ch a không quá 85% H₃B₃ tính theo tr ng l ng khô.	0	0	0
25.29			Tràng th ch (Lá b tát); L xit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.			
2529	10	00	- Tràng th ch (Lá b tát)	0	0	0
			- Khoáng flourit:			
2529	21	00	- - Có ch a canxi florua không quá 97% tính theo tr ng l ng	0	0	0
2529	22	00	- - Có ch a canxi florua trên 97% tính theo tr ng l ng	0	0	0
2529	30	00	- L xit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0
25.30			Các ch t khoáng ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.			
2530	10	00	- Vermiculite, Lá trần châu và clorit, ch a giãn n	0	0	0
			- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530	20	10	- - Kiezerit	0	0	0
2530	20	20	- - Epsomit	0	0	0
			- L o i khác:			
2530	90	10	- - Zirconium silicate lo i dùng làm ch t c n quang	0	0	0
2530	90	90	- - L o i khác	0	0	0
			Ch ng 26 - Quặng, x và tro			
26.01			Quặng s t và tinh quặng s t, k c pirit s t Lã nung.			
			- Quặng s t và tinh quặng s t, tr pirit s t Lã nung:			
2601	11	00	- - Ch a nung k t	*	*	*
2601	12	00	- - ã ã nung k t	*	*	*
2601	20	00	- Pirit s t Lã nung	*	*	*
2602	00	00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, k c quặng mangan ch a s t và tinh quặng mangan ch a s t v i hàm l ng mangan t 20% tr lên, tính theo tr ng l ng khô.	*	*	*
2603	00	00	Quặng L ng và tinh quặng L ng.	0	0	0
2604	00	00	Quặng niken và tinh quặng niken.	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2605	00	00	Qu ng coban và tinh qu ng coban.	*	*	*
2606	00	00	Qu ng nhôm và tinh qu ng nhôm.	*	*	*
2607	00	00	Qu ng chì và tinh qu ng chì.	0	0	0
2608	00	00	Qu ng k m và tinh qu ng k m.	0	0	0
2609	00	00	Qu ng thi c và tinh qu ng thi c.	*	*	*
2610	00	00	Qu ng crôm và tinh qu ng crôm.	0	0	0
2611	00	00	Qu ng vonfram và tinh qu ng vonfram.	0	0	0
26.12			Qu ng urani ho c thori và tinh qu ng urani ho c tinh qu ng thori.			
2612	10	00	- Qu ng urani và tinh qu ng urani	*	*	*
2612	20	00	- Qu ng thori và tinh qu ng thori	*	*	*
26.13			Qu ng molipden và tinh qu ng molipden.			
2613	10	00	- ã ã nung	*	*	*
2613	90	00	- Lo i khác	*	*	*
26.14			Qu ng titan và tinh qu ng titan.			
2614	00	10	- Qu ng inmenit và tinh qu ng inmenit	*	*	*
2614	00	90	- Lo i khác	*	*	*
26.15			Qu ng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh qu ng c a các lo i qu ng Ló.			
2615	10	00	- Qu ng zircon và tinh qu ng zircon	*	*	*
2615	90	00	- Lo i khác	*	*	*
26.16			Qu ng kim lo i quý và tinh qu ng kim lo i quý.			
2616	10	00	- Qu ng b c và tinh qu ng b c	*	*	*
2616	90	00	- Lo i khác	0	0	0
26.17			Các qu ng khác và tinh qu ng c a các qu ng Ló.			
2617	10	00	- Qu ng antimon và tinh qu ng antimon	*	*	*
2617	90	00	- Lo i khác	*	*	*
2618	00	00	X h t nh (x cát) t công nghi p luy n s t ho c thép.	6,7	5	3,3
2619	00	00	X , x luy n kim (tr x h t), v n x và các ph th i khác t công nghi p luy n s t ho c thép.	6,7	5	3,3
26.20			X , tro và c n (tr lo i thu L c t quá trình s n xu t s t ho c thép), có ch a arsenic, kim lo i ho c các h p ch t c a chúng.			
			- Ch a ch y u là k m:			
2620	11	00	- - K m t p ch t c ng (sten trắng k m)	6,7	5	3,3
2620	19	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Ch a ch y u là chì:			
2620	21	00	- - C n c a xNng pha chì và c n c a h p ch t chì ch ng kích n	6,7	5	3,3
2620	29	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
2620	30	00	- Ch a ch y u là L ng	6,7	5	3,3
2620	40	00	- Ch a ch y u là nhôm	6,7	5	3,3
2620	60	00	- Ch a arsen, thu ngân, tali ho c h n h p c a chúng, là lo i dùng L tách arsen ho c nh ng kim lo i trên ho c dùng L s n xu t các h p ch t hoá h c c a chúng	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
2620	91	00	- - Ch a antimon, berily, caLimi, crom ho c các h n h p c a chúng	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
2620	99	10	- - - X và ph n ch a cháy h t (hardhead) c a thi c	6,7	5	3,3
2620	99	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
26.21			X và tro khác, k c tro t o bi n (t o b); tro và c n t quá trình L t rác th i Lô th .			
2621	10	00	- Tro và c n t quá trình L t rác th i Lô th	6,7	5	3,3
2621	90	00	- Lo i khác	6,7	5	3,3
			Ch ng 27 - Nhiên li u khoáng, d u khoáng và các s n ph m ch ng c t t chúng; các ch t ch a bi-tum; các lo i sáp khoáng ch t			
27.01			Than Lá; than bánh, than qu bàng và nhiên li u r n t ng t s n xu t t than Lá.			
			- Than Lá, Lã ho c ch a nghi n thành b t, nh ng ch a Lóng bánh:			
2701	11	00	- - Anthracite	0	0	0
			- - Than bi-tum:			
2701	12	10	- - - Than L luy n c c	0	0	0
2701	12	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2701	19	00	- - Than Lá lo i khác	0	0	0
2701	20	00	- Than bánh, than qu bàng và nhiên li u r n t ng t s n xu t t than Lá	0	0	0
27.02			Than non, Lã ho c ch a Lóng bánh, tr than huy n.			
2702	10	00	- Than non, Lã ho c ch a nghi n thành b t, nh ng ch a Lóng bánh	0	0	0
2702	20	00	- Than non Lã Lóng bánh	0	0	0
27.03			Than bùn (k c bùn rác), Lã ho c ch a Lóng bánh.			
2703	00	10	- Than bùn, Lã ho c ch a ép thành ki n, nh ng ch a Lóng bánh	0	0	0
2703	00	20	- Than bùn Lã Lóng bánh	0	0	0
27.04			Than c c và than n a c c (luy n t than Lá), than non ho c than bùn, Lã ho c ch a Lóng bánh; mu i bình ch ng than Lá.			
2704	00	10	- Than c c và than n a c c luy n t than Lá	2	1,5	1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2704	00	20	- Than c c và than n a c c luy n t than non hay than bùn	2	1,5	1
2704	00	30	- Mu i bình ch ng than Lá	0	0	0
2705	00	00	Khí than Lá, khí than t, khí than và các lo i khí t ng t , tr các lo i khí đ u m và khí hydrocarbon khác.	*	*	*
2706	00	00	H c ín ch ng c t t than Lá, than non ho c than bùn, và các lo i h c ín khoáng ch t khác, Lã ho c ch a kh n c hay ch ng c t t ng ph n, k c h c ín tái ch .	0	0	0
27.07			Đ u và các s n ph m khác t ch ng c t h c ín than Lá nhi t L cao; các s n ph m t ng t có kh i l ng c ut th m l n h n c ut không th m.			
2707	10	00	- Benzen	0	0	0
2707	20	00	- Toluene	0	0	0
2707	30	00	- Xylen	0	0	0
2707	40	00	- Naphthalen	0	0	0
2707	50	00	- Các h n h p hydrocarbon th m khác có t 65% th tích tr lên (k c l ng hao h t) L c ch ng c t nhi t L 250°C theo ph ng pháp ASTM D 86	0	0	0
			- Lo i khác:			
2707	91	00	- - Đ u creosote	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2707	99	10	- - - Nguyên li u L s n xu t than Len	0	0	0
2707	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
27.08			Nh a ch ng (h c ín) và than c c nh a ch ng, thu L c t h c ín than Lá ho c h c ín khoáng ch t khác.			
2708	10	00	- Nh a ch ng (h c ín)	0	0	0
2708	20	00	- Than c c nh a ch ng	0	0	0
27.09			Đ u m và các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum, đ ng thô.			
2709	00	10	- Đ u m thô	0	0	0
2709	00	20	- Condensate	0	0	0
2709	00	90	- Lo i khác	0	0	0
27.10			Đ u có ngu n g c t đ u m và các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum, tr đ u thô; các ch ph m ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác, có ch a hàm l ng t 70% tr lên là đ u có ngu n g c t đ u m ho c các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum, nh ng lo i đ u này là thành ph n c b n c a các ch ph m Ló; đ u th i.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- D u có ngu n g c t đ u m và các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum (tr đ u thô) và các ch ph m ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác, có ch a hàm l ng t 70% tr lên là đ u có ngu n g c t đ u m ho c các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum, nh ng lo i đ u này là thành ph n c b n c a các ch ph m Ló, tr lo i ch a đ u diesel sinh h c và tr đ u th i:			
			- - D u nh và các ch ph m:			
			- - - XN g L ng c :			
2710	12	11	- - - - RON 97 và cao h n, có pha chì	20	20	20
2710	12	12	- - - - RON 97 và cao h n, không pha chì	20	20	20
2710	12	13	- - - - RON 90 và cao h n, nh ng đ i RON 97 có pha chì	20	20	20
2710	12	14	- - - - RON 90 và cao h n, nh ng đ i RON 97 không pha chì	20	20	20
2710	12	15	- - - - Lo i khác, có pha chì	20	20	20
2710	12	16	- - - - Lo i khác, không pha chì	20	20	20
2710	12	20	- - - XN g máy bay, tr lo i s đ ng làm nhiên li u máy bay ph n l c	10	10	10
2710	12	30	- - - Tetrapropylen	20	20	20
2710	12	40	- - - Dung môi tr ng (white spirit)	16,1	14,6	13,2
2710	12	50	- - - Dung môi có hàm l ng c u t th m th p đ i 1% tính theo tr ng l ng	16,1	14,6	13,2
2710	12	60	- - - Dung môi nh khác	16,1	14,6	13,2
2710	12	70	- - - Naphtha, reformat và các ch ph m khác L pha ch xN g L ng c	20	20	20
2710	12	80	- - - Alpha olefin khác	20	20	20
2710	12	90	- - - Lo i khác	20	20	20
			- - Lo i khác:			
2710	19	20	- - - D u thô Lã tách ph n nh	7	7	7
2710	19	30	- - - Nguyên li u L s n xu t than Len	4,1	3,6	3,2
			- - - D u và m bôi tr n:			
2710	19	41	- - - - D u khoáng Lã tinh ch L s n xu t đ u bôi tr n	7	7	7
2710	19	42	- - - - D u bôi tr n cho L ng c máy bay	4,1	3,6	3,2
2710	19	43	- - - - D u bôi tr n khác	7	7	7
2710	19	44	- - - - M bôi tr n	7	7	7
2710	19	50	- - - D u dùng trong b hãm thu l c (đ u phanh)	0	0	0
2710	19	60	- - - D u bi n th và đ u dùng cho b ph n ng t m ch	7	7	7
			- - - Nhiên li u diesel; các lo i đ u nhiên li u:			
2710	19	71	- - - - Nhiên li u diesel cho ô tô	11,8	10,8	9,7
2710	19	72	- - - - Nhiên li u diesel khác	11,8	10,8	9,7
2710	19	79	- - - - D u nhiên li u	12,7	11,5	10,4
2710	19	81	- - - Nhiên li u L ng c máy bay (nhiên li u ph n l c) có L ch p cháy t 23° C tr lên	7	7	7
2710	19	82	- - - Nhiên li u L ng c máy bay (nhiên li u ph n l c) có L ch p cháy đ i 23° C	7	7	7
2710	19	83	- - - Các kerosine khác	13,5	12,3	11,1
2710	19	89	- - - D u trung khác và các ch ph m	12,7	11,5	10,4
2710	19	90	- - - Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2710	20	00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chất pha trộn chủ yếu từ các hydrocarbon khác, có chứa từ 70% trở lên trọng lượng là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, nhưng loại dầu này là thành phần cơ bản của các chất pha trộn Ló, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thối	*	*	*
			- Dầu thối:			
2710	91	00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*
2710	99	00	- - Loại khác	40	40	20
27.11			Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.			
			- Định nghĩa chung:			
2711	11	00	- - Khí tự nhiên	3,3	2,5	1,7
2711	12	00	- - Propan	3,3	2,5	1,7
2711	13	00	- - Butan	3,3	2,5	1,7
			- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711	14	10	- - - Etylen	3,3	2,5	1,7
2711	14	90	- - - Loại khác	3,3	2,5	1,7
2711	19	00	- - Loại khác	3,3	2,5	1,7
			- Định nghĩa khí:			
			- - Khí tự nhiên:			
2711	21	10	- - - Loại sản xuất làm nhiên liệu công nghiệp	0	0	0
2711	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
2711	29	00	- - Loại khác	0	0	0
27.12			Vaz-lin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tính th, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tinh chế thu được từ quá trình tinh chế hay quá trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.			
2712	10	00	- Vaz-lin (petroleum jelly)	2	1,5	1
2712	20	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu từ 0,75% tính theo trọng lượng	2	1,5	1
			- Loại khác:			
2712	90	10	- - Sáp parafin	2	1,5	1
2712	90	90	- - Loại khác	2	1,5	1
27.13			Các dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các chất khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum.			
			- Các dầu mỏ:			
2713	11	00	- - Chấn nung	0	0	0
2713	12	00	- - Nhũ nung	0	0	0
2713	20	00	- Bitum dầu mỏ	0	0	0
2713	90	00	- Các chất khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
27.14			Bi-tum và nh a L ng (asphalt), d ng t nhiên; Lá phi n sét d u ho c Lá phi n sét bi-tum và cát h c ín; asphaltit và Lá ch a asphaltic.			
2714	10	00	- ã á phi n sét d u ho c Lá phi n sét bi-tum và cát h c ín	0	0	0
2714	90	00	- Lo i khác	0	0	0
2715	00	00	H n h p ch a bi-tum d a trên asphalt t nhiên, bi-tum t nhiên, bi-tum d u m , h c ín khoáng ch t ho c nh a h c ín khoáng ch t (ví d , matít có ch a bi-tum, cut-backs).	0	0	0
2716	00	00	Nhĩng l ng Li n.	0	0	0
			Ch ng 28 - Hoá ch t vô c ; các h p ch t vô c hay h u c c a kim lo i quý, kim lo i L t hi m, các nguyên t phóng x ho c các ch t L ng v			
28.01			Flo, clo, brom và iot.			
2801	10	00	- Clo	0	0	0
2801	20	00	- Iot	0	0	0
2801	30	00	- Flo; brom	0	0	0
2802	00	00	L u humh, thĩng hoa ho c k t t a; l u humh d ng keo.	2	1,5	1
28.03			Carbon (mu i carbon và các d ng khác c a carbon ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác).			
2803	00	20	- Mu i axetylen	6,7	5	3,3
2803	00	40	- Mu i carbon khác	0	0	0
2803	00	90	- Lo i khác	0	0	0
28.04			Hydro, khí hi m và các phi kim lo i khác.			
2804	10	00	- Hydro	0	0	0
			- Khí hi m:			
2804	21	00	- - Argon	0	0	0
2804	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
2804	30	00	- Nit	0	0	0
2804	40	00	- Oxy	0	0	0
2804	50	00	- Bo; telu	0	0	0
			- Silic:			
2804	61	00	- - Ch a silic v i hàm l ng không d i 99,99% tính theo tr ng l ng	0	0	0
2804	69	00	- - Lo i khác	0	0	0
2804	70	00	- Phospho	0	0	0
2804	80	00	- Arsen	0	0	0
2804	90	00	- Selen	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
28.05			Kim lo i ki m ho c kim lo i ki m th ; kim lo i L t hi m, scandi và ytri, Lã ho c ch a pha tr n ho c t o h p kim v i nhau; th y ngân.			
			- Kim lo i ki m ho c kim lo i ki m th :			
2805	11	00	- - Natri	0	0	0
2805	12	00	- - Canxi	0	0	0
2805	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2805	30	00	- Kim lo i L t hi m, scandi và ytri Lã ho c ch a pha tr n ho c t o h p kim v i nhau	0	0	0
2805	40	00	- Th y ngân	0	0	0
28.06			Hydro clorua (axit hydrocloric); axit			
2806	10	00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	6,7	5	3,3
2806	20	00	- Axit clorosulphuric	0	0	0
28.07			Axit sulphuric; axit sulphuric b c khối (oleum).	6,7	5	3,3
28.08			Axit nitric; axit sulphonitric.	0	0	0
28.09			Diphospho pentaorit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, Lã ho c ch a xác L nh v m t hoá h c.			
2809	10	00	- Diphospho pentaorit	0	0	0
			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
			- - Lo i dùng cho th c ph m:			
2809	20	31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809	20	39	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2809	20	91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0
2809	20	99	- - - Lo i khác	0	0	0
28.10			Oxit bo; axit boric.	0	0	0
28.11			Axit vô c khác và các h p ch t vô c ch a oxy khác c a các phi kim lo i.			
			- Axit vô c khác:			
2811	11	00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2811	19	10	- - - Axit arsenic	0	0	0
2811	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t vô c ch a oxy khác c a phi kim lo i:			
2811	21	00	- - Carbon dioxit	0	0	0
			- - Silic dioxit:			
2811	22	10	- - - B t oxit silic	0	0	0
2811	22	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2811	29	10	- - - Diarsenic pentaorit	0	0	0
2811	29	20	- - - Dioxit l u huỳnh	0	0	0
2811	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
28.12			Halogenua và oxit halogenua c a phi kim lo i.			
2812	10	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2812	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.13			Sulphua c a phi kim lo i; phospho trisulphua th ng ph m.			
2813	10	00	- Carbon disulphua	0	0	0
2813	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.14			Amoniac, d ng khan ho c d ng dung d ch n c.			
2814	10	00	- D ng khan	0	0	0
2814	20	00	- D ng dung d ch n c	0	0	0
28.15			Natri hydroxit (xút Nđ da); kali hydroxit (potash Nđ da); natri peroxit ho c kali peroxit.			
			- Natri hydroxit (xút Nđ da):			
2815	11	00	- - D ng r n	0	0	0
2815	12	00	- - D ng dung d ch n c (soda ki m ho c soda l ng)	16,4	14,5	12,7
2815	20	00	- Kali hydroxit (potash Nđ da)	0	0	0
2815	30	00	- Natri ho c kali peroxit	0	0	0
28.16			Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, c a stronti ho c bari.			
2816	10	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0
2816	40	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, c a stronti ho c bari	0	0	0
28.17			K m oxit; k m peroxit.			
2817	00	10	- K m oxit	0	0	0
2817	00	20	- K m peroxit	0	0	0
28.18			Corundum nhân t o, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818	10	00	- Corundum nhân t o, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c	0	0	0
2818	20	00	- Oxit nhôm, tr corundum nhân t o	0	0	0
2818	30	00	- Nhôm hydroxit	0	0	0
28.19			Crom oxit và hydroxit.			
2819	10	00	- Crom trioxit	0	0	0
2819	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.20			Mangan oxit.			
2820	10	00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.21			Oxit s t và hydroxit s t; ch t màu t L t có hàm l ng s t hóa h p Fe_2O_3 chi m t 70% tr lên tính theo tr ng l ng			
2821	10	00	- Hydroxit và oxit s t	0	0	0
2821	20	00	- Ch t màu t L t	0	0	0
2822	00	00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit th ng ph m.	0	0	0
2823	00	00	Titan oxit.	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
28.24			Chì oxit; chì L và chì da cam.			
2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0
2824	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.25			Hydrazin và hydroxilamin và các mu i vô c c a chúng; các lo i baz vô c khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim lo i khác.			
2825	10	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các mu i vô c c a	0	0	0
2825	20	00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0
2825	30	00	- Hydroxit và oxit vanaLi	0	0	0
2825	40	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825	50	00	- Hydroxit và oxit L ng	0	0	0
2825	60	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825	70	00	- Hydroxit và oxit molipLen	0	0	0
2825	80	00	- Antimon oxit	0	0	0
2825	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.26			Florua; florosilicat, floroaluminat và các lo i mu i flo ph c khác.			
			- Florua:			
2826	12	00	- - C a nhôm	0	0	0
2826	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2826	30	00	- Natri hexafloroaluminat (criolit t ng h p)	0	0	0
2826	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.27			Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; ioLua và ioLua oxit.			
2827	10	00	- Amoni clorua	0	0	0
			- Canxi clorua:			
2827	20	10	- - Lo i th ng ph m	10	7,5	5
2827	20	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Clorua khác:			
2827	31	00	- - C a magiê	0	0	0
2827	32	00	- - C a nhôm	0	0	0
2827	35	00	- - C a niken	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2827	39	10	- - - C a bari ho c c a coban	0	0	0
2827	39	20	- - - C a s t	0	0	0
2827	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827	41	00	- - C a L ng	0	0	0
2827	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Bromua và bromua oxit:			
2827	51	00	- - Natri bromua ho c kali bromua	0	0	0
2827	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
2827	60	00	- IoLua và ioLua oxit	0	0	0
28.28			Hypoclorit; canxi hypoclorit th ng ph m; clorit; hypobromit.			
2828	10	00	- Canxi hypoclorit th ng ph m và canxi hypoclorit khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
2828	90	10	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
28.29			Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.			
			- Clorat:			
2829	11	00	- - C a natri	0	0	0
2829	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2829	90	10	- - Natri perclorat	0	0	0
2829	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
28.30			Sulphua; polysulphua, Iã ho c ch a xác ã nh v m t hoá h c.			
2830	10	00	- Natri sulphua	0	0	0
			- Lo i khác:			
2830	90	10	- - Sulphua caIimi ho c sulphua k m	0	0	0
2830	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
28.31			Dithionit và sulphoxylat.			
2831	10	00	- C a natri	0	0	0
2831	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.32			Sulphit; thiosulphat.			
2832	10	00	- Natri sulphit	0	0	0
2832	20	00	- Sulphit khác	0	0	0
2832	30	00	- Thiosulphat	0	0	0
28.33			Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).			
			- Natri sulphat:			
2833	11	00	- - Dinatri sulphat	0	0	0
2833	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Sulphat lo i khác:			
2833	21	00	- - C a magiê	0	0	0
			- - C a nhôm:			
2833	22	10	- - - Lo i th ã ng ph m	0	0	0
2833	22	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2833	24	00	- - C a niken	0	0	0
2833	25	00	- - C a ã ng	3,3	2,5	1,7
2833	27	00	- - C a bari	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2833	29	20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0
2833	29	30	- - - C a crôm	0	0	0
2833	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2833	30	00	- Phèn	6,7	5	3,3
2833	40	00	- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0
28.34			Nitrit; nitrat.			
2834	10	00	- Nitrit	0	0	0
			- Nitrat:			
2834	21	00	- - C a kali	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i khác:			
2834	29	10	- - - C a bismut	0	0	0
2834	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
28.35			Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, Lã ho c ch a xác L nh v m t hoá h c.			
2835	10	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
			- Phosphat:			
2835	22	00	- - C a mono- ho c dinatri	0	0	0
2835	24	00	- - C a kali	0	0	0
			- - Canxi hydroorthophosphat (óđicanxi phosphatô):			
2835	25	10	- - - Lo i dùng cho th c Ñĩ gia súc	0	0	0
2835	25	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2835	26	00	- - Các phosphat khác c a canxi	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2835	29	10	- - - C a trinatri	0	0	0
2835	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Polyphosphat:			
			- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835	31	10	- - - Lo i dùng cho th c ph m	0	0	0
2835	31	90	- - - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- - Lo i khác:			
2835	39	10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
28.36			Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat th ñg ph m có ch a amoni carbamat.			
2836	20	00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836	30	00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836	40	00	- Kali carbonat	0	0	0
2836	50	00	- Canxi carbonat	6,7	5	3,3
2836	60	00	- Bari carbonat	0	0	0
			- Lo i khác:			
2836	91	00	- - Liti carbonat	0	0	0
2836	92	00	- - Stronti carbonat	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2836	99	10	- - - Amoni carbonat th ñg ph m	0	0	0
2836	99	20	- - - Chì carbonat	0	0	0
2836	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
28.37			Xyanua, xyanua oxit và xyanua ph c.			
			- Xyanua và xyanua oxit:			
2837	11	00	- - C a natri	0	0	0
2837	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2837	20	00	- Xyanua ph c	0	0	0
28.39			Silicat; silicat kim lo i ki m th ñg ph m.			
			- C a natri:			
2839	11	00	- - Natri metasilicat	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2839	19	10	- - - Natri silicat	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2839	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2839	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.40			Borat; peroxoborat (perborat).			
			- Dinatri tetraborat (borat tinh ch - hàn the):			
2840	11	00	- - D ng khan	0	0	0
2840	19	00	- - D ng khác	0	0	0
2840	20	00	- Borat khác	0	0	0
2840	30	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
28.41			Mu i c a axit oxometalic ho c axit peroxometalic.			
2841	30	00	- Natri dicromat	0	0	0
2841	50	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
			- Manganit, manganat và permanganat:			
2841	61	00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841	69	00	- - Lo i khác	0	0	0
2841	70	00	- Molipdat	0	0	0
2841	80	00	- Vonframmat	0	0	0
2841	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.42			Mu i khác c a axit vô c hay peroxxoit (k c nhôm silicat Lã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c), tr các ch tazit.			
2842	10	00	- Silicat kép hay ph c, k c nhôm silicat Lã ho c ch a xác E nh v m t hoá h c	0	0	0
			- Lo i khác:			
2842	90	10	- - Natri arsenit	0	0	0
2842	90	20	- - Mu i c a E ng ho c crom	0	0	0
2842	90	30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0
2842	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
28.43			Kim lo i quý đ ng keo; h p ch t h u c hay vô c c a kim lo i quý, Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c; h n h ng c a kim lo i quý.			
2843	10	00	- Kim lo i quý đ ng keo	0	0	0
			- H p ch t b c:			
2843	21	00	- - Nitrat b c	0	0	0
2843	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
2843	30	00	- H p ch t vàng	0	0	0
2843	90	00	- H p ch t khác; h n h ng	0	0	0
28.44			Các nguyên t hóa h c phóng x và các E ng v phóng x (k c các nguyên t hóa h c và các E ng v có kh n ñng phân h ch ho c làm gi u) và các h p ch t c a chúng; h n h p và các ph li u có ch a các s n ph m trên.			
			- Urani t nhiên và các h p ch t c a nó; h p kim, các ch t phân tán (k c g m kim lo i), s n ph m g m và h n h p có ch a urani t nhiên hay các h p ch t urani t nhiên:			
2844	10	10	- - Urani t nhiên và các h p ch t c a nó	*	*	*
2844	10	90	- - Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Urani Lã làm giàu thành U 235 và h p ch t c a nó; plutoni và h p ch t c a nó; h p kim, các ch t phân tán (k c g m kim lo i), các s n ph m g m và các h n h p có ch a urani Lã L c làm giàu thành U 235, plutoni hay h p ch t c a các s n ph m này:			
2844	20	10	- - Urani và h p ch t c a nó; plutoni và h p ch t c a	*	*	*
2844	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Urani Lã L c làm nghèo thành U 235 và các h p ch t c a nó; thori và các h p ch t c a nó; h p kim, các ch t phân tán (k c g m kim lo i), s n ph m g m kim lo i và các ch t h n h p ch a urani Lã L c làm nghèo thành U 235, thori hay các h p ch t c a các s n ph m trên:			
2844	30	10	- - Urani và h p ch t c a nó; thori và h p ch t c a nó	*	*	*
2844	30	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Nguyên t phóng x và L ng v phóng x và các h p ch t tr lo i thu c phân nhóm 2844.10, 2844.20 ho c 2844.30; h p kim, các ch t phân tán (k c g m kim lo i), các s n ph m g m và các h n h p có ch a các nguyên t , L ng v ho c các h p ch t trên; ch t th i phóng x :			
			- - Nguyên t phóng x và L ng v phóng x và các h p ch t c a nó; ch t th i phóng x :			
2844	40	11	- - - RaLi và mu i c a nó	*	*	*
2844	40	19	- - - Lo i khác	*	*	*
2844	40	90	- - Lo i khác	*	*	*
2844	50	00	- H p (cartridges) nhiên li u Lã b c x c a lò ph n ng h t nhân	*	*	*
28.45			Ch t L ng v tr các L ng v thu c nhóm 28.44; các h p ch t, vô c hay h u c , c a các L ng v này, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c.			
2845	10	00	- N c n ng (deuterium oxide)	*	*	*
2845	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.46			Các h p ch t, vô c hay h u c , c a kim lo i L t hi m, c a ytri ho c c a scandi ho c c a h n h p các kim lo i này.			
2846	10	00	- H p ch t xeri	0	0	0
2846	90	00	- Lo i khác	0	0	0
28.47			Hydro peroxit, Lã ho c ch a làm r n b ng ure.			
2847	00	10	- D ng l ng	0	0	0
2847	00	90	- Lo i khác	0	0	0
2848	00	00	Phosphua, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c, tr phosphua s t.	0	0	0
28.49			Carbua, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c.			
2849	10	00	- C a canxi	0	0	0
2849	20	00	- C a silic	0	0	0
2849	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2850	00	00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, Iã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c, tr các h p ch t carbua c a nhóm 28.49.	0	0	0
28.52			Các h p ch t vô c ho c h u c c a th y ngân, Iã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c, tr h n h ng.			
			- ã c xác L nh v m t hoá h c:			
2852	10	10	- - Thu ngân sulphat	0	0	0
2852	10	20	- - Các h p ch t c a th y ngân L c dùng nh ch t phát quang	0	0	0
2852	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2852	90	10	- - Th y ngân tanat, ch a xác L nh v m t hóa h c	0	0	0
2852	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
2853	00	00	Các h p ch t vô c khác (k c n c c t ho c n c kh L d n và các lo i n c tinh khi t t ng t); không khí hóa l ng (Iã ho c ch a lo i b khí hi m); không khí nén; h n h ng, tr h n h ng c a kim lo i quý.	0	0	0
			Ch ng 29 - Hoá ch t h u c			
29.01			Hydrocarbon m ch h .			
2901	10	00	- No	0	0	0
			- Ch a no:			
2901	21	00	- - Etylen	0	0	0
2901	22	00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901	23	00	- - Buten (butylen) và các L ng phân c a nó	0	0	0
2901	24	00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2901	29	10	- - - Axetylen	0	0	0
2901	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.02			Hydrocarbon m ch vòng.			
			- Xyclan, xylen và xycloterpen:			
2902	11	00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2902	20	00	- Benzen	0	0	0
2902	30	00	- Toluen	0	0	0
			- Xylen:			
2902	41	00	- - o -Xylen	0	0	0
2902	42	00	- - m -Xylen	0	0	0
2902	43	00	- - p -Xylen	0	0	0
2902	44	00	- - H n h p các L ng phân c a xylen	0	0	0
2902	50	00	- Styren	0	0	0
2902	60	00	- Etylbenzen	0	0	0
2902	70	00	- Cumen	0	0	0
			- Lo i khác:			
2902	90	10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902	90	20	- - Các lo i alkylbenzen khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2902	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
29.03			D n xu t halogen hóa c a hydrocarbon.			
			- D n xu t clo hoá c a hydrocarbon m ch h , no:			
			-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua			
2903	11	10	--- Clorua metyl	0	0	0
2903	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
2903	12	00	-- Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0
2903	13	00	-- Cloroform (triclorometan)	0	0	0
2903	14	00	-- Carbon tetraclorua	0	0	0
2903	15	00	-- Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2903	19	10	--- 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	3,3	2,5	1,7
2903	19	20	--- 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0
2903	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t clo hoá c a hydrocarbon m ch h , ch a no:			
2903	21	00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0
2903	22	00	-- Tricloroetylen	3,3	2,5	1,7
2903	23	00	-- Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0
2903	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t flo hoá, brom hoá ho c iot hoá c a hydrocarbon m ch h :			
2903	31	00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2903	39	10	--- Metyl bromua	0	0	0
2903	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t halogen hóa c a hydrocarbon m ch h ch a hai ho c nhi u halogen khác nhau:			
2903	71	00	-- Clorodiflorometan	0	0	0
2903	72	00	-- Các h p ch t diclorotrifloroetan	0	0	0
2903	73	00	-- Các h p ch t diclorofloroetan	0	0	0
2903	74	00	-- Các h p ch t clorodifloroetan	0	0	0
2903	75	00	-- Các h p ch t dicloropentafloropropan	0	0	0
2903	76	00	-- Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các h p ch t dibromotetrafloroetan	0	0	0
2903	77	00	-- Lo i khác, perhalogen hóa ch v i flo và clo	0	0	0
2903	78	00	-- Các d n xu t perhalogen hóa khác	0	0	0
2903	79	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t halogen hóa c a hydrocarbon cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic:			
2903	81	00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), k c lindane (ISO, INN)	0	0	0
2903	82	00	-- Aldrin (ISO), chlordan (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0
2903	89	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t halogen hóa c a hydrocarbon th m:			
2903	91	00	-- Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	0	0	0
2903	92	00	-- Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	0	0	0
2903	99	00	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
29.04			D n xu t sulphonat hoá, nitro hoá ho c nitroso hoá c a hydrocarbon, Lã ho c ch a halogen hóa.			
2904	10	00	- D n xu t ch ch a các nhóm sulpho, mu i và các etyl este c a chúng	2	1,5	1
			- D n xu t ch ch a các nhóm nitro ho c các nhóm nitroso:			
2904	20	10	- - Trinitrotoluen	0	0	0
2904	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
2904	90	00	- Lo i khác	0	0	0
29.05			R u m ch h và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng.			
			- R u no L n ch c (monohydric):			
2905	11	00	- - Metanol (r u metylic)	0	0	0
2905	12	00	- - Propan-1-ol (r u propylic) và propan-2-ol (r u isopropylic)	0	0	0
2905	13	00	- - Butan-1-ol (r u n-butylic)	0	0	0
2905	14	00	- - Butanol khác	0	0	0
2905	16	00	- - Octanol (r u octylic) và L ng phân c a nó	0	0	0
2905	17	00	- - Dodecan-1-ol (r u laurylic), hexadecan-1-ol (r u xetylic) và octadecan-1-ol (r u stearylic)	0	0	0
2905	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- R u L n ch c ch a no:			
2905	22	00	- - R u tecpen m ch h	0	0	0
2905	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- R u hai ch c:			
2905	31	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905	32	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- R u l a ch c khác:			
2905	41	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0
2905	42	00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905	43	00	- - Mannitol	0	0	0
2905	44	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905	45	00	- - Glyxerin	0	0	0
2905	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a r u m ch h :			
2905	51	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
29.06			R u m ch vòng và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, ho c nitroso hóa c a chúng.			
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906	11	00	- - Menthol	0	0	0
2906	12	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0
2906	13	00	- - Sterol và inositol	0	0	0
2906	19	00	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i th m:			
2906	21	00	- - R u benzyl	0	0	0
2906	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
29.07			Phenol; r u-phenol.			
			- Monophenol:			
2907	11	00	- - Phenol (hydroxybenzen) và mu i c a nó	0	0	0
2907	12	00	- - Cresol và mu i c a chúng	0	0	0
2907	13	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các ch t E ng phân c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
2907	15	00	- - Naphthol và mu i c a chúng	0	0	0
2907	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Polyphenol; r u-phenol:			
2907	21	00	- - Resorcinol và mu i c a nó	0	0	0
2907	22	00	- - Hydroquinon (quinol) và mu i c a nó	0	0	0
2907	23	00	- - 4,4ô-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và mu i c a nó	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2907	29	10	- - - R u-phenol	0	0	0
2907	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.08			D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a phenol ho c c a r u-phenol.			
			- D n xu t ch ch a halogen và mu i c a chúng:			
2908	11	00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0
2908	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2908	91	00	- - Dinoseb (ISO) và mu i c a nó	0	0	0
2908	92	00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và mu i c a nó	0	0	0
2908	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
29.09			Ete, r u-ete, phenol-ete, phenol-r u-ete, peroxit r u, peroxit ete, peroxit xeton (Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c), và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.			
			- Ete m ch h và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng:			
2909	11	00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2909	20	00	- Ete cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0
2909	30	00	- Ete th m và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0
			- R u ete và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng:			
2909	41	00	- - 2,2ô-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909	43	00	- - Ete monobutyl c a etylen glycol ho c c a dietylen glycol	0	0	0
2909	44	00	- - Ete monoalkyl khác c a etylen glycol ho c c a dietylen glycol	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2909	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
2909	50	00	- Phenol-ete, phenol-r u-ete và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0
2909	60	00	- Peroxit r u, peroxit ete, peroxit xeton và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng	0	0	0
29.10			Epoxit, r u epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có m t vòng ba c nh và các d n xu t Iã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng.			
2910	10	00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0
2910	20	00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0
2910	30	00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypuran (epiclorohydrin)	0	0	0
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910	90	00	- Lo i khác	0	0	0
2911	00	00	Axetal và hemiaxetal, có ho c không có ch c oxy khác, và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng.	0	0	0
29.12			Aldehyt, có ho c không có ch c oxy khác; polyme m ch vòng c a aldehyt; paraformaldehyt.			
			- Aldehyt m ch h không có ch c oxy khác:			
			- - Metanal (formaldehyt):			
2912	11	10	- - - Formalin	0	0	0
2912	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2912	12	00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0
2912	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Aldehyt m ch vòng không có ch c oxy khác:			
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Aldehyt - r u, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có ch c oxy khác:			
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
2912	50	00	- Polyme m ch vòng c a aldehyt	0	0	0
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0
2913	00	00	D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, ho c nitroso hóa c a các s n ph m thu c nhóm 29.12.	0	0	0
29.14			Xeton và quinon, có ho c không có ch c oxy khác, và các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng.			
			- Xeton m ch h không có ch c oxy khác:			
2914	11	00	- - Axeton	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2914	12	00	-- Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0
2914	13	00	-- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0
2914	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Xeton cyclanic, xeton cyclenic ho c xeton cycloterpenic không có ch c oxy khác:			
2914	22	00	-- Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0
2914	23	00	-- Ionon và metylionon	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2914	29	10	--- Long não	0	0	0
2914	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Xeton th m không có ch c oxy khác:			
2914	31	00	-- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
2914	40	00	- R u-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0
2914	50	00	- Phenol-xeton và xeton có ch c oxy khác	0	0	0
			- Quinon:			
2914	61	00	-- Anthraquinon	0	0	0
2914	69	00	-- Lo i khác	0	0	0
2914	70	00	- D n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa	0	0	0
29.15			Axit carboxylic E n ch c no m ch h và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c a chúng; các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.			
			- Axit fomic, mu i và este c a nó:			
2915	11	00	-- Axit fomic	0	0	0
2915	12	00	-- Mu i c a axit fomic	0	0	0
2915	13	00	-- Este c a axit fomic	0	0	0
			- Axit axetic và mu i c a nó; anhydrit axetic:			
2915	21	00	-- Axit axetic	0	0	0
2915	24	00	-- Anhydrit axetic	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2915	29	10	--- Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Este c a axit axetic:			
2915	31	00	-- Etyl axetat	0	0	0
2915	32	00	-- Vinyl axetat	0	0	0
2915	33	00	-- n-Butyl axetat	0	0	0
2915	36	00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2915	39	10	--- Isobutyl axetat	0	0	0
2915	39	20	--- 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
2915	40	00	- Axit mono-, di- ho c triclouroaxetic, mu i và este c a chúng	0	0	0
2915	50	00	- Axit propionic, mu i và este c a chúng	0	0	0
2915	60	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, mu i và este c a chúng	0	0	0
			- Axit palmitic, axit stearic, mu i và este c a chúng:			
2915	70	10	-- Axit palmitic, mu i và este c a nó	0	0	0
2915	70	20	-- Axit stearic	0	0	0
2915	70	30	-- Mu i và este c a axit stearic	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
2915	90	10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915	90	20	- - Axit lauric, axit myristic, mu i và este c a chúng	0	0	0
2915	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
29.16			Axit carboxylic E n ch c m ch h ch a no, axit carboxylic E n ch c m ch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c a chúng; các d n xu t halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá ho c nitroso hoá c a chúng.			
			- Axit carboxylic E n ch c m ch h ch a no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2916	11	00	- - Axit acrylic và mu i c a nó	0	0	0
2916	12	00	- - Este c a axit acrylic	0	0	0
2916	13	00	- - Axit metacrylic và mu i c a nó	0	0	0
			- - Este c a axit metacrylic:			
2916	14	10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916	14	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2916	15	00	- - Axit oleic, axit linoleic ho c axit linolenic, mu i và este c a nó	0	0	0
2916	16	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2916	20	00	- Axit carboxylic E n ch c c a cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên	0	0	0
			- Axit carboxylic th m E n ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2916	31	00	- - Axit benzoic, mu i và este c a nó	0	0	0
2916	32	00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916	34	00	- - Axit phenylaxetic và mu i c a nó	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2916	39	10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và mu i và este c a chúng	0	0	0
2916	39	20	- - - Este c a axit phenylaxetic	0	0	0
2916	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.17			Axit carboxylic Ia ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c a chúng; các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.			
			- Axit carboxylic Ia ch c m ch h , các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2917	11	00	- - Axit oxalic, mu i và este c a nó	0	0	0
			- - Axit adipic, mu i và este c a nó:			
2917	12	10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0
2917	12	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2917	13	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, mu i và este c a chúng	0	0	0
2917	14	00	- - Anhydrit maleic	0	0	0
2917	19	00	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2917	20	00	- Axit carboxylic Ia ch c c a cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên	0	0	0
			- Axit carboxylic th m Ia ch c, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2917	32	00	- - Dioctyl orthophthalat	6,7	5	3,3
2917	33	00	- - Dinonyl ho c didecyl orthophthalat	8,2	7,3	6,4
			- - Các este khác c a axit orthophthalic:			
2917	34	10	- - - Dibutyl orthophthalat	8,2	7,3	6,4
2917	34	90	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
2917	35	00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0
2917	36	00	- - Axit terephthalic và mu i c a nó	0	0	0
2917	37	00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2917	39	10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0
2917	39	20	- - - Các h p ch t phthalic khác c a lo i L c s d ng nh là ch t hoá d o và este c a anhydrit phthalic	0	0	0
2917	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.18			Axit carboxylic có thêm ch c oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit c a chúng; các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.			
			- Axit carboxylic có ch c r u nh ng không có ch c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2918	11	00	- - Axit lactic, mu i và este c a nó	0	0	0
2918	12	00	- - Axit tartric	0	0	0
2918	13	00	- - Mu i và este c a axit tartric	0	0	0
2918	14	00	- - Axit citric	0	0	0
			- - Mu i và este c a axit citric:			
2918	15	10	- - - Canxi citrat	0	0	0
2918	15	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2918	16	00	- - Axit gluconic, mu i và este c a nó	0	0	0
2918	18	00	- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0
2918	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Axit carboxylic có ch c phenol nh ng không có ch c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên:			
2918	21	00	- - Axit salicylic và mu i c a nó	0	0	0
2918	22	00	- - Axit o -axetylsalicylic, mu i và este c a nó	0	0	0
2918	23	00	- - Este khác c a axit salicylic và mu i c a nó	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2918	29	10	- - - Este sulphonic alkyl c a phenol	0	0	0
2918	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2918	30	00	- Axit carboxylic có ch c aldehyt ho c ch c xeton nh ng không có ch c oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit c a chúng và các d n xu t c a các ch t trên	0	0	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), mu i và este c a nó	0	0	0
2918	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
29.19			Este phosphoric và mu i c a chúng, k c lacto phosphat; các d n xu t Lã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng.			
2919	10	00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0
2919	90	00	- Lo i khác	0	0	0
29.20			Este c a axit vô c khác c a các phi kim lo i (tr este c a hydro halogenua) và mu i c a chúng; các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a các ch t trên.			
			- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và mu i c a chúng; các d n xu t halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa ho c nitroso hóa c a chúng:			
2920	11	00	- - Parathion (ISO) và parathion ñmetyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0
2920	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2920	90	10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
29.21			H p ch t ch c amin.			
			- Amin E n ch c m ch h và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2921	11	00	- - Metylamin, di- ho c trimetylamin và mu i c a	0	0	0
2921	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Amin Ia ch c m ch h và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2921	21	00	- - Etylendiamin và mu i c a nó	0	0	0
2921	22	00	- - Hexametylendiamin và mu i c a nó	0	0	0
2921	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
2921	30	00	- Amin E n ho c Ia ch c c a cyclanic, cyclenic ho c cycloterpenic, và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
			- Amin th m E n ch c và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2921	41	00	- - Anilin và mu i c a nó	0	0	0
2921	42	00	- - Các d n xu t anilin và mu i c a chúng	0	0	0
2921	43	00	- - Toluidin và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
2921	44	00	- - Diphenylamin và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
2921	45	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
2921	46	00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); mu i c a chúng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2921	49	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Amin th m La ch c và các ch t d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2921	51	00	-- o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng	0	0	0
2921	59	00	-- Lo i khác	0	0	0
29.22			H p ch t amino ch c oxy.			
			- R u - amino, tr lo i ch a 2 ch c oxy tr lên, ete và este c a chúng; mu i c a chúng:			
2922	11	00	-- Monoetanolamin và mu i c a chúng	0	0	0
2922	12	00	-- Dietanolamin và mu i c a chúng	0	0	0
2922	13	00	-- Trietanolamin và mu i c a chúng	2	1,5	1
2922	14	00	-- Dextropropoxyphene (INN) và mu i c a chúng	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2922	19	10	--- Ethambutol và mu i c a nó, este và các d n xu t khác dùng L s n xu t ch ph m ch ng lao	0	0	0
2922	19	20	--- R u n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0
2922	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Amino-naphthol và amino-phenol khác, tr lo i ch a hai ch c oxy tr lên, ete và este c a chúng; mu i c a chúng:			
2922	21	00	-- Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và mu i c a chúng	0	0	0
2922	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, tr lo i ch a hai ch c oxy tr lên; mu i c a chúng:			
2922	31	00	-- Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); mu i c a chúng	0	0	0
2922	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Axit - amino, tr lo i ch a 2 ch c oxy tr lên, và este c a chúng; mu i c a chúng:			
2922	41	00	-- Lysin và este c a nó; mu i c a chúng	0	0	0
			-- Axit glutamic và mu i c a chúng:			
2922	42	10	--- Axit glutamic	6,7	5	3,3
2922	42	20	--- Mu i natri c a axit glutamic (MSG)	16,4	14,5	12,7
2922	42	90	--- Mu i khác	16,4	14,5	12,7
2922	43	00	-- Axit anthranilic và mu i c a nó	0	0	0
2922	44	00	-- Tilidine (INN) và mu i c a nó	0	0	0
			-- Lo i khác:			
2922	49	10	--- Axit mefenamic và mu i c a chúng	0	0	0
2922	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Phenol-r u-amino, phenol-axit-amino và các h p ch t amino khác có ch c oxy:			
2922	50	10	-- p -Aminosalicylic axit và mu i, este và các d n xu t khác c a chúng	0	0	0
2922	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
29.23			Mu i và hydroxit amoni b c 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, Lã ho c ch a xác L nh v m t hoá h c.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2923	10	00	- Cholin và mu i c a nó	0	0	0
			- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:			
2923	20	10	- - Lecithin, Lã ho c ch a xác L nh v m t hóa h c	0	0	0
2923	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
2923	90	00	- Lo i khác	0	0	0
29.24			H p ch t ch c carboxyamid; h p ch t ch c amit c a axit carbonic.			
			- Amit m ch h (k c carbamates m ch h) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2924	11	00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0
2924	12	00	- - Fluroaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Amit m ch vòng (k c carbamat m ch vòng) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
			- - Ureines và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2924	21	10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924	21	20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924	21	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2924	23	00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và mu i c a chúng	0	0	0
2924	24	00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2924	29	10	- - - Aspartam	6,7	5	3,3
2924	29	20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0
2924	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.25			H p ch t ch c carboxyimit (k c sacarin và mu i c a nó) và các h p ch t ch c imin.			
			- Imit và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2925	11	00	- - Sacarin và mu i c a nó	6,7	5	3,3
2925	12	00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0
2925	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Imin và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2925	21	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
29.26			H p ch t ch c nitril.			
2926	10	00	- Acrylonitril	0	0	0
2926	20	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926	30	00	- Fenproporex (INN) và mu i c a nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0
2926	90	00	- Lo i khác	0	0	0
29.27			H p ch t diazo-, azo- ho c azoxy.			
2927	00	10	- Azodicarbonamid	0	0	0
2927	00	90	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
29.28			D n xu t h u c c a hydrazin ho c c a hydroxylamin.			
2928	00	10	- Linuron	0	0	0
2928	00	90	- Lo i khác	0	0	0
29.29			H p ch t ch c nit khác.			
			- Isoxyanat:			
2929	10	10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0
2929	10	20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0
2929	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2929	90	10	- - Natri xyclamat	0	0	0
2929	90	20	- - Xyclamat khác	0	0	0
2929	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
29.30			H p ch t l u humh-h u c .			
2930	20	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930	30	00	- Thiuram mono-, di- ho c tetrasulphua	0	0	0
2930	40	00	- Methionin	0	0	0
2930	50	00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0
			- Lo i khác:			
2930	90	10	- - Dithiocarbonat	0	0	0
2930	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
29.31			H p ch t vô c - h u c khác.			
			- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:			
2931	10	10	- - Chì tetrametyl	0	0	0
2931	10	20	- - Chì tetraetyl	0	0	0
2931	20	00	- H p ch t tributyltin	0	0	0
			- Lo i khác:			
2931	90	20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và mu i c a chúng	0	0	0
2931	90	30	- - Ethephone	0	0	0
			- - Các h p ch t arsen- h u c :			
2931	90	41	- - - D n g l ng	0	0	0
2931	90	49	- - - Lo i khác	0	0	0
2931	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
29.32			H p ch t đ vòng ch ch a (các) đ t oxy.			
			- H p ch t có ch a m t vòng furan ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:			
2932	11	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0
2932	13	00	- - R u furfuryl và r u tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
2932	20	00	- Lacton	0	0	0
			- Lo i khác:			
2932	91	00	- - Isosafrol	0	0	0
2932	92	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932	93	00	- - Piperonal	0	0	0
2932	94	00	- - Safrol	0	0	0
2932	95	00	- - Tetrahydrocannabinol (t t c các L ng phân)	0	0	0
			- - Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2932	99	10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.33			H p ch t đ vòng ch ch a (các) đ t ni t .			
			- H p ch t có ch a m t vòng pyrazol ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:			
			- - Phenazon (antipyrin) và các đ n xu t c a nó:			
2933	11	10	- - - Dipyrone (analgin)	0	0	0
2933	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
2933	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t có ch a m t vòng imidazol ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:			
2933	21	00	- - Hydantoin và các đ n xu t c a nó	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2933	29	10	- - - Cimetidine	0	0	0
2933	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t có ch a m t vòng pyridin ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:			
2933	31	00	- - Piridin và mu i c a nó	0	0	0
2933	32	00	- - Piperidin và mu i c a nó	0	0	0
2933	33	00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) ch t trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các mu i c a chúng	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2933	39	10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0
2933	39	30	- - - Mu i paraquat	0	0	0
2933	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t ch a trong c u trúc 1 vòng quinolin ho c h vòng isoquinolin (Lã ho c ch a hydro hóa), ch a ng ng t thêm:			
2933	41	00	- - Levorphanol (INN) và mu i c a nó	0	0	0
2933	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t có ch a 1 vòng pyrimidin (Lã ho c ch a hydro hóa) ho c vòng piperazin trong c u trúc:			
2933	52	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các mu i c a nó	0	0	0
2933	53	00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutabarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các mu i c a chúng	0	0	0
2933	54	00	- - Các đ n xu t khác c a malonylurea (axit barbituric); mu i c a chúng	0	0	0
2933	55	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các mu i c a chúng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i khác:			
2933	59	10	- - - Diazinon	0	0	0
2933	59	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- H p ch t ch a vòng triazin ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc:			
2933	61	00	- - Melamin	0	0	0
2933	69	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lactam:			
2933	71	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933	72	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0
2933	79	00	- - Lactam khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
2933	91	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norLazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); mu i c a chúng	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2933	99	10	- - - Mebendazol ho c parbendazol	0	0	0
2933	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
29.34			Các axit nucleic và mu i c a chúng; Lã ho c ch a xác L nh v m t hoá h c; h p ch t d vòng khác.			
2934	10	00	- H p ch t có ch a 1 vòng thiazol ch a ng ng t (Lã ho c ch a hydro hóa) trong c u trúc	0	0	0
2934	20	00	- H p ch t có ch a trong c u trúc 1 h vòng benzothiazol (Lã ho c ch a hydro hóa), ch a ng ng t thêm	0	0	0
2934	30	00	- H p ch t có ch a trong c u trúc 1 h vòng phenothiazin (Lã ho c ch a hydro hóa), ch a ng ng t thêm	0	0	0
			- Lo i khác:			
2934	91	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); mu i c a chúng	0	0	0
			- - Lo i khác:			
2934	99	10	- - - Axit nucleic và mu i c a nó	6,7	5	3,3
2934	99	20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0
2934	99	30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0
2934	99	40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0
2934	99	50	- - - Oxadiazon, v i L tính khi t t i thi u là 94%	0	0	0
2934	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2935	00	00	Sulphonamit.	0	0	0
29.36			Ti n vitamin và vitamin các lo i, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p (k c các ch t cô L c t nhiên), các d n xu t c a chúng s d ng ch y u nh vitamin, và h n h p c a các ch t trên, có ho c không có b t kulo i dung môi nào.			
			- Vitamin và các d n xu t c a nó, ch a pha tr n:			
2936	21	00	- - Vitamin A và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	22	00	- - Vitamin B ₁ và các d n xu t c a nó	0	0	0
2936	23	00	- - Vitamin B ₂ và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	24	00	- - Axit D- ho c DL-Pantothenic (vitamin B ₃ ho c vitamin B ₅) và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	25	00	- - Vitamin B ₆ và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	26	00	- - Vitamin B ₁₂ và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	27	00	- - Vitamin C và các d n xu t c a nó	0	0	0
2936	28	00	- - Vitamin E và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	29	00	- - Vitamin khác và các d n xu t c a nó	*	*	*
2936	90	00	- Lo i khác, k c các ch t cô L c t nhiên	*	*	*
29.37			Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p; các d n xu t và các ch t có c u trúc t ng t c a chúng, k c chu i polypeptit c i bi n, L c s d ng ch y u nh hormon.			
			- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các d n xu t và các ch t có c u trúc t ng t c a chúng:			
2937	11	00	- - Somatotropin, các d n xu t và các ch t có c u trúc t ng t c a chúng	0	0	0
2937	12	00	- - Insulin và mu i c a nó	0	0	0
2937	19	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Các hormon steroid, các d n xu t và các ch t có c u trúc t ng t c a chúng:			
2937	21	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	*	*	*
2937	22	00	- - Các d n xu t halogen hóa c a các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	*	*	*
2937	23	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937	29	00	- - Lo i khác	*	*	*
2937	50	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các d n xu t và các ch t có c u trúc t ng t c a chúng	*	*	*
			- Lo i khác:			
2937	90	10	- - H p ch t amino ch c oxy	*	*	*
2937	90	90	- - Lo i khác	*	*	*
29.38			Glycosit, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p, và các mu i, ete, este và các d n xu t khác c a chúng.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2938	10	00	- Rutosit (rutin) và các d n xu t c a nó	0	0	0
2938	90	00	- Lo i khác	0	0	0
29.39			Alkaloit th c v t, t nhiên ho c tái t o b ng ph ng pháp t ng h p, và các mu i, ete, este và các d n xu t c a chúng.			
			- Alkaloit t thu c phi n và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
			- - Cao thu c phi n; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các mu i c a chúng:			
2939	11	10	- - - Cao thu c phi n và mu i c a chúng	*	*	*
2939	11	90	- - - Lo i khác	*	*	*
2939	19	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Alkaloit c a cây canh-ki-na và d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2939	20	10	- - Quinine và các mu i c a nó	*	*	*
2939	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
2939	30	00	- Cafein và các mu i c a nó	*	*	*
			- Ephedrines và mu i c a chúng:			
2939	41	00	- - Ephedrine và mu i c a nó	*	*	*
2939	42	00	- - Pseudoephedrine (INN) và mu i c a nó	*	*	*
2939	43	00	- - Cathine (INN) và mu i c a nó	*	*	*
2939	44	00	- - Norephedrine và mu i c a nó	*	*	*
2939	49	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2939	51	00	- - Fenetylline (INN) và mu i c a nó	*	*	*
2939	59	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Alkaloit c a h t c a (m m) lúa m ch (alkaloids of rye ergot) và các d n xu t c a chúng; mu i c a chúng:			
2939	61	00	- - Ergometrine (INN) và các mu i c a nó	*	*	*
2939	62	00	- - Ergotamine(INN) và các mu i c a nó	*	*	*
2939	63	00	- - Axit lysergic và các mu i c a nó	*	*	*
2939	69	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các mu i, este và các d n xu t khác c a chúng:			
2939	91	10	- - - Cocain và các d n xu t c a nó	*	*	*
2939	91	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
2939	99	10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
2940	00	00	nhân, tinh khiết và muối hóa học, trisucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; este nhân, axetal nhân và este nhân, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	0	0	0
29.41			Kháng sinh.			
			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
			- - Amoxicillin và muối của nó:			
2941	10	11	- - - Lactam không tetracycline	8,2	7,3	6,4
2941	10	19	- - - Lactam khác	8,2	7,3	6,4
2941	10	20	- - Ampicillin và các muối của nó	0	0	0
2941	10	90	- - Lactam khác	0	0	0
2941	20	00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	*	*	*
2941	30	00	- Các tetracycline và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	*	*	*
2941	40	00	- Chloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	*	*	*
2941	50	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	*	*	*
2941	90	00	- Lactam khác	0	0	0
2942	00	00	Hợp chất khác.	0	0	0
			Chương 30 - Dược phẩm			
30.01			Các tuyến và các bộ phận khác dùng để chữa bệnh, đông khô, hoặc làm thành dạng bột; chiết xuất các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc các dịch thể của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác dùng để chữa bệnh hoặc chữa bệnh, hoặc để chữa bệnh khác.			
3001	20	00	- Chiết xuất các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc các dịch thể của chúng	0	0	0
3001	90	00	- Lactam khác	0	0	0
30.02			Máu người; máu động vật hoặc máu của loài khác; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm mẫn cảm, có hoặc không có bản gốc thu được từ quá trình công nghệ sinh học; và các sản phẩm khác (trừ các loại men) và các sản phẩm khác.			
			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm mẫn cảm, có hoặc không có bản gốc thu được từ quá trình công nghệ sinh học:			
3002	10	10	- - Dung dịch huyết thanh	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3002	10	30	-- Kháng huy t thanh và các s n ph m mi n d ch, Lã ho c ch a c i bì n ho c thu L c t qui trình công ngh sinh h c	0	0	0
3002	10	40	-- B t hemoglobin	0	0	0
3002	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- V c xin cho ng i:			
3002	20	10	-- V c xin u n ván	0	0	0
3002	20	20	-- V c xin ho gà, s i, viêm màng não ho c b i li t	0	0	0
3002	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
3002	30	00	- V c xin thú y	0	0	0
3002	90	00	- Lo i khác	0	0	0
30.03			Thu c (tr các m t hàng thu c nhóm 30.02, 30.05 ho c 30.06) g m t hai hay nhi u thành ph n tr lên Lã pha tr n v i nhau dùng cho phòng b nh ho c ch a b nh, ch a L c Lóng gói theo li u l ng ho c làm thành d ng nh t L nh ho c Lóng gói L bán l .			
			- Ch a penicillin ho c d n xu t c a chúng, có c u trúc axit penicillanic, ho c streptomycin ho c các d n xu t c a chúng:			
3003	10	10	-- Ch a amoxicillin (INN) ho c mu i c a nó	5,3	4	2,7
3003	10	20	-- Ch a ampicillin (INN) ho c mu i c a nó	5,3	4	2,7
3003	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
3003	20	00	- Ch a các kháng sinh khác	*	*	*
			- Ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 nh ng không ch a kháng sinh:			
3003	31	00	-- Ch a insulin	*	*	*
3003	39	00	-- Lo i khác	*	*	*
3003	40	00	- Ch a alkaloit ho c d n xu t c a chúng nh ng không ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 ho c các kháng sinh	*	*	*
3003	90	00	- Lo i khác	0	0	0
30.04			Thu c (tr các m t hàng thu c nhóm 30.02, 30.05 ho c 30.06) g m các s n ph m Lã ho c ch a pha tr n dùng cho phòng b nh ho c ch a b nh, Lã L c Lóng gói theo li u l ng (k c các s n ph m thu c lo i dùng L h p th qua da) ho c làm thành d ng nh t L nh ho c Lóng gói L bán l .			
			- Ch a penicillin ho c các d n xu t c a chúng, có c u trúc axit penicillanic, ho c các streptomycin ho c các d n xu t c a chúng:			
			-- Ch a các penicillin ho c các d n xu t c a chúng:			
3004	10	15	- - - Ch a penicillin G (tr penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin ho c mu i c a chúng	0	0	0
3004	10	16	- - - Ch a ampicillin, amoxycillin ho c mu i c a nó, d ng u ng	5,3	4	2,7
3004	10	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Ch a các streptomycin ho c các d n xu t c a			
3004	10	21	- - - D ng m	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3004	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- Ch a các kháng sinh khác:			
3004	20	10	- - Ch a gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole ho c các d n xu t c a chúng, d ng u ng ho c d ng m	0	0	0
			- - Ch a erythromycin ho c các d n xu t c a chúng:			
3004	20	31	--- D ng u ng	0	0	0
3004	20	32	--- D ng m	0	0	0
3004	20	39	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Ch a tetracylin ho c chloramphenicol ho c các d n xu t c a chúng:			
3004	20	71	--- D ng u ng ho c d ng m	0	0	0
3004	20	79	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3004	20	91	--- D ng u ng ho c d ng m	0	0	0
3004	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Ch a hormon ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.37, nh ng không ch a các kháng sinh:			
3004	31	00	- - Ch a insulin	0	0	0
			- - Ch a hormon tuy n th ng th n, các d n xu t c a chúng ho c c u trúc t ng t :			
3004	32	10	--- Ch a dexamethasone ho c các d n xu t c a chúng	0	0	0
3004	32	40	- - - Ch a hydrocortisone natri succinate ho c fluocinolone acetone	0	0	0
3004	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
3004	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Ch a alkaloit ho c các d n xu t c a chúng, nh ng không ch a hormon, các s n ph m khác thu c nhóm 29.37 ho c các kháng sinh:			
3004	40	10	- - Ch a morphin ho c các d n xu t c a nó, d ng tiêm	0	0	0
3004	40	20	- - Ch a quinin hydrochlorua ho c clorua dihydroquinin, d ng tiêm	0	0	0
3004	40	30	- - Ch a quinin sulphat ho c bisulphat, d ng u ng	0	0	0
3004	40	40	- - Ch a quinin ho c các mu i c a nó ho c các ch t ch ng s t rét khác, tr hàng hoá thu c phân nhóm 3004.40.20 ho c 3004.40.30	0	0	0
3004	40	50	- - Ch a papaverin ho c berberin, d ng u ng	0	0	0
3004	40	60	- - Ch a theophyllin, d ng u ng	0	0	0
3004	40	70	- - Ch a atropin sulphat	0	0	0
3004	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Các thu c khác có ch a vitamin ho c các s n ph m khác thu c nhóm 29.36:			
3004	50	10	- - Lo i phù h p cho tr em, d ng xirô	0	0	0
			- - Lo i khác, ch a nhi u h n m t lo i vitamin:			
3004	50	21	--- D ng u ng	0	0	0
3004	50	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3004	50	91	--- Ch a vitamin A, B ho c C	0	0	0
3004	50	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3004	90	10	- - Mi ng th m th u qua da dùng Li u tr b nh ung th ho c b nh tim	0	0	0
3004	90	20	- - N c vô trùng Lóng kín L xông, lo i d c ph m	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3004	90	30	-- Thu c kh trùng	0	0	0
			-- Ch t gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004	90	41	--- Có ch a procain hydroclorua	3,3	2,5	1,7
3004	90	49	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Thu c gi m Iau, thu c h s t và các lo i d c ph m khác dùng L i u tr ho ho c c m l nh, có ho c không ch a ch t kháng histamin:			
3004	90	51	- - - Ch a axit acetylsalicylic, paracetamol ho c dipyron (INN), d ng u ng	3,3	2,5	1,7
3004	90	52	--- Ch a clorpheniramin maleat	3,3	2,5	1,7
3004	90	53	--- Ch a diclofenac, d ng u ng	3,3	2,5	1,7
3004	90	54	--- Ch a piroxicam (INN) ho c ibuprofen	0	0	0
3004	90	55	--- Lo i khác, d ng d u xoa bóp	0	0	0
3004	90	59	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thu c ch ng s t rét:			
3004	90	61	--- Ch a artemisinin, artesunate ho c chloroquine	0	0	0
3004	90	62	--- Ch a primaquine	0	0	0
			--- Lo i khác:			
3004	90	63	---- Thu c Long y t th o d c	0	0	0
3004	90	69	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Thu c t y giun:			
3004	90	71	--- Ch a piperazine ho c mebendazole (INN)	0	0	0
			--- Lo i khác:			
3004	90	72	---- Thu c Long y t th o d c	0	0	0
3004	90	79	---- Lo i khác	0	0	0
			- - Các thu c khác Li u tr ung th , HIV/AIDS ho c các b nh khó ch a khác:			
3004	90	81	--- Ch a deferoxamine, d ng tiêm	0	0	0
3004	90	82	--- Thu c ch ng HIV/AIDS	0	0	0
3004	90	89	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3004	90	91	--- Ch a natri clorua ho c glucose, d ng truy n	0	0	0
3004	90	92	--- Ch a sorbitol ho c salbutamol, d ng truy n	0	0	0
3004	90	93	--- Ch a sorbitol ho c salbutamol, d ng khác	0	0	0
3004	90	94	- - - Ch a cimetidine (INN) ho c ranitidine (INN) tr d ng tiêm	3,3	2,5	1,7
3004	90	95	- - - Ch a phenobarbital, diazepam ho c chlorpromazine, tr d ng tiêm ho c d ng truy n	3,3	2,5	1,7
3004	90	96	- - - Thu c nh m t có ch a naphazoline, xylometazoline ho c oxymetazoline	3,3	2,5	1,7
			--- Lo i khác:			
3004	90	98	---- Thu c Long y t th o d c	0	0	0
3004	90	99	---- Lo i khác	0	0	0
30.05			Bông, g c, b N ng và các s n ph m t ng t (ví d , b N ng L b N ng bó, cao dán, thu c L p), Lã th m t m ho c tráng b ng d c ch t ho c làm thành d ng nh t L nh ho c Lóng gói L bán l dùng cho y t , ph u thu t, nha khoa ho c thú y.			
			- B N ng dính và các s n ph m khác có m t l p dính:			
3005	10	10	-- ã tráng ph ho c th m t m d c ch t	0	0	0
3005	10	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
3005	90	10	- - BŃg	0	0	0
3005	90	20	- - G c	0	0	0
3005	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
30.06			Các m t hàng d c ph m ghi trong Chú gi i 4 c a Ch ng này.			
			- Ch catgut ph u thu t vô trùng, các v t li u khâu (suture) vô trùng t ng t (k c ch t tiêu vô trùng dùng cho nha khoa ho c ph u thu t) và keo t o màng vô trùng dùng L khép mi ng v t th ng trong ph u thu t; t o nong và nút t o nong vô trùng; s n ph m c m máu t tiêu vô trùng trong ph u thu t ho c nha khoa; mi ng ch n dính vô trùng dùng trong nha khoa ho c ph u thu t, có ho c không t tiêu:			
3006	10	10	- - Ch t tiêu vô trùng dùng cho nha khoa ho c ph u thu t; mi ng ch n dính vô trùng dùng trong nha khoa ho c ph u thu t, có ho c không t tiêu	0	0	0
3006	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3006	20	00	- Ch t th nhóm máu	0	0	0
			- Ch ph m c n quang dùng trong chi u ch p b ng tia X; các ch t th ch n Loán b nh L c ch L nh dùng cho b nh nhân:			
3006	30	10	- - Bari sulphat, d ng u ng	0	0	0
3006	30	20	- - Các ch t th ngu n g c vi khu n, lo i phù h p L ch n Loán sinh h c trong thú y	0	0	0
3006	30	30	- - Các ch t th ch n Loán vi sinh khác	0	0	0
3006	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Xi mŃg hàn rŃg và các ch t hàn rŃg khác; xi mŃg g n x ng:			
3006	40	10	- - Xi mŃg hàn rŃg và các ch t hàn rŃg khác	0	0	0
3006	40	20	- - Xi mŃg g n x ng	0	0	0
3006	50	00	- H p và b d ng c c p c u	0	0	0
3006	60	00	- Các ch ph m hóa h c dùng L tránh thai d a trên hormon, d a trên các s n ph m khác c a nhóm 29.37 ho c d a trên các ch t đi t tình trùng	0	0	0
3006	70	00	- Các ch ph m gel L c s n xu t L dùng cho ng i ho c thú y nh ch t bôi tr n cho các b ph n c a c th khi ti n hành ph u thu t ho c khám b nh ho c nh m t ch t g n k t gi a c th và thi t b y t	0	0	0
			- Lo i khác:			
3006	91	00	- - D ng c chuyên d ng cho m t o h u môn gi	0	0	0
			- - Ph th i d c ph m:			
3006	92	10	- - - C a thu c Li u tr ung th , HIV/AIDS ho c các b nh khó ch a khác	11,5	10,2	8,9
3006	92	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			Ch ng 31 - Phân bón			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
31.01			Phân bón g c th c v t ho c L ã ng v t, L ã ho c ch a pha tr n v i nhau ho c qua x lý hóa h c; phân bón s n xu t b ng cách pha tr n ho c x lý hóa h c các s n ph m L ã ng v t ho c th c v t.			
			- Ngu n g c ch t th c v t:			
3101	00	11	- - Phân bón b sung d ng l ng, ch a x lý hóa h c	*	*	*
3101	00	12	- - Lo i khác, L ã x lý hóa h c	*	*	*
3101	00	19	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
3101	00	91	- - Phân bón b sung d ng l ng, ch a x lý hóa h c	*	*	*
3101	00	92	- - Lo i khác, có ngu n g c L ã ng v t (tr phân chim, d i), L ã qua x lý hóa h c	*	*	*
3101	00	99	- - Lo i khác	*	*	*
31.02			Phân khoáng ho c phân hóa h c, có ch a nit .			
3102	10	00	- Urê, có ho c không trong dung d ch n c	0	0	0
			- Amoni sulphat; mu i kép và h n h p c a amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102	21	00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có ho c không trong dung d ch n c	0	0	0
3102	40	00	- H n h p c a amoni nitrat v i canxi carbonat ho c các ch t vô c khác không ph i phân bón	0	0	0
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0
3102	60	00	- Mu i kép và h n h p c a canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102	80	00	- H n h p urê và amoni nitrat trong dung d ch n c ho c dung d ch amoniac	0	0	0
3102	90	00	- Lo i khác, k c h n h p ch a L c chi ti t trong các phân nhóm tr c	0	0	0
31.03			Phân khoáng ho c phân hóa h c, có ch a phosphat (phân lân).			
			- Suprophosphat:			
3103	10	10	- - Lo i dùng làm th c N ch N nuôi	0	0	0
3103	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3103	90	10	- - Phân phosphat L ã nung	0	0	0
3103	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
31.04			Phân khoáng ho c phân hóa h c, có ch a kali.			
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0
3104	30	00	- Kali sulphat	0	0	0
3104	90	00	- Lo i khác	0	0	0
31.05			Phân khoáng ho c phân hóa h c ch a hai ho c ba nguyên t c u thành phân bón là nit , phospho và ka li; phân bón khác; các m t hàng c a Ch ñ ng này đ ng viên ho c các đ ng t ñ ng t ho c L óng gói v i tr ng l ñ ng c bì không quá 10 kg.			
			- Các m t hàng c a Ch ñ ng này đ ng viên ho c các đ ng t ñ ng t ho c L óng gói v i tr ng l ñ ng c bì không quá 10 kg:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3105	10	10	- - Supephosphat và phân bón có ch a phosphat Lã nung	4	3	2
3105	10	20	- - Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a hai ho c ba trong s các nguyên t nit , phospho và kali	4	3	2
3105	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3105	20	00	- Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a ba nguyên t là nit , phospho và kali	4,9	4,4	3,8
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
3105	40	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và h n h p c a nó v i diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
			- Phân khoáng ho c phân hóa h c khác có ch a hai nguyên t là nit và phospho:			
3105	51	00	- - Ch a nitrat và phosphat	0	0	0
3105	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
3105	60	00	- Phân khoáng ho c phân hóa h c có ch a hai nguyên t là phospho và kali	0	0	0
3105	90	00	- Lo i khác	0	0	0
			Ch 32 - Các ch t chi t xu t làm thu c nhu m ho c thu c đa; ta nanh và các ch t đ n xu t c a chúng; thu c nhu m, thu c màu và các ch t màu khác; s n và véc ni; ch t g n và các lo i ma tít khác; các lo i m c			
32.01			Ch t chi t xu t E thu c đa có ngu n g c t th c v t; ta nanh và các mu i, ete, este c a chúng và các ch t đ n xu t khác.			
3201	10	00	- Ch t chi t xu t t cây m riu (Quebracho)	0	0	0
3201	20	00	- Ch t chi t xu t t cây keo (Wattle)	0	0	0
3201	90		- Lo i khác:			
3201	90	10	- - Gambier	0	0	0
3201	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
32.02			Ch t thu c đa h u c t ng h p; ch t thu c đa vô c ; các ch ph m thu c đa, có ho c không ch a ch t thu c đa t nhiên; các ch ph m enzym dùng E chu n b thu c đa.			
3202	10	00	- Ch t thu c đa h u c t ng h p	0	0	0
3202	90	00	- Lo i khác	0	0	0
32.03			Các ch t màu có ngu n g c t th c v t ho c E ng v t (k c các ch t chi t xu t nhu m nh ng tr mu i than E ng v t), Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c; các ch ph m Lã E c ghi trong Chú gi i 3 c a Ch 32 này đ a trên ch t màu có ngu n g c t th c v t ho c E ng v t.			
3203	00	10	- Lo i s đ ng trong công nghi p th c ph m ho c E u ng	0	0	0
3203	00	90	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
32.04			Ch t màu h u c t ng h p, Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c; các ch ph m Lã E c ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này đ a trên ch t màu h u c t ng h p; các s n ph m h u c t ng h p E c dùng nh tác nhân t Ñng sáng huỳnh quang ho c nh các ch t phát quang, Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c.			
			- Ch t màu h u c t ng h p và các ch ph m t chúng nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này:			
			- - Thu c nhu m phân tán và các ch ph m t chúng:			
3204	11	10	--- D ng thô	0	0	0
3204	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Thu c nhu m axit, có ho c không t o ph c kim lo i, và các ch ph m t chúng; thu c nhu m c m màu và các ch ph m t chúng:			
3204	12	10	--- Thu c nhu m axit	0	0	0
3204	12	90	--- Lo i khác	0	0	0
3204	13	00	- - Thu c nhu m baz và các ch ph m t chúng	0	0	0
3204	14	00	- - Thu c nhu m tr c ti p và các ch ph m t chúng	0	0	0
3204	15	00	- - Thu c nhu m chậm (k c lo i có th dùng nh thu c màu) và các ch ph m t chúng	0	0	0
3204	16	00	- - Thu c nhu m ho t tính và các ch ph m t chúng	0	0	0
3204	17	00	- - Thu c màu và các ch ph m t chúng	0	0	0
3204	19	00	- - Lo i khác, k c h n h p ch t màu t hai phân nhóm (c a các phân nhóm t 3204.11 E n 3204.19) tr lên	0	0	0
3204	20	00	- Các s n ph m h u c t ng h p E c dùng nh tác nhân t Ñng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204	90	00	- Lo i khác	0	0	0
3205	00	00	Các ch t màu (colour lakes); các ch ph m đ a trên các ch t màu nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này.	0	0	0
32.06			Ch t màu khác; các ch ph m nh Lã ghi trong Chú gi i 3 c a Ch ng này, tr các lo i thu c nhóm 32.03, 32.04 ho c 32.05; các s n ph m vô c E c dùng nh ch t phát quang, Lã ho c ch a xác E nh v m t hóa h c.			
			- Thu c màu và các ch ph m t dioxit titan:			
			- - Ch a hàm l ng dioxit titan t 80% tr lên tính theo tr ng l ng khô:			
3206	11	10	--- Thu c màu	0	0	0
3206	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3206	19	10	--- Thu c màu	0	0	0
3206	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Thu c màu và các ch ph m t h p ch t crom:			
3206	20	10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat ho c màu E molybdat t h p ch t crom	0	0	0
3206	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Ch t màu khác và các ch ph m khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Ch t màu xanh n c bì n và các ch ph m t			
3206	41	10	--- Các ch ph m	0	0	0
3206	41	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Litopon và các thu c màu khác và các ch ph m t k m sulphua:			
3206	42	10	--- Các ch ph m	0	0	0
3206	42	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3206	49	10	--- Các ch ph m	0	0	0
3206	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Các s n ph m vô c L c dùng nh ch t phát quang:			
3206	50	10	-- Các ch ph m	0	0	0
3206	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
32.07			Thu c màu Lã pha ch , các ch t c n quang Lã pha ch và các lo i màu Lã pha ch , các ch t men kính và men s , men sành (slips), các ch t láng bóng d ng l ng và các ch ph m t ng t , lo i dùng trong công nghi p g m s , tráng men ho c th y tính; ph i li u L n u th y tính và th y tính khác, d ng b t, h t ho c v y.			
3207	10	00	- Thu c màu Lã pha ch , ch t c n quang Lã pha ch , các lo i màu Lã pha ch và các ch ph m t ng t	0	0	0
			- Men kính và men s , men sành (slips) và các ch ph m t ng t :			
3207	20	10	-- Ph i li u men kính	0	0	0
3207	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
3207	30	00	- Các ch t láng bóng d ng l ng và các ch ph m t ng t	0	0	0
3207	40	00	- Ph i li u L n u thu tính và thu tính khác, d ng b t, h t ho c v y	0	0	0
32.08			S n và vecni (k c men trắng và d u bóng) làm t các lo i polyme t ng h p ho c các polyme t nhiên Lã bì n L i v m t hóa h c, Lã phân tán hay hòa tan trong môi tr ng không ch a n c; các dung d ch nh Lã ghi trong Chú gi i 4 c a Ch ng này.			
			- T polyeste:			
			-- Vecni (k c d u bóng):			
3208	10	11	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
3208	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T polyme acrylic ho c polyme vinyl:			
3208	20	40	-- S n ch ng hà ho c s n ch ng Nh mòn dùng L s n v tàu th y	0	0	0
3208	20	70	-- Vecni (k c d u bóng), lo i dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- Vecni (k c d u bóng), lo i ch u L c nhi t trên 100°C:			
3208	90	11	--- Dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	90	19	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Vecni (k c d u bóng), lo i ch u nhi t không quá 100°C:			
3208	90	21	--- Lo i dùng trong nha khoa	0	0	0
3208	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
3208	90	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
32.09			S n và vecni (k c các lo i men trắng (enamels) và d u bóng) làm t các lo i polyme t ng h p ho c các polyme t nhiên Eã bi n E i v m t hóa h c, Eã phân tán hay hòa tan trong môi tr ng n c.			
			- T polyme acrylic ho c polyme vinyl:			
3209	10	10	-- Vecni (k c d u bóng)	6,7	5	3,3
3209	10	40	-- S n cho da thu c	3,3	2,5	1,7
3209	10	50	-- S n ch ng hà và s n ch ng Nh mòn dùng E s n v tàu th y	6,7	5	3,3
3209	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
3209	90	00	- Lo i khác	6,7	5	3,3
32.10			S n và vecni khác (k c các lo i men trắng (enamels), d u bóng và màu keo); các lo i thu c màu n c Eã pha ch dùng E hoàn thi n da.			
3210	00	10	- Vecni (k c d u bóng)	0	0	0
3210	00	20	- Màu keo	0	0	0
3210	00	30	- Thu c màu n c Eã pha ch dùng E hoàn thi n da	0	0	0
3210	00	50	- Ch t ph h c ín polyurethan	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
3210	00	91	-- S n ch ng hà và s n ch ng Nh mòn dùng E s n v tàu th y	0	0	0
3210	00	99	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
3211	00	00	Ch t làm khô Eã E i u ch .	0	0	0
32.12			Thu c màu (pigments) (k c b t và v y kim lo i) E c phân tán trong môi tr ng không có n c, d ng l ng hay d ng nhão, dùng E s n xu t s n (k c men trắng); lá phôi d p; thu c nhu m và các ch t màu khác Eã làm thành d ng nh t E nh hay Eã Lóng gói E bán l .			
3212	10	00	- Lá phôi d p	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Thu c màu (k c b t và v y kim lo i) E c phân tán trong môi tr ng không có n c, d ng l ng hay d ng nhão, dùng E s n xu t s n (k c men trắng):			
3212	90	11	--- B t nhão nhôm	0	0	0
3212	90	13	--- Lo i chỉ tr ng phân tán trong d u	0	0	0
3212	90	14	--- Lo i khác, dùng cho da thu c	0	0	0
3212	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Thu c nhu m và ch t màu khác Eã làm thành d ng nh t E nh ho c Lóng gói E bán l :			
3212	90	21	--- Lo i dùng trong công nghi p th c ph m ho c E u ng	0	0	0
3212	90	22	--- Lo i khác, thu c nhu m	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3212	90	29	- - - Lo i khác	0	0	0
32.13			Ch t màu dùng cho ngh thu t h i h a, h c E ng ho c s n b ng hi u, ch t màu pha, màu trang trí và các lo i màu t ng t , d ng viên, tuýp, h p, l , khay hay các d ng ho c Lóng gói t ng t .			
3213	10	00	- B màu v	3,3	2,5	1,7
3213	90	00	- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
32.14			Ma tít E g n kính, E ghép n i, các ch t g n nh a, các h p ch t dùng E trát, g n và các lo i ma tít khác; các ch t b b m t tr c khi s n; các v t li u ph b m t không ch u nhi t, dùng E ph b m t chính nhà, t ng trong nhà, sàn, tr n nhà ho c t ng t .			
3214	10	00	- Ma tít E g n kính, ma tít E ghép n i, các ch t g n nh a, các h p ch t dùng E trát, g n và các lo i ma tít khác; ch t b b m t tr c khi s n	0	0	0
3214	90	00	- Lo i khác	0	0	0
32.15			M c in, m c vi t ho c m c v và các lo i m c khác, Lã ho c ch a cô E c ho c làm thành th r n.			
			- M c in:			
			- - Màu len:			
3215	11	10	- - - M c in E c làm khô b ng tia c c tím	0	0	0
3215	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
3215	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3215	90	10	- - Kh i carbon lo i dùng E s n xu t gi y than dùng l n	0	0	0
3215	90	60	- - M c v và m c vi t	0	0	0
3215	90	70	- - M c dùng cho máy nhân b n thu c nhóm 84.72	0	0	0
3215	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 33 - Tinh d u và các ch t t a nh a; n c hoa, m ph m ho c các ch ph m dùng cho v sinh			
33.01			Tinh d u (Lã ho c ch a kh terpen), k c tinh d u sáp và tinh d u nguyên ch t; ch t t a nh a; nh a d u Lã chi t; tinh d u cô E c trong ch t béo, trong các lo i d u không bay h i, trong các lo i sáp hay các ch t t ng t , thu E c b ng ph ng pháp tách h ng li u ho c ngâm t m; s n ph m ph terpen t quá trình kh terpen các lo i tinh d u; n c c t tinh d u và dung d ch n c c a các lo i tinh d u.			
			- Tinh d u c a các lo i qu chi cam quýt:			
3301	12	00	- - C a cam	0	0	0
3301	13	00	- - C a chanh	0	0	0
3301	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Tinh d u khác tr tinh d u c a các lo i qu chi cam quýt:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3301	24	00	-- C a cây b c hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	0	0	0
3301	25	00	-- C a cây b c hà khác	0	0	0
3301	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
3301	30	00	- Ch t t a nh a	0	0	0
			- Lo i khác:			
3301	90	10	-- N c c t và dung d ch n c c a các lo i tinh d u phù h p dùng L làm thu c	0	0	0
3301	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
33.02			H n h p các ch t th m và các h n h p (k c dung d ch có c n) v i thành ph n ch y u g m m t ho c nhi u các ch t th m này, dùng làm nguyên li u thô trong công nghi p; các ch ph m khác làm t các ch t th m, dùng cho s n xu t L u ng.			
			- Lo i dùng trong công nghi p th c ph m ho c L			
3302	10	10	-- Ch ph m r u th m, lo i dùng L s n xu t L u ng có c n, d ng l ng	6,7	5	3,3
3302	10	20	-- Ch ph m r u th m, lo i dùng L s n xu t L u ng có c n, d ng khác	6,7	5	3,3
3302	10	90	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
3302	90	00	- Lo i khác	0	0	0
3303	00	00	N c hoa và n c th m.	14,7	13,1	11,5
33.04			M ph m ho c các ch ph m L trang L i m và các ch ph m d ng da (tr d c ph m), k c các ch ph m ch ng n ng ho c b t n ng; các ch ph m dùng cho móng tay ho c móng chân.			
3304	10	00	- Ch ph m trang L i m môi	16,4	14,5	12,7
3304	20	00	- Ch ph m trang L i m m t	18	16	14
3304	30	00	- Ch ph m dùng cho móng tay và móng chân	18	16	14
			- Lo i khác:			
3304	91	00	-- Ph n, Lã ho c ch a nén	18	16	14
			-- Lo i khác:			
3304	99	20	--- Kem ng N ng a m n tr ng cá	6,7	5	3,3
3304	99	30	--- Kem và dung d ch (lotion) bôi m t ho c bôi da khác	16,4	14,5	12,7
3304	99	90	--- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
33.05			Ch ph m dùng cho tóc.			
			- D u g i L u:			
3305	10	10	-- Có tính ch t ch ng n m	12,3	10,9	9,5
3305	10	90	-- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
3305	20	00	- Ch ph m u n tóc ho c làm du i tóc	13,9	12,4	10,8
3305	30	00	- Keo x t tóc (hair lacquers)	13,9	12,4	10,8
3305	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
33.06			Ch ph m dùng cho v sinh r N ng ho c mi ng, k c kem và b t làm ch t chân r N ng; ch t nha khoa làm s ch k r N ng, Lã Lóng gói L bán l .			
			- Ch ph m Lánh r N ng :			
3306	10	10	-- D ng kem ho c b t L ng N ng a các b nh v r N ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3306	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3306	20	00	- Ch t nha khoa làm s ch k rNng	5,3	4	2,7
3306	90	00	- Lo i khác	0	0	0
33.07			Các ch ph m dùng tr c, trong ho c sau khi c o, các ch t kh mùi c th , các ch ph m dùng E t m, ch ph m làm r ng lông và các ch ph m n c hoa, m ph m ho c v sinh khác, ch a E c chỉ ti t ho c ghi n i khác; các ch t kh mùi phòng Lã E c pha ch , có ho c không có mùi th m ho c có E c tính t y u .			
3307	10	00	- Các ch ph m dùng tr c, trong ho c sau khi c o	16,4	14,5	12,7
3307	20	00	- Ch t kh mùi cá nhân và ch t ch ng ra nhi u m hôi	16,4	14,5	12,7
3307	30	00	- Mu i th m dùng E t m và các ch ph m dùng E t m khác	16,4	14,5	12,7
			- Các ch ph m dùng E làm th m ho c kh mùi phòng, k c các ch ph m có mùi th m dùng trong nghi l tôn giáo:			
			- - "Nhang, h ng" và các ch ph m có mùi th m khi E t cháy:			
3307	41	10	- - - B t th m (h ng) s d ng trong nghi l tôn giáo	16,4	14,5	12,7
3307	41	90	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - Lo i khác:			
3307	49	10	- - - Các ch ph m làm th m phòng, có ho c không có E c tính t y u	16,4	14,5	12,7
3307	49	90	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
3307	90	10	- - Ch ph m v sinh E ng v t	16,4	14,5	12,7
3307	90	30	- - KhN và gi y, Lã E c th m ho c ph n c hoa ho c m ph m	16,4	14,5	12,7
3307	90	40	- - N c hoa ho c m ph m khác, k c ch ph m làm r ng lông	16,4	14,5	12,7
3307	90	50	- - Dung d ch dùng cho kính áp tròng ho c m t nhân	6,7	5	3,3
3307	90	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			Ch ng 34 - Xà phòng, các ch t h u c ho t E ng b m t, các ch ph m dùng E gi t, r a, các ch ph m bôi tr n, các lo i sáp nhân t o, sáp Lã E c ch bi n, các ch ph m dùng E Lánh bóng ho c t y s ch, n n và các s n ph m t ng t , b t nhão dùng làm hình m u, sáp dùng trong nha khoa và các ch ph m dùng trong nha khoa có thành ph n c b n là th ch cao			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
34.01			Xà phòng; các s n ph m và các ch ph m h u c ho t E ng b m t dùng nh xà phòng, d ng thanh, mi ng, bánh, E c nén thành mi ng ho c hình d ng nh t E nh, có ho c không ch a xà phòng; các s n ph m và các ch ph m h u c ho t E ng b m t dùng E làm s ch da, d ng l ng ho c d ng kem và Lã E c Lóng gói E bán l , có ho c không ch a xà phòng; gi y, m n x , n và s n ph m không d t, Lã th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y.			
			- Xà phòng và các s n ph m và các ch ph m h u c ho t E ng b m t, d ng thanh, bánh, E c nén thành mi ng ho c hình d ng nh t E nh, và gi y, m n x , n và s n ph m không d t, Lã th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y:			
			-- Dùng cho v sinh (k c các s n ph m Lã t m			
3401	11	10	--- S n ph m Lã t m thu c	13,3	10	6,7
3401	11	20	--- Xà phòng t m	13,3	10	6,7
3401	11	30	--- Lo i khác, b ng n ho c s n ph m không d t, Lã E c th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y	13,3	10	6,7
3401	11	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
3401	19	10	--- B ng n ho c s n ph m không d t, Lã E c th m t m, tráng ho c ph xà phòng ho c ch t t y	18	16	14
3401	19	90	--- Lo i khác	18	16	14
			- Xà phòng d ng khác:			
3401	20	20	-- Phôi xà phòng	11,3	8,5	5,7
			-- Lo i khác:			
3401	20	91	--- Dùng E t y m c, kh m c gi y tái ch	18	16	14
3401	20	99	--- Lo i khác	18	16	14
3401	30	00	- Các s n ph m và ch ph m h u c ho t E ng b m t dùng E làm s ch da, d ng l ng ho c d ng kem và Lã E c Lóng gói E bán l , có ho c không ch a xà phòng	22,1	19,6	17,2
34.02			Ch t h u c ho t E ng b m t (tr xà phòng); các ch ph m ho t E ng b m t, các ch ph m dùng E gi t, r a (k c các ch ph m dùng E gi t, r a ph tr) và các ch ph m làm s ch, có ho c không ch a xà phòng, tr các lo i thu c nhóm 34.01.			
			- Các ch t h u c ho t E ng b m t, Lã ho c ch a Lóng gói E bán l :			
			-- D ng anion:			
3402	11	10	--- C n béo Lã sulphat hóa	4,7	3,5	2,3
3402	11	40	--- Alkylbenzene Lã sulphonat hóa	4,7	3,5	2,3
			--- Lo i khác:			
3402	11	91	---- Ch t th m t dùng E s n xu t thu c di t c	4,7	3,5	2,3
3402	11	99	---- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- D ng cation:			
3402	12	10	--- Ch t th m t dùng E s n xu t thu c di t c	4,7	3,5	2,3
3402	12	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- D ng không phân ly (non - ionic):			
3402	13	10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3402	13	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3402	19	10	--- Lo i thích h p L s đ ng trong các ch ph m ch a cháy	0	0	0
3402	19	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- Ch ph m Lã Lóng gói L bán l :			
			-- D ng l ng:			
3402	20	11	--- Ch ph m ho t L ng b m t đ ng anion	4,7	3,5	2,3
3402	20	12	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch đ ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
3402	20	13	--- Ch ph m ho t L ng b m t khác	4,7	3,5	2,3
3402	20	19	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
3402	20	91	--- Ch ph m ho t L ng b m t đ ng anion	4,7	3,5	2,3
3402	20	92	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch đ ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
3402	20	93	--- Ch ph m ho t L ng b m t khác	4,7	3,5	2,3
3402	20	99	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
			-- d ng l ng:			
			--- Ch ph m ho t L ng b m t đ ng anion:			
3402	90	11	---- Ch t th m t	4,7	3,5	2,3
3402	90	12	---- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3402	90	13	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch đ ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
			--- Ch ph m ho t L ng b m t khác:			
3402	90	14	---- Ch t th m t	4,7	3,5	2,3
3402	90	15	---- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3402	90	19	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
			--- Ch ph m ho t L ng b m t đ ng anion:			
3402	90	91	---- Ch t th m t	4,7	3,5	2,3
3402	90	92	---- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3402	90	93	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch đ ng anion, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	4,7	3,5	2,3
			--- Ch ph m ho t L ng b m t khác:			
3402	90	94	---- Ch t th m t	4,7	3,5	2,3
3402	90	95	---- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3402	90	99	--- Ch ph m gi t, r a ho c ch ph m làm s ch khác, k c các ch ph m t y tr ng, làm s ch ho c t y nh n	4,7	3,5	2,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
34.03			Các ch ph m bôi tr n (k c các ch ph m đ u c t, các ch ph m dùng cho vi c tháo bu lông ho c đai c, các ch ph m ch ng g ho c ch ng mài mòn và các ch ph m dùng cho vi c tách khuôn lúc, có thành ph n c b n là đ u bôi tr n) và các ch ph m dùng L x lý b ng đ u ho c m cho các v t li u đ t, da thu c, da lông ho c các v t li u khác, nh ng tr các ch ph m có thành ph n c b n ch a 70% tr lên tính theo tr ng l ng là đ u có ngu ng c t đ u m ho c các lo i đ u thu L c t khoáng bi-tum.			
			- Có ch a các lo i đ u có ngu ng c t đ u m ho c đ u thu L c t khoáng bi-tum:			
			- - Ch ph m dùng L x lý các v t li u đ t, da thu c, da lông ho c các v t li u khác:			
			--- D ng l ng:			
3403	11	11	---- Ch ph m đ u bôi tr n	0	0	0
3403	11	19	---- Lo i khác	0	0	0
3403	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- d ng l ng:			
3403	19	11	---- Dùng cho L ng c máy bay	0	0	0
3403	19	12	---- Ch ph m ch a đ u silicon	0	0	0
3403	19	19	---- Lo i khác	0	0	0
3403	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Ch ph m dùng L x lý các v t li u đ t, da thu c, da lông hay các v t li u khác:			
			--- D ng l ng:			
3403	91	11	---- Ch ph m ch a đ u silicon	0	0	0
3403	91	19	---- Lo i khác	0	0	0
3403	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- D ng l ng:			
3403	99	11	---- Dùng cho L ng c máy bay	3,3	2,5	1,7
3403	99	12	---- Ch ph m khác ch a đ u silicon	0	0	0
3403	99	19	---- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
3403	99	90	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
34.04			Sáp nhân t o và sáp Lã L c ch bi n.			
3404	20	00	- T poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0
			- Lo i khác:			
3404	90	10	- - C a than non Lã bi n L i hóa h c	0	0	0
3404	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
34.05			Ch t Lánh bóng và các lo i kem, dùng cho giày dép, L n i th t, sàn nhà, khuôn c a, kính ho c kim lo i, các lo i b t nhão và b t khô L c r a và ch ph m t ng t (có ho c không đ ng gi y, m n x , n , t m không đ t, plastic x p ho c cao su x p, Lã L c th m t m, tráng ho c ph b ng các ch ph m trên), tr các lo i sáp thu c nhóm 34.04.			

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3405	10	00	- Chết Lánh bóng, kem và các chế phẩm tẩy trắng dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	0	0
3405	20	00	- Chết Lánh bóng, kem và các chế phẩm tẩy trắng dùng để bôi trơn bề mặt nhám, sơn hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	0	0	0
3405	30	00	- Chết Lánh bóng và các chế phẩm tẩy trắng dùng để Lánh bóng khuôn cốc, tất cả các chết Lánh bóng kim loại	0	0	0
			- Bột nhào và bột khô để nướng bánh và các chế phẩm khác:			
3405	40	10	- - Bột nhào và bột khô để nướng bánh	0	0	0
3405	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3405	90	10	- - Chết Lánh bóng kim loại	0	0	0
3405	90	90	- - Loại khác	0	0	0
3406	00	00	Nến, nến cây và các loại tẩy trắng.	0	0	0
34.07			Bột nhào dùng để làm khuôn múi, tạo hình, kẹo để tẩm bột dùng cho trẻ em; các chế phẩm để bôi nhám "sáp dùng trong nha khoa" hay nhám "các hợp chất tạo khuôn răng", Lỗ Lóng gói thành bột để bán lẻ hoặc đóng gói phiến, đóng móng giả, đóng thanh hoặc các dụng cụ tẩy trắng; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, ví dụ thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).			
3407	00	10	- Bột nhào dùng để làm khuôn múi, tạo hình, kẹo để tẩm bột dùng cho trẻ em	0	0	0
3407	00	20	- Các chế phẩm để bôi nhám "sáp dùng trong nha khoa" hoặc nhám "hợp chất làm khuôn răng", Lỗ Lóng gói thành bột để bán lẻ hoặc đóng gói phiến, đóng móng giả, đóng thanh hoặc các dụng cụ tẩy trắng	0	0	0
3407	00	30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần chính là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
			Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dung dịch bột protein; keo huyết; enzym			
35.01			Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.			
3501	10	00	- Casein	6,7	5	3,3
			- Loại khác:			
3501	90	10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	8,2	7,3	6,4
3501	90	20	- - Keo casein	8,2	7,3	6,4
35.02			Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.			
			- Albumin trứng:			
3502	11	00	- - Đã làm khô	8,2	7,3	6,4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3502	19	00	-- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
3502	20	00	- Albumin s a, k c các ch t cô L c c a hai ho c nhi u whey protein	8,2	7,3	6,4
3502	90	00	- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
35.03			Gelatin (k c gelatin đ ng t m hình ch nh t (k c hình vuông), Lã ho c ch a gia công b m t ho c t o màu) và các đ n xu t gelatin; keo Li u ch t bong bóng cá; các lo i keo khác có ngu n g c L ng v t, tr keo casein thu c nhóm 35.01.			
			- Keo:			
3503	00	11	-- Các lo i keo có ngu n g c t cá	0	0	0
3503	00	19	-- Lo i khác	0	0	0
3503	00	30	- Keo Li u ch t bong bóng cá	0	0	0
			- Gelatin và các đ n xu t gelatin:			
3503	00	41	-- Đ ng b t có L tr ng n t A-250 ho c B-230 tr lên theo h th ng thang Lo Bloom	0	0	0
3503	00	49	-- Lo i khác	0	0	0
3504	00	00	Pepton và các đ n xu t c a chúng; protein khác và các đ n xu t c a chúng, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; b t đa s ng, Lã ho c ch a crom hóa.	0	0	0
35.05			Dextrin và các đ ng tinh b t bi n tính khác (ví d , tinh b t Lã ti n gelatin hóa ho c este hóa); các lo i keo đ a trên tinh b t, ho c dextrin ho c các đ ng tinh b t bi n tính khác.			
			- Dextrin và các đ ng tinh b t bi n tính khác:			
3505	10	10	-- Dextrin; tinh b t tan ho c tinh b t Lã rang	0	0	0
3505	10	90	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
3505	20	00	- Keo	13,3	10	6,7
35.06			Keo Lã Li u ch và các ch t dính Lã Li u ch khác, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; các s n ph m phù h p dùng nh keo ho c các ch t k t dính, Lã Lóng gói L bán l nh keo ho c nh các ch t k t dính, tr ng l ng t nh không quá 1 kg.			
3506	10	00	- Các s n ph m phù h p dùng nh keo ho c nh các ch t k t dính, Lã Lóng gói L bán l nh keo ho c nh các ch t k t dính, tr ng l ng t nh không quá 1kg	9,3	7	4,7
			- Lo i khác:			
3506	91	00	-- Ch t k t dính làm t các polyme thu c các nhóm t 39.01 L n 39.13 ho c t cao su	9,3	7	4,7
3506	99	00	-- Lo i khác	9,3	7	4,7
35.07			Enzym; enzym Lã ch bi n ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.			
3507	10	00	- Rennet và đ ng cô L c c a nó	0	0	0
3507	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			Ch ng 36 - Ch t n ; các s n ph m pháo; diêm; các h p kim t cháy; các ch ph m d cháy khác			
3601	00	00	B t n E y.	*	*	*
3602	00	00	Thu c n Lã Li u ch , tr b t n E y.	*	*	*
36.03			Dây cháy ch m; ngòi n ; n xòe ho c kíp n ; b ph n Lánh l a; kíp n Li n.			
3603	00	10	- Dây cháy ch m bán thành ph m; kíp n c b n; tuýp tín hi u	*	*	*
3603	00	20	- Dây cháy ch m ho c ngòi n	*	*	*
3603	00	90	- Lo i khác	*	*	*
36.04			Pháo hoa, pháo hi u, pháo m a, pháo hi u s ng mù và các s n ph m pháo khác.			
3604	10	00	- Pháo hoa	*	*	*
			- Lo i khác:			
3604	90	20	- - Pháo hoa nh và kíp n dùng làm L ch i	*	*	*
3604	90	30	- - Pháo hi u ho c pháo thNg thiên	0	0	0
3604	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
3605	00	00	Diêm, tr các s n ph m pháo thu c nhóm 36.04.	0	0	0
36.06			H p kim xeri-s t và các h p kim t cháy khác t t c các d ng; các s n ph m làm t v t li u d cháy nh Lã nêu trong Chú gi i 2 c a Ch ng này.			
3606	10	00	- Nhiên li u l ng ho c nhiên li u khí hóa l ng trong các v t ch a lo i s d ng L n p ho c n p li ga b t l a và có dung tích không quá 300 cm ³	0	0	0
			- Lo i khác:			
3606	90	10	- - Nhiên li u r n ho c bán r n, c n r n và các nhiên li u L c Li u ch t ng t	0	0	0
3606	90	20	- - ã á l a dùng cho b t l a	0	0	0
3606	90	30	- - H p kim xeri-s t và các h p kim t cháy khác t t c các d ng	0	0	0
3606	90	40	- - ã u c nh a cây, các v t t o sáng b ng l a và các lo i t ng t	0	0	0
3606	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 37 - V t li u nh ho c Li n nh			
37.01			Các t m và phim E t o nh d ng ph ng, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng, b ng v t li u b t kim tr gi y, bìa ho c v t li u d t; phim in ngay d ng ph ng, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng, Lã ho c ch a Lóng gói.			
3701	10	00	- Dùng cho ch p X quang	0	0	0
3701	20	00	- Phim in ngay	0	0	0
3701	30	00	- T m và phim lo i khác, có m t chỉ u trên 255 mm	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Dùng cho nh màu (Là màu):			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3701	91	10	--- Lo i phù h p dùng cho công nghi p in	0	0	0
3701	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3701	99	10	--- Lo i phù h p dùng cho công nghi p in	0	0	0
3701	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
37.02			Phim E t o nh đ ng cu n, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng, b ng v t li u b t kư tr gi y, bìa ho c v t li u đ t; phim in ngay đ ng cu n, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng.			
3702	10	00	- Dùng cho ch p X quang	*	*	*
			- Phim khác, không có dây l kéo phim, có chi u r ng không quá 105 mm:			
3702	31	00	-- Dùng cho nh màu (Ia màu)	0	0	0
3702	32	00	-- Lo i khác, có tráng nh I ng b c halogenua	0	0	0
3702	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Phim lo i khác, không có dây l kéo phim, có chi u r ng trên 105 mm:			
3702	41	00	-- Lo i chi u r ng trên 610 mm và chi u dài trên 200 m, dùng cho nh màu (Ia màu)	0	0	0
3702	42	00	-- Lo i chi u r ng trên 610 mm và chi u dài trên 200 m, tr lo i dùng cho nh màu	0	0	0
3702	43	00	-- Lo i chi u r ng trên 610 mm và chi u dài không quá 200 m	0	0	0
3702	44	00	-- Lo i chi u r ng trên 105 mm nh ng không quá 610 mm	0	0	0
			- Phim lo i khác, dùng cho nh màu (Ia màu):			
			-- Lo i chi u r ng không quá 16 mm:			
3702	52	20	--- Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	52	90	--- Lo i khác	0	0	0
3702	53	00	-- Lo i chi u r ng trên 16 mm nh ng không quá 35 mm và chi u dài không quá 30 m, dùng làm phim chi u	0	0	0
			-- Lo i chi u r ng trên 16 mm nh ng không quá 35 mm và chi u dài không quá 30 m, tr lo i dùng làm phim chi u:			
3702	54	40	--- Lo i phù h p dùng cho y t , ph u thu t, nha khoa ho c thú y ho c trong công nghi p in	0	0	0
3702	54	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i chi u r ng trên 16 mm nh ng không quá 35 mm và chi u dài trên 30 m:			
3702	55	20	--- Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	55	50	--- Lo i phù h p dùng cho y t , ph u thu t, nha khoa ho c thú y ho c trong công nghi p in	0	0	0
3702	55	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i chi u r ng trên 35 mm:			
3702	56	20	--- Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	56	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- Lo i chi u r ng không quá 35 mm và chi u dài không quá 30 m:			
3702	96	10	--- Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	96	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i chi u r ng không quá 35 mm và chi u dài trên 30 m:			
3702	97	10	- - - Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	97	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i chi u r ng trên 35 mm:			
3702	98	10	- - - Lo i phù h p dùng cho Li n nh	0	0	0
3702	98	30	- - - Lo i khác, chi u dài t 120 m tr lên	0	0	0
3702	98	90	- - - Lo i khác	0	0	0
37.03			Gì y, bìa và v t li u đ t E t o nh, có ph l p ch t nh y, ch a ph i sáng.			
			- đ ng cu n, có chi u r ng trên 610 mm:			
3703	10	10	- - Chi u r ng không quá 1.000 mm	0	0	0
3703	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3703	20	00	- Lo i khác, dùng cho nh màu (La màu)	0	0	0
3703	90	00	- Lo i khác	0	0	0
37.04			T m, phim, gì y, bìa và v t li u đ t E t o nh, Lã ph i sáng nh ng ch a trắng.			
3704	00	10	- T m ho c phim dùng cho ch p X quang	0	0	0
3704	00	90	- Lo i khác	0	0	0
37.05			T m và phim E t o nh, Lã ph i sáng, Lã trắng, tr phim dùng trong Li n nh.			
3705	10	00	- Dùng cho in offset	0	0	0
			- Lo i khác:			
3705	90	10	- - Dùng cho ch p X quang	0	0	0
3705	90	20	- - Vi phim (microfilm)	0	0	0
3705	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
37.06			Phim dùng trong Li n nh, Lã ph i sáng và Lã trắng, Lã ho c ch a có rãnh ti ng ho c ch có duy nh t rãnh ti ng.			
			- Lo i chi u r ng t 35 mm tr lên:			
3706	10	10	- - Phim th i s , phim du l ch, phim k thu t và phim khoa h c	0	0	0
3706	10	30	- - Phim tài li u khác	0	0	0
3706	10	40	- - Lo i khác, ch có duy nh t rãnh ti ng	0	0	0
3706	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3706	90	10	- - Phim th i s , phim du l ch, phim k thu t và phim khoa h c	0	0	0
3706	90	30	- - Phim tài li u khác	0	0	0
3706	90	40	- - Lo i khác, ch có duy nh t rãnh ti ng	0	0	0
3706	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
37.07			Ch ph m hóa ch t E t o nh (tr vecni, keo h , ch t k t dính và các ch ph m t ng t); các s n ph m ch a pha tr n dùng E t o nh, Lã Lóng gói theo E nh l ng ho c Lóng gói E bán l đ ng s đ ng E c ngay.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3707	10	00	- D ng nhIQ ng nh y	0	0	0
			- Lo i khác:			
3707	90	10	- - V t li u phát sáng	0	0	0
3707	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 38 - Các s n ph m hóa ch t khác			
38.01			Graphit nhân t o; graphit d ng keo ho c d ng bán keo; các ch ph m làm t graphit ho c carbon khác d ng b t nhão, kh i, t m ho c d ng bán thành ph m khác.			
3801	10	00	- Graphit nhân t o	0	0	0
3801	20	00	- Graphit d ng keo ho c d ng bán keo	0	0	0
3801	30	00	- B t nhão carbon làm Li n c c và các d ng b t nhão t ng t dùng L lót lò nung	0	0	0
3801	90	00	- Lo i khác	0	0	0
38.02			Carbon ho t tính; các s n ph m khoáng ch t t nhiên ho t tính; mu i L ng v t, k c tàn mu i L ng v t.			
3802	10	00	- Carbon ho t tính	0	0	0
			- Lo i khác:			
3802	90	10	- - Bauxit ho t tính	0	0	0
3802	90	20	- - ñ t sét ho t tính ho c L t ho t tính	0	0	0
3802	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
3803	00	00	D u tall, Lã ho c ch a tinh ch .	0	0	0
38.04			Dung d ch ki m th i ra trong quá trình s n xu t b t gi y t g , Lã ho c ch a cô L c, kh L ng ho c x lý hóa h c, k c lignin sulphonat, nh ng tr d u tall thu c nhóm 38.03.			
3804	00	10	- Dung d ch ki m sulphit cô L c	0	0	0
3804	00	90	- Lo i khác	0	0	0
38.05			D u turpentine gồm, d u turpentine g ho c d u turpentine sulphate và các lo i d u terpenic khác L c s n xu t b ng ph ng pháp ch ng c t ho c x lý cách khác t g cây lá kim; ch t dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; d u thông có ch a alpha-terpineol nh thành ph n ch y u.			
3805	10	00	- D u turpentine gồm, d u turpentine g ho c d u turpentine sulphate	0	0	0
3805	90	00	- Lo i khác	0	0	0
38.06			Colophan và axit nh a cây, và các d n xu t c a chúng; tinh d u colophan và d u colophan; gồm n u ch y l i.			
3806	10	00	- Colophan và axit nh a cây	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3806	20	00	- Mu i colophan, mu i c a axit nh a cây ho c mu i c a các d n xu t c a colophan ho c axit nh a cây, tr các mu i c a s n ph m c ng c a colophan	0	0	0
			- Gôm este:			
3806	30	10	-- D ng kh i	0	0	0
3806	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3806	90	10	-- Gôm n u ch y l i d ng kh i	0	0	0
3806	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
3807	00	00	H c ín g ; d u h c ín g ; creosote g ; naphtha g ; h c ín th c v t; h c ín cho quá trình r u, bia và các ch ph m t ng t d a trên colophan, axit nh a cây hay các h c ín th c v t.	0	0	0
38.08			Thu c tr côn trùng, thu c đi t loài g m nh m, thu c đi t n m, thu c đi t c , thu c ch ng n y m m và thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng, thu c kh trùng và các s n ph m t ng t , Lóng gói s n ho c Lóng gói L bán l ho c nh các ch ph m ho c s n ph m (ví d , bNng, b c và n n Lã x lý l u humh và gi y b y ru i).			
			- Hàng hoá Lã nêu trong Chú gi i phân nhóm 1 c a Ch ng này:			
3808	50	10	-- Thu c tr côn trùng	0	0	0
			-- Thu c đi t n m:			
3808	50	21	--- D ng bình x t	*	*	*
3808	50	29	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Thu c đi t c :			
3808	50	31	--- D ng bình x t	0	0	0
3808	50	39	--- Lo i khác	0	0	0
3808	50	40	-- Thu c ch ng n y m m	0	0	0
3808	50	50	-- Thu c Li u hòa sinh tr ng cây tr ng	0	0	0
3808	50	60	-- Thu c kh trùng	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3808	50	91	- - - Thu c b o qu n g , là ch ph m ch a ch t đi t côn trùng ho c đi t n m, tr ch t ph b m t	0	0	0
3808	50	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- Thu c tr côn trùng:			
			- - - Ch ph m trung gian L s n xu t thu c tr côn trùng:			
3808	91	11	---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808	91	19	---- Lo i khác	0	0	0
3808	91	20	--- H ng vòng ch ng mu i	0	0	0
3808	91	30	--- T m thu c đi t mu i	0	0	0
			--- Lo i khác:			
			---- D ng bình x t:			
3808	91	91	----- Có ch c nNng kh mùi	0	0	0
3808	91	92	----- Lo i khác	0	0	0
			----- Lo i khác:			
3808	91	93	----- Có ch c nNng kh mùi	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3808	91	99	----- Lo i khác	0	0	0
			-- Thu c đi t n m:			
			--- D ng bình x t:			
3808	92	11	---- Có hàm l ng validamycin không v t quá 3% tính theo tr ng l ng t nh	*	*	*
3808	92	19	---- Lo i khác	0	0	0
3808	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thu c đi t c , thu c ch ng n y m m và thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng:			
			--- Thu c đi t c :			
3808	93	11	---- D ng bình x t	0	0	0
3808	93	19	---- Lo i khác	0	0	0
3808	93	20	--- Thu c ch ng n y m m	0	0	0
3808	93	30	--- Thu c Li u hoà sinh tr ng cây tr ng	0	0	0
			-- Thu c kh trùng:			
3808	94	10	--- Có ch a h n h p các axit h c ín than Lá và các ch t ki m	0	0	0
3808	94	20	--- Lo i khác, d ng bình x t	0	0	0
3808	94	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3808	99	10	-- -Thu c b o qu n g , ch a ch t đi t côn trùng ho c đi t n m	0	0	0
3808	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
38.09			Tác nhân E hoàn t t, các ch ph m t i thu c nhu m E làm t t c E nhu m màu ho c E hãm màu và các s n ph m và ch ph m khác (ví d , ch t x lý hoàn t t v i và thu c g n màu), dùng trong ngành d t, gi y, thu c đa ho c các ngành công nghi p t ng t , ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác.			
3809	10	00	- D a trên thành ph n c b n là tinh b t	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Lo i dùng trong công nghi p d t ho c các ngành công nghi p t ng t :			
3809	91	10	--- Tác nhân làm m m (ch t làm m m)	0	0	0
3809	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
3809	92	00	- - Lo i dùng trong công nghi p gi y ho c các ngành công nghi p t ng t	0	0	0
3809	93	00	- - Lo i dùng trong công nghi p thu c đa ho c các ngành công nghi p t ng t	0	0	0
38.10			Ch ph m t y s ch cho b m t kim lo i; ch t giúp ch y và các ch ph m ph tr khác dùng cho hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n; b t và b t nhão g m kim lo i và các v t li u khác dùng E hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n; các ch ph m dùng làm lõi ho c v cho Li n c c hàn ho c que hàn.			
3810	10	00	- Các ch ph m t y s ch cho b m t kim lo i; b t và b t nhão g m kim lo i và các v t li u khác dùng E hàn thi c, hàn h i ho c hàn Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3810	90	00	- Lo i khác	2	1,5	1
38.11			Ch ph m ch ng kích n , ch t c ch quá trình oxy hóa, ch t ch ng dính, ch t làm tÑng E nh t, ch ph m ch ng Nh mòn và các ch t ph gia Eã Li u ch khác, dùng cho d u khoáng (k c xÑng) ho c cho các lo i ch t l ng dùng nh d u khoáng.			
			- Ch ph m ch ng kích n :			
3811	11	00	- - T h p ch t chì	0	0	0
3811	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Các ph gia cho d u bôi tr n:			
			- - Ch a d u có ngu n g c t d u m ho c các lo i d u thu E c t khoáng bitum:			
3811	21	10	- - - ã ã Lóng gói E bán l	0	0	0
3811	21	90	- - - Lo i khác	0	0	0
3811	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3811	90	10	- - Ch ph m ch ng g ho c ch ng Nh mòn	0	0	0
3811	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
38.12			H n h p xúc ti n l u hoá cao su Eã Li u ch ; các h p ch t hóa d o cao su ho c plastic, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác; các ch ph m ch ng oxy hóa và các h p ch t khác làm n E nh cao su ho c plastic.			
3812	10	00	- H n h p xúc ti n l u hoá cao su Eã Li u ch	0	0	0
3812	20	00	- H p ch t hoá d o dùng cho cao su hay plastic	0	0	0
3812	30	00	- Các ch ph m ch ng oxy hóa và các h p ch t khác làm n E nh cao su hay plastic	0	0	0
3813	00	00	Các ch ph m và các v t li u n p cho bình d p l a; l u E n d p l a Eã n p.	0	0	0
3814	00	00	H n h p dung môi h u c và các ch t pha loãng, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác; các ch t t y s n ho c t y vecni Eã pha ch .	0	0	0
38.15			Ch t kh i mào ph n ng, các ch t xúc tác ph n ng và các ch ph m xúc tác, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác.			
			- Ch t xúc tác có n n:			
3815	11	00	- - Ch a niken ho c h p ch t niken nh ch t ho t tính	0	0	0
3815	12	00	- - Ch a kim lo i quý ho c h p ch t kim lo i quý nh ch t ho t tính	0	0	0
3815	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
3815	90	00	- Lo i khác	0	0	0
38.16			Xi mÑng, v a, bê tông ch u l a và các lo i v t li u k t c u t ng t , tr các s n ph m thu c nhóm 38.01.			
3816	00	10	- Xi mÑng ch u l a	0	0	0
3816	00	90	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3817	00	00	Các lo i alkylbenzen h n h p và các lo i alkyl naphthalene h n h p, tr các ch t thu c nhóm 27.07 ho c nhóm 29.02.	0	0	0
3818	00	00	Các nguyên t hóa h c Lã E c kích t p dùng trong Li n t , d ng Lã E, t m m ng ho c các d ng t ng t ; các h p ch t hóa h c Lã E c kích t p dùng trong Li n t .	0	0	0
3819	00	00	Ch t l ng dùng trong b hãm th y l c và các ch t l ng Lã E c Li u ch khác dùng cho s truy n L ng th y l c, không ch a ho c ch a d i 70% tính theo tr ng l ng d u có ngu ng c t d u m hay các lo i d u thu L c t khoáng bi-tum.	0	0	0
3820	00	00	Ch ph m ch ng Lông và ch t l ng kh Lóng b Ñng Lã Li u ch .	0	0	0
38.21			Môi tr ng nuôi c y Lã Li u ch E phát tri n ho c nuôi các vi sinh v t (k c các virút và các lo i t ng t) ho c t bào c a th c v t, ng i ho c L ng v t.			
3821	00	10	- Môi tr ng nuôi c y Lã Li u ch E phát tri n các vi sinh v t	0	0	0
3821	00	90	- Lo i khác	0	0	0
38.22			Ch t th ch n Loán b nh ho c ch t th thí nghi m có l p b i, ch t th ch n Loán ho c ch t th thí nghi m L c Li u ch có ho c không có l p b i, tr lo i thu c nhóm 30.02 ho c nhóm 30.06; các ch t quy chi u L c ch ng nh n.			
3822	00	10	- T m, phi n, màng, lá và d i b ng plastic L c th m, t m ho c tráng ph ch t th ch n Loán b nh ho c ch t th thí nghi m	0	0	0
3822	00	20	- Bìa, t m x s i xenlulo và màng x s i xenlulo L c th m, t m ho c tráng ph ch t th ch n Loán b nh hay ch t th thí nghi m	0	0	0
3822	00	30	- D i và b Ñng ch th màu dùng cho n i h p kh trùng	0	0	0
3822	00	90	- Lo i khác	0	0	0
38.23			Axit béo monocarboxylic công nghi p; d u axit t quá trình tinh l c; c n béo công nghi p.			
			- Axit béo monocarboxylic công nghi p; d u axit t quá trình tinh l c:			
3823	11	00	- - Axit stearic	4,7	3,5	2,3
3823	12	00	- - Axit oleic	4,7	3,5	2,3
3823	13	00	- - Axit béo d u tall	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
3823	19	10	- - - D u axit t quá trình tinh l c	6,7	5	3,3
3823	19	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- C n béo công nghi p:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3823	70	10	-- D ng sáp	0	0	0
3823	70	90	-- Lo i khác	0	0	0
38.24			Ch t g n Lã Li u ch dùng cho các lo i khuôn Lú c ho c lõi Lú c; các s n ph m và ch ph m hóa h c c a ngành công nghi p hóa ch t ho c các ngành công nghi p có liên quan (k c các s n ph m và ch ph m ch a h n h p các s n ph m t nhiên), ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.			
3824	10	00	- Các ch t g n Lã Li u ch dùng cho khuôn Lú c ho c lõi Lú c	0	0	0
3824	30	00	- Cacbua kim lo i không k t t tr n v i nhau ho c tr n v i các ch t g n kim lo i	0	0	0
3824	40	00	- Ph gia Lã Li u ch dùng cho xi mNng, v a ho c bê tông	0	0	0
3824	50	00	- V a và bê tông không ch u l a	0	0	0
3824	60	00	- Sorbitol tr lo i thu c phân nhóm 2905.44	0	0	0
			- H n h p ch a các d n xu t halogen hoá c a metan, etan ho c propan:			
			- - Ch a chlorofluorocarbons (CFCs), ch a ho c không ch a hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) ho c hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824	71	10	- - - D u dùng cho máy bi n th và b ph n ng t m ch, có hàm l ng nh h n 70% tính theo tr ng l ng là đ u có ngu n g c t đ u m ho c các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum	0	0	0
3824	71	90	- - - Lo i khác	0	0	0
3824	72	00	- - Ch a bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane ho c dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824	73	00	- - Ch a hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0
			- - Ch a hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), ch a ho c không ch a perfluorocarbons (PFCs) ho c hydrofluorocarbons (HFCs), nh ng không ch a chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824	74	10	- - - D u dùng cho máy bi n th và b ph n ng t m ch, có hàm l ng nh h n 70% tính theo tr ng l ng là đ u có ngu n g c t đ u m ho c các lo i đ u thu L c t các khoáng bi-tum	0	0	0
3824	74	90	- - - Lo i khác	0	0	0
3824	75	00	- - Ch a carbon tetrachloride	0	0	0
3824	76	00	- - Ch a 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824	77	00	- - Ch a bromomethane (methyl bromide) ho c bromochloromethane	0	0	0
3824	78	00	- - Ch a perfluorocarbons (PFCs) ho c hydrofluorocarbons (HFCs), nh ng không ch a chlorofluorocarbons (CFCs) ho c hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824	79	00	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- H n h p và các ch ph m ch a oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) ho c tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824	81	00	-- Ch a oxirane (oxit etylen)	0	0	0
3824	82	00	-- Ch a polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) ho c polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824	83	00	-- Ch a (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
			- Lo i khác:			
3824	90	10	-- Ch t t y m c, s a b n in t khuôn tô và ch t t y r a d ng l ng khác, Lã Lóng gói L bán l	0	0	0
3824	90	30	-- B t nhão L sao in v i thành ph n c b n là gelatin, Lã Lóng thành tr ng l ng l n ho c dùng ngay (ví d , b i trên gi y hay trên v t li u d t)	0	0	0
3824	90	40	-- H n h p dung môi vô c	0	0	0
3824	90	50	-- D u acetone	0	0	0
3824	90	60	- - Các ch ph m hoá ch t có ch a b t ng t (monosodium glutamate)	10	7,5	5
3824	90	70	- - Các ch ph m hóa ch t khác, dùng trong ch bi n th c ph m	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3824	90	91	- - - Naphthenic axit, mu i không tan trong n c và este c a chúng	0	0	0
3824	90	99	- - - Lo i khác	0	0	0
38.25			Các s n ph m còn l i c a ngành công nghi p hoá ch t ho c các ngành công nghi p có liên quan, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; rác th i Lô th ; bùn c n c a n c th i; các ch t th i khác L c nêu Chú gi i 6 c a Ch ng này.			
3825	10	00	- Rác th i Lô th	*	*	*
3825	20	00	- Bùn c n c a n c th i	*	*	*
			- Rác th i b nh vì n:			
3825	30	10	-- B m tiêm, kim tiêm, ng d n l u và các lo i t ng	*	*	*
3825	30	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- Dung môi h u c th i:			
3825	41	00	-- ã ã halogen hoá	*	*	*
3825	49	00	-- Lo i khác	*	*	*
3825	50	00	- Ch t th i t dung d ch t y kim lo i, ch t l ng thu l c, d u phanh và ch t l ng ch ng Lông	*	*	*
			- Ch t th i khác t ngành công nghi p hoá ch t ho c các ngành công nghi p có liên quan:			
3825	61	00	-- Ch a ch y u các h p ch t h u c	*	*	*
3825	69	00	-- Lo i khác	*	*	*
3825	90	00	- Lo i khác	*	*	*
38.26			Diesel sinh h c và h n h p c a chúng, không ch a ho c ch a d i 70% tr ng l ng là d u có ngu n g c t d u m ho c d u thu L c t các khoáng bi-tum.			
3826	00	10	- Este metyl d u d a (CME)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3826	00	90	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 39 - Plastic và các s n ph m b ng plastic			
39.01			Polyme t etylen, d ng nguyên sinh.			
			- Polyetylen có tr ng l ng riêng d i 0,94:			
			- - D ng l ng ho c d ng nhão:			
3901	10	12	- - - Polyetylen c u trúc th ng có nhánh ng n t tr ng th p (LLDPE)	0	0	0
3901	10	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3901	10	92	- - - Polyetylen c u trúc th ng có nhánh ng n t tr ng th p (LLDPE)	0	0	0
3901	10	99	- - - Lo i khác	0	0	0
3901	20	00	- Polyetylen có tr ng l ng riêng t 0,94 tr lên	0	0	0
3901	30	00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
			- Lo i khác:			
3901	90	40	- - D ng phân tán	0	0	0
3901	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
39.02			Polyme t propylen ho c t các olefin khác, d ng nguyên sinh.			
			- Polypropylen:			
3902	10	30	- - D ng phân tán	0	0	0
3902	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3902	20	00	- Polyisobutylen	0	0	0
			- Copolyme propylen:			
3902	30	30	- - D ng l ng ho c d ng nhão	0	0	0
3902	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3902	90	10	- - Polypropylen Iâ clo hóa dùng L s n xu t m c in	0	0	0
3902	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
39.03			Polyme t styren, d ng nguyên sinh.			
			- Polystyren:			
			- - Lo i giãn n L c:			
3903	11	10	- - - D ng h t	0	0	0
3903	11	90	- - - D ng khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3903	19	10	- - - D ng phân tán	0	0	0
			- - - D ng h t:			
3903	19	21	- - - - Polystyren lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	0	0	0
3903	19	29	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
3903	19	91	- - - - Polystyren Lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	0	0	0
3903	19	99	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903	20	40	- - D ng phân tán trong môi tr ng n c	6,7	5	3,3
3903	20	50	- - D ng phân tán trong môi tr ng không ch a n c	0	0	0
3903	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903	30	40	- - D ng phân tán trong môi tr ng n c	5,3	4	2,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3903	30	50	-- D ng phân tán trong môi tr ng không ch a n c	0	0	0
3903	30	60	-- D ng h t	2	1,5	1
3903	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3903	90	30	-- D ng phân tán	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3903	90	91	--- Polystyren lo i ch u tác L ng cao (HIPS)	0	0	0
3903	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
39.04			Polyme t vinyl clorua ho c t olefin Lã halogen hóa khác, d ng nguyên sinh.			
			- Poly (vinyl clorua), ch a pha tr n v i b t kưch t nào khác:			
3904	10	10	-- Polyme L ng nh t, s n xu t theo công ngh huy n phù	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3904	10	91	--- D ng h t	5,3	4	2,7
3904	10	92	--- D ng b t	0	0	0
3904	10	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Poly (vinyl clorua) khác:			
			-- Ch a hóa d o:			
3904	21	10	--- D ng h t	4,7	3,5	2,3
3904	21	20	--- D ng b t	4,7	3,5	2,3
3904	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ã hóa d o:			
3904	22	10	--- D ng phân tán	0	0	0
3904	22	20	--- D ng h t	4,7	3,5	2,3
3904	22	30	--- D ng b t	4,7	3,5	2,3
3904	22	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904	30	10	-- D ng h t	0	0	0
3904	30	20	-- D ng b t	2	1,5	1
3904	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904	40	10	-- D ng h t	0	0	0
3904	40	20	-- D ng b t	2	1,5	1
3904	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Polyme vinyliden clorua:			
3904	50	40	-- D ng phân tán	0	0	0
3904	50	50	-- D ng h t	0	0	0
3904	50	60	-- D ng b t	2	1,5	1
3904	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Fluoro-polyme:			
			-- Polytetrafloroetylen:			
3904	61	10	--- D ng h t	0	0	0
3904	61	20	--- D ng b t	0	0	0
3904	61	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
3904	69	30	--- D ng phân tán	0	0	0
3904	69	40	--- D ng h t	0	0	0
3904	69	50	--- D ng b t	2	1,5	1
3904	69	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Loại khác:			
3904	90	30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904	90	40	- - Dạng hạt	0	0	0
3904	90	50	- - Dạng bột	2	1,5	1
3904	90	90	- - Loại khác	0	0	0
39.05			Polyme tổng hợp vinyl axetat hay các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác dạng nguyên sinh.			
			- Poly (vinyl axetat):			
3905	12	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
			- - Loại khác:			
3905	19	10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3905	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Copolyme vinyl axetat:			
3905	21	00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	6,7	5	3,3
3905	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chứa phân:			
3905	30	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3905	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
			- - Copolyme:			
3905	91	10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3905	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
3905	99	10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	6,7	5	3,3
3905	99	20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3905	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06			Polyme acrylic dạng nguyên sinh.			
			- Poly (metyl metacrylat):			
3906	10	10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3906	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
3906	90	20	- - Dạng phân tán	0	0	0
			- - Loại khác:			
3906	90	92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
39.07			Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.			
3907	10	00	- Polyaxetal	0	0	0
			- Polyete khác:			
3907	20	10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Nhựa epoxit:			
3907	30	20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907	30	30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907	30	90	- - Loại khác	0	0	0
3907	40	00	- Polycarbonat	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Nh a alkyd:			
3907	50	10	- - D ng l ng ho c d ng nhão	0	0	0
3907	50	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Poly (etylen terephthalat):			
3907	60	10	- - D ng phân tán	0	0	0
3907	60	20	- - D ng h t	0	0	0
3907	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
3907	70	00	- Poly (axit lactic)	0	0	0
			- Polyeste khác:			
			- - Ch a no:			
3907	91	20	- - - D ng m nh v	0	0	0
3907	91	30	- - - D ng l ng ho c d ng nhão	0	0	0
3907	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
3907	99	40	- - - Lo i dùng L ph , d ng b t	0	0	0
3907	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
39.08			Polyamide d ng nguyên sinh.			
			- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 ho c -6,12:			
3908	10	10	- - Polyamide-6	0	0	0
3908	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
3908	90	00	- Lo i khác	0	0	0
39.09			Nh a amino, nh a phenolic và polyurethan, d ng nguyên sinh.			
			- Nh a ure; nh a thioure:			
3909	10	10	- - H p ch t dùng L Lúc	0	0	0
3909	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Nh a melamin:			
3909	20	10	- - H p ch t dùng L Lúc	0	0	0
3909	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Nh a amino khác:			
3909	30	10	- - H p ch t dùng L Lúc	0	0	0
			- - Lo i khác			
3909	30	91	- - - Nh a glyoxal monourein	0	0	0
3909	30	99	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Nh a phenolic:			
3909	40	10	- - H p ch t dùng L Lúc tr phenol formaldehyt	0	0	0
3909	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
3909	50	00	- Polyurethan	0	0	0
39.10			Silicon d ng nguyên sinh.			
3910	00	20	- D ng phân tán ho c d ng hoà tan	0	0	0
3910	00	90	- Lo i khác	0	0	0
39.11			Nh a t d u m , nh a cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các s n ph m khác Iã nêu trong Chú gi i 3 c a Ch ng này, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác, d ng nguyên sinh.			
3911	10	00	- Nh a t d u m , nh a cumaron, nh a inden ho c nh a cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
39.12			Xenlulo và các d n xu t hóa h c c a nó, ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác, d ng nguyên sinh.			
			- Axetat xenlulo:			
3912	11	00	-- Ch a hóa d o	0	0	0
3912	12	00	-- ã hóa d o	0	0	0
			- Nitrat xenlulo (bao g m c dung d ch d ng keo):			
			-- Ch a hóa d o:			
3912	20	11	--- Nitroxenlulo bán hoàn thi n Lã ngâm n c	0	0	0
3912	20	19	--- Lo i khác	0	0	0
3912	20	20	-- ã hóa d o	0	0	0
			- Ete xenlulo:			
3912	31	00	-- Carboxymethylcellulose và mu i c a nó	0	0	0
3912	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3912	90	20	-- D ng h t	0	0	0
3912	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
39.13			Polyme t nhiên (ví d , axit alginic) và các polyme t nhiên Lã bi n E i (ví d , protein Lã làm c ng, các d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên), ch a E c chi ti t ho c ghi n i khác, d ng nguyên sinh.			
3913	10	00	- Axit alginic, các mu i và este c a nó	0	0	0
			- Lo i khác:			
3913	90	10	-- Protein Lã làm c ng	0	0	0
3913	90	20	-- Các d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	0	0	0
3913	90	30	-- Polyme t tinh b t	0	0	0
3913	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
3914	00	00	Ch t trao E i ion làm t các polyme thu c các nhóm t 39.01 E n 39.13, d ng nguyên sinh.	0	0	0
39.15			Ph li u, ph th i và m u v n, c a plastic.			
			- T polyme etylen:			
3915	10	10	-- D ng x p, không c ng	6,7	5	3,3
3915	10	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- T polyme styren:			
3915	20	10	-- D ng x p, không c ng	6,7	5	3,3
3915	20	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- T polyme vinyl clorua:			
3915	30	10	-- D ng x p, không c ng	6,7	5	3,3
3915	30	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
3915	90	00	- T plastic khác	6,7	5	3,3
39.16			Plastic d ng s i monofilament có kích th c m t c t ngang b t ktrên 1 mm, d ng thanh, que và các d ng hình, Lã ho c ch a gia công b m t, nh ng ch a gia công cách khác.			
			- T polyme etylen:			
3916	10	10	-- S i monofilament	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3916	10	20	-- D ng thanh, que và các d ng hình	6,7	5	3,3
			- T polyme vinyl clorua:			
3916	20	10	-- S i monofilament	0	0	0
3916	20	20	-- D ng thanh, que và các d ng hình	6,7	5	3,3
			- T plastic khác:			
			-- T protein Lã làm c ng:			
3916	90	41	--- S i monofilament	0	0	0
3916	90	49	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
3916	90	50	-- T s i l u hóa	6,7	5	3,3
3916	90	60	-- T các d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
3916	90	91	--- S i monofilament	0	0	0
3916	90	99	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
39.17			Các lo i ng, ng d n và ng vôi, và các ph ki n dùng E ghép n i chúng (ví d , các Io n n i, khu u, vành E m), b ng plastic.			
			- Ru t nhân t o (v xúc xích) b ng protein Lã làm c ng ho c b ng ch t li u xenlulo:			
3917	10	10	-- T protein Lã E c làm c ng	6,7	5	3,3
3917	10	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- ng, ng d n và ng vôi, lo i c ng:			
3917	21	00	-- B ng polyme etylen	8	6	4
3917	22	00	-- B ng polyme propylen	8	6	4
3917	23	00	-- B ng polyme vinyl clorua	11,3	8,5	5,7
3917	29	00	-- B ng plastic khác	11,3	8,5	5,7
			- ng, ng d n và ng vôi khác:			
3917	31	00	-- ng, ng d n và ng vôi, lo i m m, có áp su t b c t i thi u là 27,6 MPa	8	6	4
			- - Lo i khác, ch a gia c ho c k t h p v i ch t li u khác, không kèm các ph ki n:			
3917	32	10	--- V xúc xích ho c v gi N m bông	6,7	5	3,3
3917	32	90	--- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
3917	33	00	- - Lo i khác, ch a gia c ho c k t h p v i ch t li u khác, có kèm các ph ki n	11,3	8,5	5,7
3917	39	00	- - Lo i khác	10	7,5	5
3917	40	00	- Các ph ki n	10	7,5	5
39.18			T m tr i sản b ng plastic, có ho c không t dnh, d ng cu n ho c d ng t m r i E ghép; t m p t ng ho c p tr n b ng plastic, nh E ã nêu trong Chú gi i 9 c a Ch ng này.			
			- T polyme vinyl clorua:			
			-- T m tr i sản:			
3918	10	11	--- D ng t m r i E ghép	22,1	19,6	17,2
3918	10	19	--- Lo i khác	22,1	19,6	17,2
3918	10	90	-- Lo i khác	22,1	19,6	17,2
			- T plastic khác:			
			-- T m tr i sản:			
3918	90	11	--- D ng t m r i E ghép, b ng polyetylen	22,1	19,6	17,2
3918	90	13	--- Lo i khác, b ng polyetylen	22,1	19,6	17,2
3918	90	14	--- T d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	22,1	19,6	17,2

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3918	90	19	- - - Lo i khác	22,1	19,6	17,2
			- - Lo i khác:			
3918	90	91	- - - B ng polyetylen	22,1	19,6	17,2
3918	90	92	- - - B ng đ n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	22,1	19,6	17,2
3918	90	99	- - - Lo i khác	22,1	19,6	17,2
39.19			T m, phi n, màng, lá, bNng, d i và các hình d ng ph ng khác t dính, b ng plastic, có ho c không d ng cu n.			
			- d ng cu n có chi u r ng không quá 20 cm:			
3919	10	10	- - B ng polyme vinyl clorua	8	6	4
3919	10	20	- - B ng polyetylen	8	6	4
3919	10	90	- - Lo i khác	8	6	4
			- Lo i khác:			
3919	90	10	- - B ng polyme vinyl clorua	8	6	4
3919	90	20	- - B ng protein Lã L c làm c ng	8	6	4
3919	90	90	- - Lo i khác	8	6	4
39.20			T m, phi n, màng, lá và d i khác, b ng plastic, không x p và ch a L c gia c , ch a g n l p m t, ch a L c b tr ho c ch a L c k t h p t ng t v i các v t li u khác.			
3920	10	00	- T polyme etylen	5,7	5,1	4,5
			- T polyme propylen:			
3920	20	10	- - Màng polypropylen L nh h ng hai chi u (BOPP)	0	0	0
3920	20	90	- - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- T polyme styren:			
3920	30	10	- - Lo i L c s d ng nh ch t k t dính b ng cách làm nóng ch y	4,7	3,5	2,3
3920	30	20	- - T m Acrylonitril butadien styren (ABS) s d ng trong s n xu t t l nh	0	0	0
3920	30	90	- - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- T polyme vinyl clorua:			
3920	43	00	- - Có hàm l ng ch t hoá d o không d i 6% tính theo tr ng l ng	4,7	3,5	2,3
3920	49	00	- - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- T polyme acrylic:			
3920	51	00	- - T poly(metyl metacrylat)	4,7	3,5	2,3
3920	59	00	- - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- T polycarbonat, nh a alkyd, este polyallyl ho c polyeste khác:			
			- - T polycarbonat:			
3920	61	10	- - - D ng t m và phi n	4,7	3,5	2,3
3920	61	90	- - - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3920	62	00	- - T poly (etylen terephtalat)	4,7	3,5	2,3
3920	63	00	- - T polyeste ch a no	4,7	3,5	2,3
3920	69	00	- - T polyeste khác	4,7	3,5	2,3
			- T xenlulo ho c các đ n xu t hóa h c c a nó:			
			- - T xenlulo tái sinh:			
3920	71	10	- - - Màng xenlophan	4,7	3,5	2,3
3920	71	90	- - - Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3920	73	00	- - T xenlulo axetat	4,7	3,5	2,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- T các d n xu t xenlulo khác:			
3920	79	10	--- T nitrocellulose (thu c n bông)	4,7	3,5	2,3
3920	79	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- T plastic khác:			
			-- T poly(vinyl butyral):			
3920	91	10	--- Màng dùng làm kính an toàn, L dày trên 0,38 mm nh ng không quá 0,76 mm, và chi u r ng không quá 2 m	0	0	0
3920	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T polyamit:			
3920	92	10	--- T polyamit-6	4,7	3,5	2,3
3920	92	90	--- Lo i khác	5,7	5,1	4,5
3920	93	00	-- T nh a amino	4,7	3,5	2,3
			-- T nh a phenolic:			
3920	94	10	--- D ng t m phenol formaldehyt (bakelit)	4,7	3,5	2,3
3920	94	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- T plastic khác:			
3920	99	10	--- T protein Lã làm c ng ho c d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	4,7	3,5	2,3
3920	99	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
39.21			T m, phi n, màng, lá và d i khác, b ng plastic.			
			- Lo i x p:			
			-- T polyme styren:			
3921	11	20	--- Lo i c ng	4,7	3,5	2,3
3921	11	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
3921	12	00	-- T polyme vinyl clorua	4,7	3,5	2,3
			-- T polyurethan:			
3921	13	10	--- Lo i c ng	5,7	5,1	4,5
3921	13	90	--- Lo i khác	5,7	5,1	4,5
			-- T xenlulo tái sinh:			
3921	14	20	--- Lo i c ng	4,7	3,5	2,3
3921	14	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- T plastic khác:			
3921	19	20	--- Lo i c ng	4,7	3,5	2,3
3921	19	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			- Lo i khác:			
3921	90	10	-- T s i l u hóa	5,7	5,1	4,5
3921	90	20	-- T protein Lã làm c ng	5,7	5,1	4,5
3921	90	30	-- T các d n xu t hóa h c c a cao su t nhiên	5,7	5,1	4,5
3921	90	90	-- Lo i khác	5,7	5,1	4,5
39.22			B n t m, b n t m vôi sen, b n r a, ch u r a, b r a, b và n p xí b t, bình x n c và các thi t b v sinh t ng t , b ng plastic.			
			- B n t m, b n t m vôi sen, b n r a và ch u r a:			
3922	10	10	-- B n t m	18	16	14
3922	10	90	-- Lo i khác	18	16	14
3922	20	00	- B và n p xí b t	18	16	14
			- Lo i khác:			
			-- B r a, bình x n c và b t i u:			
3922	90	11	--- B ph n c a bình x n c	18	16	14

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3922	90	12	--- Bình x n c Lã l p s n các b ph n	20,5	18,2	15,9
3922	90	19	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
3922	90	90	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
39.23			Các s n ph m dùng trong v n chuy n ho c Lóng gói hàng hóa, b ng plastic; nút, n p, mFovan và các lo i nút L y khác, b ng plastic.			
			- H p, hòm, thùng th a và các lo i t ng t :			
3923	10	10	-- H p L ng phim, bNng t và Lã quang	8	6	4
3923	10	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Bao và túi (k c lo i hình nón):			
			-- T polyme etylen:			
			--- Túi vô trùng L c gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort):			
3923	21	11	---- Có chi u r ng t 315 mm tr lên và có chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	9,3	7	4,7
3923	21	19	---- Lo i khác	9,3	7	4,7
			--- Lo i khác:			
3923	21	91	---- Túi vô trùng không L c gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort), chi u r ng t 315 mm tr lên và chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	10	7,5	5
3923	21	99	---- Lo i khác	10	7,5	5
			-- T plastic khác:			
3923	29	10	--- Túi vô trùng Lã ho c ch a gia c b ng lá nhôm (tr túi Láy n -retort), chi u r ng t 315 mm tr lên và chi u dài t 410 mm tr lên, g n v i n p L m kín	9,3	7	4,7
3923	29	90	--- Lo i khác	10	7,5	5
			- Bình, chai, l , bình thót c và các s n ph m t ng t :			
3923	30	20	-- Bình ch a nhiên li u nhi u l p L c gia c b ng s i th y tinh	0	0	0
3923	30	90	-- Lo i khác	10	7,5	5
			- Su t ch , ng ch , lõi và các v t ph m t ng t :			
3923	40	10	-- Lo i phù h p s d ng v i máy móc thu c nhóm 84.44, 84.45 ho c 84.48	0	0	0
3923	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
3923	50	00	- Nút, n p, mFovan và các nút L y khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
3923	90	10	-- Tuýp L L ng kem Lánh rNng	6,7	5	3,3
3923	90	90	-- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
39.24			B L Nn, b L dùng nhà b p, các s n ph m gia d ng khác và các s n ph m ph c v v sinh, b ng plastic.			
3924	10	00	- B L Nn và b L dùng nhà b p	18	16	14
			- Lo i khác:			
3924	90	10	-- Bô L gi ng b nh, bô Li ti u (lo i xách tay L c) ho c bô L phòng ng	18	16	14
3924	90	90	-- Lo i khác	18	16	14
39.25			ñ v t b ng plastic dùng trong xây l p, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
3925	10	00	- Thùng ch a, b và các lo i L ch a L ng t ng t , dung tích trên 300 lít	0	0	0
3925	20	00	- C a ra vào, c a s và khung c a chúng và ng ng c a ra vào	0	0	0
3925	30	00	- C a ch p, mảnh che (k c mảnh ch p l t), các s n ph m t ng t và các b ph n c a nó	0	0	0
3925	90	00	- Lo i khác	0	0	0
39.26			Các s n ph m khác b ng plastic và các s n ph m b ng các v t li u khác c a các nhóm t 39.01 L n 39.14.			
3926	10	00	- ã dùng trong vñ phòng ho c tr ng h c	16,4	14,5	12,7
			- Hàng may m c và L ph tr may m c (k c gñg tay, gñg h ngón và gñg bao tay):			
3926	20	60	- - Hàng may m c dùng L phòng hoá, phóng x ho c l a	6,7	5	3,3
3926	20	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
3926	30	00	- Ph ki n l p vào L n i th t, trên thân xe (coachwork) ho c các lo i t ng t	16,4	14,5	12,7
3926	40	00	- T ng nh và các L trang trí khác	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
3926	90	10	- - Phao cho l i Lánh cá	13,9	12,4	10,8
3926	90	20	- - Qu t và màn che kéo b ng tay, khung và tay c m, quai kèm theo, và các b ph n c a chúng	11,3	8,5	5,7
			- - Các s n ph m v sinh, y t và ph u thu t:			
3926	90	32	- - - Khuôn plastic l y d u rñg	6,7	5	3,3
3926	90	39	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Các thi t b , d ng c an toàn và b o v :			
3926	90	41	- - - Lá ch n b o v c a c nh sắt	0	0	0
3926	90	42	- - - M t n b o h và các v t ph m t ng t s d ng khi hàn và trong các công vi c t ng t	6,5	5,8	5,1
3926	90	44	- - - ã m c u sinh dùng L b o v ng i ngã t trên cao xu ng	5,3	4	2,7
3926	90	49	- - - Lo i khác	6,5	5,8	5,1
			- - Các s n ph m dùng cho công nghi p:			
3926	90	53	- - - Bñg truy n ho c bñg t i ho c dây curoa	6,5	5,8	5,1
3926	90	55	- - - Móc hình ch J ho c kh i chùm b ng plastic dùng cho ngòi n , kíp n	5,3	4	2,7
3926	90	59	- - - Lo i khác	6,5	5,8	5,1
3926	90	60	- - D ng c cho gia c m ã	8	6	4
3926	90	70	- - Mi ng L m cho các s n ph m may m c ho c các L ph tr c a qu n áo	10	7,5	5
			- - T m th L trình bày L n trang ho c nh ng L v t nh L trang Li m cá nhân; chu i h t; phom giày:			
3926	90	81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0
3926	90	82	- - - Chu i h t c u nguy n	9,3	7	4,7
3926	90	89	- - - Lo i khác	8	6	4
			- - Lo i khác:			
3926	90	91	- - - Lo i dùng L ch a ngñ c	10	7,5	5
3926	90	92	- - - V viên nh ng lo i dùng L làm thu c	6,7	5	3,3
3926	90	99	- - - Lo i khác	8	6	4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			Ch ng 40 - Cao su và các s n ph m b ng cao su			
40.01			Cao su t nhiên, nh a cây balata, nh a kết, nh a cây cóc cao su, nh a cây h sacolasea và các lo i nh a t nhiên t ng t , d ng nguyên sinh ho c d ng t m, lá ho c d i.			
			- M cao su t nhiên, Lã ho c ch a t i n l u hóa:			
			- - Ch a trên 0,5% hàm l ng amoniac tính theo th tích:			
4001	10	11	--- ñ c cô L c b ng ly tâm	0	0	0
4001	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Ch a không quá 0,5% hàm l ng amoniac tính theo th tích:			
4001	10	21	--- ñ c cô L c b ng ly tâm	0	0	0
4001	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su t nhiên d ng khác:			
			- - T cao su xông khói:			
4001	21	10	--- RSS h ng 1	0	0	0
4001	21	20	--- RSS h ng 2	0	0	0
4001	21	30	--- RSS h ng 3	0	0	0
4001	21	40	--- RSS h ng 4	0	0	0
4001	21	50	--- RSS h ng 5	0	0	0
4001	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Cao su t nhiên Lã L nh chu n v k thu t (TSNR):			
4001	22	10	--- TSNR 10	0	0	0
4001	22	20	--- TSNR 20	0	0	0
4001	22	30	--- TSNR L	0	0	0
4001	22	40	--- TSNR CV	0	0	0
4001	22	50	--- TSNR GP	0	0	0
4001	22	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4001	29	10	--- Cao su d ng t L c làm khô b ng không khí	0	0	0
4001	29	20	--- Cr p t m cao su	0	0	0
4001	29	30	--- Cr p làm L g i y	0	0	0
4001	29	40	--- Cr p tái ch , k c v cr p làm t m u cao su v n	0	0	0
4001	29	50	--- Cr p lo i khác	0	0	0
4001	29	60	--- Cao su ch bi n cao c p	0	0	0
4001	29	70	--- Váng cao su	0	0	0
4001	29	80	--- Lo i t n thu (trên cây, d i L t ho c lo i Lã hun khói) và ph n th a l i trên c c	0	0	0
			--- Lo i khác:			
4001	29	91	---- D ng nguyên sinh	0	0	0
4001	29	99	---- Lo i khác	2	1,5	1
			- Nh a cây balata, nh a kết, nh a cây cóc cao su, nh a cây h sacolasea và các lo i nh a t nhiên t ng t :			
			- - Jelutong:			
4001	30	11	--- D ng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	19	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4001	30	91	--- D ng nguyên sinh	0	0	0
4001	30	99	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
40.02			Cao su t ng h p và các ch t thay th cao su đ n xu t t đ u, đ ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i; h n h p c a m t s n ph m b t kuc a nhóm 40.01 v i m t s n ph m b t kuc a nhóm này, đ ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i.			
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien Lã L c carboxyl hoá (XSBR):			
4002	11	00	-- D ng latex (đ ng m cao su)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4002	19	10	--- D ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i ch a l u hóa, ch a pha tr n	0	0	0
4002	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su butadien (BR):			
4002	20	10	-- D ng nguyên sinh	0	0	0
4002	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR ho c BIIR):			
			-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002	31	10	--- D ng t m, t ho c đ i ch a l u hóa, ch a pha tr n	0	0	0
4002	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4002	39	10	--- D ng t m, t ho c đ i ch a l u hóa, ch a pha tr n	0	0	0
4002	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002	41	00	-- D ng latex (đ ng m cao su)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4002	49	10	--- D ng nguyên sinh	0	0	0
4002	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002	51	00	-- D ng latex (đ ng m cao su)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4002	59	10	--- D ng nguyên sinh	0	0	0
4002	59	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su isopren (IR):			
4002	60	10	-- D ng nguyên sinh	0	0	0
4002	60	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Cao su diene ch a liên h p- etylen- propylen (EPDM):			
4002	70	10	-- D ng nguyên sinh	0	0	0
4002	70	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- H n h p c a s n ph m b t kuc a nhóm 40.01 v i s n ph m b t kuc a nhóm này:			
4002	80	10	-- H n h p m cao su t nhiên v i m cao su t ng h p	2	1,5	1
4002	80	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
4002	91	00	-- D ng latex (đ ng m cao su)	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4002	99	20	--- D ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i ch a l u hóa, ch a pha tr n	0	0	0
4002	99	90	--- Lo i khác	2	1,5	1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4003	00	00	Cao su tái sinh đ ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i.	0	0	0
4004	00	00	Ph li u, ph th i và m nh v n t cao su (tr cao su c ng) và b t và h t thu E c t chúng.	2	1,5	1
40.05			Cao su h n h p, ch a l u hóa, đ ng nguyên sinh ho c đ ng t m, t ho c đ i.			
			- H n h p v i mu i carbon ho c silica:			
4005	10	10	-- C a keo t nhiên	0	0	0
4005	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
4005	20	00	- D ng hòa tan; đ ng phân tán tr các s n ph m thu c phân nhóm 4005.10	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- D ng t m, t và d i:			
4005	91	10	--- C a keo t nhiên	0	0	0
4005	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4005	99	10	--- D ng latex (đ ng m cao su)	0	0	0
4005	99	90	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
40.06			Các đ ng khác (ví d , thanh, ng và đ ng hình) và các s n ph m khác (ví d , E và vòng), b ng cao su ch a l u hóa.			
4006	10	00	- D i "camel-back" dùng E E p l i l p cao su	0	0	0
			- Lo i khác:			
4006	90	10	-- C a keo t nhiên	0	0	0
4006	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
4007	00	00	Ch s i và dây b n b ng cao su l u hóa.	0	0	0
40.08			T m, t , d i, thanh và đ ng hình, b ng cao su l u hoá tr cao su c ng.			
			- T cao su x p:			
			-- D ng t m, t và d i:			
4008	11	10	--- Chi u dày trên 5 mm, có m t m t E c lót v i d t	0	0	0
4008	11	20	--- Lo i khác, mi ng, t m ghép v i nhau lát n n và p t ng	0	0	0
4008	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
4008	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- T cao su không x p:			
			-- D ng t m, t và d i:			
4008	21	10	--- Chi u dày trên 5 mm, có m t m t E c lót v i d t	0	0	0
4008	21	20	--- Lo i khác, mi ng, t m ghép v i nhau lát n n và p t ng	0	0	0
4008	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
4008	29	00	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
40.09			Các lo i ng, ng d n và ng vôi, b ng cao su l u hóa tr cao su c ng, có ho c không kèm theo các ph ki n E ghép n i (ví d , các Lo n n i, kh p, khu u, vành E m).			
			- Ch a gia c ho c k t h p v i các v t li u khác:			
4009	11	00	-- Không kèm ph ki n ghép n i	2	1,5	1
			-- Có kèm ph ki n ghép n i:			
4009	12	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
4009	12	90	--- Lo i khác	2	1,5	1
			- ñ ã gia c ho c k t h p duy nh t v i kim lo i:			
			-- Không kèm ph ki n ghép n i:			
4009	21	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
4009	21	90	--- Lo i khác	2	1,5	1
			-- Có kèm ph ki n ghép n i:			
4009	22	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
4009	22	90	--- Lo i khác	2	1,5	1
			- ñ ã gia c ho c k t h p duy nh t v i v t li u d t:			
			-- Không kèm ph ki n ghép n i:			
4009	31	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
			--- Lo i khác:			
4009	31	91	----- ng d n nhiên li u, ng d n nhi t và ng d n n c, dùng cho xe g n E ng c thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	0	0	0
4009	31	99	----- Lo i khác	2	1,5	1
			-- Có kèm ph ki n ghép n i:			
4009	32	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
4009	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- ñ ã gia c ho c k t h p v i v t li u khác:			
4009	41	00	-- Không kèm ph ki n ghép n i	0	0	0
			-- Có kèm ph ki n ghép n i:			
4009	42	10	--- ng hút và x bùn dưng trong khai thác m	0	0	0
4009	42	90	--- Lo i khác	2	1,5	1
40.10			BẮng t i ho c Lai t i bắNg truy n (dây cu roa) ho c Lai truy n, b ng cao su l u hóa.			
			- BắNg t i ho c Lai t i:			
4010	11	00	-- Ch E c gia c b ng kim lo i	0	0	0
4010	12	00	-- Ch E c gia c b ng v t li u d t	0	0	0
4010	19	00	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- BắNg truy n ho c Lai truy n:			
4010	31	00	-- BắNg truy n liên t c có m t c t hình thang (bắNg ch V), có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 60 cm L n 180 cm	10	7,5	5
4010	32	00	-- BắNg truy n có m t c t hình thang (bắNg ch V), tr bắNg truy n có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 60 cm L n 180 cm	10	7,5	5
4010	33	00	-- BắNg truy n liên t c có m t c t hình thang (bắNg ch V), có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 180 cm L n 240 cm	10	7,5	5
4010	34	00	-- BắNg truy n liên t c có m t c t hình thang (bắNg ch V), tr bắNg truy n có gân hình ch V, v i chu vi ngoài trên 180 cm L n 240 cm	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4010	35	00	- - BẮng truy n L ng b liên t c, có chu vi ngoài trên 60 cm L n 150 cm	0	0	0
4010	36	00	- - BẮng truy n L ng b liên t c, có chu vi ngoài trên 150 cm L n 198 cm	0	0	0
4010	39	00	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
40.11			L p lo i b m h i b ng cao su, ch a qua s đ ng.			
4011	10	00	- Lo i s đ ng cho ô tô con (motor car) (k c lo i ô tô ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	16,7	12,5	8,3
			- Lo i dùng cho ô tô buýt ho c ô tô v n t i:			
4011	20	10	- - Chi u r ng không quá 450 mm	16,7	12,5	8,3
4011	20	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
4011	30	00	- Lo i s đ ng cho ph ng t i n bay	0	0	0
4011	40	00	- Lo i dùng cho xe mô tô	23,3	17,5	11,7
4011	50	00	- Lo i dùng cho xe L p	23,3	17,5	11,7
			- Lo i khác, có hoa l p hình ch chỉ ho c t ng t :			
			- - Lo i dùng cho xe và máy nông nghi p ho c lâm nghi p:			
4011	61	10	- - - Lo i dùng cho máy kéo nông nghi p ho c lâm nghi p thu c nhóm 87.01 ho c dùng cho máy nông nghi p ho c lâm nghi p thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	7,5	5
4011	61	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành không quá 61 cm:			
4011	62	10	- - - Lo i dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30, xe nâng hàng ho c xe và máy x p d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	62	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành trên 61 cm:			
4011	63	10	- - - Lo i dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30, xe nâng hàng ho c xe và máy x p d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	63	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
4011	69	00	- - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- Lo i khác:			
			- - Lo i dùng cho xe và máy nông nghi p ho c lâm nghi p:			
4011	92	10	- - - Lo i dùng cho máy kéo, máy thu c phân nhóm 84.29 ho c 84.30 ho c xe cút kít	10	7,5	5
4011	92	90	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành không quá 61 cm:			
4011	93	10	- - - Lo i dùng cho máy kéo, máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30, xe nâng hàng ho c xe và máy x p d công nghi p khác	10	7,5	5
4011	93	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i dùng cho xe và máy xây d ng ho c x p d công nghi p và có kích th c vành trên 61cm:			
4011	94	10	- - - Lo i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4011	94	20	- - - Lo i dùng cho máy kéo, xe nâng hàng ho c xe và máy x p d công nghi p khác	13,3	10	6,7
4011	94	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
4011	99	10	- - - Lo i dùng cho xe thu c Ch ñ ng 87	13,3	10	6,7
4011	99	20	- - - Lo i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	12,3	10,9	9,5
4011	99	30	- - - Lo i khác, có chi u r ñ ng trên 450 mm	8,2	7,3	6,4
4011	99	90	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
40.12			L p b ñ g cao su lo i b m h i Lã qua s d ñ g ho c E p l i; l p E c ho c n a E c, hoa l p và lót vành, b ñ g cao su.			
			- L p E p l i:			
4012	11	00	- - Lo i s d ñ g cho ô tô con (motor car) (k c lo i ô tô ch ñ g i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	*	*	*
			- - Lo i dùng cho ô tô buýt ho c ô tô v n t i:			
4012	12	10	- - - Chi u r ñ ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	12	90	- - - Lo i khác	*	*	*
4012	13	00	- - Lo i s d ñ g cho ph ñ g ti n bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4012	19	10	- - - Lo i dùng cho xe mô tô	*	*	*
4012	19	20	- - - Lo i dùng cho xe E p	*	*	*
4012	19	30	- - - Lo i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	*	*	*
4012	19	40	- - - Lo i dùng cho các xe khác thu c Ch ñ ng 87	*	*	*
4012	19	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- L p lo i b m h i Lã qua s d ñ g:			
4012	20	10	- - Lo i s d ñ g cho ô tô con (motor car) (k c lo i ô tô ch ñ g i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua)	*	*	*
			- - Lo i dùng cho ô tô buýt ho c ô tô v n t i:			
4012	20	21	- - - Chi u r ñ ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	20	29	- - - Lo i khác	*	*	*
4012	20	30	- - Lo i s d ñ g cho ph ñ g ti n bay	0	0	0
4012	20	40	- - Lo i dùng cho xe mô tô	*	*	*
4012	20	50	- - Lo i dùng cho xe E p	*	*	*
4012	20	60	- - Lo i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	*	*	*
4012	20	70	- - Lo i dùng cho các xe khác thu c Ch ñ ng 87	*	*	*
			- - Lo i khác:			
4012	20	91	- - - L p tr n	*	*	*
4012	20	99	- - - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			- - L p E c:			
4012	90	14	- - - L p E c có E ñ g kính ngoài trên 250 mm, chi u r ñ ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	90	15	- - - L p E c có E ñ g kính ngoài trên 250 mm, chi u r ñ ng trên 450 mm, dùng cho xe thu c nhóm 87.09	*	*	*
4012	90	16	- - - L p E c khác có E ñ g kính ngoài trên 250 mm, chi u r ñ ng trên 450 mm	*	*	*
4012	90	19	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - L p n a E c:			
4012	90	21	- - - Có chi u r ñ ng không quá 450 mm	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4012	90	22	- - - Có chi u r ng trên 450 mm	*	*	*
4012	90	70	- - L p có th L p l i hoa l p chi u r ng không quá 450 mm	*	*	*
4012	90	80	- - Lót vành	*	*	*
4012	90	90	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
40.13			Sĩm các lo i, b ng cao su.			
			- Lo i dùng cho ô tô con (motor car) (k c ô tô ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua), ô tô buýt ho c ô tô t i:			
			- - Lo i dùng cho ô tô con (motor car) (k c ô tô ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua):			
4013	10	11	- - - Dùng cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	10	19	- - - Dùng cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
			- - Lo i dùng cho ô tô buýt ho c ô tô t i:			
4013	10	21	- - - Dùng cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	10	29	- - - Dùng cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
4013	20	00	- Lo i dùng cho xe L p	23,3	17,5	11,7
			- Lo i khác:			
			- - Lo i dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:			
4013	90	11	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	13,3	10	6,7
4013	90	19	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	3,3	2,5	1,7
4013	90	20	- - Lo i dùng cho xe mô tô	23,3	17,5	11,7
			- - Lo i dùng cho các xe khác thu c Ch ng 87:			
4013	90	31	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	90	39	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
4013	90	40	- - Lo i s d ng cho ph ng ti n bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4013	90	91	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng không quá 450 mm	20	15	10
4013	90	99	- - - Phù h p l p cho lo i l p có chi u r ng trên 450 mm	6,7	5	3,3
40.14			S n ph m v sinh ho c y t (k c núm vú cao su), b ng cao su l u hóa tr cao su c ng, có ho c không kèm theo các ph ki n L ghép n i b ng cao su c ng.			
4014	10	00	- Bao tránh thai	0	0	0
			- Lo i khác:			
4014	90	10	- - Núm vú c a bình cho tr em Ỉn và các lo i t ng t	0	0	0
4014	90	40	- - Nút chai dùng cho d c ph m	0	0	0
4014	90	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
40.15			S n ph m may m c và L ph tr may m c (k c gNng tay, gNng h ngón và gNng bao tay), dùng cho m i m c Lích, b ng cao su l u hóa tr cao su c ng.			
			- G Nng tay, g Nng tay h ngón và g Nng bao tay:			
4015	11	00	-- D ùng trong ph u thu t	16,4	14,5	12,7
4015	19	00	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
4015	90	10	-- T p d chì L ch ng phóng x	0	0	0
4015	90	20	-- Trang ph c l n	10	7,5	5
4015	90	90	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
40.16			Các s n ph m khác b ng cao su l u hóa tr cao su c ng.			
			- B ng cao su x p:			
4016	10	10	-- M i ng L m cho các s n ph m may m c ho c các L ph tr c a qu n áo	16,4	14,5	12,7
4016	10	20	-- T m, m i ng ghép L tr i n n và p t ng	16,4	14,5	12,7
4016	10	90	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
			-- T m ph sân và t m (L m) tr i sân (mat):			
4016	91	10	--- T m L m (mat)	24,5	21,8	19,1
4016	91	20	--- D ng m i ng ghép v i nhau	24,5	21,8	19,1
4016	91	90	--- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			-- T y:			
4016	92	10	--- ñ u t y (eraser tips)	16,4	14,5	12,7
4016	92	90	--- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			-- M i ng L m, vòng L m và các m i ng chèn khác:			
4016	93	10	--- Lo i d ùng L cách Li n cho các chân t Li n	0	0	0
4016	93	20	--- M i ng L m và vành khung tròn, lo i d ùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	0	0	0
4016	93	90	--- Lo i khác	2	1,5	1
4016	94	00	-- ñ m ch ng va cho tàu thuy n ho c tàu, có ho c không b m ph ng L c	0	0	0
4016	95	00	-- Các s n ph m có th b m ph ng khác	3,3	2,5	1,7
			-- Lo i khác:			
			--- B ph n và ph ki n dùng cho xe thu c Ch ng 87:			
4016	99	13	---- V i n cao su quanh kính c a, dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	*	*	*
4016	99	14	---- Lo i khác, dùng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 ho c 87.11	*	*	*
4016	99	15	---- D ùng cho xe thu c nhóm 87.09, 87.13, 87.15 ho c 87.16	*	*	*
4016	99	16	---- Ch n b ùn xe L p	20,5	18,2	15,9
4016	99	17	---- B ph n c a xe L p	20,5	18,2	15,9
4016	99	18	---- Ph ki n khác c a xe L p	20,5	18,2	15,9
4016	99	19	---- Lo i khác	0	0	0
4016	99	20	--- B ph n và ph ki n c a dù xoay thu c nhóm 88.04	0	0	0
4016	99	30	--- D i cao su	0	0	0
4016	99	40	--- M i ng ghép v i nhau L p t ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - - Các s n ph m khác s d ng cho máy ho c các thi t b Li n ho c c khí, ho c cho các m c Lích k thu t khác:			
4016	99	51	- - - - Tr c INN cao su	0	0	0
4016	99	52	- - - - C t làm l p (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016	99	53	- - - - N p ch p cách Li n	0	0	0
4016	99	54	- - - - Vòng và v b c b ng cao su s d ng cho h th ng dây Li n c a ô tô	0	0	0
4016	99	59	- - - - Lo i khác	0	0	0
4016	99	60	- - - Lót L ng ray xe l a (rail pad)	0	0	0
4016	99	70	- - - Lo i ch ul c xây d ng k c l c c u	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
4016	99	91	- - - - KhN tr i bàn	16,4	14,5	12,7
4016	99	99	- - - - Lo i khác	0	0	0
40.17			Cao su c ng (ví d , ebonit) các d ng, k c ph li u và ph th i; các s n ph m b ng cao su c ng.			
4017	00	10	- Mi ng ghép v i nhau L p t ng và lát sàn	8,2	7,3	6,4
4017	00	20	- Các s n ph m b ng cao su c ng khác	8,2	7,3	6,4
4017	00	90	- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			Ch ng 41 - Da s ng (tr da lông) và da thu c			
41.01			Da s ng c a L ng v t h trâu bò (k c trâu) ho c L ng v t h ng a (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hoá ho c L c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da gi y ho c gia công thêm), Lã ho c ch a kh lông ho c l ng x .			
			- Da s ng nguyên con, tr ng l ng da m t con không quá 8 kg khi làm khô L n gi n, 10 kg khi mu i khô, ho c 16 kg d ng t i, d ng mu i t ho c b o qu n cách khác:			
4101	20	10	- - ã ã L c chu n b L thu c	0	0	0
4101	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Da s ng nguyên con, tr ng l ng trên 16 kg:			
4101	50	10	- - ã ã L c chu n b L thu c	0	0	0
4101	50	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, k c da móng, khu u và b ng:			
4101	90	10	- - ã ã L c chu n b L thu c	0	0	0
4101	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
41.02			Da s ng c a c u ho c c u non (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hóa ho c L c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da gi y ho c gia công thêm), có ho c không còn lông ho c l ng x , tr các lo i Lã ghi Chú gi i 1(c) c a Ch ng này.			
4102	10	00	- Lo i còn lông	0	0	0
			- Lo i không còn lông:			
4102	21	00	- - ã ã L c axit hoá	*	*	*
			- - Lo i khác:			
4102	29	10	- - - ã ã L c chu n b L thu c	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4102	29	90	- - - Lo i khác	*	*	*
41.03			Da s ng c a loài E ng v t khác (t i, ho c mu i, khô, ngâm vôi, axit hoá ho c E c b o qu n cách khác, nh ng ch a thu c, ch a làm thành da gi y ho c gia công thêm), Lã ho c ch a kh lông ho c l ng x , tr các lo i Lã lo i tr trong Chú gi i 1(b) ho c 1(c) c a Ch ng này.			
			- C a loài bò sát:			
4103	20	10	- - ã ã E c chu n b E thu c	*	*	*
4103	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
4103	30	00	- C a l n	0	0	0
4103	90	00	- Lo i khác	0	0	0
41.04			Da thu c ho c da m c c a E ng v t h trâu bò (k c trâu) ho c loài ng a, không có lông, Lã ho c ch a l ng x , nh ng ch a E c gia công thêm.			
			- d ng t(k c xanh- t):			
4104	11	00	- - Da c t, ch a x ; da vãng có m t c t (da l n)	0	0	0
4104	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- d ng khô (m c):			
4104	41	00	- - Da c t, ch a x ; da vãng có m t c t (da l n)	0	0	0
4104	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
41.05			Da thu c ho c da m c c a c u ho c c u non, không có lông, Lã ho c ch a l ng x , nh ng ch a E c gia công thêm.			
4105	10	00	- d ng t(k c xanh- t)	0	0	0
4105	30	00	- d ng khô (m c)	0	0	0
41.06			Da thu c ho c da m c c a các loài E ng v t khác, không có lông, Lã ho c ch a x , nh ng ch a E c gia công thêm.			
			- C a dê:			
4106	21	00	- - d ng t(k c xanh- t)	0	0	0
4106	22	00	- - d ng khô (m c)	0	0	0
			- C a l n:			
4106	31	00	- - d ng t(k c xanh- t)	0	0	0
4106	32	00	- - d ng khô (m c)	0	0	0
			- C a loài bò sát:			
4106	40	10	- - d ng t(k c xanh- t)	0	0	0
4106	40	20	- - d ng khô (m c)	0	0	0
			- Lo i khác:			
4106	91	00	- - d ng t(k c xanh- t)	0	0	0
4106	92	00	- - d ng khô (m c)	0	0	0
41.07			Da thu c Lã E c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c da gi y, c a E ng v t h trâu bò (k c trâu) ho c c a ng a, không có lông, Lã ho c ch a x , tr da thu c nhóm 41.14.			
			- Da nguyên con:			
4107	11	00	- - Da c t, ch a x	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4107	12	00	-- Da văng có m t c t (da l n)	6,7	5	3,3
4107	19	00	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác, k c n a con:			
4107	91	00	-- Da c t, ch a x	6,7	5	3,3
4107	92	00	-- Da văng có m t c t (da l n)	0	0	0
4107	99	00	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
4112	00	00	Da thu c Lã E c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c đa gi y, c a c u ho c c u non, không có lông, Lã ho c ch a x , tr đa thu c nhóm 41.14.	6,7	5	3,3
41.13			Da thu c Lã E c gia công thêm sau khi thu c ho c làm m c, k c đa gi y, c a các loài E ng v t khác, không có lông, Lã ho c ch a x , tr đa thu c nhóm 41.14.			
4113	10	00	- C a dê ho c dê non	6,7	5	3,3
4113	20	00	- C a l n	0	0	0
4113	30	00	- C a loài bò sát	6,7	5	3,3
4113	90	00	- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
41.14			Da thu c d u (k c đa thu c d u k t h p); da láng và da láng b ng màng m ng E c t o tr c; da nhĩKim lo i.			
4114	10	00	- Da thu c d u (k c đa thu c d u k t h p)	0	0	0
4114	20	00	- Da láng và da láng b ng màng m ng E c t o tr c; da nhĩKim lo i	0	0	0
41.15			Da thu c t ng h p v i thành ph n c b n là da thu c ho c s i đa thu c, d ng t m, t m m ng ho c d ng d i, có ho c không d ng cu n; da v n và ph li u khác t đa thu c ho c da t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t hàng da; b i da và các lo i b t da.			
4115	10	00	- Da thu c t ng h p v i thành ph n c b n là da thu c ho c s i đa thu c, d ng t m, t m m ng ho c d ng d i, có ho c không d ng cu n	0	0	0
4115	20	00	- Da v n và ph li u khác t đa thu c ho c da t ng h p, không phù h p dùng cho s n xu t hàng da; b i da, các lo i b t da	0	0	0
			Ch ng 42 - Các s n ph m b ng da thu c; yên c ng và b yên c ng; các m t hàng du l ch, túi xách và các lo i E ch a t ng t ; các s n ph m làm t ru t E ng v t (tr t t ru t con t m)			
4201	00	00	Yên c ng và b yên c ng dùng cho các lo i E ng v t (k c dây kéo, dây d t, mi ng E m E u g i, Lai ho c r b t mỗ, v i lót yên, túi yên, áo chó và các lo i t ng t), làm b ng v t li u b t kư	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
42.02			Hòm, va ly, x c E ng E n trang, c p tài li u, c p sách, túi, c p Leo vai cho h c sinh, bao kính, bao ng nhôm, h p camera, h p nh c c , bao súng, bao súng ng n m c vào yên ng a và các lo i E ch a t ng t ; túi du l ch, túi E ng E Nh ho c E u ng có ph l p cách, túi E ng E v sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi Li ch , x c c t, ví, túi E ng b n E , h p E ng thu c lá Ei u, h p E ng thu c lá s i, túi E d ng c , túi th thao, túi E ng chai r u, h p E ng E trang s c, h p E ng ph n, h p E ng dao kéo và các lo i túi h p t ng t b ng da thu c ho c da thu c t ng h p, b ng t m plastic, b ng v t li u d t, b ng s i l u hóa ho c b ng bìa, ho c E c ph toàn b hay ch y u b ng các v t li u trên ho c b ng gi y.			
			- Hòm, valy, x c E ng E n trang, c p tài li u, c p sách, túi, c p Leo vai cho h c sinh và các lo i E ch a t ng t :			
4202	11	00	-- M t ngoài b ng da thu c ho c da thu c t ng h p	20,5	18,2	15,9
			-- M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t:			
			--- Túi, c p Leo vai cho h c sinh:			
4202	12	11	---- M t ngoài b ng s i l u hóa	20,5	18,2	15,9
4202	12	19	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			--- Lo i khác:			
4202	12	91	---- M t ngoài b ng s i l u hóa	20,5	18,2	15,9
4202	12	99	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
4202	19	20	--- M t ngoài b ng bìa	20,5	18,2	15,9
4202	19	90	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Túi xách tay, có ho c không có quai Leo vai, k c lo i không có tay c m:			
4202	21	00	-- M t ngoài b ng da thu c ho c da thu c t ng h p	20,5	18,2	15,9
4202	22	00	-- M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t	0	0	0
4202	29	00	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Các E v t thu c lo i th ng mang theo trong túi ho c trong túi xách tay:			
4202	31	00	-- M t ngoài b ng da thu c ho c da thu c t ng h p	20,5	18,2	15,9
4202	32	00	-- M t ngoài b ng t m plastic ho c v t li u d t	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
4202	39	10	--- B ng E ng	20,5	18,2	15,9
4202	39	20	--- B ng ni-ken	20,5	18,2	15,9
4202	39	30	--- B ng g ho c k m ho c v t li u E c tr m kh c t ngu n E ng v t ho c th c v t ho c khoáng v t	20,5	18,2	15,9
4202	39	90	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
			-- M t ngoài b ng da thu c ho c da thu c t ng h p:			
			--- Túi E ng E th thao:			
4202	91	11	---- Túi E ng E Bowling	20,5	18,2	15,9
4202	91	19	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
4202	91	90	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			-- M t ngoài b ng plastic ho c v t li u d t:			
4202	92	10	--- Túi dùng trong nhà v sinh, làm b ng plastic	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4202	92	20	--- Túi L ng L Bowling	20,5	18,2	15,9
4202	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4202	99	10	--- M t ngoài b ng s i l u hóa ho c bìa	20,5	18,2	15,9
4202	99	20	--- B ng L ng	20,5	18,2	15,9
4202	99	30	--- B ng ni-ken	20,5	18,2	15,9
4202	99	40	--- B ng k m ho c v t li u L c tr m kh c t ngu n L ng v t ho c th c v t ho c khoáng v t	20,5	18,2	15,9
4202	99	90	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
42.03			Hàng may m c và L ph tr qu n áo, b ng đa thu c ho c b ng đa t ng h p.			
4203	10	00	- Hàng may m c	20,5	18,2	15,9
			- GÑng tay th ng, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao:			
4203	21	00	-- Thi t k L c bì t dùng cho th thao	13,3	10	6,7
			-- GÑng tay khác:			
4203	29	10	--- GÑng tay b o h lao L ng	20,5	18,2	15,9
4203	29	90	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
4203	30	00	- Th t l ng và dây Leo súng	20,5	18,2	15,9
4203	40	00	- ã ph tr qu n áo khác	20,5	18,2	15,9
42.05			S n ph m khác b ng đa thu c ho c đa t ng h p.			
4205	00	10	- Dây bu c gi y; t m lót	13,3	10	6,7
4205	00	20	- Dây Lai an toàn và dây b o v dùng trong công	13,3	10	6,7
4205	00	30	- Dây ho c dây t t b ng đa thu c dùng L trang s c ho c s n ph m trang Li m cá nhân	13,3	10	6,7
4205	00	40	- S n ph m khác dùng cho máy móc ho c thi t b c khí ho c m c Lích k thu t khác	0	0	0
4205	00	90	- Lo i khác	13,3	10	6,7
42.06			S n ph m làm b ng ru t L ng v t (tr ru t con t m), b ng màng ru t già (dùng trong k thu t dát vàng), b ng bong bóng ho c b ng gân.			
4206	00	10	- H p L ng thu c lá	*	*	*
4206	00	90	- Lo i khác	*	*	*
			Ch ng 43 - Da lông và da lông nhân t o; các s n ph m làm t da lông và da lông nhân t o			
43.01			Da lông s ng (k c L u, Luôi, bàn chân và các m u ho c các m nh c t khác, thích h p cho vi c thu c da lông), tr da s ng trong nhóm 41.01, 41.02 ho c 41.03.			
4301	10	00	- C a loài ch n vizôn, da nguyên con, có ho c không có L u, Luôi ho c bàn chân	0	0	0
4301	30	00	- C a các gi ng c u nh : Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba T và các gi ng c ut ng t , c u n ã , Trung Qu c, Mông C ho c Tây T ng, da nguyên con, có ho c không có L u, Luôi ho c bàn chân	0	0	0
4301	60	00	- C a loài cáo, da nguyên con, có ho c không có L u, Luôi ho c bàn chân	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4301	80	00	- C a loài L ng v t khác, da nguyên con, có ho c không có L u, Luôi ho c bàn chân	0	0	0
4301	90	00	- ñ u, Luôi, bàn chân và các m u ho c m nh c t khác, thích h p cho vi c thu c da lông	0	0	0
43.02			Da lông Lã thu c ho c chu i (k c L u, Luôi, bàn chân và các m u ho c các m nh c t khác), Lã ho c ch a ghép n i (không có thêm các v t li u ph tr khác) tr lo i thu c nhóm 43.03.			
			- Lo i da nguyên con, có ho c không có L u, Luôi ho c bàn chân, ch a ghép n i:			
4302	11	00	- - C a loài ch n vizon	0	0	0
4302	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
4302	20	00	- ñ u, Luôi, bàn chân và các m u ho c các m nh c t, ch a ghép n i	0	0	0
4302	30	00	- Lo i da nguyên con và các m u ho c các m nh c t c a chúng, Lã ghép n i	0	0	0
43.03			Hàng may m c, L ph tr qu n áo và các v t ph m khác b ng da lông.			
4303	10	00	- Hàng may m c và L ph tr qu n áo	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
4303	90	20	- - S n ph m dùng cho m c Lích công nghi p	20,5	18,2	15,9
4303	90	90	- - Lo i khác	10	7,5	5
43.04			Da lông nhân t o và các s n ph m làm b ng da lông nhân t o.			
4304	00	10	- Da lông nhân t o	20,5	18,2	15,9
4304	00	20	- S n ph m dùng cho m c Lích công nghi p	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
4304	00	91	- - Túi th thao	20,5	18,2	15,9
4304	00	99	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			Ch ng 44 - G và các m t hàng b ng g ; than t g			
44.01			G nhiên li u, d ng khúc, thanh nh , cành, bó ho c các d ng t ng t ; v bào ho c dÑn g ; mùn c a và ph li u g , Lã ho c ch a Lóng thành kh i, bánh (briquettes), viên ho c các d ng t ng t .			
4401	10	00	- G nhiên li u, d ng khúc, thanh nh , cành, bó ho c các d ng t ng t	0	0	0
			- V bào ho c dÑn g :			
4401	21	00	- - T cây lá kim	0	0	0
4401	22	00	- - T cây không thu c lo i lá kim	0	0	0
			- Mùn c a và ph li u g , Lã ho c ch a Lóng thành d ng kh i, bánh (briquettes), viên ho c các d ng t ng t :			
4401	31	00	- - Viên g	0	0	0
4401	39	00	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
44.02			Than c i (k c than L t t v qu ho c h t), Lã ho c ch a Lóng thành kh i.			
4402	10	00	- C a tre	0	0	0
			- Lo i khác:			
4402	90	10	-- Than gáo d a	0	0	0
4402	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
44.03			G cây d ng thô, Lã ho c ch a bóc v ho c dác g ho c L o vuông thô.			
			- ã x lý b ng s n, ch t màu, ch t creozot ho c các ch t b o qu n khác:			
4403	10	10	-- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0
4403	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, t cây lá kim:			
4403	20	10	-- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0
4403	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, b ng g nhi t L i Lã nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:			
			- - Meranti L s m, g Meranti L nh t và g Meranti Bakau:			
4403	41	10	--- C t sào, khúc g x và g l ng	*	*	*
4403	41	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
4403	49	10	--- C t sào, khúc g x và g l ng	*	*	*
4403	49	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			-- G s i (<i>Quercus spp.</i>):			
4403	91	10	--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0
4403	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- G d gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4403	92	10	--- C t sào, khúc g x và g l ng	*	*	*
4403	92	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
4403	99	10	--- C t sào, khúc g x và g l ng	0	0	0
4403	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
44.04			G Lai thùng; c c ch ; sào, c t và c c b ng g , vót nh n, nh ng không x d c; g y g , Lã c t nh ng ch a ti n, u n cong ho c gia công cách khác, phù h p cho s n xu t ba toong, cán ô, chuôi, tay c m d ng c ho c t ng t ; nan g (chipwood) và các d ng t ng t .			
4404	10	00	- T cây lá kim	0	0	0
			- T cây không thu c lo i lá kim:			
4404	20	10	-- Nan g (Chipwood)	0	0	0
4404	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
44.05			S i g ; b t g .			
4405	00	10	- S i g	0	0	0
4405	00	20	- B t g	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
44.06			Tà v t L ng s t ho c L ng xe L i n (thanh ngang) b ng g .			
4406	10	00	- Lo i ch a L c ngâm t m	0	0	0
4406	90	00	- Lo i khác	0	0	0
44.07			G Lã c a ho c x theo chỉ u d c, l ng ho c béc, Lã ho c ch a bào, chà nhám ho c ghép n i L u, có L dày trên 6 mm.			
4407	10	00	- G t cây lá kim	0	0	0
			- Các lo i g nhi t L i L c nêu trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:			
			-- G Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):			
4407	21	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	21	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- G Virola, Imbuia và Balsa:			
4407	22	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	22	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- - G Meranti L s m, g Meranti L nh t và g Meranti Bakau:			
			--- G Meranti L s m ho c g Meranti L nh t:			
4407	25	11	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	25	19	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Meranti Bakau:			
4407	25	21	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	25	29	---- Lo i khác	*	*	*
			- - G Lauan tr ng, g Meranti tr ng, g Seraya tr ng, g Meranti vàng và g Alan:			
4407	26	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	26	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- G Sapelli:			
4407	27	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	27	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- G Iroko:			
4407	28	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	28	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
			--- G Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):			
4407	29	11	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	19	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):			
4407	29	21	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	29	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):			
4407	29	31	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	39	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):			
4407	29	41	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	49	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):			
4407	29	51	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	59	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G T ch (<i>Tectong spp.</i>):			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4407	29	61	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	69	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Balau (<i>Shorea spp.</i>):			
4407	29	71	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	79	---- Lo i khác	*	*	*
			--- G Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):			
4407	29	81	---- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	89	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Lo i khác:			
4407	29	91	- - - - G Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và g Merbau (<i>Intsia spp.</i>), Lã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	92	- - - - G Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và g Merbau (<i>Intsia spp.</i>), lo i khác	*	*	*
4407	29	93	---- Lo i khác, Lã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	29	99	---- Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			-- G s i (<i>Quercus spp.</i>):			
4407	91	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0
4407	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- G d gai (<i>Fagus spp.</i>):			
4407	92	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0
4407	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- G thích (<i>Acer spp.</i>):			
4407	93	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	93	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- G anh Lào (<i>Prunus spp.</i>):			
4407	94	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	*	*	*
4407	94	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- G t n bì (<i>Fraxinus spp.</i>):			
4407	95	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0
4407	95	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4407	99	10	--- ã bào, Lã chà nhám ho c n i L u	0	0	0
4407	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
44.08			T m g E làm l p m t (k c nh ng t m thu E c b ng cách l ng g ghép), E làm g dán ho c E làm g ghép t ng t khác và g khác, Lã E c x d c, l ng ho c bóc tách, Lã ho c ch a bào, chà nhám, ghép ho c n i L u, có E dày không quá 6 mm.			
			- T cây lá kim:			
4408	10	10	-- Thanh m ng b ng g tuy t tùng lo i s d ng E s n xu t bút chì; g thông radiata lo i s d ng E s n xu t ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408	10	30	-- Ván l ng làm l p m t	0	0	0
4408	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i g nhi t E i E c ghi trong Chú gi i phân nhóm 2 c a Ch ng này:			
4408	31	00	-- G Meranti E s m, g Meranti E nh t và g Meranti Bakau	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i khác:			
4408	39	10	- - - Thanh m ng g Jelutong lo i s d ng L s n xu t bút chì	0	0	0
4408	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
4408	90	00	- Lo i khác	0	0	0
44.09			G (k c g thanh và vì n d i g trang trí (friezes) L làm sàn, ch a l p ghép) L c t o đáng liên t c (làm m ng, soi rãnh, bào rãnh, vát c nh, ghép ch V, t o gân, g d ng chu i h t, t o khuôn hình, tỉ n tròn ho c gia công t ng t) d c theo các c nh, L u ho c b m t, Lã ho c ch a bào, chà nhám ho c n i L u.			
4409	10	00	- T cây lá kim	0	0	0
			- T cây không thu c lo i lá kim:			
4409	21	00	- - T tre	0	0	0
4409	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
44.10			Ván dÑm, ván dÑm L nh h ng (OSB) và các lo i ván t ng t (ví d , ván x p) b ng g ho c b ng các lo i v t li u có ch t g khác, Lã ho c ch a liên k t b ng keo ho c b ng ch t k t dính h u c khác.			
			- B ng g :			
4410	11	00	- - Ván dÑm	0	0	0
4410	12	00	- - Ván dÑm L nh h ng (OSB)	0	0	0
4410	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
4410	90	00	- Lo i khác	0	0	0
44.11			Ván s i b ng g ho c b ng các lo i v t li u có ch t g khác, Lã ho c ch a ghép l i b ng keo ho c b ng các ch t k t dính h u c khác.			
			- Ván s i có t tr ng trung bình (MDF):			
4411	12	00	- - Lo i có chi u dày không quá 5 mm	3,3	2,5	1,7
4411	13	00	- - Lo i có chi u dày trên 5 mm nh ng không quá 9	3,3	2,5	1,7
4411	14	00	- - Lo i có chi u dày trên 9 mm	3,3	2,5	1,7
			- Lo i khác:			
4411	92	00	- - Có t tr ng trên 0,8 g/cm ³	0	0	0
4411	93	00	- - Có t tr ng trên 0,5 g/cm ³ nh ng không quá 0,8 g/cm ³	0	0	0
4411	94	00	- - Có t tr ng không quá 0,5 g/cm ³	0	0	0
44.12			G dán, t m g dán ván l ng và các lo i g ghép t ng t .			
4412	10	00	- T tre	0	0	0
			- G dán khác, ch bao g m nh ng l p g (tr tre), m i l p có chi u dày không quá 6 mm:			
4412	31	00	- - Có ít nh t m t l p m t ngoài b ng g nh i t L i Lã L c nêu trong Chú g i phân nhóm 2 c a Ch ng này	0	0	0
4412	32	00	- - Lo i khác, v i ít nh t m t l p m t ngoài b ng g không thu c lo i lá kim	0	0	0
4412	39	00	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Loại khác:			
4412	94	00	- - Tấm kh i, t m m ng và t m lót	3,3	2,5	1,7
4412	99	00	- - Loại khác	4,1	3,6	3,2
4413	00	00	G iải E c làm t iếng E r n, d ng kh i, t m, thanh ho c các d ng hình.	0	0	0
4414	00	00	Khung tranh, khung nh, khung g ng b ng g ho c các s n ph m b ng g t ng t .	20,5	18,2	15,9
44.15			Hòm, h p, thùng th a, thùng hình tr ng và các lo i bao bì t ng t , b ng g ; tang cu n cấp b ng g ; giá k E kê hàng, giá E hàng ki u thùng và các lo i giá E hàng khác, b ng g ; vành E m giá k E hàng b ng g .			
4415	10	00	- Hòm, h p, thùng th a, thùng hình tr ng và các lo i bao bì t ng t ; tang cu n cấp	16,4	14,5	12,7
4415	20	00	- Giá k E kê hàng, giá k E hàng ki u thùng và các lo i giá E hàng khác; vành E m giá k E hàng	16,4	14,5	12,7
44.16			Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình tr ng, hình tr , có Eai, các lo i thùng có Eai khác và các b ph n c a chúng, b ng g , k c các lo i t m ván			
4416	00	10	- Tấm ván cong	16,4	14,5	12,7
4416	00	90	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
44.17			D ng c các lo i, thân d ng c , tay c m d ng c , thân và cán ch i ho c bàn ch i, b ng g ; c t và khuôn giày ho c ng, b ng g .			
4417	00	10	- C t ho c khuôn (phom) c a giày ho c ng	16,4	14,5	12,7
4417	00	90	- Loại khác	16,4	14,5	12,7
44.18			ñ m c dùng trong xây d ng, k c panel g có lõi x p, panel lát sàn và ván l p iải l p ghép.			
4418	10	00	- C a s , c a s sát E t và khung c a s	0	0	0
4418	20	00	- C a ra vào và khung c a ra vào và ng ng c a c a chúng	0	0	0
4418	40	00	- Ván c p pha xây d ng	0	0	0
4418	50	00	- Ván l p	0	0	0
4418	60	00	- C t tr và xà, r m	0	0	0
			- Panel lát sàn iải l p ghép:			
4418	71	00	- - Cho sàn iải kh m	0	0	0
4418	72	00	- - Loại khác, nhi u l p	0	0	0
4418	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
4418	90	10	- - Panel g có lõi x p	0	0	0
4418	90	90	- - Loại khác	0	0	0
4419	00	00	B E Ñ và b E làm b p, b ng g .	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
44.20			G kh m và dát; tráp và các lo i h p E ng E trang s c ho c E ng dao kéo, và các s n ph m t ng t , b ng g ; t ng nh và E trang trí khác, b ng g ; các lo i E n i th t b ng g không thu c Ch ng 94.			
4420	10	00	- T ng nh và các E trang trí khác, b ng g	16,4	14,5	12,7
			- Lo i khác:			
4420	90	10	- - Các E n i th t b ng g không thu c Ch ng 94	16,4	14,5	12,7
4420	90	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
44.21			Các s n ph m b ng g khác.			
4421	10	00	- M c treo qu n áo	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
4421	90	10	- - Lôi cu n ch , ng s i và su t s i, gu ng cu n ch may và các s n ph m t ng t	16,4	14,5	12,7
4421	90	20	- - Thanh g E làm diêm	20,5	18,2	15,9
4421	90	30	- - Móc g ho c ghim g dùng cho gi y dép	20,5	18,2	15,9
4421	90	40	- - Que k o, que kem và thìa xúc kem	20,5	18,2	15,9
4421	90	70	- - Qu t tay và màn che kéo b ng tay, khung và cán c a khung và b ph n c a khung và cán	20,5	18,2	15,9
4421	90	80	- - TNn	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
4421	90	93	- - - Chu i h t c u nguy n	20,5	18,2	15,9
4421	90	94	- - - Chu i h t khác	20,5	18,2	15,9
4421	90	99	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			Ch ng 45 - Lie và các s n ph m b ng lie			
45.01			Lie t nhiên, thô ho c Lã s ch ; lie ph li u; lie Lã ép, nghi n thành h t ho c thành b t.			
4501	10	00	- Lie t nhiên, thô ho c Lã s ch	0	0	0
4501	90	00	- Lo i khác	0	0	0
4502	00	00	Lie t nhiên, Lã bóc v ho c Lã E o thô thành hình vuông, ho c đ ng kh i, t m, lá, hình ch nh t (k c hình vuông) ho c đ i (k c đ ng phôi lie Lã c t c nh dùng làm nút ho c n p E y).	0	0	0
45.03			Các s n ph m b ng lie t nhiên.			
4503	10	00	- Nút và n p E y	16,4	14,5	12,7
4503	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
45.04			Lie k t dính (có ho c không có ch t g n) và các s n ph m b ng lie k t dính.			
4504	10	00	- D ng kh i, t m, lá và d i; t m lát m i hình d ng; d ng hình tr E c, k c d ng Lã	6,7	5	3,3
4504	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			Ch ng 46 - S n ph m làm t r m, c gi y ho c t các lo i v t li u t t b n khác; các s n ph m b ng li u gai và song mây			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
46.01			Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i; các v t li u t t b n, các dây b n và các s n ph m t ng t b ng v t li u t t b n, Lã k t l i v i nhau trong các tạo dây song song ho c Lã E c d t, d ng t m, có hay không d ng thành ph m (ví d , chi u, th m, mành).			
			- Chi u, th m và mành b ng v t li u th c v t:			
4601	21	00	-- T tre	0	0	0
4601	22	00	-- T song mây	0	0	0
4601	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- T tre:			
4601	92	10	--- Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	0	0	0
4601	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T song mây:			
4601	93	10	--- Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	0	0	0
4601	93	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T v t li u th c v t khác:			
4601	94	10	--- Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	0	0	0
4601	94	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4601	99	10	--- Chi u và th m	0	0	0
4601	99	20	--- Dây t t b n và các s n ph m t ng t làm b ng v t li u t t b n, Lã ho c ch a ghép thành d i	0	0	0
4601	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
46.02			Hàng mây tre, li u gai và các m t hàng khác, làm tr c ti p t v t li u t t b n ho c làm t các m t hàng thu c nhóm 46.01; các s n ph m t cây h m p.			
			- B ng v t li u th c v t:			
4602	11	00	-- T tre	0	0	0
4602	12	00	-- T song mây	0	0	0
4602	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
4602	90	00	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 47 - B t gi y t g ho c t nguyên li u x xenlulo khác; gi y lo i ho c bìa lo i thu h i (ph li u và v n th a)			
4701	00	00	B t gi y c h c t g .	0	0	0
4702	00	00	B t gi y hoá h c t g , lo i hoà tan.	0	0	0
47.03			B t gi y hoá h c t g , s n xu t b ng ph ng pháp sulphat ho c ki m, tr lo i hoà tan.			
			- Ch a t y tr ng:			
4703	11	00	-- T g cây lá kim	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4703	19	00	-- T g không thu c lo i cây lá kim	0	0	0
			- ã qua bán t y tr ng ho c t y tr ng:			
4703	21	00	-- T g cây lá kim	0	0	0
4703	29	00	-- T g không thu c lo i cây lá kim	0	0	0
47.04			B t gi y hoá h c t g , s n xu t b ng ph ng pháp sulphite, tr lo i hòa tan.			
			- Ch a t y tr ng:			
4704	11	00	-- T g cây lá kim	0	0	0
4704	19	00	-- T g không thu c lo i cây lá kim	0	0	0
			- ã qua bán t y tr ng ho c t y tr ng:			
4704	21	00	-- T g cây lá kim	0	0	0
4704	29	00	-- T g không thu c lo i cây lá kim	0	0	0
4705	00	00	B t gi y t g thu L c b ng vi c k t h p các ph ng pháp nghi n c h c và hoá h c.	0	0	0
47.06			B t gi y t x , s i thu L c t vi c tái ch gi y lo i ho c bìa lo i (ph li u và v n th a) ho c t v t li u x s i xenlulo khác.			
4706	10	00	- B t gi y t x bông v n	0	0	0
4706	20	00	- B t gi y t x , s i thu L c t vi c tái ch gi y lo i ho c bìa lo i (ph li u và v n th a)	0	0	0
4706	30	00	- Lo i khác, t tre	0	0	0
			- Lo i khác:			
4706	91	00	-- Thu L c t quá trình c h c	0	0	0
4706	92	00	-- Thu L c t quá trình hoá h c	0	0	0
4706	93	00	-- Thu L c t quá trình k t h p c h c và hóa h c	0	0	0
47.07			Gì y lo i ho c bìa lo i thu h i (ph li u và v n th a).			
4707	10	00	- Gì y kraft ho c bìa kraft ho c gì y ho c bìa sóng, ch a t y tr ng	0	0	0
4707	20	00	- Gì y ho c bìa khác L c làm ch y u b ng b t gi y thu L c t quá trình hóa h c Lã t y tr ng, ch a nhu m màu toàn b	0	0	0
4707	30	00	- Gì y ho c bìa L c làm ch y u b ng b t gi y thu L c t quá trình c h c (ví d , gì y in báo, t p chí và các n ph m t ng t)	0	0	0
4707	90	00	- Lo i khác, k c ph li u và v n th a ch a phân lo i	0	0	0
			Ch ng 48 - Gì y và bìa; các s n ph m làm b ng b t gi y, b ng gì y ho c b ng bìa			
48.01			Gì y in báo, d ng cu n ho c t .			
4801	00	10	- ã nh l ng không quá 55g/m ²	13,3	10	6,7
4801	00	90	- Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
48.02			Gì y và bìa không tráng, lo i dùng L in, vì t ho c dùng cho các m c Lích L b n khác, và gì y làm th và gì y bNng ch a L c l , d ng cu n ho c t hình ch nh t (k c hình vuông), kích th c b t kuy tr gì y thu c nhóm 48.01 ho c 48.03; gì y và bìa s n xu t th công.			
4802	10	00	- Gì y và bìa s n xu t th công	16,4	14,5	12,7
			- Gì y và bìa s d ng làm n n cho s n xu t gì y và bìa nh y sáng, nh y nhi t ho c nh y Li n:			
4802	20	10	- - d ng cu n có chi u r ng không quá 15cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Gì y làm n n s n xu t gì y dán t ng:			
4802	40	10	- - d ng cu n có chi u r ng không quá 15cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Gì y và bìa khác, không ch a b t gì y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c ho c có hàm l ng các b t gì y này không quá 10% so v i t ng l ng b t gì y tính theo tr ng l ng:			
			- - Có L nh l ng d i 40 g/m ² :			
			- - - Gì y làm n n s n xu t gì y carbon, có L nh l ng d i 20g/m ² :			
4802	54	11	- - - - d ng cu n v i chi u r ng không l n h n 15 cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	54	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Gì y làm n n s n xu t gì y carbon khác:			
4802	54	21	- - - - d ng cu n v i chi u r ng không l n h n 15 cm ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	54	29	- - - - Lo i khác	0	0	0
4802	54	30	- - - Gì y làm n n s n xu t gì y tráng nhôm	0	0	0
4802	54	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Có L nh l ng t 40 g/m ² tr lên nh ng không quá 150g/m ² , d ng cu n:			
4802	55	20	- - - Gì y và bìa trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gì vân Lá, lo i có hoa vN h x s i, L m m u ho c hoa vN h da gì c	16,4	14,5	12,7
			- - - Gì y làm n n s n xu t gì y carbon:			
4802	55	31	- - - - V i chi u r ng không quá 150mm	0	0	0
4802	55	39	- - - - Lo i khác	0	0	0
4802	55	40	- - - Gì y làm n n s n xu t gì y tráng nhôm	0	0	0
4802	55	50	- - - Gì y làm n n s n xu t gì y ch ng dính	0	0	0
4802	55	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Có L nh l ng t 40g/m ² tr lên nh ng không quá 150g/m ² , d ng t v i m t chi u không quá 435 mm và chi u kia không quá 297 mm d ng không g p:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4802	56	20	- - - Gi y và bì a trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi v n Lá, lo i có hoa vÑ x s i, E m m u ho c hoa vÑ da gi c	20,5	18,2	15,9
			- - - Gi y làm n n s n xu t gi y carbon:			
4802	56	31	- - - - Không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	56	39	- - - - Lo i khác	0	0	0
4802	56	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác, E nh l ng t 40 g/m ² tr lên nh ng không quá 150 g/m ² :			
			- - - Gi y làm n n s n xu t gi y carbon:			
4802	57	11	- - - - Không có chi u nào trên 36 cm d ng không g p	0	0	0
4802	57	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
4802	57	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - ñ nh l ng l n h n 150 g/m ² :			
			- - - Gi y và bì a trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi v n Lá, lo i có hoa vÑ x s i, E m m u ho c hoa vÑ da gi c :			
4802	58	21	- - - - d ng cu n v i chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) v i m t chi u t 36 cm tr xu ng và chi u kia t 15 cm tr xu ng d ng không g p	13,3	10	6,7
4802	58	29	- - - - Lo i khác	13,3	10	6,7
4802	58	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Gi y và bì a khác, có hàm l ng b t gi y thu E c t quá trình c h c ho c c - hoá trên 10% so v i t ng b t gi y tính theo tr ng l ng:			
			- - D ng cu n:			
4802	61	30	- - - Gi y và bì a trang trí k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi v n Lá, lo i có hoa vÑ x s i, E m màu ho c hoa vÑ da gi c	16,4	14,5	12,7
4802	61	40	- - - Gi y làm n n s n xu t gi y trắng nhôm	0	0	0
4802	61	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - D ng t v i m t chi u không quá 435 mm và chi u kia không quá 297 mm d ng không g p:			
4802	62	10	- - - Gi y và bì a trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi v n Lá, lo i có hoa vÑ x s i, E m m u ho c hoa vÑ da gi c , d ng t hình ch nh t (k c hình vuông) v i m t chi u t 36 cm tr xu ng và chi u kia t 15 cm tr xu ng d ng không g p	16,4	14,5	12,7
4802	62	20	- - - Gi y và bì a trang trí, k c lo i có hình bóng n c, lo i làm gi v n Lá, lo i có hoa vÑ x s i, E m m u ho c hoa vÑ da gi c	16,4	14,5	12,7
4802	62	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
4802	69	00	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
48.03			Gi y E làm gi y v sinh ho c lau m t, khÑ gi y, khÑ Ñ và các lo i gi y t ng t dùng trong gia Ònh ho c v sinh, t m xenlulo và màng x s i xenlulo, E ã ho c ch a làm chun, làm nhÑ, r p n i, E c l , nhu m màu b m t, trang trí ho c in b m t, d ng cu n ho c t .			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4803	00	30	- T m xenlulo ho c màng x s i xenlulo	12	9	6
4803	00	90	- Lo i khác	12	9	6
48.04			Gì y và bì kraft không trắng, đ ng cu n ho c t , tr lo i thu c nhóm 48.02 ho c 48.03.			
			- Kraft l p m t:			
4804	11	00	-- Lo i ch a t y tr ng	10	7,5	5
4804	19	00	-- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
			- Gì y kraft làm bao:			
			-- Lo i ch a t y tr ng:			
4804	21	10	--- Lo i dùng làm bao xi m	2	1,5	1
4804	21	90	--- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
4804	29	00	-- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
			- Gì y và bì kraft khác có L nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng:			
			-- Lo i ch a t y tr ng:			
4804	31	10	--- Gì y kraft cách Li n	0	0	0
4804	31	30	--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, dùng L s n xu t b	6,7	5	3,3
4804	31	40	--- Gì y làm n n s n xu t g i y ráp	0	0	0
4804	31	50	--- Lo i dùng làm bao xi m	2	1,5	1
4804	31	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
4804	39	10	--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, dùng L s n xu t b	6,7	5	3,3
4804	39	20	--- Gì y gói th c ph m	11,3	8,5	5,7
4804	39	90	--- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
			- Gì y và bì kraft khác có L nh l ng trên 150 g/m ² nh ng d i 225 g/m ² :			
			-- Lo i ch a t y tr ng:			
4804	41	10	--- Gì y kraft cách Li n	0	0	0
4804	41	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
4804	42	00	-- Lo i Lã L c t y tr ng toàn b và có trên 95% tr ng l ng c a b t g i y là b t g thu L c t quá trình hóa h c	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
4804	49	10	--- Bì gói th c ph m	13,3	10	6,7
4804	49	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Gì y và bì kraft khác có L nh l ng t 225 g/m ² tr lên:			
			-- Lo i ch a t y tr ng:			
4804	51	10	--- Gì y kraft cách Li n	0	0	0
4804	51	20	--- Bì ép có L nh l ng t 600g/m ² tr lên	0	0	0
4804	51	30	--- Có L b n t t 40 g L n 60 g, dùng L s n xu t b	6,7	5	3,3
4804	51	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
4804	52	00	-- Lo i Lã L c t y tr ng toàn b và có trên 95% tr ng l ng c a b t g i y là b t g thu L c t quá trình hóa h c	11,3	8,5	5,7
4804	59	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
48.05			Gì y và bì a không tráng khác, đ ng cu n ho c t , ch a L c gia công h n m c Lã chi ti t trong Chú g i i 3 c a Ch ng này.			
			- Gì y L t o l p sóng:			
4805	11	00	-- T b t g i y bán hóa	6,7	5	3,3
			-- T b t g i y r m r :			
4805	12	10	--- Có L nh l ng trên 150 g/m ² nh ng d i 225 g/m ²	6,7	5	3,3
4805	12	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
4805	19	10	--- Có L nh l ng trên 150 g/m ² nh ng d i 225 g/m ²	6,7	5	3,3
4805	19	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Bì a l p m t (ch y u ho c toàn b t b t g i y tái			
4805	24	00	-- Có L nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng	6,7	5	3,3
			-- Có L nh l ng trên 150 g/m ² :			
4805	25	10	--- Có L nh l ng nh h n 225 g/m ²	6,7	5	3,3
4805	25	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Gì y bao gói làm t b t g i y sulphit:			
4805	30	10	-- Gì y bao quanh h p diêm, Lã nhu m màu	6,7	5	3,3
4805	30	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
4805	40	00	- Gì y l c và bì a l c	0	0	0
4805	50	00	- Gì y n và bì a n	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
			-- Có L nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng:			
4805	91	10	--- Gì y dùng L lót vào g i a các s n ph m thu tỉnh ph ng khi Lóng gói, có hàm l ng nh a không quá 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
4805	91	20	--- Gì y vàng mã	13,3	10	6,7
4805	91	90	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			-- Có L nh l ng trên 150 g/m ² nh ng d i 225 g/m ² :			
4805	92	10	--- Gì y và bì a nhi u l p	6,7	5	3,3
4805	92	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			-- Có L nh l ng t 225 g/m ² tr lên:			
4805	93	10	--- Gì y và bì a nhi u l p	6,7	5	3,3
4805	93	20	--- Gì y th m	6,7	5	3,3
4805	93	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
48.06			Gì y g i đ a g c th c v t, g i y không th m d u m , g i y can, g i y bóng m và g i y bóng trong ho c các lo i g i y trong khác, đ ng cu n ho c t .			
4806	10	00	- Gì y g i đ a g c th c v t	0	0	0
4806	20	00	- Gì y không th m d u m	6,7	5	3,3
4806	30	00	- Gì y can	0	0	0
4806	40	00	- Gì y bóng m và g i y bóng trong ho c các lo i g i y trong khác	0	0	0
4807	00	00	Gì y và bì a b i (L c làm b ng cách dán các l p g i y ph ng ho c bì a ph ng v i nhau b ng keo dính), ch a tráng ho c ch a th m t m b m t, Lã ho c ch a L c gia c bên trong, đ ng cu n ho c t .	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
48.08			Gì y và bìa, Lã t o s óng (có ho c không dán các l p m t ph ng), Lã làm chun, làm nhÑ, r p n i ho c L c l , đ ng cu n ho c t , tr các lo i thu c nhó m 48.03.			
4808	10	00	- Gì y và bìa s óng, Lã ho c ch a L c l	6,7	5	3,3
4808	40	00	- Gì y kraft, Lã làm chun ho c làm nhÑ, có ho c không r p n i ho c L c l	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
4808	90	20	- - ã ã làm chun ho c làm nhÑ	6,7	5	3,3
4808	90	30	- - ã ã đ p n i	6,7	5	3,3
4808	90	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
48.09			Gì y than, gì y t nhâ n b n và các lo i gì y sao chép ho c gì y chuy n khác (k c gì y Lã trắng ho c th m t m dùng cho gì y n n nhâ n b n ho c các t m in offset), Lã ho c ch a in, đ ng cu n ho c t .			
4809	20	00	- Gì y t nhâ n b n	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
4809	90	10	- - Gì y than và các lo i gì y sao chép t ng t	13,3	10	6,7
4809	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
48.10			Gì y và bìa, Lã trắng m t ho c c hai m t b ng cao lanh (China clay) ho c b ng các ch t vô c khác, có ho c không có ch t k t đính, và không có l p ph trắng nào khác, có ho c không nhu m màu b m t, có ho c không trang trí ho c in b m t, đ ng cu n ho c t hình ch nh t (k c hình vuông), v i m i kích c .			
			- Gì y và bìa lo i dùng L vì t, in ho c các m c Lích L b n khác, không ch a b t gì y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c ho c có hàm l ng các b t gì y này không quá 10% so v i t ng l ng b t gì y tính theo tr ng l ng:			
			- - D ng cu n:			
			- - - ã ã in, dùng cho máy ghi t L ng, có chi u r ng t 150 mm tr xu ng:			
4810	13	11	- - - - Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	0	0	0
4810	13	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
4810	13	91	- - - - Có chi u r ng t 150mm tr xu ng	0	0	0
4810	13	99	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - D ng t có m t c nh không quá 435 mm và c nh kia không quá 297 mm đ ng không g p:			
			- - - ã ã in, dùng cho máy ghi t L ng, không có chi u nào trên 360 mm:			
4810	14	11	- - - - Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	0	0	0
4810	14	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
4810	14	91	- - - - Không có chi u nào trên 360 mm	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4810	14	99	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- ã in, dùng cho máy ghi t L ng, không có chi u nào trên 360 mm d ng không g p:			
4810	19	11	---- Dùng cho các máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	0	0	0
4810	19	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
4810	19	91	---- Không có chi u nào trên 360 mm	0	0	0
4810	19	99	---- Lo i khác	0	0	0
			- Gi y và bìa lo i dùng L vi t, in ho c các m c Lích L b n khác, có hàm l ng b t gi y thu L c t quá trình c h c ho c quá trình hoá c trên 10% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng:			
			-- Gi y tráng nh :			
			--- ã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chi u r ng t 150 mm tr xu ng, ho c d ng t không có chi u nào quá 360 mm d ng không g p:			
4810	22	11	---- Dùng cho máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	0	0	0
4810	22	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
4810	22	91	---- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm, ho c d ng t không có chi u nào quá 360 mm d ng không g p	0	0	0
4810	22	99	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- ã in, dùng cho máy ghi t L ng, d ng cu n có chi u r ng t 150 mm tr xu ng, ho c d ng t không có chi u nào quá 360 mm d ng không g p:			
4810	29	11	---- Dùng cho máy Li n tim, siêu âm, ph dung k , não Li n k và ki m tra thai nhi	0	0	0
4810	29	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
4810	29	91	---- D ng cu n có chi u r ng t 150 mm tr xu ng, ho c d ng t không có chi u nào trên 360 mm d ng không g p	0	0	0
4810	29	99	---- Lo i khác	0	0	0
			- Gi y kraft và bìa kraft, tr lo i dùng L vi t, in ho c dùng cho các m c Lích L b n khác:			
			- - Lo i làm toàn b b ng b t gi y t y tr ng có hàm l ng b t gi y t g thu L c t quá trình hoá h c trên 95% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng, và có L nh l ng t 150g/m ² tr xu ng:			
			--- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm ho c d ng t không có chi u nào trên 360 mm d ng không g p:			
4810	31	31	---- Gi y làm n n s n xu t gi y tráng nhôm	6,7	5	3,3
4810	31	39	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Lo i khác:			
4810	31	91	---- Gi y làm n n s n xu t gi y tráng nhôm	6,7	5	3,3
4810	31	99	---- Lo i khác	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i làm toàn b b ng b t gi y t y tr ng có hàm l ng b t gi y t g thu L c t quá trình hoá h c trên 95% so v i t ng l ng b t gi y tính theo tr ng l ng, và có L nh l ng trên 150 g/m ² :			
4810	32	30	--- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm ho c đ ng t không có chi u nào trên 360 mm đ ng không g p	0	0	0
4810	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4810	39	30	--- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm ho c đ ng t không có chi u nào trên 360 mm đ ng không g p	6,7	5	3,3
4810	39	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Gi y và bìa khác:			
			- - Lo i nhi u l p:			
4810	92	40	--- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm ho c đ ng t không có chi u nào trên 360 mm đ ng không g p	6,7	5	3,3
4810	92	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
4810	99	40	--- D ng cu n có chi u r ng không quá 150 mm ho c đ ng t không có chi u nào trên 360 mm đ ng không g p	6,7	5	3,3
4810	99	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
48.11			Gi y, bìa, t m xenlulo và màng x s i xenlulo, Lã trắng, th m t m, ph , nhu m màu b m t, trang trí ho c in b m t, đ ng cu n ho c t hình ch nh t (k c hình vuông), v i kích th c b t kuy tr các lo i thu c các nhóm 48.03, 48.09 ho c 48.10.			
			- Gi y và bìa Lã quét h c ín, ch t bi-tum ho c nh a L ng:			
			- - D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:			
4811	10	21	--- T m ph sần làm t gi y ho c bìa	16,7	12,5	8,3
4811	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
4811	10	91	--- T m ph sần làm t gi y ho c bìa	16,7	12,5	8,3
4811	10	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Gi y và bìa dính ho c Lã quét l p keo dính:			
			- - Lo i t dính:			
4811	41	20	--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	10	7,5	5
4811	41	90	--- Lo i khác	10	7,5	5
			- - Lo i khác:			
4811	49	20	--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuông) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	10	7,5	5
4811	49	90	--- Lo i khác	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Gi y và bì Lã trắg, th m t m ho c ph b ng plastic (tr ch t đính):			
			-- Lo i Lã t y tr ng, L nh l ng trên 150 g/m ² :			
			--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuôg) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:			
4811	51	31	---- T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	51	39	---- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
4811	51	91	----T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	51	99	---- Lo i khác	10	7,5	5
			-- Lo i khác:			
4811	59	20	--- Gi y và bì Lã ph c hai m t b ng màng plastic trong su t và L c lót trong b ng m t l p nhôm m ng, s đ ng L Lóng gói th c ph m đ ng l ng	0	0	0
			--- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuôg) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:			
4811	59	41	----T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	59	49	---- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
4811	59	91	----T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	59	99	---- Lo i khác	10	7,5	5
			- Gi y và bì, Lã trắg, th m, t m ho c ph b ng sáp, sáp parafin, stearin, d u ho c glycerol:			
4811	60	20	-- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuôg) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p	10	7,5	5
4811	60	90	-- Lo i khác	10	7,5	5
			- Gi y, bì, t m xenlulo và màng x s i xenlulo khác:			
			-- D ng cu n có chi u r ng t 15 cm tr xu ng ho c đ ng t hình ch nh t (k c hình vuôg) không có chi u nào trên 36 cm đ ng không g p:			
4811	90	41	--- T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	90	49	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
4811	90	91	--- T m ph sần làm t g y ho c bì	16,7	12,5	8,3
4811	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
4812	00	00	Kh i, m i ng và t m l c, b ng b t g y.	0	0	0
48.13			Gi y cu n thu c lá, Lã ho c ch a c t theo c ho c đ ng t p nh ho c cu n s n thành ng.			
4813	10	00	- D ng t p ho c cu n s n thành ng	13,3	10	6,7
4813	20	00	- D ng cu n v i chi u r ng không quá 5 cm	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
4813	90	10	-- D ng cu n v i chi u r ng trên 5 cm, Lã ph	13,3	10	6,7
4813	90	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
48.14			Gi y dán t ng và các lo i t m ph t ng t ng t ; t m che c a s trong su t b ng g y.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4814	20	00	- Gi y dán t ng và các lo i t m ph t ng t ng t , bao g m gi y Lã L c tráng ho c ph , trên b m t, b ng m t l p plastic có h t n i, r p n i, nhu m m u, in hình ho c trang trí cách khác	16,7	12,5	8,3
4814	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7
48.16			Gi y than, gi y t nhân b n và các lo i gi y dùng L sao ch p khác ho c gi y chuy n (tr các lo i thu c nhóm 48.09), gi y n n nhân b n và các t m in offset, b ng gi y, Lã ho c ch a Lóng h p.			
			- Gi y t nhân b n:			
4816	20	10	- - D ng cu n v i chi u r ng trên 15 cm nh ng không quá 36 cm	6,7	5	3,3
4816	20	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
4816	90	10	- - Gi y than	13,3	10	6,7
4816	90	20	- - Gi y dùng L sao ch p khác	13,3	10	6,7
4816	90	30	- - T m in offset	6,7	5	3,3
4816	90	40	- - Gi y chuy n nhi t	10	7,5	5
4816	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
48.17			Phong bì, b u thi p, b u thi p tr n và các lo i danh thi p, b ng gi y ho c bì; các lo i h p, túi ví, c p tài li u và c p h s in s n, b ng gi y ho c bì, có ch a v N phòng ph m b ng gi y.			
4817	10	00	- Phong bì	16,7	12,5	8,3
4817	20	00	- B u thi p, b u thi p tr n và danh thi p	16,7	12,5	8,3
4817	30	00	- H p, túi ví, c p tài li u và c p h s in s n, b ng gi y ho c bì, có ch a v N phòng ph m b ng gi y	16,7	12,5	8,3
48.18			Gi y v sinh và gi y t ng t , t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo, dùng trong gia Lình ho c v sinh, d ng cu n có chi u r ng không quá 36 cm, ho c c t theo hình d ng ho c kích th c; kh N tay, gi y l a lau, kh N m t, kh N tr i bàn, kh N N, kh N tr i gi ng và các L dùng n i tr , v sinh ho c các v t ph m dùng cho b nh vi n t ng t , các v t ph m trang trí và L ph ki n may m c, b ng b t gi y, gi y, t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo.			
4818	10	00	- Gi y v sinh	12	9	6
4818	20	00	- Kh N tay, gi y l a lau chùi ho c lau m t và kh N m t	12	9	6
			- Kh N tr i bàn và kh N N:			
4818	30	10	- - Kh N tr i bàn	13,3	10	6,7
4818	30	20	- - Kh N N	13,3	10	6,7
4818	50	00	- Các v t ph m dùng cho trang trí và L ph ki n may m c	13,3	10	6,7
4818	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
48.19			Thùng, h p, v ch a, túi xách và các lo i bao bì khác, b ng gi y, bìa, t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo; h p L ng h s (files), khay th , và các v t ph m t ng t , b ng gi y ho c bìa dùng cho vñ phòng, c a hàng ho c nh ng n i t ng t .			
4819	10	00	- Thùng, h p và v ch a, b ng gi y sóng ho c bìa sóng	10	7,5	5
4819	20	00	- Thùng, h p và v ch a g p l i L c, b ng gi y ho c bìa không sóng	10	7,5	5
4819	30	00	- Bao và túi xách, có Láy r ng t 40 cm tr lên	13,3	10	6,7
4819	40	00	- Bao và túi xách lo i khác, k c hình nón c t (cones)	13,3	10	6,7
4819	50	00	- Bao bì L ng khác, k c túi L ng L	13,3	10	6,7
4819	60	00	- H p L ng h s (box files), khay th , h p l u tr và các v t ph m t ng t , lo i dùng trong vñ phòng, c a hàng ho c nh ng n i t ng t	13,3	10	6,7
48.20			S L ng ký, s sách k toán, v ghi chép, s L t hàng, quy n biên lai, t p vi t th , t p ghi nh , s nh t ký và các n ph m t ng t , v bài t p, quy n gi y th m, bìa Lóng h s (lo i t r i ho c lo i khác), bìa k p h s , v bìa k p h s , bi u m u th ng m i các lo i, t p gi y ghi chép có chèn gi y than và các v t ph m vñ phòng khác, b ng gi y ho c bìa; album L m u ho c L b s u t p và các lo i bìa sách, b ng gi y ho c bìa.			
4820	10	00	- S L ng ký, s k toán, v ghi chép, s L t hàng, quy n biên lai, t p vi t th , t p ghi nh , s nh t ký và các n ph m t ng t	16,7	12,5	8,3
4820	20	00	- V bài t p	16,7	12,5	8,3
4820	30	00	- Bìa Lóng h s (tr bìa Lóng sách), bìa k p h s và v bìa k p h s	16,7	12,5	8,3
4820	40	00	- Bi u m u th ng m i và t p gi y ghi chép có chèn gi y than	16,7	12,5	8,3
4820	50	00	- Album L m u hay L b s u t p	16,7	12,5	8,3
4820	90	00	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
48.21			Các lo i nhãn mác b ng gi y ho c bìa, Lã ho c ch a in.			
			- ñ ã in:			
4821	10	10	- - Nhãn mác dùng cho L trang s c, k c lo i cho L trang s c cá nhân ho c các v t d ng cá nhân L c L trong ví, túi xách ho c mang trên ng i	13,3	10	6,7
4821	10	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
4821	90	10	- - Nhãn mác dùng cho L trang s c, k c lo i cho L trang s c cá nhân ho c các v t d ng cá nhân L c L trong ví, túi xách ho c mang trên ng i	13,3	10	6,7
4821	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
48.22			ng lõi, su t, củi và các lo i lõi t ng t b ng b t gi y, gi y ho c bìa (Lã ho c ch a L c l ho c làm c ng).			
			- Lo i dùng L cu n s i d t:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4822	10	10	-- Hình nón c t (cones)	0	0	0
4822	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
4822	90	10	-- Hình nón c t (cones)	0	0	0
4822	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
48.23			Gì y, bìa, t m xenlulo và màng x s i xenlulo khác, Lã c t theo kích c ho c hình d ng; các v t ph m khác b ng b t gì y, gì y, bìa, t m xenlulo ho c màng x s i xenlulo.			
			- Gi y l c và bìa l c:			
4823	20	10	-- D ng d i, cu n ho c t	0	0	0
4823	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- D ng cu n, t và Lã, Lã in dùng cho máy t ghi:			
			- - Dùng cho máy Li n ghi trong ngành y:			
4823	40	21	--- Gi y ghi Li n tâm L	0	0	0
4823	40	29	--- Lo i khác	0	0	0
4823	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Khay, bát, Lã, c c, chén và các s n ph m t ng t , b ng gì y ho c bìa:			
4823	61	00	-- T tre (bamboo)	13,3	10	6,7
4823	69	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
4823	70	00	- Các s n ph m Lú c ho c nén b ng b t gì y	0	0	0
			- Lo i khác:			
4823	90	10	-- Khung kén t m	13,3	10	6,7
4823	90	20	-- Th tr ng bày L trang s c, k c lo i cho L trang s c cá nhân ho c các v t d ng cá nhân L c L trong ví, túi xách ho c mang trên ng i	13,3	10	6,7
4823	90	30	-- Bìa trắng polyetylen Lã c t d p thành hình L s n xu t c c gì y	13,3	10	6,7
4823	90	40	-- B ng gì y L s n xu t pháo hoa	13,3	10	6,7
			- - Gi y kraft d ng cu n có chi u r ng 209 mm, lo i s d ng làm bao gói cho th i dynamit:			
4823	90	51	--- ã nh l ng t 150 g/m ² tr xu ng	6,7	5	3,3
4823	90	59	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
4823	90	60	-- Th jacquard Lã L c l	13,3	10	6,7
4823	90	70	-- Qu t và màn che kéo b ng tay	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
4823	90	92	--- Gi y vàng mã	13,3	10	6,7
4823	90	94	- - - T m xenlulo và màng x s i xenlulo, L c t o màu ho c t o vân toàn b	13,3	10	6,7
4823	90	95	--- T m ph sàn làm t gì y ho c bìa	13,3	10	6,7
4823	90	96	- - - Lo i khác, Lã c t thành hình tr hình ch nh t ho c hình vuông	13,3	10	6,7
4823	90	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			Ch ng 49 - Sách, báo, tranh nh và các s n ph m khác c a công nghi p in; các lo i b n th o vi t b ng tay, Lánh máy và s L			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
49.01			Các lo i sách in, sách g p, sách m ng và các n ph m in t ng t , d ng t E n ho c không ph i d ng t E n.			
4901	10	00	- D ng t E n, có ho c không g p	0	0	0
			- Lo i khác:			
4901	91	00	- - T E i n và b bách khoa toàn th , và các ph tr ng c a chúng	*	*	*
			- - Lo i khác:			
4901	99	10	- - - Sách giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c vñh hoá xã h i	0	0	0
4901	99	90	- - - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
49.02			Báo, t p chí chuyên ngành và các xu t b n ph m E nh kuy có ho c không có minh h a tranh nh ho c ch a n i dung qu ng cáo.			
4902	10	00	- Phát hành ít nh t 4 l n trong m t tu n	0	0	0
			- Lo i khác:			
4902	90	10	- - T p chí và n ph m E nh kuy giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c vñh hoá	0	0	0
4902	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
4903	00	00	Sách tranh nh, sách v ho c sách tô màu cho tr em.	*	*	*
4904	00	00	B n nh c, in ho c vi t tay, Eã ho c ch a Eóng thành quy n ho c minh h a tranh nh.	0	0	0
49.05			B n E và bi u E th y vñh ho c các lo i bi u E t ng t , k c t p b n E , b n E treo t ng, b n E E a hình và qu E a c u, Eã in.			
4905	10	00	- Qu E a c u	*	*	*
			- Lo i khác:			
4905	91	00	- - D ng quy n	*	*	*
4905	99	00	- - Lo i khác	*	*	*
49.06			Các lo i s E và b n v cho ki n trúc, k thu t, công nghi p, th ng m i, E a hình ho c các m c Eích t ng t , là b n g c v tay; vñh b n vi t tay; các b n sao ch p l i b ng gi y có ph l p ch t nh y và b ng gi y than c a các lo i k trên.			
4906	00	10	- Các lo i s E và b n v , k c các b n sao ch p l i trên gi y có ch t nh y sáng	*	*	*
4906	00	90	- Lo i khác	*	*	*
49.07			Các lo i tem b u chính, tem thu ho c tem t ng t Eang E c l u hành ho c m i phát hành, ch a s d ng t i n c mà chúng có, ho c s có giá tr , m nh giá E c công nh n; gi y có d u tem s n; các lo i gi y b c (ti n gi y); m u séc, ch ng khoán, c phi u ho c ch ng ch trái phi u và các lo i t ng t .			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
4907	00	10	- Gi y b c (ti n gi y), h p pháp nh ng ch a E a vào l u thông	0	0	0
			- Tem b u chính, tem thu ho c các lo i tem t ng t ch a s đ ng:			
4907	00	21	-- Tem b u chính	13,3	10	6,7
4907	00	29	-- Lo i khác	0	0	0
4907	00	40	- Ch ng khoán, c phi u ho c ch ng ch trái phi u và các lo i ch ng t , tài li u t ng t ; m u séc	0	0	0
4907	00	90	- Lo i khác	13,3	10	6,7
49.08			ñ can các lo i (decalcomanias).			
4908	10	00	- ñ can các lo i (decalcomanias), dùng cho các s n ph m th y tính	0	0	0
4908	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
4909	00	00	B u thi p in ho c b u nh; các lo i thi p in s n ch a l i chúc, thông Li p ho c thông báo, có ho c không có minh ho , có ho c không có phong bì kèm theo ho c ph ki n trang trí.	13,3	10	6,7
4910	00	00	Các lo i l ch in, k c bloc l ch.	13,3	10	6,7
49.11			Các n ph m in khác, k c tranh và nh in.			
			- Các n ph m qu ng cáo th ng m i, các catalog th ng m i và các n ph m t ng t :			
4911	10	10	-- Catalog li t kê tên sách và các n ph m v giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s , vñ hoá	13,3	10	6,7
4911	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
			-- Tranh, b n thi t k và nh các lo i:			
			- - - Tranh nh và s E treo t ng dùng cho m c Lích h ng d n:			
4911	91	21	---- Bi u E và E th gi i ph u E ng v t ho c th c	6,7	5	3,3
4911	91	29	---- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - - Tranh in và nh khác:			
4911	91	31	---- Bi u E và E th gi i ph u E ng v t ho c th c	6,7	5	3,3
4911	91	39	---- Lo i khác	13,3	10	6,7
4911	91	90	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- - Lo i khác:			
4911	99	10	- - - Th in s n cho E trang s c ho c cho các E t trang nh trang Li m cá nhân ho c E dùng cá nhân th ng E c mang theo trong ví, túi sách tay ho c mang theo ng i	13,3	10	6,7
4911	99	20	- - - Nhân Lã E c in E báo nguy hi m d n	13,3	10	6,7
4911	99	30	- - - B th Lã E c in n i dung v giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c vñ hoá	13,3	10	6,7
4911	99	90	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			Ch ng 50 - T t m			
5001	00	00	Kén t m phù h p dùng làm t .	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5002	00	00	T t m thô (ch a xe).	0	0	0
5003	00	00	T t m ph ph m (k c kén không thích h p E quay t , x s i ph li u và x s i tái ch).	0	0	0
5004	00	00	S i t t m (tr s i kéo t ph li u t t m) ch a Lóng gói E bán l .	0	0	0
5005	00	00	S i kéo t ph li u t t m, ch a Lóng gói E bán l .	0	0	0
5006	00	00	S i t t m và s i kéo t ph li u t t m, Lã Lóng gói E bán l ; ru t con t m.	0	0	0
50.07			V i d t thoi d t t t t m ho c t ph li u t t m.			
			- V i d t thoi t t v n:			
5007	10	10	-- ñ c in b i quá trình batik truy n th ng	0	0	0
5007	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i v i d t thoi khác, có ch a 85% tr lên tính theo tr ng l ng c a t ho c ph li u t t m ngo i tr t v n:			
5007	20	10	-- ñ c in b i quá trình batik truy n th ng	0	0	0
5007	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i v i khác:			
5007	90	10	-- ñ c in b i quá trình batik truy n th ng	0	0	0
5007	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 51 - Lông c u, lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô; s i t lông Luôi ho c b m ng a và v i d t thoi t các nguyên li u trên			
51.01			Lông c u, ch a ch i thô ho c ch i k .			
			- Nh n, k c len lông c u Lã r a s ch:			
5101	11	00	-- Lông c u Lã xén	0	0	0
5101	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- ñ ã t y nh n, ch a E c carbon hóa:			
5101	21	00	-- Lông c u Lã xén	0	0	0
5101	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
5101	30	00	- ñ ã E c carbon hóa	*	*	*
51.02			Lông E ng v t lo i thô ho c m n, ch a ch i thô ho c ch i k .			
			- Lông E ng v t lo i m n:			
5102	11	00	-- C a d e Ca-s -mia (len cas mia)	0	0	0
5102	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5102	20	00	- Lông E ng v t lo i thô	0	0	0
51.03			Ph li u lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô, k c ph li u s i nh ng tr lông tái ch .			
5103	10	00	- X v n t lông c u ho c t lông E ng v t lo i m n	6,7	5	3,3
5103	20	00	- Ph li u khác t lông c u ho c t lông E ng v t lo i m n	6,7	5	3,3
5103	30	00	- Ph li u t lông E ng v t lo i thô	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5104	00	00	Lông c u ho c lông E ng v t lo i m n ho c thô tái ch .	0	0	0
51.05			Lông c u và lông E ng v t lo i m n ho c lo i thô, Lã ch i thô ho c ch i k (k c lông c u ch i k d ng t ng Lo n).			
5105	10	00	- Lông c u ch i thô	0	0	0
			- Cúi (top) lông c u và lông c u ch i k khác:			
5105	21	00	-- Lông c u ch i k d ng t ng Lo n	0	0	0
5105	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lông E ng v t lo i m n, Lã ch i thô ho c ch i k :			
5105	31	00	-- C a dê Ca-s -mia (len cas mia)	0	0	0
5105	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
5105	40	00	- Lông E ng v t lo i thô, Lã ch i thô ho c ch i k	0	0	0
51.06			S i len lông c u ch i thô, ch a Lóng gói E bán l .			
5106	10	00	- Cót tr ng lông c ut 85% tr lên	0	0	0
5106	20	00	- Cót tr ng lông c ud i 85%	0	0	0
51.07			S i len lông c u ch i k , ch a Lóng gói E bán l .			
5107	10	00	- Cót tr ng lông c ut 85% tr lên	0	0	0
5107	20	00	- Cót tr ng lông c ud i 85%	0	0	0
51.08			S i lông E ng v t lo i m n (ch i thô ho c ch i k), ch a Lóng gói E bán l .			
5108	10	00	- Ch i thô	0	0	0
5108	20	00	- Ch i k	0	0	0
51.09			S i len lông c u ho c lông E ng v t lo i m n, Lã Lóng gói E bán l .			
5109	10	00	- Cót tr ng lông c u ho c lông E ng v t lo i m n t 85% tr lên	0	0	0
5109	90	00	- Lo i khác	0	0	0
5110	00	00	S i làm t lông E ng v t lo i thô ho c t lông Luôi ho c b m ng a (k c s i qu n b c t lông Luôi ho c b m ng a), Lã ho c ch a Lóng gói E bán l .	0	0	0
51.11			V i d t thoi t s i len lông c u ch i thô ho c t s i lông E ng v t lo i m n ch i thô.			
			- Cót tr ng lông c u ho c lông E ng v t lo i m n t 85% tr lên:			
			-- Tr ng l ng không quá 300 g/m ² :			
5111	11	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5111	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5111	19	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5111	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
5111	20	00	- Lo i khác, pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5111	30	00	- Lo i khác, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple nhân t o	0	0	0
5111	90	00	- Lo i khác	0	0	0
51.12			V i d t thoi t s i len lông c u ch i k ho c s i t lông E ng v t lo i m n ch i k .			
			- Có t tr ng lông c u ho c lông E ng v t lo i m n t 85% tr lên:			
			-- Tr ng l ng không quá 200 g/m ² :			
5112	11	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5112	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5112	19	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5112	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
5112	20	00	- Lo i khác, pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	0	0	0
5112	30	00	- Lo i khác, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple nhân t o	0	0	0
5112	90	00	- Lo i khác	0	0	0
5113	00	00	V i d t thoi t s i lông E ng v t lo i thô ho c s i lông Luôi ho c b m ng a.	8	6	4
			Ch ng 52 - Bông			
5201	00	00	X bông, ch a ch i thô ho c ch a ch i k .	0	0	0
52.02			Ph li u bông (k c ph li u s i và bông tái ch).			
5202	10	00	- Ph li u s i (k c ph li u ch)	0	0	0
			- Lo i khác:			
5202	91	00	-- Bông tái ch	0	0	0
5202	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
5203	00	00	X bông, ch i thô ho c ch i k .	0	0	0
52.04			Ch khâu làm t bông, Iã ho c ch a Lóng gói E bán l .			
			- Ch a Lóng gói E bán l :			
5204	11	00	-- Có t tr ng bông t 85% tr lên	0	0	0
5204	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5204	20	00	- ã ã Lóng gói E bán l	0	0	0
52.05			S i bông (tr ch khâu), có t tr ng bông t 85% tr lên, ch a Lóng gói E bán l .			
			- S i E n, làm t x không ch i k :			
5205	11	00	-- S i có E m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét không quá 14)	0	0	0
5205	12	00	-- S i có E m nh t 232,56 decitex E n d i 714,29 decitex (chi s mét t trên 14 E n 43)	0	0	0
5205	13	00	-- S i có E m nh t 192,31 decitex E n d i 232,56 decitex (chi s mét trên 43 E n 52)	0	0	0
5205	14	00	-- S i có E m nh t 125 decitex E n d i 192,31 decitex (chi s mét trên 52 E n 80)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5205	15	00	-- S i có L m nh d i 125 decitex (chi s mét trên	0	0	0
			- S i L n, làm t x ch i k :			
5205	21	00	-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét không quá 14)	0	0	0
5205	22	00	-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét trên 14 L n 43)	0	0	0
5205	23	00	-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét trên 43 L n 52)	0	0	0
5205	24	00	-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét trên 52 L n 80)	0	0	0
5205	26	00	-- S i có L m nh t 106,38 decitex L n d i 125 decitex (chi s mét trên 80 L n 94)	0	0	0
5205	27	00	-- S i có L m nh t 83,33 decitex L n d i 106,38 decitex (chi s mét trên 94 L n 120)	0	0	0
5205	28	00	-- S i có L m nh d i 83,33 decitex (chi s mét trên 120)	0	0	0
			- S i xe ho c s i cáp, làm t x không ch i k :			
5205	31	00	-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét s i L n không quá 14)	0	0	0
5205	32	00	-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét s i L n trên 14 L n 43)	0	0	0
5205	33	00	-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét s i L n trên 43 L n 52)	0	0	0
5205	34	00	-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét s i L n trên 52 L n 80)	0	0	0
5205	35	00	-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (chi s mét s i L n trên 80)	0	0	0
			- S i xe ho c s i cáp, t x ch i k :			
5205	41	00	-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét s i L n không quá 14)	0	0	0
5205	42	00	-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét s i L n trên 14 L n 43)	0	0	0
5205	43	00	-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chi s mét s i L n trên 43 L n 52)	0	0	0
5205	44	00	-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chi s mét s i L n trên 52 L n 80)	0	0	0
5205	46	00	-- T m i s i L n có L m nh t 106,38 decitex L n d i 125 decitex (chi s mét s i L n trên 80 L n 94)	0	0	0
5205	47	00	-- T m i s i L n có L m nh t 83,33 decitex L n d i 106,38 decitex (chi s mét s i L n trên 94 L n 120)	0	0	0
5205	48	00	-- T m i s i L n có L m nh d i 83,33 decitex (chi s mét s i L n trên 120)	0	0	0
52.06			S i bông (tr ch khâu), có t tr ng bông d i 85%, ch a Lóng gói L bán l .			
			- S i L n, làm t x không ch i k :			
5206	11	00	-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chi s mét không quá 14)	0	0	0
5206	12	00	-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chi s mét trên 14 L n 43)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5206	13	00	-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét trên 43 L n 52)	0	0	0
5206	14	00	-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét trên 52 L n 80)	0	0	0
5206	15	00	-- S i có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét trên	0	0	0
			- S i L n, làm t x L ã ch i k :			
5206	21	00	-- S i có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chỉ s mét không quá 14)	0	0	0
5206	22	00	-- S i có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chỉ s mét trên 14 L n 43)	0	0	0
5206	23	00	-- S i có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét trên 43 L n 52)	0	0	0
5206	24	00	-- S i có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét trên 52 L n 80)	0	0	0
5206	25	00	-- S i có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét trên	0	0	0
			- S i xe ho c s i cáp, làm t x không ch i k :			
5206	31	00	-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chỉ s mét s i L n không quá 14)	0	0	0
5206	32	00	-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chỉ s mét s i L n trên 14 L n 43)	0	0	0
5206	33	00	-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét s i L n trên 43 L n 52)	0	0	0
5206	34	00	-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét s i L n trên 52 L n 80)	0	0	0
5206	35	00	-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét s i L n trên 80)	0	0	0
			- S i xe ho c s i cáp, t x ch i k :			
5206	41	00	-- T m i s i L n có L m nh t 714,29 decitex tr lên (chỉ s mét s i L n không quá 14)	0	0	0
5206	42	00	-- T m i s i L n có L m nh t 232,56 decitex L n d i 714,29 decitex (chỉ s mét s i L n trên 14 L n 43)	0	0	0
5206	43	00	-- T m i s i L n có L m nh t 192,31 decitex L n d i 232,56 decitex (chỉ s mét s i L n trên 43 L n 52)	0	0	0
5206	44	00	-- T m i s i L n có L m nh t 125 decitex L n d i 192,31 decitex (chỉ s mét s i L n trên 52 L n 80)	0	0	0
5206	45	00	-- T m i s i L n có L m nh d i 125 decitex (chỉ s mét s i L n trên 80)	0	0	0
52.07			S i bông (tr ch khâu) L ã L óng gói L bán l .			
5207	10	00	- Có t tr ng bông t 85% tr lên	0	0	0
5207	90	00	- Lo i khác	0	0	0
52.08			V i d t thoi t bông, có t tr ng bông t 85% tr lên, tr ng l ng không quá 200 g/m².			
			- Ch a t y tr ng:			
5208	11	00	-- V i v ãn Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m ²	8	6	4
5208	12	00	-- V i v ãn Li m, tr ng l ng trên 100 g/m ²	8	6	4
5208	13	00	-- V i v ãn chéo 3 s i ho c v ãn chéo 4 s i, k c v i v ãn chéo d u nh ãn	8	6	4
5208	19	00	-- V i d t khác	8	6	4
			- ã ã t y tr ng:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5208	21	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m ²	8	6	4
5208	22	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng trên 100 g/m ²	8	6	4
5208	23	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5208	29	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- ñ ã nhu m:			
5208	31	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m ²	8	6	4
5208	32	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng trên 100 g/m ²	8	6	4
5208	33	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5208	39	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- T các s i có các màu khác nhau:			
5208	41	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m ²	8	6	4
5208	42	00	-- V i vân Li m, tr ng l ng trên 100 g/m ²	8	6	4
5208	43	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5208	49	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- ñ ã in:			
			-- V i vân Li m, tr ng l ng không quá 100 g/m ² :			
5208	51	10	--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5208	51	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- V i vân Li m, tr ng l ng trên 100 g/m ² :			
5208	52	10	--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5208	52	90	--- Lo i khác	8	6	4
			-- V i đ t khác:			
5208	59	10	--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5208	59	90	--- Lo i khác	8	6	4
52.09			V i đ t thoi t bông, có t tr ng bông t 85% tr lên, tr ng l ng trên 200 g/m².			
			- Ch a t y tr ng:			
5209	11	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5209	12	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5209	19	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- ñ ã t y tr ng:			
5209	21	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5209	22	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5209	29	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- ñ ã nhu m:			
5209	31	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5209	32	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4
5209	39	00	-- V i đ t khác	8	6	4
			- T các s i có các màu khác nhau:			
5209	41	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5209	42	00	-- V i denim	8	6	4
5209	43	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo đ u nhân	8	6	4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5209	49	00	-- V i d t khác	0	0	0
			- ã ã in:			
			-- V i vân Li m:			
5209	51	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5209	51	90	--- Lo i khác	8	6	4
			-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân:			
5209	52	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5209	52	90	--- Lo i khác	8	6	4
			-- V i d t khác:			
5209	59	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5209	59	90	--- Lo i khác	8	6	4
52.10			V i d t thoi t bông, có t tr ng bông d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x s i nhân t o, có tr ng l ng không quá 200 g/m ² .			
			- Ch a t y tr ng:			
5210	11	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5210	19	00	-- V i d t khác	8	6	4
			- ã ã t y tr ng:			
5210	21	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5210	29	00	-- V i d t khác	8	6	4
			- ã ã nhu m:			
5210	31	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5210	32	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	8	6	4
5210	39	00	-- V i d t khác	8	6	4
			- T các s i có màu khác nhau:			
5210	41	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5210	49	00	-- V i d t khác	8	6	4
			- ã ã in:			
			-- V i vân Li m:			
5210	51	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5210	51	90	--- Lo i khác	8	6	4
			-- V i d t khác:			
5210	59	10	--- ã ã E c in ki u batik truy n th ng	8	6	4
5210	59	90	--- Lo i khác	8	6	4
52.11			V i d t thoi t bông, có t tr ng bông d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i x s i nhân t o, có tr ng l ng trên 200 g/m ² .			
			- Ch a t y tr ng:			
5211	11	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5211	12	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	8	6	4
5211	19	00	-- V i d t khác	8	6	4
5211	20	00	- ã ã t y tr ng	8	6	4
			- ã ã nhu m:			
5211	31	00	-- V i vân Li m	8	6	4
5211	32	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	8	6	4
5211	39	00	-- V i d t khác	8	6	4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- T các s i có các màu khác nhau:			
5211	41	00	- - V i vân Li m	8	6	4
5211	42	00	- - V i denim	8	6	4
5211	43	00	- - V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân	8	6	4
5211	49	00	- - V i d t khác	0	0	0
			- ñ ã in:			
			- - V i vân Li m:			
5211	51	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5211	51	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo d u nhân:			
5211	52	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5211	52	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - V i d t khác:			
5211	59	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5211	59	90	- - - Lo i khác	0	0	0
52.12			V i d t thời khác t bông.			
			- Tr ng l ng không quá 200 g/m ² :			
5212	11	00	- - Ch a t y tr ng	0	0	0
5212	12	00	- - ñ ã t y tr ng	0	0	0
5212	13	00	- - ñ ã nhu m	0	0	0
5212	14	00	- - T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
			- - ñ ã in:			
5212	15	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5212	15	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Tr ng l ng trên 200 g/m ² :			
5212	21	00	- - Ch a t y tr ng	0	0	0
5212	22	00	- - ñ ã t y tr ng	0	0	0
5212	23	00	- - ñ ã nhu m	0	0	0
5212	24	00	- - T các s i có màu khác nhau	0	0	0
			- - ñ ã in:			
5212	25	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5212	25	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 53 - X d t g c th c v t khác; s i gi y và v i d t thời t s i gi y			
53.01			Lanh, d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x lanh d ng ng n và ph li u lanh (k c ph li u s i và s i tái ch).			
5301	10	00	- Lanh, d ng nguyên li u thô ho c Lã ngâm	*	*	*
			- Lanh, Lã tách lõi, Lã L p, Lã ch i ho c gia công b ng cách khác, nh ng ch a kéo thành s i:			
5301	21	00	- - ñ ã tách lõi ho c Lã L p	0	0	0
5301	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
5301	30	00	- X lanh d ng ng n ho c ph li u lanh	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
53.02			Gai d u (<i>Cannabis sativa L.</i>), d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x gai d u d ng ng n và ph li u gai (k c ph li u s i và s i tái ch).			
5302	10	00	- Gai d u, d ng nguyên li u thô ho c Lã ngâm	*	*	*
5302	90	00	- Lo i khác	*	*	*
53.03			ñay và các lo i x libe d t khác (tr lanh, gai d u và x gai ramie), d ng nguyên li u thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x d ng ng n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i tái ch).			
5303	10	00	- ñay và các lo i x libe d t khác, d ng nguyên li u thô ho c Lã ngâm	0	0	0
5303	90	00	- Lo i khác	0	0	0
53.05			X d a, x chu i (lo i x gai Manila ho c <i>Musa textilis Nee</i>), x gai ramie và x d t g c th c v t khác, ch a L c ghi hay chi ti t n i khác ho c k c , thô ho c Lã ch bi n nh ng ch a kéo thành s i; x d ng ng n, x v n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i tái ch).			
5305	00	10	- S i xidan và x d t khác c a cây thù; s i ng n và ph li u c a các lo i x này (k c ph li u s i và s i	0	0	0
5305	00	20	- S i d a (x d a) và các s i x chu i	0	0	0
5305	00	90	- Lo i khác	0	0	0
53.06			S i lanh.			
5306	10	00	- S i L n	0	0	0
5306	20	00	- S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
53.07			S i Lay ho c s i t các lo i x libe d t khác thu c nhóm 53.03.			
5307	10	00	- S i L n	0	0	0
5307	20	00	- S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
53.08			S i t các lo i x d t g c th c v t khác; s i gi y.			
5308	10	00	- S i d a	0	0	0
5308	20	00	- S i gai d u	0	0	0
			- Lo i khác:			
5308	90	10	- - S i gi y	0	0	0
5308	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
53.09			V i d t thoi t s i lanh.			
			- Có t tr ng lanh t 85% tr lên:			
			- - Ch a ho c Lã t y tr ng:			
5309	11	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5309	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
5309	19	10	- - - ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5309	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Có t tr ng lanh d i 85%:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
5309	21	10	--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5309	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5309	29	10	--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5309	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
53.10			V i d t thoi t s i lay ho c t các lo i x libe d t khác thu c nhóm 53.03.			
5310	10	00	- Ch a t y tr ng	0	0	0
			- Lo i khác:			
5310	90	10	-- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5310	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
53.11			V i d t thoi t các lo i s i d t g c th c v t khác; v i d t thoi t s i gi y.			
5311	00	10	- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	0	0	0
5311	00	90	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 54 - S i filament nhân t o; d i và các d ng t ng t t nguyên li u d t nhân t o			
54.01			Ch khâu làm t s i filament nhân t o, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l .			
			- T s i filament t ng h p:			
5401	10	10	-- ã óng gói L bán l	0	0	0
5401	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T s i filament tái t o:			
5401	20	10	-- ã óng gói L bán l	0	0	0
5401	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
54.02			S i filament t ng h p (tr ch khâu), ch a Lóng gói L bán l , k c s i monofilament t ng h p có L m nh d i 67 decitex.			
			- S i có L b n cao làm t ni lông ho c các polyamit khác:			
5402	11	00	-- T các aramit	0	0	0
5402	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5402	20	00	- S i có L b n cao t polyeste	0	0	0
			- S i dún:			
5402	31	00	-- T ni lông ho c các polyamit khác, L m nh m i s i L n không quá 50 tex	0	0	0
5402	32	00	-- T ni lông ho c các polyamit khác, L m nh m i s i L n trên 50 tex	0	0	0
5402	33	00	-- T các polyeste	0	0	0
5402	34	00	-- T polypropylen	0	0	0
5402	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- S i khác, L n, không xo n ho c xo n không quá 50 vòng xo n trên mét:			
5402	44	00	-- T nh a Làn h i	0	0	0
5402	45	00	-- Lo i khác, t ni lông ho c t các polyamit khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5402	46	00	- - Lo i khác, t các polyeste, L c L nh h ng m t ph n	0	0	0
5402	47	00	- - Lo i khác, t các polyeste	0	0	0
5402	48	00	- - Lo i khác, t polypropylen	0	0	0
5402	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- S i khác, L n, xo n trên 50 vòng xo n trên mét:			
5402	51	00	- - T ni lông ho c các polyamit khác	0	0	0
5402	52	00	- - T polyeste	0	0	0
			- - Lo i khác:			
5402	59	10	--- T polypropylen	0	0	0
5402	59	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- S i khác, s i xe (folded) ho c s i cáp:			
5402	61	00	- - T ni lông ho c các polyamit khác	0	0	0
5402	62	00	- - T polyeste	0	0	0
			- - Lo i khác:			
5402	69	10	--- T polypropylen	0	0	0
5402	69	90	--- Lo i khác	0	0	0
54.03			S i filament tái t o (tr ch khâu), ch a Lóng gói L bán l , k c s i monofilament tái t o có L m nh d i 67 decitex.			
5403	10	00	- S i có L b n cao t t tái t o vit-cô (viscose)	0	0	0
			- S i khác, L n:			
			- - T t tái t o vit-cô (viscose), không xo n ho c xo n không quá 120 vòng xo n trên mét:			
5403	31	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - T t tái t o vit-cô (viscose), xo n trên 120 vòng xo n trên mét:			
5403	32	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - T xenlulo axetat:			
5403	33	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
5403	39	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- S i khác, s i xe (folded) ho c s i cáp:			
			- - T t tái t o vit-cô (viscose):			
5403	41	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	41	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - T xenlulo axetat:			
5403	42	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	42	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
5403	49	10	--- S i Lã L c d t	0	0	0
5403	49	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
54.04			S i monofilament t ng h p có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m t c t ngang không quá 1 mm; d i và d ng t ng t (ví d , s i gi r m) t v t li u d t t ng h p có chi u r ng b m t không quá 5 mm.			
			- S i monofilament:			
5404	11	00	-- T nh a Làn h i	0	0	0
5404	12	00	-- Lo i khác, t polypropylen	0	0	0
5404	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5404	90	00	- Lo i khác	0	0	0
5405	00	00	S i monofilament tái t o có L m nh t 67 decitex tr lên và kích th c m t c t ngang không quá 1 mm; d i và d ng t ng t (ví d , s i gi r m) t v t li u d t tái t o có chi u r ng b m t không quá 5 mm.	0	0	0
5406	00	00	S i filament nhâ n t o (tr ch khâu), Lã Lóng gói L bán l .	0	0	0
54.07			V i d t thoi b ng s i filament t ng h p, k c v i d t thoi thu L c t các nguyên li u thu c nhóm 54.04.			
			- V i d t thoi t s i có L b n cao b ng ni lông ho c các polyamit ho c các polyeste khác:			
5407	10	20	-- V i làm l p xe; v i làm b ã ng t i	0	0	0
5407	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
5407	20	00	- V i d t thoi t d i ho c d ng t ng t	8	6	4
5407	30	00	- V i d t thoi Lã L c nêu Chú gi i 9 Ph n XI	8	6	4
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament b ng ni lông ho c các polyamit khác t 85% tr lên:			
			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
5407	41	10	--- V i l i ni lông d t thoi t s i filament không xo n thích h p L s d ng nh v t li u gia c cho v i	0	0	0
5407	41	90	--- Lo i khác	0	0	0
5407	42	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5407	43	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5407	44	00	-- ã ã in	0	0	0
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament polyeste dún t 85% tr lên:			
5407	51	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5407	52	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5407	53	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5407	54	00	-- ã ã in	0	0	0
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament polyeste t 85% tr lên:			
5407	61	00	-- C t tr ng s i filament polyeste không dún t 85% tr lên	0	0	0
5407	69	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament t ng h p t 85% tr lên:			
5407	71	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5407	72	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5407	73	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5407	74	00	-- ã ã in	0	0	0
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament t ng h p đ i 85%, L c pha ch y u hay pha duy nh t v i			
5407	81	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5407	82	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5407	83	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5407	84	00	-- ã ã in	0	0	0
			- V i d t thoi khác:			
5407	91	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5407	92	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5407	93	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5407	94	00	-- ã ã in	0	0	0
54.08			V i d t thoi b ng s i filament tái t o, k c v i d t thoi thu L c t các nguyên li u thu c nhóm 54.05.			
5408	10	00	- V i d t thoi b ng s i có L b n cao t t tái t o vit-cô (viscose)	8	6	4
			- V i d t thoi khác, có t tr ng s i filament tái t o ho c đ i ho c đ ng t ng t t 85% tr lên:			
5408	21	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	8	6	4
5408	22	00	-- ã ã nhu m	8	6	4
5408	23	00	-- T các s i có các màu khác nhau	8	6	4
5408	24	00	-- ã ã in	0	0	0
			- V i d t thoi khác:			
5408	31	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5408	32	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5408	33	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5408	34	00	-- ã ã in	0	0	0
			Ch ng 55 - X s i staple nhân t o			
55.01			Tô (tow) filament t ng h p.			
5501	10	00	- T ni lông ho c t polyamit khác	0	0	0
5501	20	00	- T các polyeste	0	0	0
5501	30	00	- T acrylic ho c modacrylic	0	0	0
5501	40	00	- T polypropylen	0	0	0
5501	90	00	- Lo i khác	0	0	0
5502	00	00	Tô (tow) filament tái t o.	0	0	0
55.03			X staple t ng h p, ch a ch i thô, ch a ch i k ho c ch a gia công cách khác L kéo s i.			
			- T ni lông ho c t các polyamit khác:			
5503	11	00	-- T các aramit	0	0	0
5503	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5503	20	00	- T các polyeste	0	0	0
5503	30	00	- T acrylic ho c modacrylic	0	0	0
5503	40	00	- T polypropylen	0	0	0
5503	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
55.04			X staple tái t o, ch a ch i thô, ch a ch i k ho c ch a gia công cách khác L kéo s i.			
5504	10	00	- T t tái t o vít-cô (viscose)	0	0	0
5504	90	00	- Lo i khác	0	0	0
55.05			Ph li u (k c ph li u x , ph li u s i và nguyên li u tái ch) t x nhâ n t o.			
5505	10	00	- T các x t ng h p	0	0	0
5505	20	00	- T các x tái t o	0	0	0
55.06			X staple t ng h p, Lã ch i thô, ch i k ho c gia công cách khác L kéo s i.			
5506	10	00	- T ni lông hay t các polyamit khác	0	0	0
5506	20	00	- T các polyeste	0	0	0
5506	30	00	- T acrylic ho c modacrylic	0	0	0
5506	90	00	- Lo i khác	0	0	0
5507	00	00	X staple tái t o, Lã ch i thô, ch i k ho c gia công cách khác L kéo s i.	0	0	0
55.08			Ch khâu làm t x staple nhâ n t o, Lã ho c ch a Lóng gói L bán l .			
			- T x staple t ng h p:			
5508	10	10	- - ñ óng gói L bán l	0	0	0
5508	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- T x staple tái t o:			
5508	20	10	- - ñ óng gói L bán l	0	0	0
5508	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
55.09			S i (tr ch khâu) t x staple t ng h p, ch a Lóng gói L bán l .			
			- Có t tr ng x staple b ng ni lông ho c các polyamit khác t 85% tr lên:			
5509	11	00	- - S i L n	0	0	0
5509	12	00	- - S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
			- Có t tr ng x staple polyeste t 85% tr lên:			
5509	21	00	- - S i L n	0	0	0
5509	22	00	- - S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
			- Có t tr ng x staple b ng acrylic ho c modacrylic t 85% tr lên:			
5509	31	00	- - S i L n	0	0	0
5509	32	00	- - S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
			- S i khác, có t tr ng x staple t ng h p t 85% tr lên:			
5509	41	00	- - S i L n	0	0	0
5509	42	00	- - S i xe (folded) ho c s i cáp	0	0	0
			- S i khác, t x staple polyeste:			
5509	51	00	- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple tái t o	0	0	0
			- - ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n:			
5509	52	10	- - - S i L n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5509	52	90	-- Lo i khác	0	0	0
5509	53	00	-- ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	0	0	0
5509	59	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- S i khác, t x staple b ng acrylic ho c modacrylic:			
5509	61	00	-- ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	0	0	0
5509	62	00	-- ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	0	0	0
5509	69	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- S i khác:			
5509	91	00	-- ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	0	0	0
5509	92	00	-- ñ c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông	0	0	0
5509	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
55.10			S i (tr ch khâu) t x staple tái t o, ch a Lóng gói L bán l .			
			- Có t tr ng x staple tái t o t 85% tr lên:			
5510	11	00	-- S i L n	0	0	0
5510	12	00	-- S i xe (folded) ho c s i cấp	0	0	0
5510	20	00	- S i khác, L c pha ch y u ho c duy nh t v i lông c u hay lông L ng v t lo i m n	0	0	0
5510	30	00	- S i khác, L c pha ch y u ho c duy nh t v i bông	0	0	0
5510	90	00	- S i khác	0	0	0
55.11			S i (tr ch khâu) t x staple nhân t o, Lả Lóng gói L bán l .			
			- T x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này t 85% tr lên:			
5511	10	10	-- S i d t kim, s i móc và ch thêu	0	0	0
5511	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%:			
5511	20	10	-- S i d t kim, s i móc và ch thêu	0	0	0
5511	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
5511	30	00	- T x staple tái t o	0	0	0
55.12			Các lo i v i d t thoi t x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này t 85% tr lên.			
			- Có t tr ng x staple polyeste t 85% tr lên:			
5512	11	00	-- Ch a ho c Lả t y tr ng	0	0	0
5512	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Có t tr ng x staple b ng acrylic ho c modacrylic t 85% tr lên:			
5512	21	00	-- Ch a ho c Lả t y tr ng	0	0	0
5512	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
5512	91	00	-- Ch a ho c Lả t y tr ng	0	0	0
5512	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
55.13			V i d t thoi b ng x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông, tr ng l ng không quá 170 g/m ² .			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
5513	11	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5513	12	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhâ n, t x staple polyeste	8	6	4
5513	13	00	-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	8	6	4
5513	19	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
			- ñ ã nhu m:			
5513	21	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5513	23	00	-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	8	6	4
5513	29	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
			- T các s i có các màu khác nhau:			
5513	31	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5513	39	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
			- ñ ã in:			
5513	41	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5513	49	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
55.14			V i d t thoi b ng x staple t ng h p, có t tr ng lo i x này d i 85%, pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông, tr ng l ng trên 170 g/m².			
			- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
5514	11	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5514	12	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhâ n, t x staple polyeste	8	6	4
5514	19	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
			- ñ ã nhu m:			
5514	21	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5514	22	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhâ n, t x staple polyeste	8	6	4
5514	23	00	-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	8	6	4
5514	29	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
5514	30	00	- T các s i có các màu khác nhau	8	6	4
			- ñ ã in:			
5514	41	00	-- T x staple polyeste, d t vân Li m	8	6	4
5514	42	00	-- V i vân chéo 3 s i ho c vân chéo 4 s i, k c v i vân chéo ch nhâ n, t x staple polyeste	8	6	4
5514	43	00	-- V i d t thoi khác t x staple polyeste	8	6	4
5514	49	00	-- V i d t thoi khác	8	6	4
55.15			Các lo i v i d t thoi khác t x staple t ng h p.			
			- T x staple polyeste:			
5515	11	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i x staple t tái t o vit-cô (viscose)	8	6	4
5515	12	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhâ n t o	8	6	4
5515	13	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
5515	19	00	-- Lo i khác	8	6	4
			- T x staple b ng acrylic ho c modacrylic:			
5515	21	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhâ n t o	8	6	4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5515	22	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
5515	29	00	-- Lo i khác	8	6	4
			- V i d t thoi khác:			
5515	91	00	-- Pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament nhân t o	8	6	4
			-- Lo i khác:			
5515	99	10	--- Pha ch y u ho c duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
5515	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
55.16			V i d t thoi t x staple tái t o.			
			- Cót t tr ng x staple tái t o t 85% tr lên:			
5516	11	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5516	12	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5516	13	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5516	14	00	-- ã ã in	0	0	0
			- Cót t tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i s i filament tái t o:			
5516	21	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5516	22	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5516	23	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5516	24	00	-- ã ã in	0	0	0
			- Cót t tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5516	31	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5516	32	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5516	33	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5516	34	00	-- ã ã in	0	0	0
			- Cót t tr ng x staple tái t o d i 85%, L c pha ch y u ho c pha duy nh t v i bông:			
5516	41	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5516	42	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5516	43	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5516	44	00	-- ã ã in	0	0	0
			- Lo i khác:			
5516	91	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
5516	92	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
5516	93	00	-- T các s i có các màu khác nhau	0	0	0
5516	94	00	-- ã ã in	0	0	0
			Ch ã ng 56 - M n x , ph t và các s n ph m không đ t; các lo i s i L c bi t; s i xe, chã b n (cordage), th ã ng và cáp và các s n ph m c a chúng			
56.01			M n x b ã ng v t li u đ t và các s n ph m c a nó; các lo i x đ t, chi u dài không quá 5 mm (x v n), b i x và k t x (neps).			
			- M n x ; các s n ph m khác làm t m n x :			
5601	21	00	-- T bông	0	0	0
5601	22	00	-- T x nhân t o	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5601	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- X v n và b i x và k t x :			
5601	30	10	-- X v n polyamit	0	0	0
5601	30	20	-- X v n b ng polypropylen	0	0	0
5601	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
56.02			Ph t, n Lã ho c ch a ngâm t m, tráng, ph ho c ép l p.			
5602	10	00	- Ph t, n xuyên kim và v i khâu Lính	8	6	4
			- Ph t, n khác, ch a ngâm t m, tráng, ph ho c ép:			
5602	21	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
5602	29	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
5602	90	00	- Lo i khác	0	0	0
56.03			Các s n ph m không d t, Lã ho c ch a ngâm t m, tráng ph ho c ép l p.			
			- T s i filament nhân t o:			
5603	11	00	-- Tr ng l ng không quá 25 g/m ²	0	0	0
5603	12	00	-- Tr ng l ng trên 25 g/m ² nh ng không quá 70 g/m ²	0	0	0
5603	13	00	-- Tr ng l ng trên 70 g/m ² nh ng không quá 150	0	0	0
5603	14	00	-- Tr ng l ng trên 150 g/m ²	0	0	0
			- Lo i khác:			
5603	91	00	-- Tr ng l ng không quá 25 g/m ²	0	0	0
5603	92	00	-- Tr ng l ng trên 25 g/m ² nh ng không quá 70 g/m ²	0	0	0
5603	93	00	-- Tr ng l ng trên 70 g/m ² nh ng không quá 150 g/m ²	0	0	0
5603	94	00	-- Tr ng l ng trên 150 g/m ²	0	0	0
56.04			Ch cao su và s i (cord) cao su, L c b c b ng v t li u d t; s i d t, và d i và d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, Lã ngâm t m, tráng, ph ho c bao ngoài b ng cao su ho c plastic.			
5604	10	00	- Ch cao su và s i (cord) cao su, L c b c b ng v t li u d t	0	0	0
			- Lo i khác:			
5604	90	10	-- Ch gi catgut, b ng s i t t m	0	0	0
5604	90	20	-- S i d t L c ngâm t m cao su	0	0	0
5604	90	30	-- S i có L b n cao t polyeste, ni lông ho c polyamit khác ho c t s i vit-cô (viscose) tái t o	0	0	0
5604	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
5605	00	00	S i tr n kim lo i, có ho c không qu n b c, là lo i s i d t, ho c d i ho c d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, L c k t h p v i kim lo i d ng dây, d i ho c b t ho c ph b ng kim lo i.	0	0	0
5606	00	00	S i cu n b c, và d i và các d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, Lã qu n b c (tr các lo i thu c nhóm 56.05 và s i qu n b c lông b m ng a); s i s nin (chenille) (k c s i s nin xù); s i sùi vòng.	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
56.07			Dây xe, chăo b n (cordage), th ng và cáp, Lã ho c ch a t t ho c b n và Lã ho c ch a ngâm t m, trắg, ph ho c bao ngoài b ng cao su ho c plastic.			
			- T xizan (sisal) ho c t x d t khác c a các cây thu c chi cây thù (Agave):			
5607	21	00	-- Dây xe L bu c ho c Lóng ki n	0	0	0
5607	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- T polyetylen ho c polypropylen:			
5607	41	00	-- Dây xe L bu c ho c Lóng ki n	0	0	0
5607	49	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- T x t ng h p khác:			
5607	50	10	-- S i b n (cord) cho dây Lai ch V làm t x nhân t o Lã x lý b ng resorcinol formaldehyde; s i polyamit và s i polytetrafloro-ethylen có L m nh l n h n 10.000 decitex, dùng L làm kín các lo i b m, van và các s n ph m t ng t	0	0	0
5607	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
5607	90	10	-- T s i tái t o	0	0	0
5607	90	20	-- T t chu i abaca (Manila hemp ho c <i>Musa textilis Nee</i>) ho c các s i (lá th c v t) c ng khác	0	0	0
5607	90	30	-- T s i Lay ho c s i libe khác thu c nhóm 53.03	0	0	0
5607	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
56.08			T m l i L c th t nút b ng s i xe, chăo b n (cordage) ho c th ng; l i Lánh cá và các lo i l i khác Lã hoàn thi n, t v t li u d t.			
			- T v t li u d t nhân t o:			
5608	11	00	-- L i Lánh cá thành ph m	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5608	19	20	--- Túi l i	0	0	0
5608	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
5608	90	10	-- Túi l i	0	0	0
5608	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
5609	00	00	Các s n ph m làm t s i, d i ho c d ng t ng t thu c nhóm 54.04 ho c 54.05, dây xe, chăo b n (cordage), th ng ho c cáp, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.	0	0	0
			Ch ng 57 - Th m và các lo i hàng d t tr i sàn khác			
57.01			Th m và các lo i hàng d t tr i sàn khác, th t nút, Lã ho c ch a hoàn thi n.			
			- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5701	10	10	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5701	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T các v t li u d t khác:			
			-- T bông:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5701	90	11	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5701	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5701	90	91	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5701	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
57.02			Th m và các lo i hàng d t tr i sàn khác, d t thoi, không ch n s i vòng ho c ph x v n, Lã ho c ch a hoàn thi n, k c th m óKelemô, óSchumacksô, óKaramanieô và các lo i th m d t th công t ng t .			
5702	10	00	- Th m óKelemô, óSchumacksô, óKaramanieô và các lo i th m d t th công t ng t	0	0	0
5702	20	00	- Hàng tr i sàn t x đ a	0	0	0
			- Lo i khác, có c u t o vòng lông, ch a hoàn thi n:			
5702	31	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
5702	32	00	-- T các v t li u d t nhâ t o	0	0	0
			-- T các lo i v t li u d t khác:			
5702	39	10	--- T bông	0	0	0
5702	39	20	--- T x Lay	0	0	0
5702	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, có c u t o vòng lông, Lã hoàn thi n:			
			-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5702	41	10	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	41	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các v t li u d t nhâ t o:			
5702	42	10	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	42	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các v t li u d t khác:			
			--- T bông:			
5702	49	11	---- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	49	19	---- Lo i khác	0	0	0
5702	49	20	--- T x Lay	0	0	0
5702	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, không có c u t o vòng lông, ch a hoàn thi n:			
5702	50	10	-- T bông	0	0	0
5702	50	20	-- T x Lay	0	0	0
5702	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, không có c u t o vòng lông, Lã hoàn thi n:			
			-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5702	91	10	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các v t li u d t nhâ t o:			
5702	92	10	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các lo i v t li u d t khác:			
			--- T bông:			
5702	99	11	---- Th m c u nguy n	0	0	0
5702	99	19	---- Lo i khác	0	0	0
5702	99	20	--- T x Lay	0	0	0
5702	99	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
57.03			Th m và các lo i hàng d t tr i sàn khác, L c ch n, Lã ho c ch a hoàn thi n.			
			- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5703	10	10	-- Th m tr i sàn, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	0	0	0
5703	10	20	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5703	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T ni lông ho c các polyamit khác:			
5703	20	10	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5703	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T các v t li u d t nhân t o khác:			
5703	30	10	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5703	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T các v t li u d t khác:			
			-- T bông:			
5703	90	11	--- Th m c u nguy n	0	0	0
5703	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T x Lay:			
5703	90	21	--- Th m tr i sàn, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	0	0	0
5703	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5703	90	91	--- Th m tr i sàn, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	0	0	0
5703	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
57.04			Th m và các lo i hàng d t tr i sàn khác, t ph t, không ch n ho c ph x v n, Lã ho c ch a hoàn thi n.			
5704	10	00	- Các t m L ghép, có di n tích b m t t i La là 0,3 m ²	0	0	0
5704	90	00	- Lo i khác	0	0	0
57.05			Các lo i th m khác và các lo i hàng d t tr i sàn khác, Lã ho c ch a hoàn thi n.			
			- T bông:			
5705	00	11	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5705	00	19	-- Lo i khác	0	0	0
			- T x Lay:			
5705	00	21	-- T m tr i sàn không d t, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	0	0	0
5705	00	29	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
5705	00	91	-- Th m c u nguy n	0	0	0
5705	00	92	-- T m tr i sàn không d t, lo i dùng cho xe có L ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	0	0	0
5705	00	99	-- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 58 - Các lo i v i d t thoi L c bi t; các lo i v i d t ch n s i vòng; hàng ren; th m trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
58.01			Các lo i v i d t n i vòng và các lo i v i s n i n (chenille), tr các lo i v i thu c nhóm 58.02 ho c 58.06.			
			- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
5801	10	10	-- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T bông:			
			-- V i có s i ngang n i vòng không c t:			
5801	21	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Nhung k Lã c t:			
5801	22	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	22	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- V i có s i ngang n i vòng khác:			
5801	23	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	23	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Các lo i v i s n i n:			
5801	26	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	26	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- V i có s i d c n i vòng:			
5801	27	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	27	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T x nhâ n t o:			
			-- V i có s i ngang n i vòng ch a c t:			
5801	31	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Nhung k Lã c t:			
5801	32	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- V i có s i ngang n i vòng khác:			
5801	33	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Các lo i v i s n i n:			
5801	36	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	36	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- V i có s i d c n i vòng:			
5801	37	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	37	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T các v t li u d t khác:			
			-- T l a:			
5801	90	11	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5801	90	91	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5801	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
58.02			V i khN lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , tr các lo i v i kh h p thu c nhóm 58.06; các lo i v i d t ch n s i n i vòng, tr các s n ph m thu c nhóm 57.03.			
			- V i khN lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , t bông:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5802	11	00	-- Ch a t y tr ng	0	0	0
5802	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
5802	20	00	- V i kh i lông và các lo i v i d t thoi t o vòng lông t ng t , t các v t li u d t khác	0	0	0
			- Các lo i v i d t có ch n s i n i vòng:			
5802	30	10	-- ã ã ngâm t m, trắng ho c ph	0	0	0
5802	30	20	-- D t thoi, t bông ho c s i nhâ t o	8	6	4
5802	30	30	-- D t thoi, t v t li u khác	8	6	4
5802	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
58.03			V i d t qu n, tr các lo i v i kh h p thu c nhóm 58.06.			
5803	00	10	- T bông	0	0	0
5803	00	20	- T x nhâ t o	0	0	0
			- Lo i khác:			
5803	00	91	-- Lo i s d ng L ph cây tr ng	0	0	0
5803	00	99	-- Lo i khác	0	0	0
58.04			Các lo i v i tuyền và các lo i v i d t l i khác, không bao g m v i d t thoi, d t kim ho c móc; hàng ren d ng m nh, d ng d i ho c d ng m u hoa v i, tr các lo i v i thu c các nhóm t 60.02 E n 60.06.			
			- V i tuyền và v i d t l i khác:			
			-- T l a:			
5804	10	11	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5804	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T bông:			
5804	10	21	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5804	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5804	10	91	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5804	10	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Ren d t b ng máy:			
			-- T x nhâ t o:			
5804	21	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5804	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T v t li u d t khác:			
5804	29	10	--- ã ã ngâm t m, trắng, ph ho c ép b m t	0	0	0
5804	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
5804	30	00	- Ren làm b ng tay	0	0	0
58.05			Th m trang trí d t th công theo ki u Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các ki u t ng t , và các lo i th m trang trí thêu tay (ví d , thêu m i nh , thêu ch th p), Lã ho c ch a hoàn thi n.			
5805	00	10	- T bông	0	0	0
5805	00	90	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
58.06			V i d t thoi kh h p, tr các lo i hàng thu c nhóm 58.07; v i kh h p g m toàn s i d c không có s i ngang liên k t v i nhau b ng ch t keo dính (bolducs).			
			- V i d t thoi có t o vòng lông (k c v i khN lông và v i d t t o vòng lông t ng t) và v i d t t s i s nin:			
5806	10	10	-- T t t m	8	6	4
5806	10	20	-- T bông	0	0	0
5806	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- V i d t thoi khác, có ch a s i lãn h i (elastomeric) ho c s i cao su t 5% tr lên tính theo tr ng l ng:			
5806	20	10	-- BNg th thao lo i dùng L qu n tay c m c a các d ng c th thao	0	0	0
5806	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- V i d t thoi khác:			
			-- T bông:			
5806	31	10	--- V i d t thoi kh h p thích h p cho s n xu t bNg m c dùng cho máy ch ho c các lo i máy t ng t	8	6	4
5806	31	20	--- Làm n n cho gi y cách Li n	0	0	0
5806	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T x nhân t o:			
5806	32	10	--- V i d t thoi kh h p thích h p cho s n xu t bNg m c dùng cho máy ch ho c các lo i máy t ng t ; bNg v i dùng làm dây Lai an toàn gh ng i	8	6	4
5806	32	40	--- Làm n n cho gi y cách Li n	0	0	0
5806	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T v t li u d t khác:			
5806	39	10	--- T t t m	0	0	0
			--- Lo i khác:			
5806	39	91	---- Làm n n cho gi y cách Li n	0	0	0
5806	39	99	---- Lo i khác	0	0	0
5806	40	00	- Các lo i v i d t ch có s i d c không có s i ngang liên k t v i nhau b ng ch t k t dính (bolducs)	0	0	0
58.07			Các lo i nhũ, phù hi u và các m t hàng t ng t t v t li u d t, d ng chi c, d ng d i ho c Lã c t theo hình ho c kích c , không thêm.			
5807	10	00	- D t thoi	8	6	4
5807	90	00	- Lo i khác	0	0	0
58.08			Các d i b n d ng chi c; d i, m nh trang trí d ng chi c, không thêm, tr lo i d t kim ho c móc; tua, ngù và các m t hàng t ng t .			
			- Các d i b n d ng chi c:			
5808	10	10	-- K th p v i s i cao su	0	0	0
5808	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
5808	90	10	-- K th p v i s i cao su	0	0	0
5808	90	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5809	00	00	V i d t thoi t s i kim lo i và v i d t thoi t s i tr n kim lo i thu c nhóm 56.05, s d ng L trang trí, nh các lo i v i trang trí n i th t ho c cho các m c Lích t ng t , ch a L c chi ti t hay ghi n i khác.	8	6	4
58.10			Hàng thêu d ng chi c, d ng d i ho c d ng theo m u hoa vN.			
5810	10	00	- Hàng thêu không l n n	8	6	4
			- Hàng thêu khác:			
5810	91	00	-- T bông	8	6	4
5810	92	00	-- T x nhân t o	8	6	4
5810	99	00	-- T v t li u d t khác	8	6	4
58.11			Các s n ph m d t Lã ch n d ng chi c, bao g m m t hay nhi u l p v t li u d t k th p v i l p L m b ng cách khâu ho c cách khác, tr hàng thêu thu c nhóm 58.10.			
5811	00	10	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n ho c lo i thô	9,8	8,7	7,6
5811	00	90	- Lo i khác	9,8	8,7	7,6
			Ch ng 59 - Các lo i v i d t Lã L c ngâm t m, tráng, ph ho c ép l p; các m t hàng d t thích h p dùng trong công nghi p			
59.01			V i d t L c tráng keo ho c h tinh b t, dùng L b c ngoài bì sá ch ho c lo i t ng t ; v i can; v i b t Lã x lý L v ; v i h c ng và các lo i v i d t Lã L c làm c ng t ng t L làm c t mFO			
5901	10	00	- V i d t L c tráng keo ho c h tinh b t, dùng L b c ngoài bì sá ch ho c các lo i t ng t	0	0	0
			- Lo i khác:			
5901	90	10	-- V i can	0	0	0
5901	90	20	-- V i b t Lã x lý L v	0	0	0
5901	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
59.02			V i mành dùng làm l p t s i có L b n cao t ni lông ho c các polyamit khác, các polyeste ho c t nhân t o vit-cô.			
			- T ni lông ho c các polyamit khác:			
			-- V i tráng cao su làm mép l p:			
5902	10	11	--- T s i ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5902	10	91	--- T s i ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902	10	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- T polyeste:			
5902	20	20	-- V i tráng cao su làm mép l p	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5902	20	91	--- Ch a bông	0	0	0
5902	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
5902	90	10	-- V i tráng cao su làm mép l p	0	0	0
5902	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
59.03			V i d t Lã E c ngâm t m, tráng, ph ho c ép v i plastic, tr các lo i thu c nhóm 59.02.			
5903	10	00	- V i poly (vinyl clorua)	0	0	0
5903	20	00	- V i polyurethan	0	0	0
5903	90	00	- Lo i khác	0	0	0
59.04			V i s n, Lã ho c ch a c t theo hình; các lo i tr i sần có m t l p tráng ho c ph g n trên l p b i là v t li u d t, Lã ho c ch a c t thành hình.			
5904	10	00	- V i s n	0	0	0
5904	90	00	- Lo i khác	0	0	0
59.05			Các lo i v i d t ph t ng.			
5905	00	10	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n ho c lo i	8	6	4
5905	00	90	- Lo i khác	0	0	0
59.06			V i d t cao su hoá, tr các lo i thu c nhóm 59.02.			
5906	10	00	- B Ñĩg dính có chi u r ng không quá 20 cm	0	0	0
			- Lo i khác:			
5906	91	00	-- V i d t kim ho c v i móc	0	0	0
			-- Lo i khác:			
5906	99	10	--- T m v i cao su dùng cho b nh v i n	0	0	0
5906	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
59.07			Các lo i v i d t E c ngâm t m, tráng ho c ph b ng cách khác; b t Lã v làm phong màn cho sân kh u, phong tr ng quay ho c lo i t ng t .			
5907	00	10	- Các lo i v i d t E c ngâm t m, tráng ho c ph v i d u ho c các ch ph m t d u	0	0	0
5907	00	30	- Các lo i v i d t E c ngâm t m, tráng ho c ph v i hoá ch t ch u l a	0	0	0
5907	00	40	- Các lo i v i E c ngâm t m, tráng ho c ph v i nhung x v n, toàn b b m t E c ph v i x v n d t	0	0	0
5907	00	50	- Các lo i v i E c ngâm t m, tráng ho c ph l p sáp, h c ín, bi-tum ho c các s n ph m t ng t	0	0	0
5907	00	60	- Các lo i v i E c ngâm t m, tráng ho c ph b ng các v t li u khác	0	0	0
5907	00	90	- Lo i khác	0	0	0
59.08			Các lo i b c d t thoi, k t, t t ho c d t kim, dùng cho Lền, b p d u, b t l a, n n ho c lo i t ng t ; m ng Lền m Ñĩg xông và các lo i v i d t kim hình ng dùng làm m ng Lền m Ñĩg xông, Lã ho c ch a ngâm t m.			
5908	00	10	- B c; m ng Lền m Ñĩg xông	0	0	0
5908	00	90	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
59.09			Các lo i ng d n d t m m và các lo i ng d t t ng t có lót ho c không lót, b c v c ng ho c có các ph ki n t v t li u khác.			
5909	00	10	- Các lo i vôi c u h a	0	0	0
5909	00	90	- Lo i khác	0	0	0
5910	00	00	BẮng t i ho c bắNg truy n ho c bắNg Lai, b ng v t li u d t, Lã ho c ch a ngâm t m, trắng, ph ho c ép b ng plastic, ho c gia c b ng kim lo i ho c v t li u khác.	0	0	0
59.11			Các s n ph m và m t hàng d t, ph c v cho m c Lích k thu t, Lã nêu t i Chú gi i 7 c a Ch ng này.			
5911	10	00	- V i d t, ph t và v i d t thoi lót ph t Lã L c trắng, ph , ho c ép b ng cao su, da thu c ho c v t li u khác, lo i s d ng cho bắNg kim máy ch i, và v i t ng t ph c v cho m c Lích k thu t khác, k c v i kh h p làm t nhung L c ngâm t m cao su, L b c các lõi, tr c d t	0	0	0
5911	20	00	- V i dùng L sàng, Lã ho c ch a hoàn thi n	0	0	0
			- V i d t và ph t, L c d t li n ho c kèm theo c c u n i ráp, dùng cho máy s n xu t gi y ho c các máy t ng t (ví d , L ch bi n b t gi y ho c xi mắNg			
5911	31	00	-- Tr ng l ng d i 650 g/m ²	0	0	0
5911	32	00	-- Tr ng l ng t 650 g/m ² tr lên	0	0	0
5911	40	00	- V i l c dùng trong ép d u ho c lo i t ng t , k c lo i làm t tóc ng i	0	0	0
			- Lo i khác:			
5911	90	10	-- Mi ng L m và mi ng chèn	0	0	0
5911	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 60 - Các lo i hàng d t kim ho c móc			
60.01			V i có t o vòng lông, k c các lo i v i óvòng lông dàiô và v i khắN lông, d t kim ho c móc.			
6001	10	00	- V i óvòng lông dàiô:	0	0	0
			- V i t o vòng lông b ng d t kim:			
6001	21	00	-- T bông	0	0	0
6001	22	00	-- T x nhâ n t o	0	0	0
6001	29	00	-- T các lo i v t li u d t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6001	91	00	-- T bông	0	0	0
			-- T x nhâ n t o:			
6001	92	20	--- V i có t o vòng lông t x staple 100% polyeste, có chi u r ng không nh h n 63,5 mm nh ng không quá 76,2 mm, s d ng trong s n xu t con lắN s n	0	0	0
6001	92	30	--- Ch a s i Lãn h i ho c s i cao su	0	0	0
6001	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các v t li u d t khác:			
			--- Ch a t y tr ng, không ngâm ki m:			
6001	99	11	---- Ch a s i Lãn h i ho c s i cao su	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6001	99	19	----Lo i khác	0	0	0
			---Lo i khác:			
6001	99	91	----Ch a s i Làn h i ho c s i cao su	0	0	0
6001	99	99	----Lo i khác	0	0	0
60.02			V i d t kim ho c móc có kh r ng không quá 30 cm, có t tr ng s i Làn h i ho c s i cao su t 5% tr lên, tr lo i thu c nhóm 60.01.			
6002	40	00	- Cót tr ng s i Làn h i t 5% tr lên nh ng không có s i cao su	0	0	0
6002	90	00	- Lo i khác	0	0	0
60.03			V i d t kim ho c móc có kh r ng không quá 30 cm, tr lo i thu c nhóm 60.01 ho c 60.02.			
6003	10	00	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
6003	20	00	- T bông	0	0	0
6003	30	00	- T x t ng h p	0	0	0
6003	40	00	- T x tái t o	0	0	0
6003	90	00	- Lo i khác	0	0	0
60.04			V i d t kim ho c móc có kh r ng h n 30 cm, có t tr ng s i Làn h i ho c s i cao su t 5% tr lên, tr các lo i thu c nhóm 60.01.			
			- Cót tr ng s i Làn h i t 5% tr lên nh ng không có s i cao su:			
6004	10	10	-- Cót tr ng s i Làn h i không quá 20%	0	0	0
6004	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
6004	90	00	- Lo i khác	0	0	0
60.05			V i d t kim s i d c (k c các lo i làm trên máy d t kim d t d i trang trí), tr lo i thu c các nhóm 60.01 L n 60.04.			
			- T bông:			
6005	21	00	-- Ch a ho c Lĩ t y tr ng	0	0	0
6005	22	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
6005	23	00	-- T các s i có màu khác nhau	0	0	0
6005	24	00	-- ã ã in	8	6	4
			- T x t ng h p:			
			-- Ch a ho c Lĩ t y tr ng:			
6005	31	10	-- - V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	8	6	4
6005	31	90	-- - Lo i khác	8	6	4
			-- ã ã nhu m:			
6005	32	10	-- - V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	8	6	4
6005	32	90	-- - Lo i khác	8	6	4
			-- T các s i có màu khác nhau:			
6005	33	10	-- - V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chi m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	8	6	4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6005	33	90	--- Lo i khác	8	6	4
			-- ã ã in:			
6005	34	10	--- V i d t kim làm t polyeste và polybutylen terephthalat trong Ló polyeste chỉ m t tr ng l n h n dùng L làm qu n áo b i	8	6	4
6005	34	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T x tái t o:			
6005	41	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	0	0	0
6005	42	00	-- ã ã nhu m	0	0	0
6005	43	00	-- T các s i có màu khác nhau	0	0	0
6005	44	00	-- ã ã in	0	0	0
			- Lo i khác:			
6005	90	10	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
6005	90	90	-- Lo i khác	8	6	4
60.06			V i d t kim ho c móc khác.			
6006	10	00	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	8	6	4
			- T bông:			
6006	21	00	-- Ch a ho c Lã t y tr ng	8	6	4
6006	22	00	-- ã ã nhu m	8	6	4
6006	23	00	-- T các s i có màu khác nhau	0	0	0
6006	24	00	-- ã ã in	0	0	0
			- T x s i t ng h p:			
			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
6006	31	10	--- T m l i t s i ni lông dùng làm v t li u b i cho các t m ghép kh m	0	0	0
6006	31	20	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ã ã nhu m:			
6006	32	10	--- T m l i t s i ni lông dùng làm v t li u b i cho các t m ghép kh m	0	0	0
6006	32	20	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các s i có màu khác nhau:			
6006	33	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ã ã in:			
6006	34	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	34	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T x tái t o:			
			-- Ch a ho c Lã t y tr ng:			
6006	41	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	41	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ã ã nhu m:			
6006	42	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	42	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- T các s i có màu khác nhau:			
6006	43	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	43	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ã ã in:			
6006	44	10	--- ã ã n h i (k th p v i s i cao su)	0	0	0
6006	44	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6006	90	00	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 61 - Qu n áo và hàng may m c ph tr , đ t kim ho c móc			
61.01			Áo khoác dài, áo khoác m c khi Li xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mŏ(k c áo jacket tr t tuy t), áo gió, áo jacket ch ng gió và các lo i t ng t , dùng cho nam gi i ho c tr em trai, đ t kim ho c móc, tr các lo i thu c nhóm 61.03.			
6101	20	00	- T bông	0	0	0
6101	30	00	- T s i nhâ t o	0	0	0
6101	90	00	- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.02			Áo khoác dài, áo khoác m c khi Li xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mŏtrùm (k c áo jacket tr t tuy t), áo gió, áo jacket ch ng gió và các lo i t ng t , dùng cho ph n ho c tr em gái, đ t kim ho c móc, tr các lo i thu c nhóm 61.04.			
6102	10	00	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6102	20	00	- T bông	0	0	0
6102	30	00	- T s i nhâ t o	0	0	0
6102	90	00	- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.03			B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, áo blazers, qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i), dùng cho nam gi i ho c tr em trai, đ t kim ho c móc.			
6103	10	00	- B com-lê	0	0	0
			- B qu n áo L ng b :			
6103	22	00	-- T bông	0	0	0
6103	23	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6103	29	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Áo jacket và blazer:			
6103	31	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6103	32	00	-- T bông	0	0	0
6103	33	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6103	39	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:			
6103	41	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6103	42	00	-- T bông	0	0	0
6103	43	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6103	49	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.04			B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy đ ng qu n, qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i), dùng cho ph n ho c tr em gái, đ t kim ho c móc.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- B com-lê:			
6104	13	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
			-- T các v t li u đ t khác:			
6104	19	20	--- T bông	0	0	0
6104	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- B qu n áo L ng b :			
6104	22	00	-- T bông	0	0	0
6104	23	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6104	29	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Áo jacket và blazer:			
6104	31	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6104	32	00	-- T bông	0	0	0
6104	33	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6104	39	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Áo váy (dress):			
6104	41	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6104	42	00	-- T bông	0	0	0
6104	43	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6104	44	00	-- T s i tái t o	0	0	0
6104	49	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Các lo i chân váy (skirt) và chân váy d ng qu n:			
6104	51	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6104	52	00	-- T bông	0	0	0
6104	53	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6104	59	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Các lo i qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:			
6104	61	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6104	62	00	-- T bông	0	0	0
6104	63	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6104	69	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.05			Áo s mi nam gi i ho c tr em trai, d t kim ho c móc.			
6105	10	00	- T bông	0	0	0
6105	20	00	- T s i nhâ t o	0	0	0
6105	90	00	- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.06			Áo blouse, s mi và s mi cách Li u (shirt-blouse) dùng cho ph n ho c tr em gái, d t kim ho c móc.			
6106	10	00	- T bông	0	0	0
6106	20	00	- T s i nhâ t o	0	0	0
6106	90	00	- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.07			Qu n lót, qu n s p, áo ng , b pyjama, áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t , dùng cho nam gi i ho c tr em trai, d t kim ho c móc.			
			- Qu n lót và qu n s p:			
6107	11	00	-- T bông	0	0	0
6107	12	00	-- T s i nhâ t o	0	0	0
6107	19	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Các lo i áo ng và b pyjama:			
6107	21	00	-- T bông	0	0	0
6107	22	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6107	29	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6107	91	00	-- T bông	0	0	0
6107	99	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.08			Váy lót có dây Leo, váy lót trong, qu n xi líp, qu n Lùi bó, váy ng , b pyjama, áo m ng m c trong nhà (négligés), áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho ph n ho c tr em gái, đ t kim ho c móc.			
			- Váy lót có dây Leo và váy lót trong:			
6108	11	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
			-- T các v t li u đ t khác:			
6108	19	20	--- T lông c u ho c lông L ng v t m n	13,3	10	6,7
6108	19	30	--- T bông	0	0	0
6108	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Qu n xi líp và qu n Lùi bó:			
6108	21	00	-- T bông	0	0	0
6108	22	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6108	29	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Váy ng và b pyjama:			
6108	31	00	-- T bông	0	0	0
6108	32	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6108	39	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6108	91	00	-- T bông	0	0	0
6108	92	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6108	99	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.09			Áo phông, áo may ô và các lo i áo lót khác, đ t kim ho c móc.			
			- T bông:			
6109	10	10	-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai	0	0	0
6109	10	20	-- Dùng cho ph n ho c tr em gái	0	0	0
			- T các v t li u đ t khác:			
6109	90	10	-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai, t gai (ramie), lanh ho c t t m	0	0	0
6109	90	20	-- Dùng cho nam gi i ho c tr em trai, t các v t li u đ t khác	0	0	0
6109	90	30	-- Dùng cho ph n ho c tr em gái	0	0	0
61.10			Áo bó, áo chui L u, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các m t hàng t ng t , đ t kim ho c móc.			
			- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n:			
6110	11	00	-- T lông c u	13,3	10	6,7
6110	12	00	-- T lông dê Ca-s -mia	13,3	10	6,7
6110	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
6110	20	00	- T bông	0	0	0
6110	30	00	- T s i nhâ n t o	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6110	90	00	- T các v t li u d t khác	0	0	0
61.11			Qu n áo và hàng may m c ph tr dùng cho tr em, d t kim ho c móc.			
6111	20	00	- T bông	0	0	0
6111	30	00	- T s i t ng h p	0	0	0
6111	90	00	- T các v t li u d t khác	0	0	0
61.12			B qu n áo th thao, b qu n áo tr t tuy t và b qu n áo b i, d t kim ho c móc.			
			- B qu n áo th thao:			
6112	11	00	-- T bông	0	0	0
6112	12	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6112	19	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
6112	20	00	- B qu n áo tr t tuy t	13,3	10	6,7
			- Qu n áo b i cho nam gi i ho c tr em trai:			
6112	31	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6112	39	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Qu n áo b i cho ph n ho c tr em gái:			
6112	41	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6112	49	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
61.13			Qu n áo L c may t các lo i v i d t kim ho c móc thu c nhóm 59.03, 59.06 ho c 59.07.			
6113	00	10	- B L c a th l n	13,3	10	6,7
6113	00	30	- Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6113	00	40	- Qu n áo b o h khác	13,3	10	6,7
6113	00	90	- Lo i khác	0	0	0
61.14			Các lo i qu n áo khác, d t kim ho c móc.			
6114	20	00	- T bông	0	0	0
			- T s i nhâ n t o:			
6114	30	20	-- Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6114	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
6114	90	00	- T các v t li u d t khác	0	0	0
61.15			Qu n t t, qu n áo n t, bít t t dài (trên L u g i), bít t t ng n và các lo i hàng bít t t d t kim khác, k c n t chân (ví d , dùng cho ng i giã n t h m ch) và giày dép không L , d t kim ho c móc.			
			- N t chân (ví d , dùng cho ng i giã n t h m ch):			
6115	10	10	-- V cho ng i giã n t h m ch, t s i t ng h p	0	0	0
6115	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Qu n t t và qu n áo n t khác:			
6115	21	00	-- T s i t ng h p, có L m nh s i L n d i 67	0	0	0
6115	22	00	-- T s i t ng h p, có L m nh s i L n t 67 decitex tr lên	0	0	0
			-- T các v t li u d t khác:			
6115	29	10	--- T bông	0	0	0
6115	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T t dài L n L u g i ho c trên L u g i dùng cho ph n , có L m nh m i s i L n d i 67 decitex:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6115	30	10	-- T bông	0	0	0
6115	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6115	94	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6115	95	00	-- T bông	0	0	0
6115	96	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6115	99	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.16			GÑng tay, gÑng tay h ngón và gÑng tay bao, đ t kim ho c móc.			
			- ñ c ngâm t m, tráng ho c ph v i plastic ho c cao su:			
6116	10	10	-- GÑng tay c a th l n	13,3	10	6,7
6116	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6116	91	00	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6116	92	00	-- T bông	0	0	0
6116	93	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6116	99	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
61.17			Hàng ph ki n may m c Lã hoàn ch nh, đ t kim ho c móc khác; các chi ti t đ t kim ho c móc c a qu n áo ho c c a hàng may m c ph tr .			
			- KhÑ choàng, khÑ quần c , khÑ choàng r ng L i L u, khÑ choàng vai, m ng che m t và các lo i t ng			
6117	10	10	-- T bông	0	0	0
6117	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các L ph tr khác:			
			-- Cà v t, n con b m và cravat:			
6117	80	11	--- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6117	80	19	--- Lo i khác	0	0	0
6117	80	20	-- BÑng c tay, bÑng L u g i, bÑng m t cá chân	0	0	0
6117	80	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
6117	90	00	- Các chi ti t	13,3	10	6,7
			Ch ñng 62 - Qu n áo và các hàng may m c ph tr , không đ t kim ho c móc			
62.01			Áo khoác ngoài, áo choàng m c khi L i xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mÑrùm (k c áo jacket tr t tuy t), áo gió, áo jacket ch ñng gió và các lo i t ng t , dùng cho nam gi i ho c tr em trai, tr các lo i thu c nhóm 62.03.			
			- Áo khoác ngoài, áo m a, áo choàng m c khi L i xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các lo i t ng t :			
6201	11	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6201	12	00	-- T bông	0	0	0
6201	13	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6201	19	00	-- T các v t li u đ t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6201	91	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6201	92	00	-- T bông	0	0	0
6201	93	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6201	99	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
62.02			Áo khoác ngoài, áo choàng m c khi Li xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có m i Q k c áo jacket tr t tuy t), áo gió, áo jacket ch ng gió và các lo i t ng t , dùng cho ph n ho c tr em gái, tr lo i thu c nhóm 62.04.			
			- Áo khoác ngoài, áo m a, áo choàng m c khi Li xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các lo i t ng t :			
6202	11	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6202	12	00	-- T bông	0	0	0
6202	13	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6202	19	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6202	91	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6202	92	00	-- T bông	0	0	0
6202	93	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6202	99	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
62.03			B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, blazer, qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i) dùng cho nam gi i ho c tr em trai.			
			- B com-lê:			
6203	11	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6203	12	00	-- T s i t ng h p	13,3	10	6,7
			-- T các v t li u d t khác:			
6203	19	10	--- T bông	13,3	10	6,7
6203	19	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B qu n áo L ng b :			
6203	22	00	-- T bông	13,3	10	6,7
6203	23	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
			-- T các v t li u d t khác:			
6203	29	10	--- T lông L ng v t lo i m n ho c thô	0	0	0
6203	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Áo jacket và blazer:			
6203	31	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6203	32	00	-- T bông	0	0	0
6203	33	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6203	39	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:			
6203	41	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
			-- T bông:			
6203	42	10	--- Qu n y m có dây Leo	0	0	0
6203	42	90	--- Lo i khác	0	0	0
6203	43	00	-- T s i t ng h p	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6203	49	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
62.04			B com-lê, b qu n áo L ng b , áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy d ng qu n, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc (tr qu n áo b i) dùng cho ph n ho c tr em gái.			
			- B com-lê:			
6204	11	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6204	12	00	-- T bông	13,3	10	6,7
6204	13	00	-- T s i t ng h p	13,3	10	6,7
6204	19	00	-- T các v t li u d t khác	13,3	10	6,7
			- B qu n áo L ng b :			
6204	21	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6204	22	00	-- T bông	13,3	10	6,7
6204	23	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6204	29	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Áo jacket và blazer:			
6204	31	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6204	32	00	-- T bông	0	0	0
6204	33	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6204	39	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Áo váy (dress):			
6204	41	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6204	42	00	-- T bông	0	0	0
6204	43	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6204	44	00	-- T s i tái t o	0	0	0
6204	49	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Chân váy (skirt) và chân váy d ng qu n:			
6204	51	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6204	52	00	-- T bông	0	0	0
6204	53	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6204	59	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
			- Qu n dài, qu n y m có dây Leo, qu n ng ch n và qu n soóc:			
6204	61	00	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6204	62	00	-- T bông	0	0	0
6204	63	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6204	69	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
62.05			Áo s mi nam gi i ho c tr em trai.			
6205	20	00	- T bông	0	0	0
6205	30	00	- T s i nhâ n t o	0	0	0
			- T các v t li u d t khác:			
6205	90	10	-- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6205	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
62.06			Áo blouse, s mi và s mi cách Li u (shirt-blouses) dùng cho ph n ho c tr em gái.			
6206	10	00	- T t t m ho c ph li u t t m	13,3	10	6,7
6206	20	00	- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6206	30	00	- T bông	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6206	40	00	- T s i nhâ n t o	0	0	0
6206	90	00	- T các v t li u d t khác	0	0	0
62.07			Áo may ô và các lo i áo lót khác, qu n lót, qu n Lùi, qu n s p, áo ng , b pyjama, áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho nam gi i ho c tr em trai.			
			- Qu n lót, qu n Lùi và qu n s p:			
6207	11	00	-- T bông	0	0	0
6207	19	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
			- Áo ng và b pyjama:			
6207	21	00	-- T bông	0	0	0
6207	22	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6207	29	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6207	91	00	-- T bông	0	0	0
			-- T v t li u d t khác:			
6207	99	10	--- T s i nhâ n t o	0	0	0
6207	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
62.08			Áo may ô và các lo i áo lót khác, váy lót, váy lót trong, qu n xi lép, qu n Lùi bó, váy ng , b pyjama, áo m ng m c trong nhà (négligés), áo choàng t m, áo khoác ngoài m c trong nhà và các lo i t ng t dùng cho ph n ho c tr em gái.			
			- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6208	19	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
			- Váy ng và b pyjama:			
6208	21	00	-- T bông	0	0	0
6208	22	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6208	29	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6208	91	00	-- T bông	0	0	0
6208	92	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
			-- T v t li u d t khác:			
6208	99	10	--- T lông c u hay lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6208	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
62.09			Qu n áo may s n và ph ki n may m c cho tr em.			
			- T bông:			
6209	20	30	-- Áo phông, áo s mi, b qu n áo pyjama và các lo i t ng t	0	0	0
6209	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T s i t ng h p:			
6209	30	10	-- B com-lê, qu n và các lo i t ng t	0	0	0
6209	30	30	-- Áo phông, áo s mi, b qu n áo pyjama và các lo i t ng t	0	0	0
6209	30	40	-- Ph ki n may m c	0	0	0
6209	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
6209	90	00	- T v t li u d t khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
62.10			Qu n áo may t các lo i v i thu c nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 ho c 59.07.			
			- T các lo i v i thu c nhóm 56.02 ho c 56.03:			
			- - Qu n áo b o h dùng trong công nghi p:			
6210	10	11	- - - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	13,3	10	6,7
6210	10	19	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
6210	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Qu n áo khác, lo i L c mô t t phân nhóm 6201.11 L n 6201.19:			
6210	20	20	- - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6210	20	30	- - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6210	20	40	- - Các lo i qu n áo b o h khác	13,3	10	6,7
6210	20	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Qu n áo khác, lo i L c mô t t phân nhóm 6202.11 L n 6202.19:			
6210	30	20	- - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6210	30	30	- - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6210	30	40	- - Các lo i qu n áo b o h khác	13,3	10	6,7
6210	30	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Qu n áo khác dùng cho nam gi i ho c tr em trai:			
6210	40	10	- - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6210	40	20	- - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6210	40	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Qu n áo khác dùng cho ph n ho c tr em gái:			
6210	50	10	- - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6210	50	20	- - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6210	50	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
62.11			B qu n áo th thao, b qu n áo tr t tuy t và qu n áo b i; qu n áo khác.			
			- Qu n áo b i:			
6211	11	00	- - Dùng cho nam gi i ho c tr em trai	13,3	10	6,7
6211	12	00	- - Dùng cho ph n ho c tr em gái	13,3	10	6,7
6211	20	00	- B qu n áo tr t tuy t	13,3	10	6,7
			- Qu n áo khác, dùng cho nam gi i ho c tr em trai:			
			- - T bông:			
6211	32	10	- - - Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	32	20	- - - Áo choàng hành h ng (erham)	13,3	10	6,7
6211	32	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - T s i nhân t o:			
6211	33	10	- - - Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	33	20	- - - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6211	33	30	- - - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6211	33	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - T v t li u d t khác:			
6211	39	10	- - - Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	39	20	- - - Qu n áo ch ng cháy	3,3	2,5	1,7
6211	39	30	- - - Qu n áo ch ng các ch t hóa h c ho c phóng x	13,3	10	6,7
6211	39	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Qu n áo khác dùng cho ph n ho c tr em gái:			
			- - T bông:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6211	42	10	--- Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	42	20	--- Áo choàng không tay dùng L c u nguy n	13,3	10	6,7
6211	42	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- T s i nhâ n t o:			
6211	43	10	--- Áo ph u thu t	13,3	10	6,7
6211	43	20	--- Áo choàng không tay dùng L c u nguy n	13,3	10	6,7
6211	43	30	--- B qu n áo b o h ch ng n	13,3	10	6,7
6211	43	40	--- Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	43	50	--- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	13,3	10	6,7
6211	43	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- T v t li u d t khác:			
6211	49	10	--- Qu n áo L u ki m ho c L u v t	13,3	10	6,7
6211	49	20	--- Qu n áo ch ng các ch t hóa h c, phóng x ho c ch ng cháy	13,3	10	6,7
6211	49	30	--- Áo choàng không tay dùng L c u nguy n	13,3	10	6,7
6211	49	40	--- Lo i khác, t lông L ng v t lo i m n ho c thô	13,3	10	6,7
6211	49	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
62.12			Xu chiêng, gen, áo n t ng c, dây Leo qu n, dây móc bít t t, n t t t, các s n ph m t ng t và các chi ti t c a chúng, L c làm ho c không L c làm t d t kim ho c móc.			
			- Xu chiêng:			
6212	10	10	-- T bông	13,3	10	6,7
6212	10	90	-- T các lo i v t li u d t khác	13,3	10	6,7
			- Gen và qu n gen:			
6212	20	10	-- T bông	13,3	10	6,7
6212	20	90	-- T các lo i v t li u d t khác	13,3	10	6,7
			- Áo n t toàn thân:			
6212	30	10	-- T bông	13,3	10	6,7
6212	30	90	-- T các lo i v t li u d t khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
			-- T bông:			
6212	90	11	--- Hàng may m c, lo i có tính Làn h i bó ch t, L Li u tr mô v t s o và ghép da	13,3	10	6,7
6212	90	12	--- V t h tr cho các môn Li n kinh	13,3	10	6,7
6212	90	19	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- T v t li u d t khác:			
6212	90	91	--- Hàng may m c, lo i có tính Làn h i bó ch t, L Li u tr mô v t s o và ghép da	13,3	10	6,7
6212	90	92	--- V t h tr cho các môn Li n kinh	13,3	10	6,7
6212	90	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
62.13			KhN tay và khN vuông nh quàng c .			
			- T bông:			
6213	20	10	-- ñ c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6213	20	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T các lo i v t li u d t khác:			
			-- T t t m ho c t t m ph ph m:			
6213	90	11	--- ñ ã L c in ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6213	90	19	--- Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Lo i khác:			
6213	90	91	--- ã ã L c in ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6213	90	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
62.14			KhN choàng, khN quàng c , khN choàng r ng L i L u, khN choàng vai, m ng che và các lo i t ng t .			
			- T t t m ho c ph li u t t m:			
6214	10	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6214	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
6214	20	00	- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
			- T s i t ng h p:			
6214	30	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6214	30	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T s i tái t o:			
6214	40	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6214	40	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T v t li u d t khác:			
6214	90	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6214	90	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
62.15			Cà v t, n con b m và cravat.			
			- T t t m ho c ph li u t t m:			
6215	10	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6215	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T s i nhâ t o:			
6215	20	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6215	20	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T v t li u d t khác:			
6215	90	10	-- ã c in b i ki u batik truy n th ng	13,3	10	6,7
6215	90	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
62.16			GNng tay, gNng tay h ngón và gNng tay bao.			
6216	00	10	- GNng tay b o h lao L ng, gNng tay h ngón và gNng tay bao	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
6216	00	91	-- T lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	13,3	10	6,7
6216	00	92	-- T bông	0	0	0
6216	00	99	-- Lo i khác	0	0	0
62.17			Hàng ph ki n may m c Lã hoàn ch nh khác; các chỉ ti t c a qu n áo ho c c a hàng may m c ph tr , tr các lo i thu c nhóm 62.12.			
			- Hàng ph tr :			
6217	10	10	-- ã ai Ju Lô	0	0	0
6217	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
6217	90	00	- Các chỉ ti t	0	0	0
			Ch ng 63 - Các m t hàng d t Lã hoàn thi n khác; b v i; qu n áo d t và các lo i hàng d t Lã qua s d ng khác; v i v n			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
63.01			ChNn và chNn du l ch.			
6301	10	00	- ChNn Li n	0	0	0
6301	20	00	- ChNn (tr chNn Li n) và chNn du l ch, t lông c u ho c lông L ng v t lo i m n	0	0	0
6301	30	00	- ChNn (tr chNn Li n) và chNn du l ch, t bông	0	0	0
6301	40	00	- ChNn (tr chNn Li n) và chNn du l ch, t x s i t ng h p	0	0	0
6301	90	00	- ChNn và chNn du l ch khác	0	0	0
63.02			KhNn tr i gi ng, khNn tr i bàn, khNn trong phòng v sinh và khNn nhà b p.			
6302	10	00	- KhNn tr i gi ng, d t kim ho c móc	0	0	0
			- KhNn tr i gi ng khác, Lã in:			
6302	21	00	-- T bông	0	0	0
			-- T s i nhâ n t o:			
6302	22	10	--- T v i không d t	0	0	0
6302	22	90	--- Lo i khác	0	0	0
6302	29	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
			- KhNn tr i gi ng khác:			
6302	31	00	-- T bông	0	0	0
			-- T s i nhâ n t o:			
6302	32	10	--- T v i không d t	0	0	0
6302	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
6302	39	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
6302	40	00	- KhNn tr i bàn, d t kim ho c móc	0	0	0
			- KhNn tr i bàn khác:			
6302	51	00	-- T bông	0	0	0
6302	53	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6302	59	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
6302	60	00	- KhNn trong phòng v sinh và khNn nhà b p, t v i d t vòng lông ho c các lo i v i d t vòng lông t ng t , t bông	0	0	0
			- Lo i khác:			
6302	91	00	-- T bông	0	0	0
6302	93	00	-- T s i nhâ n t o	0	0	0
6302	99	00	-- T v t li u d t khác	0	0	0
63.03			Màn che (k c rèm trang trí) và rèm m che phía trong; di m màn che ho c di m gi ng.			
			- D t kim ho c móc:			
6303	12	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
			-- T các v t li u d t khác:			
6303	19	10	--- T bông	0	0	0
6303	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6303	91	00	-- T bông	0	0	0
6303	92	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
6303	99	00	-- T các v t li u d t khác	0	0	0
63.04			Các s n ph m trang trí n i th t khác, tr các lo i thu c nhóm 94.04.			
			- Các b khNn ph gi ng:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6304	11	00	-- D t kim ho c móc	0	0	0
			-- Lo i khác:			
6304	19	10	--- T bông	0	0	0
6304	19	20	--- Lo i khác, không d t	0	0	0
6304	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- D t kim ho c móc:			
6304	91	10	--- Màn ch ng mu i	0	0	0
6304	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
6304	92	00	-- Không d t kim ho c móc, t bông	0	0	0
6304	93	00	-- Không d t kim ho c móc, t s i t ng h p	0	0	0
6304	99	00	-- Không d t kim ho c móc, t v t li u d t khác	0	0	0
63.05			Bao và túi, lo i dùng L Lóng gói hàng.			
			- T Láy ho c các nguyên li u d t t s i libe khác thu c nhóm 53.03:			
			-- M i:			
6305	10	11	--- T Láy	0	0	0
6305	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ñ ã qua s d ng:			
6305	10	21	--- T Láy	0	0	0
6305	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
6305	20	00	- T bông	0	0	0
			- T v t li u d t nhâ n t o:			
			-- Túi, bao L ng hàng lo i l n có th g p, m linh			
6305	32	10	--- T v i không d t	0	0	0
6305	32	20	--- D t kim ho c móc	0	0	0
6305	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác, t polyetylen ho c d i polypropylen ho c d ng t ng t :			
6305	33	10	--- D t kim ho c móc	0	0	0
6305	33	20	--- B ng s i d t d ng d i ho c t ng t	0	0	0
6305	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
6305	39	10	--- T v i không d t	0	0	0
6305	39	20	--- D t kim ho c móc	0	0	0
6305	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- T v t li u d t khác:			
6305	90	10	-- T g ai d u thu c nhóm 53.05	8	6	4
6305	90	20	-- T đ a (x đ a) thu c nhóm 53.05	8	6	4
6305	90	90	-- Lo i khác	8	6	4
63.06			T m v i ch ng th m n c, t m hiên và t m che n ng; t ñ ñ g (l u); bu m cho tàu thuy n, ván l t ho c ván l t cát; các s n ph m dùng cho c m tr i.			
			- T m v i ch ng th m n c, t m hiên và t m che n ng:			
6306	12	00	-- T s i t ng h p	8	6	4
			-- T v t li u d t khác:			
6306	19	10	--- T s i d t th c v t thu c nhóm 53.05	8	6	4
6306	19	20	--- T bông	8	6	4
6306	19	90	--- Lo i khác	8	6	4
			- T ñ ñ g (l u):			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6306	22	00	-- T s i t ng h p	0	0	0
			-- T v t l i u d t khác:			
6306	29	10	--- T bông	0	0	0
6306	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
6306	30	00	- Bu m cho tàu thuy n	0	0	0
			- ñ m h i:			
6306	40	10	-- T bông	0	0	0
6306	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
6306	90	00	- Lo i khác	0	0	0
63.07			Các m t hàng Lã hoàn thi n khác, k c m u c t may.			
			- Khñ lau sàn, khñ lau bát Lã, khñ lau b i và các lo i khñ lau t ng t :			
6307	10	10	-- T v i không d t tr ph t	0	0	0
6307	10	20	-- T ph t	0	0	0
6307	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
6307	20	00	- Áo c u sinh và Lai c u sinh	*	*	*
			- Lo i khác:			
6307	90	30	-- T m ph ô che c t s n hình tam giác	0	0	0
6307	90	40	-- Kh u trang ph u thu t	0	0	0
			-- Các lo i Lai an toàn:			
6307	90	61	--- Thích h p dùng trong công nghi p	0	0	0
6307	90	69	--- Lo i khác	0	0	0
6307	90	70	-- Qu t và màn che kéo b ng tay	0	0	0
6307	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
6308	00	00	B v i bao g m v i d t thoi và ch , có ho c không có ph ki n, dùng L làm chñ, th m trang trí, khñ tr i bàn ho c khñ ññ Lã thêu, ho c các s n ph m d t t ng t , Lóng gói s n L bán l .	0	0	0
6309	00	00	Qu n áo và các s n ph m d t may Lã qua s d ng khác.	*	*	*
63.10			V i v n, m u dây xe, chảo b n (cordage), th ng và cáp Lã qua s d ng ho c m i và các ph li u t v i v n, dây xe, chảo b n (cordage), th ng ho c cáp, t v t l i u d t.			
			- ñ ã L c phân lo i:			
6310	10	10	-- V i v n Lã qua s d ng ho c m i	*	*	*
6310	10	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
6310	90	10	-- V i v n Lã qua s d ng ho c m i	*	*	*
6310	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
			Ch ñg 64 - Giày, dép, gh t và các s n ph m t ng t ; các b ph n c a các s n ph m trên			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
64.01			Giày, dép không th m n c có L ngoài và m Giày b ng cao su ho c plastic, m Giày, dép không g n ho c l p ghép v i L b ng cách khâu, tán Linh, xoáy c, c m L ho c các cách t ng t .			
6401	10	00	- Giày, dép có m g n kim lo i b o v	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
6401	92	00	- - Giày c cao quá m t cá chân nh ng không qua L u g i	0	0	0
6401	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
64.02			Các lo i giày, dép khác có L ngoài và m Giày b ng cao su ho c plastic.			
			- Giày, dép th thao:			
6402	12	00	- - Giày ng tr t tuy t, giày ng tr t tuy t vi t đã và giày ng g n v n tr t	0	0	0
			- - Lo i khác:			
6402	19	10	- - - Giày dép cho L u v t	0	0	0
6402	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
6402	20	00	- Giày, dép có Lai ho c dây g n mGiày v i L b ng ch t cài	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
			- - Giày c cao quá m t cá chân:			
6402	91	10	- - - Giày l n	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
6402	91	91	- - - - MGiày L c g n kim lo i L b o v	0	0	0
6402	91	99	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
6402	99	10	- - - MGiày L c g n kim lo i L b o v	0	0	0
6402	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
64.03			Giày, dép có L ngoài b ng cao su, plastic, da thu c ho c da t ng h p và m Giày b ng da thu c.			
			- Giày, dép th thao:			
6403	12	00	- - Giày ng tr t tuy t, giày ng tr t tuy t vi t đã và giày ng g n v n tr t	0	0	0
			- - Lo i khác:			
6403	19	10	- - - Giày, dép có g n Linh, g n mi ng L chân ho c các lo i t ng t	0	0	0
6403	19	20	- - - ng Li ng a ho c giày ch i bowling	0	0	0
6403	19	30	- - - Giày, dép dùng trong L u v t, c t ho c th d c th hình	0	0	0
6403	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
6403	20	00	- Giày dép có L ngoài b ng da thu c, và mGiày có Lai vòng qua mu bàn chân và quai x ngón chân cái	0	0	0
6403	40	00	- Giày, dép khác, có m g n kim lo i b o v	0	0	0
			- Giày, dép khác có L ngoài b ng da thu c:			
6403	51	00	- - Giày c cao quá m t cá chân	0	0	0
6403	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
6403	91	00	- - Giày c cao quá m t cá chân	0	0	0
6403	99	00	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
64.04			Giày, dép có L ngoài b ng cao su, plastic, da thu c ho c da t ng h p và mGiày b ng v t li u d t.			
			- Giày, dép có L ngoài b ng cao su ho c plastic:			
			- - Giày, dép th thao, giày tennis, giày bóng r , giày th d c, giày luy n t p và các lo i t ng t :			
6404	11	10	- - - Giày, dép có g n Linh, g n mi ng L chân ho c các lo i t ng t	0	0	0
6404	11	20	- - - Giày, dép dùng trong L u v t, c t ho c th d c th hình	0	0	0
6404	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
6404	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
6404	20	00	- Giày, dép có L ngoài b ng da thu c ho c da t ng h p	0	0	0
64.05			Giày, dép khác.			
6405	10	00	- Có mGiày b ng da thu c ho c da t ng h p	0	0	0
6405	20	00	- Có mGiày b ng v t li u d t	0	0	0
6405	90	00	- Lo i khác	0	0	0
64.06			Các b ph n c a giày, dép (k c mGiày Lã ho c ch a g n L tr L ngoài); mi ng lót c a giày, dép có th tháo r i, L m gót chân và các s n ph m t ng t ; gh t, qu n ôm sát chân và các s n ph m t ng t , và các b ph n c a chúng.			
			- MGiày và các b ph n c a chúng, tr mi ng lót b ng v t li u c ng trong mGiày:			
6406	10	10	- - MGiày b ng kim lo i	0	0	0
6406	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
6406	20	00	- ã ngoài và gót giày, b ng cao su ho c plastic	0	0	0
			- Lo i khác:			
6406	90	10	- - B ng g	0	0	0
			- - B ng kim lo i:			
6406	90	21	- - - B ng s t ho c thép	0	0	0
6406	90	29	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - B ng plastic ho c cao su:			
6406	90	31	- - - T m lót giày	0	0	0
6406	90	32	- - - ã giày Lã hoàn thi n	0	0	0
6406	90	39	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
6406	90	91	- - - Gh t, qu n ôm sát chân và các lo i t ng t và b ph n c a chúng	0	0	0
6406	90	99	- - - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 65 - M và các v t i L u khác và các b ph n c a chúng			
6501	00	00	Các lo i thân mHình nón, hình chuông b ng ph t (n , d), ch a đ ng theo khuôn, ch a làm vành; thân mHóp b ng và thân mHình tr (k c thân mHình tr L a giác), b ng ph t (n , d).	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6502	00	00	Các lo i thân mFO c làm b ng cách t t ho c ghép các d i làm b ng v t li u b t kuy ch a đ ng theo khuôn, ch a làm vành, ch a có lót, ch a có trang trí.	6,7	5	3,3
6504	00	00	Các lo i mFO và các v t E i E u khác, E c làm b ng cách t t ho c ghép các d i làm b ng ch t li u b t kuy Lã ho c ch a có lót ho c trang trí.	20,5	18,2	15,9
65.05			Các lo i mFO và các v t E i E u khác, d t kim ho c móc, ho c làm t ren, n ho c v i d t khác, đ ng m nh (tr đ ng d i), Lã ho c ch a lót ho c trang trí; l i bao tóc b ng v t li u b t kuy Lã ho c ch a có lót ho c trang trí.			
6505	00	10	- mFO hu c lo i s đ ng cho m c Lích tôn giáo	20,5	18,2	15,9
6505	00	20	- L i bao tóc	20,5	18,2	15,9
6505	00	90	- Lo i khác	0	0	0
65.06			mFO và các v t E i E u khác, Lã ho c ch a lót ho c trang trí.			
			- mFO b o h :			
6506	10	10	- - mFO b o hi m cho ng i Li xe máy	13,3	10	6,7
6506	10	20	- - mFO b o h công nghi p và mFO b o hi m cho lính c u ho , tr mFO b o h b ng thép	0	0	0
6506	10	30	- - mFO b o h b ng thép	0	0	0
6506	10	40	- - mFO dùng trong ch i water-polo	0	0	0
6506	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
6506	91	00	- - B ng cao su ho c plastic	20,5	18,2	15,9
			- - B ng v t li u khác:			
6506	99	10	- - - B ng da lông	20,5	18,2	15,9
6506	99	90	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
6507	00	00	B N g lót vành trong thân mFO l p lót, l p b c, c t, khung, l i trai và quai, dùng E s n xu t mFO và các v t E i E u khác.	20,5	18,2	15,9
			Ch ng 66 - Ô, dù che, ba toong, g y tay c m có th chuy n thành gh , roi, g y Li u khi n, roi Li u khi n súc v t th kéo và các b ph n c a các s n ph m trên			
66.01			Các lo i ô và dù (k c ô có cán là ba toong, dù che trong v n và các lo i ô, dù t ng t).			
6601	10	00	- Dù che trong v n và các lo i ô, dù t ng t	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
6601	91	00	- - Có cán ki u ng l ng	20,5	18,2	15,9
6601	99	00	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
6602	00	00	Ba toong, g y tay c m có th chuy n thành gh , roi da, roi Li u khi n súc v t th , kéo và các lo i t ng t .	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
66.03			Các bộ phận, trang trí và phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.			
6603	20	00	- Khung ô, kính khung có gắn vít (thân g y)	20,5	18,2	15,9
			- Loại khác:			
6603	90	10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	20,5	18,2	15,9
6603	90	20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	20,5	18,2	15,9
			Chương 67 - Lông và lông tơ ch b n, các sản phẩm bông lông và lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm tóc ng i			
6701	00	00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông và lông tơ, lông và lông tơ của loài lông tơ và các sản phẩm làm tóc chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ng, lông cánh, lông đuôi Lã ch b n).	13,3	10	6,7
67.02			Hoa, cành, lá, qu nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bông hoa, cành, lá hoặc qu nhân tạo.			
6702	10	00	- B ng plastic	20,5	18,2	15,9
			- B ng v t li u khác:			
6702	90	10	- - B ng gi y	24,5	21,8	19,1
6702	90	20	- - B ng v t li u d t	24,5	21,8	19,1
6702	90	90	- - Loại khác	24,5	21,8	19,1
6703	00	00	Tóc ng i, Lã L c ch i, chu t, t y hoặc x lý b ng cách khác; lông c u hoặc lông L ng v t khác hoặc lo i v t li u d t khác, L c ch b n L dùng làm tóc gi hoặc sản phẩm t ng t .	13,3	10	6,7
67.04			Tóc gi , râu, lông mi, lông mày gi , tóc L n và các lo i sản phẩm t ng t , b ng tóc ng i hoặc lông L ng v t hoặc các lo i v t li u d t; các sản phẩm b ng tóc ng i ch a L c chi ti t hay ghi n i khác.			
			- B ng v t li u d t t ng h p:			
6704	11	00	- - B tóc gi hoàn chỉnh	20,5	18,2	15,9
6704	19	00	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
6704	20	00	- B ng tóc ng i	20,5	18,2	15,9
6704	90	00	- B ng v t li u khác	20,5	18,2	15,9
			Chương 68 - Sản phẩm làm bằng Lá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu t ng t			
6801	00	00	Các loại Lá lát, Lá lát l L ng và phi n Lá lát L ng, b ng Lá t nhiên (trừ Lá phi n).	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
68.02			ň á làm t ng Lài ho c Lá xây d ng Lã L c gia công (tr Lá phi n) và các s n ph m làm t các lo i Lá trên, tr các s n ph m thu c nhóm 68.01; Lá kh i dùng L kh m và các lo i t ng t , b ng Lá t nhiên (k c Lá phi n), có ho c không có l p lót; Lá h t, Lá dÑm và b t Lá Lã nhu m màu nhân t o, làm b ng Lá t nhiên (k c Lá phi n).			
6802	10	00	- ñ á lát, Lá kh i và các s n ph m t ng t , có ho c không d ng hình ch nh t (k c d ng hình vuông), mà di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh nh h n 7 cm; Lá h t, Lá dÑm và b t Lá Lã nhu m màu nhân t o	13,3	10	6,7
			- ñ á làm t ng Lài ho c Lá xây d ng khác và các s n ph m làm t chúng, m i ch c t ho c c a L n gi n, có b m t nh n ho c ph ng:			
6802	21	00	-- ñ á hoa (marble), tra-véc-tin và th ch cao tuy t hoa	6,7	5	3,3
6802	23	00	-- ñ á granit	6,7	5	3,3
			-- ñ á khác:			
6802	29	10	--- ñ á vôi khác	6,7	5	3,3
6802	29	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
			-- ñ á hoa (marble), tra-véc-tin và th ch cao tuy t hoa:			
6802	91	10	--- ñ á hoa (marble)	6,7	5	3,3
6802	91	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
6802	92	00	-- ñ á vôi khác	13,3	10	6,7
6802	93	00	-- ñ á granit	6,7	5	3,3
6802	99	00	-- ñ á khác	13,3	10	6,7
6803	00	00	ň á phi n Lã gia công và các s n ph m làm b ng Lá phi n ho c làm b ng Lá phi n k t kh i (t b t Lá phi n k t l i thành kh i).	13,3	10	6,7
68.04			ň á nghi n, Lá mài, Lá mài d ng hình tròn và t ng t , không có c t, dùng L nghi n, mài, Lánh bóng, gi l ho c c t, Lá mài ho c Lá Lánh bóng b ng tay, và các ph n c a chúng, b ng Lá t nhiên, b ng các v t li u mài t nhiên ho c nhân t o Lã L c k t kh i, ho c b ng g m, có ho c không kèm theo các b ph n b ng các v t li u khác.			
6804	10	00	- ñ á nghi n (th t c i xay) và Lá mài L nghi n, mài ho c xay thành b t	13,3	10	6,7
			- ñ á nghi n, Lá mài khác, Lá mài d ng hình tròn và d ng t ng t :			
6804	21	00	-- B ng kim c ng t nhiên ho c kim c ng nhân t o Lã L c k t kh i	*	*	*
6804	22	00	-- B ng v t li u mài Lã L c k t kh i ho c b ng g m khác	13,3	10	6,7
6804	23	00	-- B ng Lá t nhiên	13,3	10	6,7
6804	30	00	- ñ á mài ho c Lá Lánh bóng b ng tay	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
68.05			B t mài ho c h t mài t nhiên hay nhân t o, có n n b ng v t li u d t, gi y, bìa ho c các v t li u khác, Lã ho c ch a c t thành hình ho c Lã khâu ho c hoàn thi n b ng cách khác.			
6805	10	00	- Trên n n ch b ng v i d t	6,7	5	3,3
6805	20	00	- Trên n n ch b ng gi y ho c bìa	6,7	5	3,3
6805	30	00	- Trên n n b ng v t li u khác	6,7	5	3,3
68.06			S i x, bông len Lá (rock wool) và các lo i s i khoáng t ng t ; vermiculite nung n , L t sét tr ng n , x b t và các lo i v t li u khoáng tr ng n t ng t ; các h n h p và các s n ph m cách nhi t, cách âm ho c các v t li u khoáng h p th âm, tr các s n ph m thu c nhóm 68.11 ho c 68.12 ho c Ch ng 69.			
6806	10	00	- S i x, bông len Lá (rock wool) và các lo i s i khoáng t ng t (k c h n h p c a chúng), d ng r i, d ng t m ho c d ng cu n	0	0	0
6806	20	00	- Vermiculite nung n , L t sét tr ng n , x b t và các lo i v t li u qu ng khoáng tr ng n t ng t (k c h n h p c a chúng)	0	0	0
6806	90	00	- Lo i khác	0	0	0
68.07			Các s n ph m b ng asphalt ho c b ng v t li u t ng t (ví d , bi-tum đ u m ho c h c ín than			
6807	10	00	- D ng cu n	0	0	0
			- Lo i khác:			
6807	90	10	- - T m lát (tiles)	0	0	0
6807	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
68.08			Panen, t m, t m lát (tiles), kh i và các s n ph m t ng t làm b ng s i th c v t, r m r ho c b ng phoi bào, m t g , dÑn g , mùn c a ho c ph li u khác, b ng g , Lã L c k t kh i b ng xi mÑng, th ch cao ho c ch t k t dñnh khoáng khác.			
6808	00	10	- Ngó i, panen, t m, kh i và các s n ph m t ng t dùng L l p mái	24,5	21,8	19,1
6808	00	90	- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
68.09			Các s n ph m làm b ng th ch cao ho c b ng các h n h p có thành ph n c b n là th ch cao.			
			- T m, lá, panen, t m lát (tiles) và các s n ph m t ng t , ch a L c trang trí:			
6809	11	00	- - ñ c ph m t ho c gia c ch b ng gi y ho c bìa	24,5	21,8	19,1
			- - Lo i khác:			
6809	19	10	- - - T m lát	24,5	21,8	19,1
6809	19	90	- - - Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- Các s n ph m khác:			
6809	90	10	- - Khuôn b ng th ch cao dùng trong nha khoa	6,7	5	3,3
6809	90	90	- - Lo i khác	24,5	21,8	19,1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
68.10			Các s n ph m b ng xi mŃg, b ng bê tông ho c Lá nhân t o, Lă ho c ch a L c gia c .			
			- T m lát (tiles), phi n Lá lát L ng, g ch và các s n ph m t ng t :			
6810	11	00	-- G ch và g ch kh i xây d ng	28,6	25,5	22,3
			-- Lo i khác:			
6810	19	10	--- T m lát (tiles)	28,6	25,5	22,3
6810	19	90	--- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			- S n ph m khác:			
6810	91	00	-- Các c u ki n làm s n cho xây d ng ho c k thu t dân d ng	28,6	25,5	22,3
6810	99	00	-- Lo i khác	23,3	17,5	11,7
68.11			Các s n ph m b ng xi mŃg-amiŃg, b ng xi mŃg-s i xenlulô ho c t ng t .			
			- Ch a amiŃg:			
6811	40	10	-- T m làn sóng	13,3	10	6,7
			- - T m, panen, t m lát (tiles) và các s n ph m t ng t khác:			
6811	40	21	--- G ch lát n n ho c p t ng ch a plastic	13,3	10	6,7
6811	40	29	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
6811	40	30	-- ng ho c ng d n	13,3	10	6,7
6811	40	40	-- Các ph ki n L ghép n i ng ho c ng d n	13,3	10	6,7
6811	40	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Không ch a amiŃg:			
6811	81	00	-- T m làn sóng	13,3	10	6,7
			- - T m, panen, t m lát (tiles) và các s n ph m t ng t khác:			
6811	82	10	--- G ch lát n n ho c p t ng ch a plastic	13,3	10	6,7
6811	82	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
6811	89	10	--- ng ho c ng d n	13,3	10	6,7
6811	89	20	--- Các ph ki n L ghép n i ng ho c ng d n	13,3	10	6,7
6811	89	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
68.12			S i amiŃg Lă L c gia công; các h n h p v i thành ph n c b n là amiŃg ho c thành ph n chính là amiŃg và magie carbonat; các s n ph m làm t h n h p Ló ho c làm t amiŃg (ví d , ch , v i d t thoi, qu n áo, mFO và v t L i L u khác, giày dép, các mi ng L m), Lă ho c ch a L c gia c , tr các lo i thu c nhóm 68.11 ho c 68.13.			
			- B ng crocidolite:			
6812	80	20	-- Qu n áo	6,7	5	3,3
6812	80	30	-- Gi y, bìa c ng và n	6,7	5	3,3
6812	80	40	-- G ch lát n n ho c p t ng	6,7	5	3,3
6812	80	50	- - Ph ki n qu n áo, giày dép và v t L i L u; s i crocidolite Lă L c gia công; các h n h p v i thành ph n c b n là crocidolite ho c có thành ph n c b n là crocidolite và magie carbonat; s i và ch ; s i b n (cord) và dây, Lă ho c ch a b n; v i d t kim ho c d t	6,7	5	3,3
6812	80	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
			- - Qu n áo, ph ki n qu n áo, giày dép và v t L i L u:			
6812	91	10	- - - Qu n áo	6,7	5	3,3
6812	91	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
6812	92	00	- - Gi y, bìa c ng và n	6,7	5	3,3
6812	93	00	- - V t li u ghép n i làm b ng s i amiNng ép, d ng t m ho c cu n	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
			- - - S i amiNng (tr lo i làm t crocidolite) Lã L c gia công; các h n h p v i thành ph n c b n là amiNng (tr lo i làm t crocidolite) ho c có thành ph n c b n là amiNng (tr lo i làm t crocidolite) và magie carbonat; s i và ch ; s i b n (cord) và dây, Lã ho c ch a b n; v i d t kim ho c d t thoi:			
6812	99	11	- - - - Các h n h p v i thành ph n c b n là amiNng ho c có thành ph n c b n là amiNng và magie carbonat lo i dùng L s n xu t các m t hàng thu c	6,7	5	3,3
6812	99	19	- - - - Lo i khác	6,7	5	3,3
6812	99	20	- - - G ch lát n n ho c p t ng	6,7	5	3,3
6812	99	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
68.13			V t li u ma sát và các s n ph m t v t li u ma sát (ví d , t m m ng, cu n, d i, Lo n, Lã, vòng L m, t m lót), ch a l p ráp, L làm phanh, côn ho c các s n ph m t ng t , v i thành ph n chính là amiNng, các ch t khoáng khác ho c xenlulo, Lã ho c ch a k t h p v i v t li u d t ho c các v t li u khác.			
			- Ch a amiNng:			
6813	20	10	- - Lót và L m phanh	6,7	5	3,3
6813	20	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Không ch a amiNng:			
6813	81	00	- - Lót và L m phanh	6,7	5	3,3
6813	89	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
68.14			Mica Lã gia công và các s n ph m làm t mica, k c mica Lã L c liên k t kh i ho c tái ch , có ho c không có l p n n b ng gi y, bìa ho c các v t li u khác.			
6814	10	00	- T m, t m m ng và d i b ng mica Lã L c k t kh i ho c tái ch , có ho c không có l p n n ph tr	6,7	5	3,3
6814	90	00	- Lo i khác	6,7	5	3,3
68.15			Các s n ph m b ng Lá ho c b ng các ch t li u khoáng khác (k c s i carbon, các s n ph m b ng s i carbon và các s n ph m làm b ng than bùn), ch a L c chi ti t hay ghi n i khác.			
			- Các s n ph m làm t graphit ho c carbon khác không ph i là s n ph m Li n:			
6815	10	10	- - S i ho c ch	0	0	0
6815	10	20	- - G ch, Lá lát n n, các lo i v t li u dùng L lát và các s n ph m xây d ng t ng t	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i khác:			
6815	10	91	- - - S i carbon	6,7	5	3,3
6815	10	99	- - - Lo i khác	10	7,5	5
6815	20	00	- S n ph m t than bùn	13,3	10	6,7
			- Các lo i s n ph m khác:			
6815	91	00	- - Có ch a magiezit, dolomit ho c cromit	6,7	5	3,3
6815	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 69 - ã g m, s			
6901	00	00	G ch, g ch kh i, t m lát (tiles) và các lo i hàng g m khác làm t b t silic hóa th ch (ví d , L t t o cát, Lá t o silic ho c diatomit) ho c t các lo i L t silic t ng t .	13,3	10	6,7
69.02			G ch, g ch kh i, t m lát (tiles) ch u l a và các lo i v t li u xây d ng b ng g m ch u l a t ng t , tr các s n ph m làm b ng b t silic hóa th ch ho c L t silic t ng t .			
6902	10	00	- Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là 1 hay nhi u nguyên t magie (Mg), canxi (Ca) ho c crom (Cr), th hi n d ng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) ho c crom oxit (Cr ₂ O ₃)	6,7	5	3,3
6902	20	00	- Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), Lioxit silic (SiO ₂) ho c h n h p hay h p ch t c a các ch t này	6,7	5	3,3
6902	90	00	- Lo i khác	6,7	5	3,3
69.03			Các lo i hàng g m, s ch u l a khác (ví d , bình c cong, n i n u kim lo i, lò muffle, nút, phích c m, giá L , chén th vàng b c, các lo i ng, ng d n, bao v và tay c m), tr các s n ph m làm b ng b t silic hóa th ch ho c L t silic t ng t .			
6903	10	00	- Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là graphit ho c carbon khác ho c h n h p c a các s n ph m này	0	0	0
6903	20	00	- Ch a trên 50% tính theo tr ng l ng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) ho c h n h p hay h p ch t c a oxit nhôm và Lioxit silic (SiO ₂)	0	0	0
6903	90	00	- Lo i khác	0	0	0
69.04			G ch xây d ng, g ch kh i lát n n, t m L ho c t m lót và các lo i t ng t b ng g m, s .			
6904	10	00	- G ch xây d ng	28,6	25,5	22,3
6904	90	00	- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
69.05			Ngói l p, ng khói, ch p ng khói, l p lót trong ng khói, hàng trang trí ki n trúc và hàng xây d ng b ng g m, s khác.			
6905	10	00	- Ngói l p mái	36,8	32,7	28,6
6905	90	00	- Lo i khác	36,8	32,7	28,6

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6906	00	00	ng d n, máng d n, máng thoát n c và các ph ki n L l p ráp b ng g m, s .	28,6	25,5	22,3
69.07			Các lo i phi n lát E ng và t m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng b ng g m, s không tráng men; các kh i kh m và các lo i s n ph m t ng t b ng g m, s không tráng men, có ho c không có l p n n.			
			- T m lát, kh i và các s n ph m t ng t , d ng hình ch nh t ho c d ng khác, di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh d i			
6907	10	10	- - T m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	36,8	32,7	28,6
6907	10	90	- - Lo i khác	36,8	32,7	28,6
			- Lo i khác:			
6907	90	10	- - T m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	28,6	25,5	22,3
6907	90	20	- - G ch lót dùng cho máy nghi n	13,3	10	6,7
6907	90	90	- - Lo i khác	23,3	17,5	11,7
69.08			Các lo i phi n lát E ng và t m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng b ng g m, s Lã tráng men; các kh i kh m và các s n ph m t ng t b ng g m, s Lã tráng men, có ho c không có l p n n.			
			- T m lát, kh i và các s n ph m t ng t , d ng hình ch nh t ho c d ng khác, di n tích b m t l n nh t c a nó có th n m g n trong m t hình vuông có c nh d i			
6908	10	10	- - T m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	36,8	32,7	28,6
6908	10	90	- - Lo i khác	36,8	32,7	28,6
			- Lo i khác:			
			- - T m lát tr n (ch a có hoa v N):			
6908	90	11	- - - T m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	28,6	25,5	22,3
6908	90	19	- - - Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			- - Lo i khác:			
6908	90	91	- - - T m lát E ng, lát n n và lòng lò s i ho c t m lát t ng	23,3	17,5	11,7
6908	90	99	- - - Lo i khác	23,3	17,5	11,7
69.09			ñ g m s dùng trong phòng thí nghi m, dùng trong l h v c hóa h c ho c k thu t khác; máng, ch u và các v t ch a t ng t dùng trong nông nghi p b ng g m, s ; bình, h Q li n và các s n ph m t ng t b ng g m, s dùng trong vi c chuyên ch ho c Lóng hàng.			
			- ñ g m s dùng trong phòng thí nghi m, dùng trong hóa h c ho c k thu t khác:			
6909	11	00	- - B ng s	0	0	0
6909	12	00	- - Các s n ph m có L c ng t ng L ng t 9 tr lên trong thang Lo L c ng Mohs	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
6909	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
6909	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7
69.10			B n r a, ch u g i t, b ch u g i t, b n t m, ch u v sinh dành cho ph n , b x i b t, bình x i n c, b l i ti u nam và các s n ph m v sinh t ng t g n c L nh b ng g m, s .			
6910	10	00	- B ng s	23,3	17,5	11,7
6910	90	00	- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
69.11			B E N n, b E nhà b p, E gia d ng và E s v sinh khác, b ng s .			
6911	10	00	- B E N n và b E nhà b p	28,6	25,5	22,3
6911	90	00	- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
6912	00	00	B E N n, b E nhà b p, E gia d ng và E v sinh b ng g m, tr lo i b ng s .	23,3	17,5	11,7
69.13			Các lo i t ng nh và các lo i s n ph m trang trí b ng g m, s khác.			
			- B ng s :			
6913	10	10	- - H p E ng thu c lá và g t tàn trang trí	24,5	21,8	19,1
6913	10	90	- - Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- Lo i khác:			
6913	90	10	- - H p E ng thu c lá và g t tàn trang trí	24,5	21,8	19,1
6913	90	90	- - Lo i khác	20	15	10
69.14			Các s n ph m b ng g m, s khác.			
6914	10	00	- B ng s	20	15	10
6914	90	00	- Lo i khác	20	15	10
			Ch ng 70 - Thu tnh và các s n ph m b ng thu tnh			
7001	00	00	Th y tnh v n và th y tnh ph l i u và m nh v n khác; th y tnh d ng kh i.	0	0	0
70.02			Th y tnh d ng hình c u (tr lo i v i c u th y tnh thu c nhóm 70.18), d ng thanh ho c ng, ch a gia công.			
7002	10	00	- D ng hình c u	0	0	0
7002	20	00	- D ng thanh	2	1,5	1
			- D ng ng:			
			- - B ng th ch anh nung ch y ho c các d ng dioxit silic nung ch y khác:			
7002	31	10	- - - Lo i s d ng L s n xu t ng chân không	16,7	12,5	8,3
7002	31	90	- - - Lo i khác	2	1,5	1
			- - B ng th y tnh khác có h s gi n n tuy n tnh không quá 5×10^{-6} E Kelvin khi nhi t E t 0°C E n 300°C:			
7002	32	10	- - - Lo i s d ng L s n xu t ng chân không	16,7	12,5	8,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7002	32	20	--- ng thu tính trung tính trong su t, L ng kính t 3 mm L n 22 mm	0	0	0
7002	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7002	39	10	--- Lo i s d ng L s n xu t ng chân không	20,5	18,2	15,9
7002	39	20	--- ng thu tính trung tính trong su t, L ng kính t 3 mm L n 22 mm	0	0	0
7002	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
70.03			Thu tính Lức và thu tính cán, d ng t m ho c d ng hình, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.			
			- D ng t m không có c t thép:			
			-- Thu tính L c ph màu toàn b , m , sáng ho c có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n			
7003	12	10	--- Thu tính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	3,3	2,5	1,7
7003	12	20	--- Lo i khác, hình vuông ho c hình ch nh t (k c lo i Lã c t 1, 2, 3 ho c 4 góc)	0	0	0
7003	12	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7003	19	10	--- Thu tính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7003	19	90	--- Lo i khác	32,7	29,1	25,5
7003	20	00	- D ng t m có c t thép	32,7	29,1	25,5
7003	30	00	- D ng hình	32,7	29,1	25,5
70.04			Kính kéo và kính th i, d ng t m, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.			
7004	20		- Kính, L c ph màu toàn b , m , sáng ho c có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u:			
7004	20	10	-- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7004	20	90	-- Lo i khác	32,7	29,1	25,5
7004	90		- Lo i kính khác:			
7004	90	10	-- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7004	90	90	-- Lo i khác	32,7	29,1	25,5
70.05			Kính n i và kính Lã mài ho c Lánh bóng b m t, d ng t m, Lã ho c ch a tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u, nh ng ch a gia công cách khác.			
			- Kính không có c t thép, có tráng l p h p th , l p ph n chi u ho c không ph n chi u:			
7005	10	10	-- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7005	10	90	-- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- Kính không có c t thép khác:			
			-- Ph màu toàn b , m , sáng ho c ch mài b m t:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7005	21	10	--- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7005	21	90	--- Lo i khác	32,7	29,1	25,5
			-- Lo i khác:			
7005	29	10	--- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang h c	0	0	0
7005	29	90	--- Lo i khác	26,7	20	13,3
7005	30	00	- Kính có c t thép	20,5	18,2	15,9
70.06			Kính thu c các nhóm 70.03, 70.04 ho c 70.05, Lã u n cong, gia công c nh, kh c, khoan, tráng ho c gia công cách khác, nh ng ch a làm khung ho c l p v i các v t li u khác.			
7006	00	10	- Kính quang h c, ch a L c gia công v m t quang	0	0	0
7006	00	90	- Lo i khác	20	15	10
70.07			Kính an toàn, làm b ng thu tnh c ng (Lã tôi) ho c th y tnh nhi u l p.			
			- Kính an toàn c ng (Lã tôi):			
			-- Có kích c và hình d ng phù h p v i t ng lo i xe, ph ng ti n bay, tàu vIOr ho c tàu thuy n:			
7007	11	10	--- Phù h p dùng cho xe thu c Ch ng 87	0	0	0
7007	11	20	--- Phù h p dùng cho ph ng ti n bay ho c tàu vIOr thu c Ch ng 88	0	0	0
7007	11	30	--- Phù h p dùng cho L u máy xe l a ho c xe Li n ho c toa, L u máy lo i khác di chuy n trên L ng s t hay L ng xe Li n thu c Ch ng 86	0	0	0
7007	11	40	--- Phù h p dùng cho tàu, thuy n ho c các k t c u n i thu c Ch ng 89	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7007	19	10	--- Phù h p dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	7,5	5
7007	19	90	--- Lo i khác	10	7,5	5
			- Kính an toàn nhi u l p:			
			-- Có kích c và hình d ng phù h p v i t ng lo i xe, ph ng ti n bay, tàu vIOr ho c tàu thuy n:			
7007	21	10	--- Phù h p dùng cho xe thu c Ch ng 87	0	0	0
7007	21	20	--- Phù h p dùng cho ph ng ti n bay ho c tàu vIOr thu c Ch ng 88	0	0	0
7007	21	30	--- Phù h p dùng cho L u máy xe l a ho c xe Li n ho c toa, L u máy lo i khác di chuy n trên L ng s t hay L ng xe Li n thu c Ch ng 86	0	0	0
7007	21	40	--- Phù h p dùng cho tàu, thuy n ho c các k t c u n i thu c Ch ng 89	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7007	29	10	--- Phù h p dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	10	7,5	5
7007	29	90	--- Lo i khác	10	7,5	5
7008	00	00	Kính dùng làm t ng ngN nhi u l p.	16,7	12,5	8,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
70.09			G ng thu tnh, có ho c không có khung, k c g ng chỉ u h u.			
7009	10	00	- G ng chỉ u h u dùng cho xe	0	0	0
			- Lo i khác:			
7009	91	00	- - Ch a có khung	16,7	12,5	8,3
7009	92	00	- - Có khung	20	15	10
70.10			Bình l n có v b c ngoài, chai, bình thót c , l , ng, ng E ng thu c tiêm và các lo i E ch a khác, b ng th y tnh, dùng trong v n chuy n ho c Lóng hàng; l , bình b o qu n b ng th y tnh; nút chai, n p E y và các lo i n p khác, b ng th y tnh.			
7010	10	00	- ng E ng thu c tiêm	6,7	5	3,3
7010	20	00	- Nút chai, n p E y và các lo i n p khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7010	90	10	- - Bình l n có v b c ngoài và bình thót c	13,3	10	6,7
7010	90	40	- - Chai và l E E ng thu c kháng sinh, huy t thanh và các ch t tiêm truy n khác; chai E E ng dung d ch tiêm, truy n tnh m ch	0	0	0
7010	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
70.11			V bóng Lèn th y tnh (k c bóng d ng b u và d ng ng), d ng h , và các b ph n b ng th y tnh c a v bóng Lèn, ch a có các b ph n l p ghép, dùng cho Lèn Li n, ng Lèn tia âm c c ho c các lo i t ng t .			
			- Dùng cho Lèn Li n:			
7011	10	10	- - Tr (stem) gi dây tóc bóng Lèn	0	0	0
7011	10	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
7011	20	00	- Dùng cho ng Lèn tia âm c c	0	0	0
7011	90	00	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
70.13			B E Nn, E nhà b p, E v sinh, E dùng vNn phòng, E trang trí n i th t ho c E dùng cho các m c Lích t ng t b ng th y tnh (tr các s n ph m thu c nhóm 70.10 ho c 70.18).			
7013	10	00	- B ng g m th y tnh	28,6	25,5	22,3
			- C c (ly) có chân, b ng thu tnh, tr lo i b ng g m thu tnh:			
7013	22	00	- - B ng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013	28	00	- - Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			- C c (ly) b ng thu tnh khác, tr lo i b ng g m thu tnh:			
7013	33	00	- - B ng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013	37	00	- - Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			- B E Nn (tr b E dùng E u ng) ho c E nhà b p b ng th y tnh, tr lo i b ng g m th y tnh:			
7013	41	00	- - B ng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013	42	00	- - B ng th y tnh có h s giãn n tuy n tnh không quá 5×10^{-6} E Kelvin khi nhi t E t 0°C E n 300°C	0	0	0
7013	49	00	- - Lo i khác	23,3	17,5	11,7
			- n dùng b ng th y tnh khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7013	91	00	- - B ng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013	99	00	- - Lo i khác	23,3	17,5	11,7
70.14			D ng c tín hi u b ng th y tính và các b ph n quang h c b ng th y tính (tr nh ng s n ph m thu c nhóm 70.15), ch a E c gia công v m t quang h c.			
7014	00	10	- Lo i phù h p dùng cho xe có E ng c	0	0	0
7014	00	90	- Lo i khác	0	0	0
70.15			Kính E ng h treo t ng ho c kính E ng h cá nhân và các lo i kính t ng t , các lo i kính Leo E hi u ch nh ho c không hi u ch nh, E c u n cong, làm l i, lõm ho c t ng t , ch a E c gia công v m t quang h c; h t c u th y tính r ng và m nh c a chúng, dùng E s n xu t các lo i kính trên.			
7015	10	00	- Các lo i kính hi u ch nh dùng cho kính Leo m t	0	0	0
			- Lo i khác:			
7015	90	10	- - Kính E ng h treo t ng, E bàn ho c E ng h cá nhân	0	0	0
7015	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
70.16			Kh i lát, t m, g ch, t m vuông, t m lát (tiles) và các s n ph m khác b ng th y tính ép ho c th y tính đúc, có ho c không có c t thép, thu c lo i E c s d ng trong xây d ng ho c m c Lích xây d ng; kh i th y tính nh và E th y tính nh khác, có ho c không có l p lót n n, dùng E kh m ho c cho các m c Lích trang trí t ng t ; Lèn ph chì và các lo i t ng t ; th y tính Ea phân t ho c thu tính b t d ng kh i, panen, t m, l p, v ho c các d ng t ng t .			
7016	10	00	- Th y tính d ng kh i và E th y tính nh khác, có ho c không có l p lót n n, dùng E kh m ho c các m c Lích trang trí t ng t	0	0	0
7016	90	00	- Lo i khác	36,8	32,7	28,6
70.17			ñ th y tính dùng cho phòng thí nghi m, cho v sinh ho c d c ph m, Lã ho c ch a E c chia E ho c E nh c .			
7017	10		- B ng th ch anh n u ch y ho c dioxit silic n u ch y khác:			
7017	10	10	- - ng th ch anh dùng trong lò ph n ng và vòng k p E c thi t k E chèn vào lò luy n khu ch tán và lò ôxi hóa E s n xu t t m bán d n m ng	*	*	*
7017	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
7017	20	00	- B ng th y tính khác có h s giãn n tụy n tính không quá 5×10^{-6} E Kelvin khi nhi t E t 0°C E n	*	*	*
7017	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
70.18			Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giũa ngọc trai, thủy tinh giũa Lá quý hoặc Lá bán quý và các loại vụn hạt bi thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trên bề mặt trang sức làm bằng chất liệu khác; mặt thủy tinh trên các bộ phận cơ thể khác; trang nhũ và các trang trí khác, trên bề mặt trang sức làm bằng chất liệu khác; vì có thủy tinh có độ dày kính không quá 1 mm.			
7018	10	00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giũa ngọc trai, thủy tinh giũa Lá quý hoặc Lá bán quý và các loại vụn hạt bi thủy tinh	0	0	0
7018	20	00	- Vì có thủy tinh có độ dày kính không quá 1 mm	0	0	0
7018	90	00	- Loại khác	0	0	0
70.19			Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, v.v.).			
			- Độ bền cơ học, sợi thô, sợi xe và sợi bện Lã cắt Lo n:			
7019	11	00	-- Sợi bện Lã cắt Lo n, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019	12	00	-- Sợi thô	0	0	0
			-- Loại khác:			
7019	19	10	--- Sợi xe	0	0	0
7019	19	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Tấm mỏng (voan), mỏng, chi u, L m, t m và các sản phẩm không dệt dệt:			
7019	31	00	-- Chi u	0	0	0
7019	32	00	-- Tấm mỏng (voan)	0	0	0
			-- Loại khác:			
7019	39	10	--- Vải tu b c ngoài độ dày sợi thủy tinh Lã L c th m t m nh a L ng ho c nh a than Lá	0	0	0
7019	39	90	--- Loại khác	6,7	5	3,3
7019	40	00	- Vải dệt thoi sợi thô	0	0	0
			- Vải dệt thoi khác:			
7019	51	00	-- Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019	52	00	-- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trơn l ng d i 250 g/m ² , dệt sợi filament có độ bền nh m i s i L n không quá 136 tex	0	0	0
7019	59	00	-- Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7019	90	10	-- Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019	90	90	-- Loại khác	0	0	0
70.20			Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.			
			- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	11	-- Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020	00	19	-- Loại khác	0	0	0
7020	00	20	- Ngõng ch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp L c thi t k L chèn vào lò luyện khuếch tán và lò oxy hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020	00	30	- Ru t phích hoặc ru t bình chân không khác	32,7	29,1	25,5
7020	00	40	- Ngõng chân không sản xuất trong bình nóng n Ng l ng m t tr i	2	1,5	1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
7020	00	91	- - Thu tỉnh L c (Blinds)	24,5	21,8	19,1
7020	00	99	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 71 - Ng c trai t nhiên ho c nuôi c y, Lá quý ho c Lá bán quý, kim lo i quý, kim lo i L c đất ph kim lo i quý, và các s n ph m c a chúng; L trang s c làm b ng ch t li u khác; ti n kim lo i			
71.01			Ng c trai, t nhiên ho c nuôi c y, Lã ho c ch a L c gia công ho c phân lo i nh ng ch a xâu thành chu i, ch a g n ho c n m đất; ng c trai, t nhiên ho c nuôi c y, Lã L c xâu thành chu i t m th i L ti n v n chuy n.			
7101	10	00	- Ng c trai t nhiên	0	0	0
			- Ng c trai nuôi c y:			
7101	21	00	- - Ch a L c gia công	0	0	0
7101	22	00	- - ã ã gia công	0	0	0
71.02			Kim c ng, Lã ho c ch a L c gia công, nh ng ch a L c g n ho c n m đất.			
7102	10	00	- Kim c ng ch a L c phân lo i	0	0	0
			- Kim c ng công nghi p:			
7102	21	00	- - Ch a gia công ho c m i ch L c c t, tách m t cách L n gi n hay m i ch L c chu t ho c mài s qua	0	0	0
7102	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Kim c ng phi công nghi p:			
7102	31	00	- - Ch a gia công ho c m i ch L c c t, tách m t cách L n gi n hay m i ch L c chu t ho c mài s qua	0	0	0
7102	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
71.03			ã á quý (tr kim c ng) và Lá bán quý, Lã ho c ch a L c gia công ho c phân lo i nh ng ch a xâu chu i, ch a g n ho c n m đất; Lá quý (tr kim c ng) và Lá bán quý ch a L c phân lo i, Lã L c xâu thành chu i t m th i L ti n v n chuy n.			
			- Ch a gia công ho c m i ch L c c t L n gi n ho c t o hình thô:			
7103	10	10	- - Rubi	0	0	0
7103	10	20	- - Ng c bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- ã ã gia công cách khác:			
			- - Rubi, saphia và ng c l c b o:			
7103	91	10	- - - Rubi	0	0	0
7103	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
7103	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
71.04			ã á quý ho c Lá bán quý t ng h p ho c tái t o, Lã ho c ch a gia công ho c phân lo i nh ng ch a xâu thành chu i, ch a g n ho c n m đất; Lá quý ho c Lá bán quý t ng h p ho c tái t o ch a phân lo i, Lã L c xâu thành chu i t m th i L ti n v n			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7104	10		- Th ch anh áp Li n:			
7104	10	10	- - Ch a gia công	0	0	0
7104	10	20	- - ã ã gia công	0	0	0
7104	20	00	- Lo i khác, ch a gia công ho c m i ch L c c t L n gi n ho c t o hình thô	0	0	0
7104	90	00	- Lo i khác	0	0	0
71.05			B i và b t c a Lá quý ho c Lá bán quý t nhiên ho c t ng h p.			
7105	10	00	- C a kim c ng	0	0	0
7105	90	00	- Lo i khác	0	0	0
71.06			B c (k c b c L c m vàng ho c b ch kim), ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.			
7106	10	00	- D ng b t	0	0	0
			- D ng khác:			
7106	91	00	- - Ch a gia công	0	0	0
7106	92	00	- - D ng bán thành ph m	0	0	0
7107	00	00	Kim lo i c b n L c dát ph b c, ch a gia công quá m c bán thành ph m.	0	0	0
71.08			Vàng (k c vàng m b ch kim) ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.			
			- Không ph i đ ng tì n t :			
7108	11	00	- - D ng b t	0	0	0
7108	12	00	- - D ng ch a gia công khác	0	0	0
7108	13	00	- - D ng bán thành ph m khác	0	0	0
7108	20	00	- D ng tì n t	0	0	0
7109	00	00	Kim lo i c b n ho c b c, dát ph vàng, ch a L c gia công quá m c bán thành ph m.	0	0	0
71.10			B ch kim, ch a gia công ho c đ ng bán thành ph m, ho c đ ng b t.			
			- B ch kim:			
7110	11	00	- - Ch a gia công ho c đ ng b t	*	*	*
7110	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Paladi:			
7110	21	00	- - Ch a gia công ho c đ ng b t	*	*	*
7110	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Rodi:			
7110	31	00	- - Ch a gia công ho c đ ng b t	*	*	*
7110	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41	00	- - Ch a gia công ho c đ ng b t	*	*	*
7110	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
71.11			Kim lo i c b n, b c ho c vàng, dát ph b ch kim, ch a gia công quá m c bán thành ph m.			
7111	00	10	- B c ho c vàng, m b ch kim	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7111	00	90	- Lo i khác	0	0	0
71.12			Ph li u và m nh v n c a kim lo i quý ho c kim lo i đất ph kim lo i quý; ph li u và m nh v n khác ch a kim lo i quý ho c các h p ch t kim lo i quý, lo i s đ ng ch y u cho vi c thu h i kim lo i quý.			
7112	30	00	- Tro (x) có ch a kim lo i quý ho c các h p ch t kim lo i quý	0	0	0
			- Lo i khác:			
7112	91	00	- - T vàng, k c kim lo i đất ph vàng tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	0	0	0
7112	92	00	- - T b ch kim, k c kim lo i đất ph b ch kim tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7112	99	10	- - - T b c, k c kim lo i đất ph b c tr m nh v n có ch a các kim lo i quý khác	0	0	0
7112	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
71.13			ñ trang s c và các b ph n r i c a ñ trang s c, b ng kim lo i quý ho c kim lo i ñ đất ph kim lo i quý.			
			- B ng kim lo i quý ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý:			
			- - B ng b c, ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý khác:			
7113	11	10	- - - B ph n	15	7,5	0
7113	11	90	- - - Lo i khác	15	7,5	0
			- - B ng kim lo i quý khác, ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý:			
7113	19	10	- - - B ph n	12,5	6,3	0
7113	19	90	- - - Lo i khác	12,5	6,3	0
			- B ng kim lo i c b n đất ph kim lo i quý:			
7113	20	10	- - B ph n	15	7,5	0
7113	20	90	- - Lo i khác	15	7,5	0
71.14			ñ k ngh vàng ho c b c và các b ph n r i c a ñ k ngh vàng b c, b ng kim lo i quý ho c kim lo i đất ph kim lo i quý.			
			- B ng kim lo i quý ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý:			
7114	11	00	- - B ng b c, ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý khác	15	7,5	0
7114	19	00	- - B ng kim lo i quý khác, ñ ho c ch a m ho c đất ph kim lo i quý	15	7,5	0
7114	20	00	- B ng kim lo i c b n đất ph kim lo i quý	15	7,5	0
71.15			Các s n ph m khác b ng kim lo i quý ho c kim lo i đất ph kim lo i quý.			
7115	10	00	- V t xúc tác đ ng t m ñan ho c l i, b ng b ch kim	15	7,5	0
			- Lo i khác:			
7115	90	10	- - B ng vàng ho c b c	15	7,5	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7115	90	20	-- B ng kim lo i m vàng ho c m b c	15	7,5	0
7115	90	90	-- Lo i khác	15	7,5	0
71.16			S n ph m b ng ng c trai t nhiên ho c nuôi c y, Lá quý ho c Lá bán quý (t nhiên, t ng h p ho c tái t o).			
7116	10	00	- B ng ng c trai t nhiên ho c nuôi c y	15	7,5	0
7116	20	00	- B ng Lá quý ho c Lá bán quý (t nhiên, t ng h p ho c tái t o)	15	7,5	0
71.17			ñ trang s c làm b ng ch t li u khác.			
			- B ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m kim lo i quý:			
			- - Khuy m Ñng sét và khuy r i:			
7117	11	10	--- B ph n	15	7,5	0
7117	11	90	--- Lo i khác	15	7,5	0
			- - Lo i khác:			
7117	19	10	--- Vòng	12,5	6,3	0
7117	19	20	--- ñ trang s c khác làm b ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m kim lo i quý	12,5	6,3	0
7117	19	90	--- B ph n	12,5	6,3	0
			- Lo i khác:			
			- - Vòng:			
7117	90	11	--- Làm toàn b b ng plastic ho c b ng thu tinh	*	*	*
7117	90	12	--- Làm toàn b b ng g , v t li u kh c t mai mùa, ngà voi, x ng, s ng, san hô, xà c và các lo i L ng v t khác Lã gia công, v t li u kh c t th c v t Lã gia công ho c v t li u khoáng s n Lã gia công	*	*	*
7117	90	13	--- Làm toàn b b ng s	*	*	*
7117	90	19	--- Lo i khác	*	*	*
			- - ñ trang s c khác làm b ng ch t li u khác:			
7117	90	21	--- Làm toàn b b ng plastic ho c b ng thu tinh	*	*	*
7117	90	22	--- Làm toàn b b ng g , v t li u kh c t mai mùa, ngà voi, x ng, s ng, san hô, xà c và các lo i L ng v t khác Lã gia công, v t li u kh c t th c v t Lã gia công ho c v t li u khoáng s n Lã gia công	*	*	*
7117	90	23	--- Làm toàn b b ng s	*	*	*
7117	90	29	--- Lo i khác	*	*	*
			- - B ph n:			
7117	90	91	--- Làm toàn b b ng plastic ho c b ng thu tinh	*	*	*
7117	90	92	--- Làm toàn b b ng g , v t li u kh c t mai mùa, ngà voi, x ng, s ng, san hô, xà c và các lo i L ng v t khác Lã gia công, v t li u kh c t th c v t Lã gia công ho c v t li u khoáng s n Lã gia công	*	*	*
7117	90	93	--- Làm toàn b b ng s	*	*	*
7117	90	99	--- Lo i khác	*	*	*
71.18			Ti n kim lo i.			
			- Ti n kim lo i (tr ti n vàng), không L c coi là ti n t chính th c:			
7118	10	10	-- Ti n b ng b c	15	7,5	0
7118	10	90	-- Lo i khác	15	7,5	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7118	90	10	- - Tì n b ng vàng, L c coi là tì n t chính th c ho c không chính th c	12,5	6,3	0
7118	90	20	- - Tì n b ng b c, lo i L c coi là tì n t chính th c	12,5	6,3	0
7118	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 72 - S t và thép			
72.01			Gang th i và, gang kính đ ng th i, đ ng kh i ho c đ ng thô khác.			
7201	10	00	- Gang th i không h p kim có hàm l ng phospho t 0,5% tr xu ng tính theo tr ng l ng	0	0	0
7201	20	00	- Gang th i không h p kim có hàm l ng phospho trên 0,5% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7201	50	00	- Gang th i h p kim; gang kính	0	0	0
72.02			H p kim fero.			
			- Fero - mangan:			
7202	11	00	- - Có hàm l ng carbon trên 2% tính theo tr ng l ng	3,3	2,5	1,7
7202	19	00	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Fero - silic:			
7202	21	00	- - Có hàm l ng silic trên 55% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7202	29	00	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	3,3	2,5	1,7
			- Fero - crôm:			
7202	41	00	- - Có hàm l ng carbon trên 4% tính theo tr ng l ng	3,3	2,5	1,7
7202	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
7202	50	00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0
7202	70	00	- Fero - molipLen	0	0	0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
			- Lo i khác:			
7202	91	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202	93	00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
72.03			Các s n ph m ch a s t L c hoàn nguyên tr c ti p t qu ng s t và các s n ph m s t x p khác, đ ng t ng, c c ho c các đ ng t ng t ; s t có L tính khi t t i thi u là 99,94%, đ ng t ng, c c ho c các đ ng t ng t .			
7203	10	00	- Các s n ph m ch a s t L c hoàn nguyên tr c ti p t qu ng s t	0	0	0
7203	90	00	- Lo i khác	0	0	0
72.04			Ph li u và m nh v n s t; th i Lúc ph li u n u l i t s t ho c thép.			
7204	10	00	- Ph li u và m nh v n c a gang Lúc	2	1,5	1
			- Ph li u và m nh v n c a thép h p kim:			
7204	21	00	- - B ng thép không g	0	0	0
7204	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
7204	30	00	- Ph li u và m nh v n c a s t ho c thép tráng thi c	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Ph li u và m nh v n khác:			
7204	41	00	- - Phoi ti n, phoi bào, m nh v , v y cán, m t c a, m t gi i, phoi c t và bavaria, Lã ho c ch a L c ép thành kh i hay Lóng thành ki n, bánh, bó	2	1,5	1
7204	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
7204	50	00	- Th i Lú c ph li u n u l i	2	1,5	1
72.05			H t và b t, c a gang th i, gang kính, s t ho c thép.			
7205	10	00	- H t	0	0	0
			- B t:			
7205	21	00	- - C a thép h p kim	0	0	0
7205	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
72.06			S t và thép không h p kim d ng th i Lú c ho c các d ng thô khác (tr s t thu c nhóm 72.03).			
			- D ng th i Lú c:			
7206	10	10	- - Có hàm l ng carbon trên 0,6% tính theo tr ng	0	0	0
7206	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
7206	90	00	- Lo i khác	0	0	0
72.07			S t ho c thép không h p kim d ng bán thành ph m.			
			- Có hàm l ng carbon d i 0,25% tính theo tr ng l ng:			
7207	11	00	- - M t c t ngang hình ch nh t (k c hình vuông), có chi u r ng nh h n hai l n chi u dày	5,7	5,1	4,5
			- - Lo i khác, có m t c t ngang hình ch nh t (tr hình vuông):			
7207	12	10	- - - Phôi d t (d ng phi n)	0	0	0
7207	12	90	- - - Lo i khác	5,7	5,1	4,5
7207	19	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- Có hàm l ng carbon t 0,25% tr lên tính theo tr ng l ng:			
			- - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7207	20	10	- - - Phôi d t (d ng phi n)	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
7207	20	21	- - - - D ng kh i L c t o hình thô b ng cách rèn; phôi d ng t m	0	0	0
7207	20	29	- - - - Lo i khác	5,7	5,1	4,5
			- - Lo i khác:			
7207	20	91	- - - Phôi d t (d ng phi n)	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
7207	20	92	- - - - D ng kh i L c t o hình thô b ng cách rèn; phôi d ng t m	0	0	0
7207	20	99	- - - - Lo i khác	5,7	5,1	4,5
72.08			Các s n ph m s t ho c thép không h p kim L c cán ph ng, có chi u r ng t 600mm tr lên, L c cán nóng, ch a ph , m ho c tráng.			
7208	10	00	- D ng cu n, ch a L c gia công quá m c cán nóng, có hình d p n i	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác, d ng cu n, ch a L c gia công quá m c cán nóng, Lã ngâm t y g :			
7208	25	00	- - Chi u dày t 4,75 mm tr lên	0	0	0
7208	26	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75 mm	0	0	0
			- - Chi u dày d i 3mm:			
7208	27	10	- - - Chi u dày d i 2mm	0	0	0
7208	27	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, d ng cu n, ch a L c gia công quá m c cán nóng:			
7208	36	00	- - Chi u dày trên 10 mm	0	0	0
7208	37	00	- - Chi u dày t 4,75 mm L n 10 mm	0	0	0
7208	38	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75 mm	0	0	0
7208	39	00	- - Chi u dày d i 3 mm	0	0	0
7208	40	00	- D ng không cu n, ch a L c gia công quá m c cán nóng, có hình d p n i trên b m t	0	0	0
			- Lo i khác, d ng không cu n, ch a L c gia công quá m c cán nóng:			
7208	51	00	- - Chi u dày trên 10 mm	0	0	0
7208	52	00	- - Chi u dày t 4,75 mm L n 10 mm	0	0	0
7208	53	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75 mm	0	0	0
7208	54	00	- - Chi u dày d i 3 mm	0	0	0
7208	90	00	- Lo i khác	0	0	0
72.09			Các s n ph m s t ho c thép không h p kim L c cán ph ng, có chi u r ng t 600 mm tr lên, cán ngu i (ép ngu i), ch a dát ph , m ho c tráng.			
			- d ng cu n, ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7209	15	00	- - Có chi u dày t 3 mm tr lên	5,3	4,4	3,5
7209	16	00	- - Có chi u dày trên 1 mm L n d i 3 mm	5,7	5,1	4,5
7209	17	00	- - Có chi u dày t 0,5 mm L n 1 mm	5,7	5,1	4,5
			- - Có chi u dày d i 0,5 mm:			
7209	18	10	- - - T m thép Len (tôn Len) cán L tráng thi c (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
7209	18	91	- - - - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 0,17 mm	5,3	4,4	3,5
7209	18	99	- - - - Lo i khác	5,3	4,4	3,5
			- d ng không cu n, ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7209	25	00	- - Có chi u dày t 3 mm tr lên	5,3	4,4	3,5
7209	26	00	- - Có chi u dày trên 1 mm L n d i 3 mm	5,3	4,4	3,5
7209	27	00	- - Có chi u dày t 0,5 mm L n 1 mm	5,3	4,4	3,5
			- - Có chi u dày d i 0,5 mm:			
7209	28	10	- - - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 0,17 mm	5,3	4,4	3,5
7209	28	90	- - - Lo i khác	5,3	4,4	3,5
			- Lo i khác:			
7209	90	10	- - D ng l n sóng	5,3	4,4	3,5
7209	90	90	- - Lo i khác	5,3	4,4	3,5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
72.10			Các s n ph m s t ho c thép không h p kim E c cán ph ng, có chi u r ng t 600mm tr lên, Lã ph , m ho c trắng.			
			- ã c m ho c trắng thì c:			
			-- Có chi u dày t 0,5 mm tr lên:			
7210	11	10	--- Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng	*	*	*
7210	11	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Có chi u dày d i 0,5 mm:			
7210	12	10	--- Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng	0	0	0
7210	12	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- ã c m ho c trắng chì, k c h p kim chì thì c:			
7210	20	10	-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- ã c m ho c trắng k m b ng ph ng pháp Li n phân:			
			-- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7210	30	11	--- Chi u dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210	30	12	--- Chi u dày trên 1,2 mm nh ng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210	30	19	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
7210	30	91	--- Chi u dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210	30	99	--- Lo i khác	*	*	*
			- ã c m ho c trắng k m b ng ph ng pháp khác:			
			-- D ng l n sóng:			
			--- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7210	41	11	---- Chi u dày không quá 1,2 mm	12,3	10,9	9,5
7210	41	12	---- Chi u dày trên 1,2 mm nh ng không quá 1,5 mm	7,5	6,3	5
7210	41	19	---- Lo i khác	7,5	6,3	5
			---- Lo i khác:			
7210	41	91	---- Chi u dày không quá 1,2 mm	12,3	10,9	9,5
7210	41	99	---- Lo i khác	7,5	6,3	5
			-- Lo i khác:			
			--- Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7210	49	11	---- ã c ph , m ho c trắng k m b ng ph ng pháp h p kim hoá b m t có hàm l ng carbon d i 0,04% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,2 mm	0	0	0
7210	49	12	---- Lo i khác, chi u dày không quá 1,2 mm	12,3	10,9	9,5
7210	49	13	---- Chi u dày trên 1,2 mm nh ng không quá 1,5 mm	8,2	7,3	6,4
7210	49	19	---- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			---- Lo i khác:			
7210	49	91	---- Chi u dày không quá 1,2 mm	12,3	10,9	9,5
7210	49	99	---- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
7210	50	00	- ã c m ho c trắng b ng oxit crom ho c b ng crom và oxit crom	0	0	0
			- ã c m ho c trắng nhôm:			
			-- ã c m ho c trắng h p kim nhôm-k m:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7210	61	11	- - - - Chi u dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210	61	12	- - - - Chi u dày trên 1,2 mm nh ng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210	61	19	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
7210	61	91	- - - - Chi u dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210	61	99	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
			- - - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7210	69	11	- - - - Chi u dày không quá 1,2 mm	11,3	9,4	7,5
7210	69	12	- - - - Chi u dày trên 1,2 mm nh ng không quá 1,5 mm	6,7	5	3,3
7210	69	19	- - - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - - Lo i khác:			
7210	69	91	- - - - Chi u dày không quá 1,2 mm	11,3	9,4	7,5
7210	69	99	- - - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- ñ c s n, quét vécní ho c ph plastic:			
7210	70	10	- - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	70	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7210	90	10	- - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	3,3	2,5	1,7
7210	90	90	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
72.11			Các s n ph m s t ho c thép không h p kim cán ph ng, có chi u r ng d i 600mm, ch a ph , m ho c tráng.			
			- Ch a L c gia công quá m c cán nóng:			
			- - ñ c cán 4 m t ho c đ ng khuôn h p kín, có chi u r ng trên 150 mm và chi u dày không d i 4 mm, không đ ng cu n và không có hình n i:			
7211	13	10	- - - D ng Lai và d i, chi u r ng trên 150 mm nh ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	13	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác, chi u dày t 4,75 mm tr lên:			
			- - - Chi u dày t 4,75mm tr lên nh ng không quá 10 mm:			
7211	14	11	- - - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	12	- - - - D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7211	14	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Chi u dày trên 10mm:			
7211	14	21	- - - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	22	- - - - D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7211	14	29	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			- - - Chi u dày t 2 mm tr lên nh ng d i 4,75 mm:			
7211	19	11	- - - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7211	19	12	---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7211	19	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Chi u dày d i 2 mm:			
7211	19	21	---- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	19	22	---- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7211	19	23	---- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211	19	29	---- Lo i khác	0	0	0
			- Ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
			- - Có hàm l ng carbon d i 0,25% tính theo tr ng l ng:			
7211	23	10	--- D ng l n sóng	0	0	0
7211	23	20	--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	23	30	--- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	23	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7211	29	10	--- D ng l n sóng	0	0	0
7211	29	20	--- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	29	30	--- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7211	90	10	-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7211	90	20	-- D ng l n sóng, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7211	90	30	-- Lo i khác, chi u dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
72.12			Các s n ph m s t ho c thép không h p kim cán ph ng, có chi u r ng d i 600mm, Lỗ ph , m ho c tráng.			
			- ñ c m ho c tráng thi c:			
7212	10	10	-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	*	*	*
			- - Lo i khác:			
7212	10	91	- - - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng	*	*	*
7212	10	99	- - - Lo i khác	*	*	*
			- ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp Li n phân:			
7212	20	10	-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	*	*	*
7212	20	20	- - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp khác:			
7212	30	10	-- D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	*	*	*
7212	30	20	- - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	*	*	*
			- - Lo i khác:			
7212	30	91	- - - ñ c ph , m ho c tráng k m b ng ph ng pháp h p kim hoá b m t có hàm l ng carbon d i 0,04% tính theo tr ng l ng	0	0	0
7212	30	99	- - - Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- ñ c s n, quét vécni ho c ph plastic:			
7212	40	10	- - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	*	*	*
7212	40	20	- - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212	40	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- ñ c m ho c tráng b ng ph ng pháp khác:			
			- - M ho c tráng b ng oxit crôm ho c b ng crôm và oxit crôm:			
7212	50	11	- - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	12	- - - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - M ho c tráng h p kim nhôm-k m:			
7212	50	21	- - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	*	*	*
7212	50	22	- - - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	*	*	*
7212	50	29	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
7212	50	91	- - - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	92	- - - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	99	- - - Lo i khác	0	0	0
			- ñ c dát ph :			
7212	60	10	- - D ng Lai và d i, chi u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7212	60	20	- - Lo i khác, có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng và chi u dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
72.13			S t ho c thép không h p kim, d ng thanh và que, d ng cu n cu n không E u, E c cán nóng.			
7213	10	00	- Có r ñg khía, rãnh, gân ho c các d ng khác E c t o thành trong quá trình cán	12,3	10,9	9,5
7213	20	00	- Lo i khác, b ng thép d c t g t	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Có E ng kính m t c t ngang hình tròn d i 14 mm:			
7213	91	10	- - - Lo i dùng E s n xu t que hàn	3,8	3,1	2,5
7213	91	20	- - - Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7213	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7213	99	10	- - - Lo i dùng E s n xu t que hàn	3,8	3,1	2,5
7213	99	20	- - - Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7213	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
72.14			S t ho c thép không h p kim d ng thanh và que khác, ch a E c gia công quá m c rên, cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn nóng, nh ng k c nh ng d ng này E c xo n sau khi cán.			
			- ñ ã qua rên:			
			- - Có hàm l ng carbon d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7214	10	11	- - - Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7214	10	19	- - - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Lo i khác:			
7214	10	21	--- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7214	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- Có rÑng khía, rãnh, gân ho c các d ñng khác L c t o thành trong quá trình cán ho c xo n sau khi cán:			
			- - Có hàm l ñng carbon d i 0,6% tính theo tr ñng l ñng:			
			--- Có m t c t ngang hình tròn:			
7214	20	31	---- Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7214	20	39	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
7214	20	41	---- Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7214	20	49	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- Có m t c t ngang hình tròn:			
7214	20	51	---- Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7214	20	59	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
7214	20	61	---- Thép c t bê tông	12,3	10,9	9,5
7214	20	69	---- Lo i khác	0	0	0
7214	30	00	- Lo i khác, b ñng thép d c t g t	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- M t c t ngang hình ch ñnh t (tr ñ hình vuông):			
7214	91	10	- - - Có hàm l ñng carbon d i 0,6% tính theo tr ñng l ñng	0	0	0
7214	91	20	- - - Có hàm l ñng carbon t 0,6% tr ñ lên tính theo tr ñng l ñng	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7214	99	10	- - - Có hàm l ñng carbon t 0,6% tr ñ lên tính theo tr ñng l ñng, lo i tr d ñng m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7214	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
72.15			S t ho c thép không h p kim d ñng thanh và que khác.			
7215	10	00	- B ñng thép d c t g t, ch a L c gia công quá m c t o hình ngu i ho c gia công k t thúc ngu i	0	0	0
			- Lo i khác, ch a L c gia công quá m c t o hình ngu i ho c gia công k t thúc ngu i:			
7215	50	10	- - Có hàm l ñng carbon t 0,6% tr ñ lên tính theo tr ñng l ñng, tr d ñng m t c t ngang hình tròn	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7215	50	91	--- Thép c t bê tông	11,3	9,4	7,5
7215	50	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7215	90	10	-- Thép c t bê tông	*	*	*
7215	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
72.16			S t ho c thép không h p kim d ñng góc, khuôn, ñình.			
7216	10	00	- Hình ch U, I ho c H, ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn, có chi u cao d i 80 mm	8,2	7,3	6,4

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Hình chữ L hoặc chữ T, chữ a L có gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn, có chiều cao d ≤ 80 mm:			
7216	21	00	- - Hình chữ L	8,2	7,3	6,4
7216	22	00	- - Hình chữ T	7,5	6,3	5
			- Hình chữ U, I hoặc H, chữ a L có gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn có chiều cao t ≤ 80 mm trở lên:			
7216	31	00	- - Hình chữ U	8,2	7,3	6,4
7216	32	00	- - Hình chữ I	8,2	7,3	6,4
7216	33	00	- - Hình chữ H	7,5	6,3	5
7216	40	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chữ a L có gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn, có chiều cao t ≤ 80 mm trở lên	8,2	7,3	6,4
			- Góc, khuôn và hình khác, chữ a L có gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép Lùn qua khuôn:			
7216	50	10	- - Có chiều cao d ≤ 80 mm	6,7	5	3,3
7216	50	90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
			- Góc, khuôn và hình khác, chữ a L có gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	- - Thu L các sản phẩm cán nguội	6,7	5	3,3
7216	69	00	- - Loại khác	6,7	5	3,3
			- Loại khác:			
7216	91	00	- - Những sản phẩm có hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán nguội	6,7	5	3,3
7216	99	00	- - Loại khác	6,7	5	3,3
72.17			Dây các loại thép không hợp kim.			
			- Không L có mặt hoặc tráng, L hoặc chữ a L có Lánh bóng:			
7217	10	10	- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,25% tính theo trọng lượng	10	7,5	5
			- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,25% L ≤ 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	- - - Dây thép; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt cuộn; dây thép dẹt gọt	0	0	0
7217	10	29	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
			- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây thép; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt cuộn; dây thép dẹt gọt	0	0	0
7217	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- Những sản phẩm có mặt hoặc tráng kim:			
7217	20	10	- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,25% tính theo trọng lượng	6,7	5	3,3
7217	20	20	- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,25% L ≤ 0,45% tính theo trọng lượng	*	*	*
			- - Có hàm lượng carbon ≤ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	20	91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp điện LiNb (ACSR)	0	0	0
7217	20	99	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- ñ c m ho c tráng kim lo i c b n khác:			
			- - Có hàm l ng carbon d i 0,25% tính theo tr ng l ng:			
7217	30	11	- - - M ho c tráng thi c	6,7	5	3,3
7217	30	19	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Có hàm l ng carbon t 0,25% L n d i 0,6% tính theo tr ng l ng:			
7217	30	21	- - - M ho c tráng thi c	0	0	0
7217	30	29	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng:			
7217	30	31	- - - Dây thép ph h p kim L ng lo i dùng L làm tanh l p cao su lo i b m h i (dây tanh)	2	1,5	1
7217	30	32	- - - Lo i khác, m ho c tráng thi c	0	0	0
7217	30	39	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7217	90	10	- - Có hàm l ng carbon d i 0,25% tính theo tr ng l ng	*	*	*
7217	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
72.18			Thép không g d ng th i Lúc ho c d ng thô khác; bán thành ph m c a thép không g .			
7218	10	00	- d ng th i Lúc và d ng thô khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7218	91	00	- - Có m t c t ngang hình ch nh t (tr hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
72.19			Các s n ph m c a thép không g cán ph ng, có chi u r ng t 600 mm tr lên.			
			- Ch a L c gia công quá m c cán nóng, d ng cu n:			
7219	11	00	- - Chi u dày trên 10 mm	0	0	0
7219	12	00	- - Chi u dày t 4,75 mm L n 10 mm	0	0	0
7219	13	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75 mm	0	0	0
7219	14	00	- - Chi u dày d i 3 mm	0	0	0
			- Ch a L c gia công quá m c cán nóng, không d ng cu n:			
7219	21	00	- - Chi u dày trên 10 mm	0	0	0
7219	22	00	- - Chi u dày t 4,75 mm L n 10 mm	0	0	0
7219	23	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75mm	0	0	0
7219	24	00	- - Chi u dày d i 3 mm	0	0	0
			- Ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7219	31	00	- - Chi u dày t 4,75 mm tr lên	0	0	0
7219	32	00	- - Chi u dày t 3 mm L n d i 4,75 mm	0	0	0
7219	33	00	- - Chi u dày trên 1mm L n d i 3 mm	6,7	5	3,3
7219	34	00	- - Chi u dày t 0,5 mm L n 1 mm	6,7	5	3,3
7219	35	00	- - Chi u dày d i 0,5 mm	6,7	5	3,3
7219	90	00	- Lo i khác	0	0	0
72.20			Các s n ph m thép không g L c cán ph ng, có chi u r ng d i 600 mm.			
			- Ch a L c gia công quá m c cán nóng:			
			- - Chi u dày t 4,75mm tr lên:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7220	11	10	- - - D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7220	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Chỉ u dày d i 4,75 mm:			
7220	12	10	- - - D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7220	12	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7220	20	10	- - D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	6,7	5	3,3
7220	20	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
7220	90	10	- - D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7220	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
7221	00	00	Thanh và que thép không g L c cán nóng, d ng cu n cu n không L u.	0	0	0
72.22			Thép không g d ng thanh và que khác; thép không g d ng góc, khuôn và hình khác.			
			- D ng thanh và que, ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn qua khuôn:			
7222	11	00	- - Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7222	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- D ng thanh và que, ch a L c gia công quá m c t o hình ngu i ho c gia công k t thúc ngu i:			
7222	20	10	- - Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7222	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	- - Có m t c t ngang hình tròn	6,7	5	3,3
7222	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Các d ng góc, khuôn và hình:			
7222	40	10	- - Ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7222	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
7223	00	00	Dây thép không g .	*	*	*
72.24			Thép h p kim khác d ng th i Lú c ho c d ng thô khác; các bán thành ph m b ng thép h p kim khác.			
7224	10	00	- d ng th i Lú c và d ng thô khác	0	0	0
7224	90	00	- Lo i khác	0	0	0
72.25			Thép h p kim khác L c cán ph ng, có chỉ u r ng t 600 mm tr lên.			
			- B ng thép silic k thu t Li n:			
7225	11	00	- - Các h t (c u trúc t vi) k t tinh có L nh h ng	0	0	0
7225	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, ch a L c gia công quá m c cán nóng, d ng cu n:			
7225	30	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, ch a L c gia công quá m c cán nóng, không d ng cu n:			
7225	40	10	- - Thép gió	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7225	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7225	50	10	-- Thép gió	0	0	0
7225	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp Li n phân:			
7225	91	10	--- Thép gió	0	0	0
7225	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - ñ c m ho c tráng k m b ng ph ng pháp khác:			
7225	92	10	--- Thép gió	0	0	0
7225	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7225	99	10	--- Thép gió	0	0	0
7225	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
72.26			S n ph m c a thép h p kim khác L c cán ph ng, có chỉ u r ng d i 600 mm.			
			- B ng thép silic k thu t Li n:			
			- - Các h t tình th (c u trúc t vi) có L nh h ng:			
7226	11	10	--- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7226	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7226	19	10	--- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7226	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- B ng thép gió:			
7226	20	10	-- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7226	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Ch a L c gia công quá m c cán nóng:			
7226	91	10	--- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7226	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Ch a L c gia công quá m c cán ngu i (ép ngu i):			
7226	92	10	--- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm	0	0	0
7226	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			--- D ng Lai và d i, chỉ u r ng không quá 400 mm:			
7226	99	11	---- M ho c tráng k m	0	0	0
7226	99	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
7226	99	91	---- M ho c tráng k m	0	0	0
7226	99	99	---- Lo i khác	0	0	0
72.27			Các d ng thanh và que, c a thép h p kim khác, L c cán nóng, d ng cu n không L u.			
7227	10	00	- B ng thép gió	0	0	0
7227	20	00	- B ng thép mangan - silic	0	0	0
7227	90	00	- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
72.28			Các d ng thanh và que khác b ng thép h p kim khác; các d ng góc, khuôn và hình, b ng thép h p kim khác; thanh và que r ng, b ng thép h p kim ho c không h p kim.			
			- d ng thanh và que, b ng thép gió:			
7228	10	10	-- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- d ng thanh và que, b ng thép silic-mangan:			
			-- Có m t c t ngang hình tròn:			
7228	20	11	--- Ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7228	20	91	--- Ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- D ng thanh và que khác, ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn:			
7228	30	10	-- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i thanh và que khác, ch a L c gia công quá m c rèn:			
7228	40	10	-- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i thanh và que khác, ch a L c gia công quá m c cán ngu i ho c gia công k t thúc ngu i:			
7228	50	10	-- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i thanh và que khác:			
7228	60	10	-- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	60	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các d ng góc, khuôn và hình:			
7228	70	10	-- Ch a L c gia công quá m c cán nóng, kéo nóng ho c ép Lùn qua khuôn	0	0	0
7228	70	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Thanh và que r ng:			
			- - Có hàm l ng carbon t 0,6% tr lên tính theo tr ng l ng:			
7228	80	11	--- Có m t c t ngang hình tròn	0	0	0
7228	80	19	--- Lo i khác	0	0	0
7228	80	90	-- Lo i khác	0	0	0
72.29			Dây thép h p kim khác.			
7229	20	00	- B ng thép silic-mangan	0	0	0
			- Lo i khác:			
7229	90	10	-- B ng thép gió	0	0	0
7229	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 73 - Các s n ph m b ng s t ho c thép			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
73.01			C c c (sheet piling) b ng s t ho c thép, Lã ho c ch a khoan l , L c l ho c ghép t các b ph n l p ráp; s t ho c thép, d ng góc, khuôn và d ng hình Lã L c hàn.			
7301	10	00	- C c c	0	0	0
7301	20	00	- D ng góc, khuôn và hình	0	0	0
73.02			V t li u xây d ng L ng ray xe l a ho c xe Li n b ng s t ho c thép, nh : ray, ray d n h ng và ray có r ãng, l i ghi, ghi chéo, c n b ghi và các Lo n n i chéo khác, tà v t (d m ngang), thanh n i ray, g i ray, t m L m ray, t m L (L ray), thanh ch ng xô, b L (bedplate), tà v t và v t li u chuyên dùng khác cho vi c ghép ho c L nh v L ng ray.			
7302	10	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	- L i ghi, ghi chéo, c n b ghi và các Lo n n i chéo khác	0	0	0
7302	40	00	- Thanh n i ray và t m L	0	0	0
			- Lo i khác:			
7302	90	10	- - Tà v t (d m ngang)	0	0	0
7302	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
73.03			Các lo i ng, ng d n và thanh hình r ng, b ng gang Lức.			
			- Các lo i ng và ng d n:			
7303	00	11	- - ng và ng d n không có L u n i	6,7	5	3,3
7303	00	19	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
7303	00	90	- Lo i khác	0	0	0
73.04			Các lo i ng, ng d n và thanh hình r ng, không n i, b ng s t (tr gang Lức) ho c thép.			
			- ng d n s d ng cho L ng ng d n d u ho c khí:			
7304	11	00	- - B ng thép không g	0	0	0
7304	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- ng ch ng, ng và ng khoan, s d ng cho khoan d u ho c khí:			
7304	22	00	- - ng khoan b ng thép không g	0	0	0
7304	23	00	- - ng khoan khác	0	0	0
7304	24	00	- - Lo i khác, b ng thép không g	0	0	0
7304	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng s t ho c thép không h p kim:			
			- - ã c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i):			
7304	31	10	- - - ng ch ng và ng n i c a c n khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304	31	20	- - - ng d n ch u áp l c cao	0	0	0
7304	31	40	- - - Lo i khác, có L ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	6,7	5	3,3
7304	31	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7304	39	20	- - - ng d n ch u áp l c cao	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7304	39	40	- - - Lo i khác, có E ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	6,7	5	3,3
7304	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép không g :			
7304	41	00	- - ñ c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i)	0	0	0
7304	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép h p kim khác:			
			- - ñ c kéo ngu i ho c cán ngu i (ép ngu i):			
7304	51	10	- - - ng ch ng và ng n i c a c n khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304	51	90	- - - Lo i khác	0	0	0
7304	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7304	90	10	- - ng d n ch u áp l c cao	0	0	0
7304	90	30	- - Lo i khác, có E ng kính ngoài d i 140mm và hàm l ng carbon d i 0,45% tính theo tr ng l ng	6,7	5	3,3
7304	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
73.05			Các lo i ng và ng d n khác b ng s t ho c thép (ví d , E c hàn, tán b ng E nh ho c ghép v i nhau b ng cách t ng t), có m t c t ngang hình tròn, E ng kính ngoài trên 406,4 mm.			
			- ng d n E c s d ng cho E ng ng d n d u ho c khí:			
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chi u d c b ng h quang	0	0	0
			- - Lo i khác, hàn theo chi u d c:			
7305	12	10	- - - Hàn kháng Li n	0	0	0
7305	12	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7305	19	10	- - - Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	6,7	5	3,3
7305	19	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
7305	20	00	- ng ch ng s d ng trong khoan d u ho c khí	0	0	0
			- Lo i khác, E c hàn:			
			- - Hàn theo chi u d c:			
7305	31	10	- - - ng và ng d n b ng thép không g	0	0	0
7305	31	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
7305	39	10	- - - ng d n ch u áp l c cao	6,7	5	3,3
7305	39	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
7305	90	00	- Lo i khác	0	0	0
73.06			Các lo i ng, ng d n và thanh hình r ng khác, b ng s t ho c thép (ví d , n i h ho c hàn, tán E nh ho c ghép b ng cách t ng t).			
			- ng d n s d ng cho E ng ng d n d u ho c khí:			
			- - Hàn, b ng thép không g :			
7306	11	10	- - - Hàn kháng Li n theo chi u d c (ERW)	0	0	0
7306	11	20	- - - Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	0	0	0
7306	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7306	19	10	- - - Hàn kháng Li n theo chỉ u d c (ERW)	0	0	0
7306	19	20	- - - Hàn chìm xo n ho c xo n c b ng h quang	0	0	0
7306	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- ng ch ng và ng s d ng cho khoan đ u ho c khí:			
7306	21	00	- - Hàn, b ng thép không g	0	0	0
7306	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng s t ho c thép không h p kim:			
7306	30	10	- - ng dùng cho n i h i	6,7	5	3,3
7306	30	20	- - ng thép L c m L ng, tráng nh a flo hóa ho c ph k m cromat có L ng kính ngoài không quá 15	6,7	5	3,3
7306	30	30	- - ng lo i L c s d ng làm ng b c (ng nhi t) dùng cho các b ph n phát nhi t c a bàn là Li n ph ng ho c n i c m Li n, có L ng kính ngoài không quá 12	6,7	5	3,3
7306	30	40	- - ng đ n ch u áp l c cao	3,3	2,5	1,7
7306	30	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép không g :			
7306	40	10	- - ng dùng cho n i h i	0	0	0
7306	40	20	- - ng và ng đ n b ng thép không g , có L ng kính ngoài trên 105 mm	0	0	0
7306	40	30	- - ng và ng đ n có ch a hàm l ng niken ít nh t là 30% tính theo tr ng l ng, v i L ng kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0
7306	40	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang hình tròn, b ng thép h p kim khác:			
7306	50	10	- - ng dùng cho n i h i	0	0	0
7306	50	90	- - Lo i khác	3,8	3,1	2,5
			- Lo i khác, L c hàn, có m t c t ngang không ph i là hình tròn:			
7306	61	00	- - M t c t ngang hình vuông ho c hình ch nh t	4,1	3,6	3,2
7306	69	00	- - Lo i khác, có m t c t ngang không ph i là hình tròn	4,1	3,6	3,2
			- Lo i khác:			
7306	90	10	- - ng và ng đ n hàn L ng (cooper brazed)	6,7	5	3,3
7306	90	90	- - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
73.07			Ph ki n ghép n i cho ng ho c ng đ n (ví d , kh p n i Lôi, khu u, mNng sông), b ng s t ho c thép.			
			- Ph ki n đ ng Lúc:			
			- - B ng gang Lúc không đ o:			
7307	11	10	- - - Ph ki n c a ng ho c ng đ n không có L u n i	0	0	0
7307	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
7307	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, b ng thép không g :			
			- - M t bích:			
7307	21	10	- - - Có L ng kính trong đ i 15 cm	0	0	0
7307	21	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - ng khu u, khu u n i ng và mNng sông, lo i có ren L ghép n i:			
7307	22	10	- - - Có L ng kính trong đ i 15 cm	4,7	3,5	2,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7307	22	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- Lo i hàn giáp m i:			
7307	23	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	23	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7307	29	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	29	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- M t bích:			
7307	91	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- ng khu u, khu u n i ng và mNg sông, lo i có ren L ghép n i:			
7307	92	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	4,7	3,5	2,3
7307	92	90	--- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
			-- Lo i hàn giáp m i:			
7307	93	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	93	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7307	99	10	--- Có L ng kính trong d i 15 cm	0	0	0
7307	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
73.08			Các k t c u (tr nhà l p ghép thu c nhóm 94.06) và các b ph n r i c a các k t c u (ví d , c u và nh p c u, c a c ng, tháp, c t l i, mái nhà, khung mái, c a ra vào, c a s , và các lo i khung c a, ng ng c a ra vào, c a ch p, lan can, c t tr và các lo i c t khác), b ng s t ho c thép; t m, thanh, góc, khuôn, hình, ng và các lo i t ng t , Lã L c gia công L dùng làm k t c u, b ng s t ho c thép.			
			- C u và nh p c u:			
7308	10	10	-- D ng c u ki n ti n ch L c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0
7308	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Tháp và c t l i (k t c u giàn):			
			-- Tháp:			
7308	20	11	--- D ng c u ki n ti n ch L c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0
7308	20	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C t l i (k t c u giàn):			
7308	20	21	--- D ng c u ki n ti n ch L c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0
7308	20	29	--- Lo i khác	0	0	0
7308	30	00	- C a ra vào, c a s và các lo i khung c a và ng ng c a ra vào	6,7	5	3,3
			- Thi t b dùng cho giàn giáo, ván khuôn, v t ch ng ho c c t tr ch ng h m lò:			
7308	40	10	-- D ng c u ki n ti n ch L c l p ráp b ng các kh p n i	0	0	0
7308	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7308	90	20	-- D ng c u ki n ti n ch E c l p ráp b ng các kh p n i	6,7	5	3,3
7308	90	40	-- T m ho c lá m k m E c làm l n sống và u n cong dùng trong ng đ n, c ng ng m ho c E ng h m	6,7	5	3,3
7308	90	50	-- Khung ray dùng E v n chuy n công-ten-n trên tàu th y	6,7	5	3,3
7308	90	60	-- Máng E cáp Li n có l	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
7308	90	92	--- Lan can b o v	6,7	5	3,3
7308	90	99	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
73.09			Các lo i b ch a, kết, bình ch a và các thùng ch a t ng t dùng E ch a m i lo i v t li u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), b ng s t ho c thép, có dung tích trên 300 lít, Iã ho c ch a E c lót ho c t o l p cách nhi t, nh ng ch a E c l p ráp v i thi t b c khí ho c thi t b nhi t.			
			- Lo i s đ ng trong v n chuy n ho c Lóng gói hàng			
7309	00	11	-- ñ c lót ho c E c cách nhi t	0	0	0
7309	00	19	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7309	00	91	-- ñ c lót ho c E c cách nhi t	0	0	0
7309	00	99	-- Lo i khác	0	0	0
73.10			Các lo i E ch a đ ng kết, thùng phuy, thùng hình tr ng, hình h p, lon và các lo i E ch a t ng t , dùng E ch a m i lo i v t li u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), b ng s t ho c thép, dung tích không quá 300 lít, Iã ho c ch a E c lót ho c t o l p cách nhi t, nh ng ch a E c ghép v i thi t b c khí ho c thi t b nhi t.			
			- Có dung tích t 50 lít tr lên:			
7310	10	10	-- ñ c tráng thi c	6,7	5	3,3
7310	10	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Có dung tích d i 50 lít:			
			- - Lon, h p E c Lóng kín b ng cách hàn ho c g p n p (vê mép):			
7310	21	10	--- Có dung tích d i 1 lít	8	6	4
			--- Lo i khác:			
7310	21	91	---- ñ c tráng thi c	6,7	5	3,3
7310	21	99	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
7310	29	10	--- Có dung tích d i 1 lít	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
7310	29	91	---- ñ c tráng thi c	6,7	5	3,3
7310	29	99	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
73.11			Các lo i thùng ch a khí nén ho c khí hóa l ng, b ng s t ho c thép.			
			- D ng hình tr b ng thép Lúc li n:			
7311	00	21	-- Có dung tích d i 30 lít	11,3	8,5	5,7
7311	00	22	-- Có dung tích t 30 lít tr lên nh ng d i 110 lít	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7311	00	29	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7311	00	93	-- Có dung tích d i 30 lít	11,3	8,5	5,7
7311	00	94	-- Có dung tích t 30 lít tr lên nh ng d i 110 lít	0	0	0
7311	00	99	-- Lo i khác	0	0	0
73.12			Dây b n tao, th ng, cáp, bNng t t, dây treo và các lo i t ng t , b ng s t ho c thép, ch a cách li n.			
			- Dây b n tao, th ng và cáp:			
7312	10	10	-- Cu n dây b n tao ki u b c, dây tao d t và dây cáp xo n ng c	0	0	0
7312	10	20	-- Lo i L c m ho c tráng b ng L ng thau và có L ng kính danh L nh không quá 3 mm	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7312	10	91	--- Cáp thép d ng l c	0	0	0
7312	10	99	--- Lo i khác	0	0	0
7312	90	00	- Lo i khác	0	0	0
7313	00	00	Dây gai b ng s t ho c thép; dây Lai xo n ho c dây L n d t, có gai ho c không có gai, và dây Lôi xo n, dùng làm hàng rào, b ng s t ho c thép.	20	15	10
73.14			T m Lan (k c Lai li n), phen, l i và rào, làm b ng dây s t ho c thép; s n ph m d ng l i L c t o hình b ng ph ng pháp L t d p và kéo giãn thành l i b ng s t ho c thép.			
			- T m Lan:			
7314	12	00	-- Lo i Lai li n dùng cho máy móc, b ng thép không g	0	0	0
7314	14	00	-- T m Lan khác, b ng thép không g	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7314	19	10	- - - ãi li n dùng cho máy móc, tr lo i b ng thép không g	6,7	5	3,3
7314	19	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
7314	20	00	- Phen, l i và rào, L c hàn m t n i, b ng dây v i kích th c m t c t ngang t i L a t 3 mm tr lên và có c m t l i t 100 cm ² tr lên	10	7,5	5
			- Các lo i phen, l i và rào khác, L c hàn các m t n i:			
7314	31	00	-- ã c m ho c tráng k m	13,3	10	6,7
7314	39	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- T m Lan, phen, l i và rào khác:			
7314	41	00	-- ã c m ho c tráng k m	20	15	10
7314	42	00	-- ã c tráng plastic	20	15	10
7314	49	00	-- Lo i khác	20	15	10
7314	50	00	- S n ph m d ng l i L c t o hình b ng ph ng pháp L t d p và kéo giãn thành l i	13,3	10	6,7
73.15			Xích và các b ph n r i c a xích, b ng s t ho c thép.			
			- Xích g m nhi u m t L c n i b ng kh p d ng b n l và các b ph n c a nó:			
			-- Xích con lN:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7315	11	10	--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	0	0	0
			--- Lo i khác:			
7315	11	91	---- Xích truy n, có L dài m t xích t 6 mm L n 32 mm	0	0	0
7315	11	99	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Xích khác:			
7315	12	10	--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	0	0	0
7315	12	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Các b ph n:			
7315	19	10	--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	20	15	10
7315	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
7315	20	00	- Xích tr t	0	0	0
			- Xích khác:			
7315	81	00	-- N i b ng ch t có ren hai L u	0	0	0
7315	82	00	-- Lo i khác, ghép n i b ng m i hàn	0	0	0
			-- Lo i khác:			
7315	89	10	--- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	24,5	21,8	19,1
7315	89	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Các b ph n khác:			
7315	90	20	-- Xích xe L p ho c xích xe mô tô	20	15	10
7315	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
7316	00	00	Neo, neo móc và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.	2	1,5	1
73.17			ñ ình, ình b m, ình n (ình r p), ình g p, ghim d p (tr các s n ph m thu c nhóm 83.05) và các s n ph m t ng t , b ng s t ho c thép, có ho c không có L u b ng v t li u khác, nh ng tr lo i có L u b ng L ng.			
7317	00	10	- ñ ình dây	13,3	10	6,7
7317	00	20	- Ghim d p	13,3	10	6,7
7317	00	90	- Lo i khác	13,3	10	6,7
73.18			Vít, bu lông, Lai c, vít L u vuông, vít treo, ình tán, ch t hãm, ch t L nh v , vòng L m (k c vòng L m lò xo vênh) và các s n ph m t ng t , b ng s t ho c thép.			
			- Các s n ph m L ã ren:			
7318	11	00	-- Vít L u vuông	0	0	0
7318	12	00	-- Vít khác dùng cho g	6,7	5	3,3
7318	13	00	-- ñ ình móc và ình vòng	6,7	5	3,3
7318	14	00	-- Vít t hãm	6,7	5	3,3
7318	15	00	-- ñ ình vít và bu lông khác, có ho c không có Lai c ho c vòng L m	0	0	0
7318	16	00	-- ñ ai c	6,7	5	3,3
7318	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các s n ph m không có ren:			
7318	21	00	-- Vòng L m lò xo vênh và vòng L m hãm khác	6,7	5	3,3
7318	22	00	-- Vòng L m khác	6,7	5	3,3
7318	23	00	-- ñ ình tán	6,7	5	3,3
7318	24	00	-- Ch t hãm và ch t L nh v	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7318	29	00	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
73.19			Kim khâu, kim lan, cái x dấy, kim móc, kim khâu và các lo i t ng t , E s đ ng b ng tay, b ng s t ho c thép; ghim bNng và các lo i ghim khác b ng s t ho c thép, ch a E c ghi ho c chỉ t i t n i khác.			
7319	40	00	- Ghim bNng và các lo i ghim khác	20	15	10
			- Lo i khác:			
7319	90	10	-- Kim khâu, kim m ng ho c kim khâu	20	15	10
7319	90	90	-- Lo i khác	20	15	10
73.20			Lò xo và lá lò xo, b ng s t ho c thép.			
			- Lò xo lá và các lá lò xo:			
			- - Dừng cho xe có E ng c ho c các lo i máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:			
7320	10	11	- - - Dừng cho xe có E ng c thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	6,7	5	3,3
7320	10	19	- - - Lo i khác	0	0	0
7320	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lò xo cu n:			
7320	20	10	- - Dừng cho xe có E ng c ho c các lo i máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0
7320	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
7320	90	10	- - Dừng cho xe có E ng c	0	0	0
7320	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
73.21			B p, b p có lò n ng, v lò, b p n u (k c lo i có n i h i ph dưng cho h th ng gia nhi t trung tâm), v n ng, lò n ng, lò ga hình vòng, đ ng c hãm nóng đ ng t m và các lo i E dưng gia ình không dưng ì n t ng t , và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.			
			- D ng c n u và đ ng c hãm nóng đ ng t m:			
7321	11	00	- - Lo i dưng nhiên li u khí ho c dưng c khí và nhiên li u khác	10	7,5	5
7321	12	00	- - Lo i dưng nhiên li u l ng	13,3	10	6,7
7321	19	00	- - Lo i khác, k c đ ng c dưng nhiên li u r n	13,3	10	6,7
			- D ng c khác:			
7321	81	00	- - Lo i dưng nhiên li u khí ho c dưng c khí và nhiên li u khác	10	7,5	5
7321	82	00	- - Lo i dưng nhiên li u l ng	20,5	18,2	15,9
7321	89	00	- - Lo i khác, k c đ ng c dưng nhiên li u r n	13,3	10	6,7
			- B ph n:			
7321	90	10	- - C a b p d u h a	8,2	7,3	6,4
7321	90	20	- - C a đ ng c n u và đ ng c hãm nóng đ ng t m dưng nhiên li u khí	8,2	7,3	6,4
7321	90	90	- - Lo i khác	8,2	7,3	6,4

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
73.22			Lò s i c a h th ng nhi t trung tâm không dùng Li n và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép; thi t b làm nóng không khí và b ph n phân ph i khí nóng (k c lo i có kh nNng phân ph i không khí t nhiên ho c khí Li u hoà), không s d ng nNng l ng Li n, có l p qu t ch y b ng mô t ho c qu t gió, và b ph n c a chúng, b ng s t ho c thép.			
			- Lò s i và b ph n c a chúng:			
7322	11	00	-- B ng gang Lúc	22,1	19,6	17,2
7322	19	00	-- Lo i khác	20	15	10
7322	90	00	- Lo i khác	11,3	8,5	5,7
73.23			B E Nn, E nhà b p ho c các lo i E gia đ ng khác và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép; bù nhùi b ng s t ho c thép; mi ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t , b ng s t ho c thép.			
7323	10	00	- Bù nhùi b ng s t ho c thép; mi ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
			-- B ng gang Lúc, ch a tráng men:			
7323	91	10	--- ñ dùng nhà b p	20	15	10
7323	91	20	--- G t tàn thu c lá	20	15	10
7323	91	90	--- Lo i khác	20	15	10
7323	92	00	-- B ng gang Lúc, Lã tráng men	20	15	10
			-- B ng thép không g :			
7323	93	10	--- ñ dùng nhà b p	20	15	10
7323	93	20	--- G t tàn thu c lá	20	15	10
7323	93	90	--- Lo i khác	20	15	10
7323	94	00	-- B ng s t (tr gang Lúc) ho c thép, Lã tráng men	20	15	10
			-- Lo i khác:			
7323	99	10	--- ñ dùng nhà b p	13,3	10	6,7
7323	99	20	--- G t tàn thu c lá	13,3	10	6,7
7323	99	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
73.24			Thi t b v sinh và các b ph n r i c a chúng, b ng s t ho c thép.			
			- Ch ur a và b n r a, b ng thép không g :			
7324	10	10	-- B n r a nhà b p	13,3	10	6,7
7324	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B n t m:			
			-- B ng gang Lúc, Lã ho c ch a L c tráng men:			
7324	21	10	--- B n t m hình dài	28,6	25,5	22,3
7324	21	90	--- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
7324	29	00	-- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			- Lo i khác, k c các b ph n:			
7324	90	10	-- Dùng cho b xí ho c b ti u gi t n c (lo i c L nh)	13,3	10	6,7
7324	90	30	-- Bô, l E ng n c ti u và bô Li ti u lo i có th di chuy n L c	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
7324	90	91	--- B ph n c a b n r a nhà b p ho c b n t m	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7324	90	93	- - - B ph n c a b xí ho c b ti u gi t n c (lo i c L nh)	13,3	10	6,7
7324	90	99	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
73.25			Các s n ph m Lú c khác b ng s t ho c thép.			
			- B ng gang Lú c không d o:			
7325	10	20	- - N p c ng, l i che c ng và khung c a chúng	13,3	10	6,7
7325	10	90	- - Lo i khác	10	7,5	5
			- Lo i khác:			
7325	91	00	- - Bi nghi n và các hàng hoá t ng t dùng cho máy nghi n	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
7325	99	20	- - - N p c ng, l i che c ng và khung c a chúng	13,3	10	6,7
7325	99	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
73.26			Các s n ph m khác b ng s t ho c thép.			
			- ñ ã L c rèn ho c d p, nh ng ch a L c gia công			
7326	11	00	- - Bi nghi n và các hàng hoá t ng t dùng cho máy nghi n	13,3	10	6,7
7326	19	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- S n ph m b ng dây s t ho c thép:			
7326	20	50	- - L ng nuôi gia c m và lo i t ng t	13,3	10	6,7
7326	20	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thu	3,3	2,5	1,7
7326	90	30	- - B k p b ng thép không g Lã l p v i m Ñng sông cao su dùng cho các ng không có L u n i và ph ki n ghép n i b ng gang Lú c	10	7,5	5
7326	90	60	- - ñ ã Bunsen	10	7,5	5
7326	90	70	- - Móng ng a; m u, gai, Linh móc l p trên gi y L thúc ng a	10	7,5	5
			- - Lo i khác:			
7326	90	91	- - - H p L ng thu c lá Li u	10	7,5	5
7326	90	99	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			Ch ng 74 - ñ ng và các s n ph m b ng L ng			
7401	00	00	Sten L ng; L ng xi m Ñng hoá (L ng k t t a).	0	0	0
7402	00	00	ñ ng ch a tinh luy n; c c d ng L ng dùng cho Li n phân tinh luy n.	0	0	0
74.03			ñ ng tinh luy n và h p kim L ng, ch a gia công.			
			- ñ ng tinh luy n:			
7403	11	00	- - C c âm và các ph n c a c c âm	0	0	0
7403	12	00	- - Thanh L kéo dây	*	*	*
7403	13	00	- - Que	*	*	*
7403	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- H p kim L ng:			
7403	21	00	- - H p kim trên c s L ng-k m (L ng thau)	0	0	0
7403	22	00	- - H p kim trên c s L ng-thi c (L ng thanh)	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7403	29	00	- - H p kim L ng khác (tr các lo i h p kim L ng ch thu c nhóm 74.05)	0	0	0
7404	00	00	Ph li u và m nh v n c a L ng.	0	0	0
7405	00	00	H p kim L ng ch .	0	0	0
74.06			B t và v y L ng.			
7406	10	00	- B t không có c u trúc l p	0	0	0
7406	20	00	- B t có c u trúc l p; v y L ng	0	0	0
74.07			ñ ng d ng thanh, que và d ng hình.			
			- B ng L ng tính luy n:			
7407	10	30	- - D ng hình	0	0	0
7407	10	40	- - D ng thanh và que	0	0	0
			- B ng h p kim L ng:			
7407	21	00	- - B ng h p kim L ng-k m (L ng thau)	0	0	0
7407	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
74.08			Dây L ng.			
			- B ng L ng tính luy n:			
			- - Có kích th c m t c t ngang t i La trên 6 mm:			
7408	11	10	- - - Có kích th c m t c t ngang t i La không quá 14 mm	6,7	5	3,3
7408	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
7408	19	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- B ng h p kim L ng:			
7408	21	00	- - B ng h p kim L ng-k m (L ng thau)	0	0	0
7408	22	00	- - B ng h p kim L ng-niken (L ng k n) ho c h p kim L ng-niken-k m (b c-niken)	0	0	0
7408	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
74.09			ñ ng d ng t m, lá và d i, có chi u dày trên 0,15 mm.			
			- B ng L ng tính luy n:			
7409	11	00	- - D ng cu n	0	0	0
7409	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ng h p kim L ng-k m (L ng thau):			
7409	21	00	- - D ng cu n	0	0	0
7409	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ng h p kim L ng-thi c (L ng thanh):			
7409	31	00	- - D ng cu n	0	0	0
7409	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
7409	40	00	- B ng h p kim L ng-niken (L ng niken) ho c h p kim L ng-niken-k m (b c-niken)	0	0	0
7409	90	00	- B ng h p kim L ng khác	0	0	0
74.10			ñ ng lá m ng (Lã ho c ch a in ho c b i trên gi y, bìa, plastic ho c v t li u b i t ng t), v i chi u dày (không k ph n b i) không quá 0,15 mm.			
			- Ch a L c b i:			
7410	11	00	- - B ng L ng tính luy n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- B L N, L nhà b p ho c các L gia đ ng khác và các b ph n r i c a chúng; m i ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t :			
7418	10	10	- - M i ng c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và các lo i t ng t	20,5	18,2	15,9
7418	10	30	- - Thi t b n u ho c Lun nóng dùng trong gia Lình, không dùng Li n và các b ph n c a các s n ph m này	20,5	18,2	15,9
7418	10	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
7418	20	00	- ã trang b trong nhà v sinh và các b ph n r i c a chúng	24,5	21,8	19,1
74.19			Các s n ph m khác b ng L ng.			
7419	10	00	- Xích và các b ph n r i c a xích	0	0	0
			- Lo i khác:			
7419	91	00	- - ã ã L c Lú c, Lú c khuôn, r p ho c rên nh ng ch a L c gia công thêm	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			- - - T m Lan (k c Lai li n), phen và l i, b ng dây L ng; s n ph m đ ng l i b ng L ng L c t o hình b ng ph ng pháp L t đ p và kéo giãn thành l i:			
7419	99	31	- - - - D ù ng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39	- - - - Lo i khác	0	0	0
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0
7419	99	50	- - - H p L ng thu c lá Li u	0	0	0
7419	99	60	- - - Thi t b n u ho c Lun nóng, tr lo i dùng trong gia Lình, và các b ph n c a các s n ph m này	0	0	0
7419	99	70	- - - Các v t đ ng L c thi t k riêng s đ ng trong nghi l tôn giáo	0	0	0
7419	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 75 - Niken và các s n ph m b ng niken			
75.01			Sten niken, oxit niken thiêu k t và các s n ph m trung gian khác c a quá trình luy n niken.			
7501	10	00	- Sten niken	*	*	*
7501	20	00	- Oxit niken thiêu k t và các s n ph m trung gian khác c a quá trình luy n niken	*	*	*
75.02			Niken ch a gia công.			
7502	10	00	- Niken, không h p kim	0	0	0
7502	20	00	- H p kim niken	0	0	0
7503	00	00	Ph li u và m nh v n niken.	0	0	0
7504	00	00	B t và v y niken.	0	0	0
75.05			Niken đ ng thanh, que, hình và dây.			
			- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	- - B ng niken, không h p kim	*	*	*
7505	12	00	- - B ng h p kim niken	0	0	0
			- Dây:			
7505	21	00	- - B ng niken, không h p kim	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7505	22	00	- - B ng h p kim niken	0	0	0
75.06			Niken đ ng t m, lá, đ i và lá m ng.			
7506	10	00	- B ng niken, không h p kim	0	0	0
7506	20	00	- B ng h p kim niken	0	0	0
75.07			Các lo i ng, ng d n và các ph ki n E ghép n i c a ng ho c ng d n b ng niken (ví d , kh p n i Lôi, khu u, m Ng sông).			
			- ng và ng d n:			
7507	11	00	- - B ng niken, không h p kim	*	*	*
7507	12	00	- - B ng h p kim niken	0	0	0
7507	20	00	- Ph ki n E ghép n i c a ng ho c ng d n	*	*	*
75.08			S n ph m khác b ng niken.			
7508	10	00	- T m Lan, phen và l i, b ng dây niken	0	0	0
			- Lo i khác:			
7508	90	30	- - Bulông và Lai c	0	0	0
7508	90	40	- - Các s n ph m khác dùng trong xây d ng	0	0	0
7508	90	50	- - Các s n ph m m Li n c c đ ng, bao g m c các s n ph m s n xu t b ng ph ng pháp Li n phân	0	0	0
7508	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 76 - Nhôm và các s n ph m b ng nhôm			
76.01			Nhôm ch a gia công.			
7601	10	00	- Nhôm, không h p kim	0	0	0
7601	20	00	- H p kim nhôm	0	0	0
7602	00	00	Ph li u và m nh v n nhôm.	*	*	*
76.03			B t và v y nhôm.			
7603	10	00	- B t không có c u trúc v y	0	0	0
7603	20	00	- B t có c u trúc v y; v y nhôm	0	0	0
76.04			Nhôm đ ng thanh, que và hình.			
			- B ng nhôm, không h p kim:			
7604	10	10	- - D ng thanh và que	0	0	0
7604	10	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- B ng h p kim nhôm:			
			- - D ng hình r ng:			
7604	21	10	- - - Dàn ng dùng E làm dàn l nh c a máy Li u hoà không khí cho xe có E ng c	6,7	5	3,3
7604	21	90	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
7604	29	10	- - - D ng thanh và que E c ép Lùn	3,3	2,5	1,7
7604	29	30	- - - D ng hình ch Y dùng cho dây khóa kéo, đ ng cu n	6,7	5	3,3
7604	29	90	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
76.05			Dây nhôm.			
			- B ng nhôm, không h p kim:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7605	11	00	-- Kích th c m t c t ngang l n nh t trên 7 mm	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
7605	19	10	--- ã ng kính không quá 0,0508 mm	6,7	5	3,3
7605	19	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- B ng h p kim nhôm:			
7605	21	00	-- Kích th c m t c t ngang l n nh t trên 7 mm	0	0	0
7605	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
76.06			Nhôm d ng t m, lá và d i, chi u dày trên 0,2 mm.			
			- Hình ch nh t (k c hình vuông):			
			-- B ng nhôm, không h p kim:			
7606	11	10	--- ã c dát ph ng ho c t o hình b ng ph ng pháp cán hay ép, nh ng ch a x lý b m t	0	0	0
7606	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- B ng h p kim nhôm:			
7606	12	10	--- ã làm lon k c E làm ph n n p và làm ph n móc m n p lon, d ng cu n	0	0	0
7606	12	20	--- ã b n nhôm, ch a nh y, dùng trong công ngh in	0	0	0
			--- D ng lá:			
7606	12	31	---- B ng h p kim nhôm 5082 ho c 5182, chi u r ng trên 1m, d ng cu n	0	0	0
7606	12	39	---- Lo i khác	2	1,5	1
7606	12	90	---- Lo i khác	2	1,5	1
			- Lo i khác:			
7606	91	00	-- B ng nhôm, không h p kim	0	0	0
7606	92	00	-- B ng h p kim nhôm	0	0	0
76.07			Nhôm lá m ng (Lã ho c ch a in ho c b i trên gi y, bìa, plastic ho c v t li u b i t ng t) có chi u dày (tr ph n b i) không quá 0,2 mm.			
			- Ch a E c b i:			
7607	11	00	-- ã ã E c cán nh ng ch a gia công thêm	0	0	0
7607	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
7607	20	00	-- ã ã b i	2	1,5	1
76.08			Các lo i ng và ng d n b ng nhôm.			
7608	10	00	- B ng nhôm, không h p kim	0	0	0
7608	20	00	- B ng h p kim nhôm	2	1,5	1
7609	00	00	Các ph ki n E ghép n i c a ng ho c ng d n (ví d , kh p n i Eôi, khu u, mNng sông) b ng nhôm.	0	0	0
76.10			Các k t c u b ng nhôm (tr nhà l p ghép thu c nhóm 94.06) và các b ph n r i c a c u ki n b ng nhôm (ví d , c u và nh p c u, tháp, c t l i, mái nhà, khung mái, c a ra vào và c a s và các lo i khung c a và ng ng c a ra vào, c a ch p, lan can, c t tr và các lo i c t); t m, thanh, d ng hình, ng và các lo i t ng t b ng nhôm, Lã E c gia công E s d ng làm k t c u.			
7610	10	00	- C a ra vào, c a s và các lo i khung c a và ng ng c a ra vào	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
7610	90	20	- - Mái phao trong ho c mái phao ngoài dùng cho b ch a x ñ ù	0	0	0
7610	90	90	- - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
7611	00	00	Các lo i b ch a n c, két, bình ch a và các lo i t ñ g t , dùng E ch a các lo i v t l i u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), có dung tích trên 300 lít, b ñ g nhôm, E ã ho c ch a lót ho c cách nh i t, nh ñ g ch a l p ghép v i thi t b c khí ho c thi t b nh i t.	0	0	0
76.12			Thùng phuy, thùng hình tr ñ g, lon, h p và các lo i E ch a t ñ g t (k c các lo i thùng ch a hình ñ g c ñ g ho c có th x p l i E c), E ch a m i lo i v t l i u (tr khí nén ho c khí hóa l ng), dung tích không quá 300 lít, E ã ho c ch a lót ho c cách nh i t, nh ñ g ch a l p ghép v i thi t b c khí ho c thi t b nh i t.			
7612	10	00	- Thùng ch a hình ñ g có th x p l i E c	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
7612	90	10	- - ñ ch a E c Lú c l i n phù h p dùng E E ñ g s a t i	10	7,5	5
7612	90	90	- - Lo i khác	10	7,5	5
7613	00	00	Các lo i thùng ch a khí nén ho c khí hóa l ng b ñ g nhôm.	0	0	0
76.14			Dây b n tao, cáp, b ñ g t t và các lo i t ñ g t , b ñ g nhôm, ch a cách l i n.			
			- Có lõi thép:			
			- - Cáp:			
7614	10	11	- - - Có E ñ g kính không quá 25,3 mm	13,3	10	6,7
7614	10	12	- - - Có E ñ g kính trên 25,3 mm nh ñ g không quá 28,28 mm	10	7,5	5
7614	10	19	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
7614	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Cáp:			
7614	90	11	- - - Có E ñ g kính không quá 25,3 mm	13,3	10	6,7
7614	90	12	- - - Có E ñ g kính trên 25,3 mm nh ñ g không quá 28,28 mm	10	7,5	5
7614	90	19	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
7614	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
76.15			B E Ñ, E ñ h ã b p ho c các lo i E ñ g i ñ g khác và các b p h n c a chúng, b ñ g nhôm; m i ñ g dùng E c n i và c r a ho c l ãnh bóng, bao tay và các lo i t ñ g t b ñ g nhôm; E trang b trong ñ h ã v ñ ñ h và các b p h n c a chúng, b ñ g nhôm.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- B L Nĩ, L nhà b p ho c các lo i L gia d ng khác và các b p h n c a chúng; mì ng dùng L c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và lo i t ng t :			
7615	10	10	- - Mi ng dùng L c n i và c r a ho c Lánh bóng, bao tay và lo i t ng t	24,5	21,8	19,1
7615	10	90	- - Lo i khác	18	16	14
			- ã trang b trong nhà v sinh và b p h n c a chúng:			
7615	20	20	- - Bô, l L ng n c ti u và ch u L ng n c ti u trong phòng	24,5	21,8	19,1
7615	20	90	- - Lo i khác	24,5	21,8	19,1
76.16			Các s n ph m khác b ng nhôm.			
			- ã ãnh, Lĩnh b m, ghim d p (tr các lo i thu c nhóm 83.05), Lĩnh vít, bu lông, Lai c, Lĩnh móc, Lĩnh tán, ch t hãm, ch t L nh v , vòng L m và các s n ph m t ng t :			
7616	10	10	- - ã ãnh	13,3	10	6,7
7616	10	20	- - Ghim d p và Lĩnh móc; bulông và Lai c	13,3	10	6,7
7616	10	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
7616	91	00	- - T m Lan, phên, l i và rào, b ng dây nhôm	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
7616	99	20	- - - Nhôm b t L u ng lo i phù h p dùng L s n xu t bút chì	13,3	10	6,7
7616	99	30	- - - ã ng xềng, hình tròn, kích th c chi u dày trên 1/10 L ng kính	13,3	10	6,7
7616	99	40	- - - ng ch , lõi su t, gu ng quay t và s n ph m t ng t dùng cho s i d t	13,3	10	6,7
7616	99	60	- - - ng và c c lo i phù h p dùng thu nh a m	13,3	10	6,7
			- - - Lo i khác:			
7616	99	91	- - - - H p L ng thu c lá Li u; màn	10	7,5	5
7616	99	92	- - - - S n ph m d ng l i L c t o hình b ng ph ng pháp L t d p và kéo giãn thành l i	10	7,5	5
7616	99	99	- - - - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			Ch ng 78 - Chì và các s n ph m b ng chì			
78.01			Chì ch a gia công.			
7801	10	00	- Chì tinh luy n	0	0	0
			- Lo i khác:			
7801	91	00	- - Có hàm l ng antimon tính theo tr ng l ng theo B ng các nguyên t khác trong chú gi i phân nhóm ch ng này	0	0	0
7801	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
7802	00	00	Ph li u và m nh v n chì.	0	0	0
78.04			Chì d ng t m, lá, d i và lá m ng; b t và v y chì.			
			- Chì d ng t m, lá, d i và lá m ng:			
7804	11	00	- - Lá, d i và lá m ng có chi u dày (tr ph n b i) không quá 0,2 mm	*	*	*
7804	19	00	- - Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
7804	20	00	- B t và v y chì	0	0	0
78.06			Các s n ph m khác b ng chì.			
7806	00	20	- Thanh, que, d ng hình và dây	0	0	0
7806	00	30	- Các lo i ng, ng d n và ph ki n c a ng ho c ng d n (ví d , kh p n i Lôi, khu u, mẮng sông)	0	0	0
7806	00	90	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 79 - K m và các s n ph m b ng k m			
79.01			K m ch a gia công.			
			- K m, không h p kim:			
7901	11	00	- - Có hàm l ng k m t 99,99% tr lên tính theo tr ng l ng	*	*	*
7901	12	00	- - Có hàm l ng k m d i 99,99% tính theo tr ng l ng	*	*	*
7901	20	00	- H p kim k m	*	*	*
7902	00	00	Ph li u và m nh v n k m.	*	*	*
79.03			B t, b i và v y k m.			
7903	10	00	- B i k m	*	*	*
7903	90	00	- Lo i khác	*	*	*
7904	00	00	K m d ng thanh, que, hình và dây.	*	*	*
79.05			K m d ng t m, lá, d i và lá m ng.			
7905	00	30	- D ng lá m ng có chi u dày không quá 0,25 mm	*	*	*
7905	00	90	- Lo i khác	*	*	*
79.07			Các s n ph m khác b ng k m.			
7907	00	30	- ng máng, mái nhà, khung c a s c a mái nhà và các c u ki n xây d ng khác	6,7	5	3,3
7907	00	40	- Các lo i ng, ng d n và ph ki n E ghép n i c a ng ho c ng d n (ví d , kh p n i Lôi, khu u, mẮng	0	0	0
			- Lo i khác:			
7907	00	91	- - H p E ng thu c lá Li u; g t tàn thu c lá	6,7	5	3,3
7907	00	92	- - Các s n ph m gia d ng khác	6,7	5	3,3
7907	00	99	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			Ch ng 80 - Thi c và các s n ph m b ng thi c			
80.01			Thi c ch a gia công.			
8001	10	00	- Thi c, không h p kim	2	1,5	1
8001	20	00	- H p kim thi c	2	1,5	1
8002	00	00	Ph li u và m nh v n thi c.	2	1,5	1
80.03			Thi c d ng thanh, que, d ng hình và dây.			
8003	00	10	- Thanh hàn	6,7	5	3,3
8003	00	90	- Lo i khác	2	1,5	1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
80.07			Các s n ph m khác b ng thi c.			
8007	00	20	- D ng t m, lá và đ i, có chi u dày trên 0,2 mm	2	1,5	1
8007	00	30	- Lá m ng (Lã ho c ch a in ho c b i trên gi y, bìa, plastic ho c v t li u b i t ng t), có chi u dày (tr ph n b i) không quá 0,2 mm; d ng b t và v y	2	1,5	1
8007	00	40	- Các lo i ng, ng d n và ph ki n L ghép n i c a ng ho c ng d n (ví d , kh p n i Lôi, khu u, m Ng	0	0	0
			- Lo i khác:			
8007	00	91	- - H p L ng thu c lá Li u; g t tàn thu c lá	13,3	10	6,7
8007	00	92	- - Các s n ph m gia d ng khác	13,3	10	6,7
8007	00	99	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			Ch ng 81 - Kim lo i c b n khác; g m kim lo i; các s n ph m c a chúng			
81.01			Vonfram và các s n ph m làm t vonfram, k c ph li u và m nh v n.			
8101	10	00	- B t	0	0	0
			- Lo i khác:			
8101	94	00	- - Vonfram ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t	0	0	0
8101	96	00	- - Dây	0	0	0
8101	97	00	- - Ph li u và m nh v n	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8101	99	10	- - - Thanh và que, tr các lo i thu L c t quá trình thiêu k t; d ng hình, lá, đ i và lá m ng	0	0	0
8101	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
81.02			MolypLen và các s n ph m làm t molypLen, k c ph li u và m nh v n.			
8102	10	00	- B t	*	*	*
			- Lo i khác:			
8102	94	00	- - MolypLen ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t	0	0	0
8102	95	00	- - Thanh và que, tr các lo i thu L c t quá trình thiêu k t, d ng hình, t m, lá, đ i và lá m ng	0	0	0
8102	96	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	- - Ph li u và m nh v n	0	0	0
8102	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
81.03			Tantan và các s n ph m làm t tantan, k c ph li u và m nh v n.			
8103	20	00	- Tantan ch a gia công, k c thanh và que thu L c t quá trình thiêu k t; b t	0	0	0
8103	30	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8103	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.04			Magie và các s n ph m c a magie, k c ph li u và m nh v n.			
			- Magie ch a gia công:			
8104	11	00	- - Có ch a hàm l ng magie ít nh t 99,8% tính theo tr ng l ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8104	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
8104	20	00	- Ph li u và m nh v n	*	*	*
8104	30	00	- M t gi t, phoi ti n và h t, Lã L c phân lo i theo kích c ; b t	0	0	0
8104	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.05			Coban sten và các s n ph m trung gian khác t luy n coban; coban và các s n ph m b ng coban, k c ph li u và m nh v n.			
			- Coban sten và các s n ph m trung gian khác t luy n coban; coban ch a gia công; b t:			
8105	20	10	- - Coban ch a gia công	0	0	0
8105	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
8105	30	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8105	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.06			Bismut và các s n ph m làm t bismut, k c ph li u và m nh v n.			
8106	00	10	- Bismut ch a gia công; ph li u và m nh v n; b t	0	0	0
8106	00	90	- Lo i khác	0	0	0
81.07			CaIimi và các s n ph m làm t caIimi, k c ph li u và m nh v n.			
8107	20	00	- CaIimi ch a gia công; b t	0	0	0
8107	30	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8107	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.08			Titan và các s n ph m làm t titan, k c ph li u và m nh v n.			
8108	20	00	- Titan ch a gia công; b t	0	0	0
8108	30	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8108	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.09			Zircon và các s n ph m làm t zircon, k c ph li u và m nh v n.			
8109	20	00	- Zircon ch a gia công; b t	0	0	0
8109	30	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8109	90	00	- Lo i khác	0	0	0
81.10			Antimon và các s n ph m làm t antimon, k c ph li u và m nh v n.			
8110	10	00	- Antimon ch a gia công; b t	0	0	0
8110	20	00	- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8110	90	00	- Lo i khác	0	0	0
8111	00	00	Mangan và các s n ph m làm t mangan, k c ph li u và m nh v n.	*	*	*
81.12			Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các s n ph m t các kim lo i này, k c ph li u và m nh v n.			
			- Beryli:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8112	12	00	-- Ch a gia công; b t	0	0	0
8112	13	00	-- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8112	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Crôm:			
8112	21	00	-- Ch a gia công; b t	0	0	0
8112	22	00	-- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8112	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Tali:			
8112	51	00	-- Ch a gia công; b t	0	0	0
8112	52	00	-- Ph li u và m nh v n	0	0	0
8112	59	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
8112	92	00	-- Ch a gia công; ph li u và m nh v n; b t	0	0	0
8112	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
8113	00	00	G m kim lo i và các s n ph m làm t g m kim lo i, k c ph li u và m nh v n.	0	0	0
			Ch ng 82 - D ng c , E ngh , dao, kéo và b E N làm t kim lo i c b n; các b ph n c a chúng làm t kim lo i c b n			
82.01			D ng c c m tay, g m: mai, x ng, cu c chim, cu c, d ng c x i và làm t i E t, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các d ng c t ng t dùng E c t ch t; kéo c t cây và kéo t a cây các lo i; hái, li m, dao c t c , kéo t a xén hàng rào, cái nêm g và các d ng c khác dùng trong nông nghi p, làm v n ho c trong lâm nghi p.			
8201	10	00	- Mai và x ng	13,3	10	6,7
			- Cu c chim, cu c, d ng c x i và cào E t:			
8201	30	10	-- D ng c x i và cào E t	13,3	10	6,7
8201	30	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
8201	40	00	- Rìu, câu liêm và các d ng c t ng t dùng E c t	13,3	10	6,7
8201	50	00	- Kéo t a cây và kéo c t t a, kéo E t a lo i l n t ng t , lo i s d ng m t tay (k c kéo c t gia c m)	13,3	10	6,7
8201	60	00	- Kéo t a xén hàng rào, kéo t a xén s d ng hai tay và các lo i kéo t ng t lo i s d ng hai tay	13,3	10	6,7
8201	90	00	- D ng c c m tay khác thu c lo i s d ng trong nông nghi p, làm v n ho c lâm nghi p	13,3	10	6,7
82.02			C a tay; l i c a các lo i (k c các lo i l i r ch, l i khía r N ng c a ho c l i c a không r N ng).			
8202	10	00	- C a tay	13,3	10	6,7
			- L i c a vòng:			
8202	20	10	-- L i c a vòng d ng cu n	6,7	5	3,3
8202	20	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- L i c a E (k c các lo i l i c a E r ch ho c khía):			
			-- Có b ph n v n hành làm b ng thép:			
8202	31	10	--- L i c a l ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8202	31	90	---Lo i khác	0	0	0
8202	39	00	--Lo i khác, k c các b ph n	0	0	0
8202	40	00	-L i c a xích	*	*	*
			-L i c a khác:			
8202	91	00	--L i c a th ng, E gia công kim lo i	0	0	0
			--Lo i khác:			
8202	99	10	---L i c a th ng	0	0	0
8202	99	90	---Lo i khác	0	0	0
82.03			Giũa, n o, kìm (k c kìm c t), panh, nhíp, l i c t kim lo i, d ng c c t ng, xén bu lông, mĩc t l và các d ng c c m tay t ng t .			
8203	10	00	-Giũa, n o và các d ng c t ng t	13,3	10	6,7
8203	20	00	-Kìm (k c kìm c t), panh, nhíp và d ng c t ng t	16,4	14,5	12,7
8203	30	00	-L i c t kim lo i và d ng c t ng t	0	0	0
8203	40	00	-D ng c c t ng, xén bu lông, mĩc t l và các d ng c t ng t	6,7	5	3,3
82.04			C lê và thanh v n c (bu lông) và Lai c lo i v n b ng tay (k c c lê L nh l c nh ng tr thanh v n tarô); E u c lê có th thay E i E c, có ho c không có tay v n.			
			- C lê và thanh v n c (bu lông) và Lai c, lo i v n b ng tay:			
8204	11	00	--Không Li u ch nh E c	13,3	10	6,7
8204	12	00	--ñ i u ch nh E c	13,3	10	6,7
8204	20	00	-ñ u c lê có th thay E i, có ho c không có tay v n	13,3	10	6,7
82.05			D ng c c m tay (k c E u n m kim c ng E c t kính), ch a E c ghi hay chỉ t i n i khác; E òn xì; m c p, bàn c p và các E ngh t ng t , tr các lo i ph ki n và các b ph n ph tr c a máy công c ; E e; b b rên xách tay; bàn mài quay ho t E ng b ng tay ho c chân.			
8205	10	00	-D ng c E khoan, ren ho c ta rô	0	0	0
8205	20	00	-Búa và búa t	13,3	10	6,7
8205	30	00	-Bào, E c, E c máng và d ng c c t t ng t cho vi c ch bi ng	13,3	10	6,7
8205	40	00	-Tu c n vít	13,3	10	6,7
			-D ng c c m tay khác (k c E u n m kim c ng E c t kính):			
			--D ng c dùng trong gia ình:			
8205	51	10	---Bàn là ph ng	16,4	14,5	12,7
8205	51	90	---Lo i khác	16,4	14,5	12,7
8205	59	00	--Lo i khác	13,3	10	6,7
8205	60	00	-ñ èn hàn	16,4	14,5	12,7
8205	70	00	-M c p, bàn c p và các E ngh t ng t	13,3	10	6,7
8205	90	00	-Lo i khác, bao g m b d ng c c a hai phân nhóm tr lên thu c nhóm này	13,3	10	6,7
8206	00	00	B d ng c t hai nhóm tr lên thu c các nhóm t 82.02 E n 82.05, E ã L óng b E bán l .	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
82.07			Các dụng cụ có thể thay lưỡi cắt dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không có tay cầm, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, lưỡi ép, dũa, lưỡi cắt, tạ rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tỉn hay búa, lồng vít), các khuôn kéo lưỡi kéo hoặc ép khuôn kim loại, và các loại dụng cụ khoan đá hoặc khoan bê tông.			
			- Dụng cụ khoan đá hay khoan bê tông:			
8207	13	00	-- Có bộ phận làm việc bằng kim loại	*	*	*
8207	19	00	-- Loại khác, các bộ phận	*	*	*
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép khuôn kim loại	0	0	0
8207	30	00	- Dụng cụ ép, dũa hoặc lưỡi cắt	0	0	0
8207	40	00	- Dụng cụ tarô hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	- Dụng cụ khoan, trừ các loại khoan đá	0	0	0
8207	60	00	- Dụng cụ doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	- Dụng cụ cán	0	0	0
8207	80	00	- Dụng cụ tỉn	0	0	0
8207	90	00	- Các dụng cụ có thể thay lưỡi cắt khác	0	0	0
82.08			Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cầm tay.			
8208	10	00	- Nhíp gia công kim loại	0	0	0
8208	20	00	- Nhíp cầm tay	0	0	0
8208	30	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	13,3	10	6,7
8208	40	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm	0	0	0
8208	90	00	- Loại khác	0	0	0
8209	00	00	Chỉ thị tình hình lưỡi, thanh cân, thước đo và các chỉ thị tương tự cho dụng cụ, chẳng hạn các gắn vào dụng cụ, làm bằng kim loại.	0	0	0
8210	00	00	Nhíp dùng để cắt kim loại cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để cắt cầm tay, pha chế hoặc phục vụ đồ uống.	13,3	10	6,7
82.11			Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (các dao tưa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi cưa.			
8211	10	00	- Bộ sản phẩm thép	0	0	0
			- Loại khác:			
8211	91	00	-- Dao Nipper có lưỡi cắt	0	0	0
			-- Dao khác có lưỡi cắt:			
8211	92	50	--- Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211	92	90	--- Loại khác	0	0	0
			-- Dao khác, trừ loại có lưỡi cắt:			
8211	93	20	--- Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm	0	0	0
8211	93	90	--- Loại khác	0	0	0
			-- Lưỡi dao:			
8211	94	10	--- Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8211	94	90	- - - Lo i khác	0	0	0
8211	95	00	- - Cán dao b ng kim lo i c b n	0	0	0
82.12			Dao c o và l i dao c o (k c l i dao c o ch a hoàn thi n đ ng d i).			
8212	10	00	- Dao c o	16,4	14,5	12,7
			- L i dao c o an toàn, k c l i dao c o ch a hoàn thi n đ ng d i:			
8212	20	10	- - L i dao c o kép	16,4	14,5	12,7
8212	20	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
8212	90	00	- Các b ph n khác	13,9	12,4	10,8
8213	00	00	Kéo, kéo th may và các lo i kéo t ng t , và l i c a chúng.	20,5	18,2	15,9
82.14			ñ dao kéo khác (ví d , tông L c t tóc, dao pha dùng cho c a hàng th t ho c làm b p, dao b u và dao bñm, dao r c gi y); b L và d ng c c t s a móng tay ho c móng chân (k c đñmóng).			
8214	10	00	- Dao r c gi y, m th , dao cào gi y, vót bút chì và l i c a các lo i dao Ló	20,5	18,2	15,9
8214	20	00	- B L và d ng c c t s a móng tay ho c móng chân (k c đñmóng)	20,5	18,2	15,9
8214	90	00	- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
82.15			Thìa, đũa, muôi, thìa h t kem, h t b t, L xúc bánh, dao Ñn cá, dao c t b , k p g p L ng và các lo i L dùng nhà b p ho c b L Ñn t ng t .			
8215	10	00	- B s n ph m có ít nh t m t th Lã L c m kim lo i quý	20,5	18,2	15,9
8215	20	00	- B s n ph m t h p khác	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
8215	91	00	- - ñ c m kim lo i quý	20,5	18,2	15,9
8215	99	00	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			Ch ng 83 - Hàng t p hoá làm t kim lo i c b n			
83.01			Khóa móc và khoá (lo i m b ng chìa, s ho c L i n), b ng kim lo i c b n; móc cài và khung có móc cài, L i cùng khoá, b ng kim lo i c b n; chìa c a các lo i khóa trên, b ng kim lo i c b n.			
8301	10	00	- Khóa móc	0	0	0
8301	20	00	- khoá thu c lo i s đ ng cho xe có L ng c	0	0	0
8301	30	00	- khoá thu c lo i s đ ng cho L n i th t	0	0	0
			- Khóa lo i khác:			
8301	40	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8301	50	00	- Móc cài và khung có móc cài, L i cùng v i khoá	20,5	18,2	15,9
8301	60	00	- B ph n	20,5	18,2	15,9
8301	70	00	- Chìa r i	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
83.02			Giá, khung, ph ki n và các s n ph m t ng t b ng kim lo i c b n dùng cho E n i th t, cho c a ra vào, c u thang, c a s , màn che, khung v xe, yên c ng, r ng, hòm hay các lo i t ng t ; giá E m f Q m c m f Q chân giá E và các lo i giá c E nh t ng t ; bánh xe E y lo i nh có giá E b ng kim lo i c b n; c c u Lóng c a t E ng b ng kim lo i c b n.			
8302	10	00	- B n l (Hinges)	13,3	10	6,7
			- Bánh xe E y lo i nh :			
8302	20	10	- - Lo i có E ng kính (bao g m c l p) trên 100 mm nh ng không quá 250 mm	13,3	10	6,7
8302	20	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Giá, khung, ph ki n và các s n ph m t ng t khác dùng cho xe có E ng c :			
8302	30	10	- - B n l E móc khóa (Hasps)	13,3	10	6,7
8302	30	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Giá, khung, ph ki n và các s n ph m t ng t khác:			
			- - Dùng cho xây d ng:			
			- - - B n l E móc khóa và Linh k p dùng cho c a ra vào; móc và m t cài khóa; ch t c a:			
8302	41	31	- - - - B n l E móc khóa	13,3	10	6,7
8302	41	39	- - - - Lo i khác	13,3	10	6,7
8302	41	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác, dùng cho E n i th t:			
8302	42	20	- - - B n l E móc khóa	13,3	10	6,7
8302	42	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
8302	49	10	- - - Dùng cho yên c ng	13,3	10	6,7
			- - - Lo i khác:			
8302	49	91	- - - - B n l E móc khóa	13,3	10	6,7
8302	49	99	- - - - Lo i khác	13,3	10	6,7
8302	50	00	- Giá E m f Q m c m f Q chân giá E và các lo i giá c E nh t ng t	20,5	18,2	15,9
8302	60	00	- C c u Lóng c a t E ng	11,3	8,5	5,7
8303	00	00	Két an toàn E ã E c b c thép ho c gia c , két b c và c a b c thép và két E E an toàn có khoá dùng cho phòng b c thép, hòm E ti n hay t E ng ch ng t tài li u và các lo i t ng t , b ng kim lo i c b n.	20,5	18,2	15,9
83.04			T E ng h s , t E ng b phi u th m c, khay E gi y t , giá k p gi y, khay E bút, giá E con d u v Ñh phòng và các lo i E dùng v Ñh phòng ho c các E dùng E bàn t ng t , b ng kim lo i c b n, tr E n i th t v Ñh phòng thu c nhóm 94.03.			
8304	00	10	- T E ng tài li u h s và t E ng b phi u th m c	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
8304	00	91	- - B ng nhôm	20,5	18,2	15,9
8304	00	99	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
83.05			Các chi tiết ghép nối dùng cho các phụ kiện rơ moóc hãm tải từ rơ moóc, các khớp nối, các khớp nối, khớp nối, khớp nối, khớp nối và các vật phẩm khác của phòng thí nghiệm, bộ phận kim loại khác; ghim dẹt dùng để đóng (ví dụ, dùng cho phòng thí nghiệm, dùng cho công nghệ làm lem, lồng gói), bộ phận kim loại khác.			
			- Các chi tiết ghép nối dùng cho các phụ kiện rơ moóc hãm tải từ rơ moóc:			
8305	10	10	-- Dùng cho bìa giấy xoắn	20,5	18,2	15,9
8305	10	90	-- Loại khác	20,5	18,2	15,9
			- Ghim dẹt dùng để đóng:			
8305	20	10	-- Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm	20,5	18,2	15,9
8305	20	20	-- Loại khác, bộ phận thép	20,5	18,2	15,9
8305	20	90	-- Loại khác	20,5	18,2	15,9
			- Loại khác, các bộ phận:			
8305	90	10	-- Khớp nối	20,5	18,2	15,9
8305	90	90	-- Loại khác	20,5	18,2	15,9
83.06			Chuông, chuông điện và các loại khác, không dùng để báo, bộ phận kim loại khác; chuông và chuông khác, bộ phận kim loại khác; chuông khác, bộ phận kim loại khác; chuông khác, bộ phận kim loại khác; chuông khác, bộ phận kim loại khác; chuông khác, bộ phận kim loại khác.			
			- Chuông, chuông điện và các loại khác:			
8306	10	10	-- Dùng cho xe đạp chân	20,5	18,2	15,9
8306	10	20	-- Loại khác, bộ phận điện	20,5	18,2	15,9
8306	10	90	-- Loại khác	20,5	18,2	15,9
			- Chuông khác, chuông khác:			
8306	21	00	-- Nhẫn bộ phận kim loại quý	20,5	18,2	15,9
			-- Loại khác:			
8306	29	10	--- Bộ phận điện học chỉ	20,5	18,2	15,9
8306	29	20	--- Bộ phận niken	20,5	18,2	15,9
8306	29	30	--- Bộ phận nhôm	20,5	18,2	15,9
8306	29	90	--- Loại khác	20,5	18,2	15,9
			- Khung khác, khung khác hoặc các loại khung khác; gong:			
8306	30	10	-- Bộ phận điện	20,5	18,2	15,9
			-- Loại khác:			
8306	30	91	--- Gong kim loại pha niken chi u hình nh giao thông	20,5	18,2	15,9
8306	30	99	--- Loại khác	20,5	18,2	15,9
83.07			Đèn bộ phận kim loại khác, có hoặc không có phụ kiện lắp ghép.			
8307	10	00	- Bộ phận thép	6,7	5	3,3
8307	90	00	- Bộ phận kim loại khác	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
83.08			Móc cài, khóa móc cài, khóa th t l ng, cài th t l ng, khóa có ch t, m t cài khóa, khoen và các lo i t ng t , b ng kim lo i c b n, dùng cho qu n áo, giày dép, tŃng b t, túi xách tay, hàng du l ch ho c các s n ph m hoàn thi n khác; Linh tán hình ng ho c Linh tán có chân xòe, b ng kim lo i c b n; h t trang trí và trang kim, b ng kim lo i c b n.			
8308	10	00	- Khóa có ch t, m t cài khóa và khoen	22,1	19,6	17,2
8308	20	00	- Ńnh tán hình ng ho c Linh tán có chân xòe	13,3	10	6,7
			- Lo i khác, k c b ph n:			
8308	90	10	- - H t trang trí	20,5	18,2	15,9
8308	90	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
83.09			Nút chai l , nút b t và n p E y (k c n p hình v ng mi n, nút xoáy và nút m t chi u), bao thi c b t nút chai, nút thùng có ren, t m E y l thoát c a thùng, d ng c niêm phong và b ph n Lóng gói khác, b ng kim lo i c b n.			
8309	10	00	- N p hình v ng mi n	10	7,5	5
			- Lo i khác:			
8309	90	10	- - Bao thi c b t nút chai	10	7,5	5
8309	90	20	- - N p c a h p (lon) nhôm	10	7,5	5
8309	90	60	- - N p bình phun x t, b ng thi c	10	7,5	5
8309	90	70	- - N p h p khác	10	7,5	5
			- - Lo i khác, b ng nhôm:			
8309	90	81	- - - Nút chai và nút xoáy	10	7,5	5
8309	90	89	- - - Lo i khác	10	7,5	5
			- - Lo i khác:			
8309	90	91	- - - Nút chai và nút xoáy	10	7,5	5
8309	90	99	- - - Lo i khác	10	7,5	5
8310	00	00	Bì n ch d n, ghi tên, ghi E a ch và các lo i bì n báo t ng t , ch s , ch và các lo i bì u t ng khác, b ng kim lo i c b n, tr các lo i thu c nhóm 94.05.	6,7	5	3,3
83.11			Dây, que, ng, t m, Ei n c c và các s n ph m t ng t , b ng kim lo i c b n ho c cacbua kim lo i, E c b c, ph ho c có lõi b ng ch t tr dung, lo i dùng E hàn xì, hàn h i, hàn Ei n ho c b ng cách ng ng t kim lo i ho c cacbua kim lo i; dây và thanh, E c k t t b ng b t kim lo i c b n, s d ng trong phun kim lo i.			
8311	10	00	- Ńi n c c b ng kim lo i c b n, Lã E c ph ch t tr dung, E hàn h quang Ei n	13,3	10	6,7
			- Dây hàn b ng kim lo i c b n, có lõi là ch t tr dung, dùng E hàn h quang Ei n:			
8311	20	20	- - Dây hàn b ng thép h p kim, có lõi là ch t tr dung ch a hàm l ng carbon t 4,5% tr lên và hàm l ng crôm t 20% tr lên	0	0	0
8311	20	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- D ng que hàn L c ph , b c và dây hàn có lõi, b ng kim lo i c b n, dùng L hàn ch y, hàn h i ho c hàn b ng ng n l a:			
8311	30	20	- - Dây hàn b ng thép h p kim, có lõi là ch t tr dung ch a hàm l ng carbon t 4,5% tr lên và hàm l ng crôm t 20% tr lên	0	0	0
8311	30	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8311	90	00	- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			Ch ng 84 - Lò ph n ng h t nhân, n i h i, máy và thi t b c khí; các b ph n c a chúng			
84.01			Lò ph n ng h t nhân; các b ph n ch a nhiên li u (cartridges), không b b c x , dùng cho các lò ph n ng h t nhân; máy và thi t b L tách ch t L ng v .			
8401	10	00	- Lò ph n ng h t nhân	*	*	*
8401	20	00	- Máy và thi t b L tách ch t L ng v , và b ph n c a chúng	*	*	*
8401	30	00	- B ph n ch a nhiên li u (cartridges), không b b c x	*	*	*
8401	40	00	- Các b ph n c a lò ph n ng h t nhân	*	*	*
84.02			N i h i t o ra h i n c ho c t o ra h i khác (tr các n i h i Lun nóng n c trung tâm có kh n Ng s n xu t ra h i v i áp su t th p); n i h i n c quá nhi t.			
			- N i h i t o ra h i n c ho c t o ra h i khác:			
			- - N i h i d ng ng n c v i công su t h i n c trên 45 t n/gi :			
8402	11	10	--- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8402	11	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - N i h i d ng ng n c v i công su t h i n c không quá 45 t n/gi :			
			--- Ho t L ng b ng Li n:			
8402	12	11	---- N i h i v i công su t h i n c trên 15 t n/gi	0	0	0
8402	12	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Không ho t L ng b ng Li n:			
8402	12	21	---- N i h i v i công su t h i n c trên 15 t n/gi	0	0	0
8402	12	29	---- Lo i khác	0	0	0
			- - N i h i t o ra h i khác, k c lo i n i h i k i u lai ghép:			
			--- Ho t L ng b ng Li n:			
8402	19	11	---- N i h i v i công su t h i n c trên 15 t n/gi	0	0	0
8402	19	19	---- Lo i khác	2	1,5	1
			--- Không ho t L ng b ng Li n:			
8402	19	21	---- N i h i v i công su t h i n c trên 15 t n/gi	0	0	0
8402	19	29	---- Lo i khác	0	0	0
			- N i h i n c quá nhi t:			
8402	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8402	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n:			
8402	90	10	- - Thân ho c v n i h i	*	*	*
8402	90	90	- - Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.03			N i h i n c s i trung tâm tr các lo i thu c nhóm 84.02.			
8403	10	00	- N i h i	0	0	0
			- B ph n:			
8403	90	10	-- Thân ho c v n i h i	*	*	*
8403	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
84.04			Thi t b ph tr dùng cho các lo i n i h i thu c nhóm 84.02 ho c 84.03 (ví d , b t i t k i m nhiên li u, thi t b quá nhi t, máy c o r a n i h i, thi t b thu h i ch t khí); thi t b ng ng t dùng cho các t máy E ngl c h i n c ho c h i khác.			
			- Thi t b ph tr dùng cho các lo i n i h i thu c nhóm 84.02 ho c 84.03:			
8404	10	10	-- Dùng cho n i h i thu c nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	-- Dùng cho n i h i thu c nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	- Thi t b ng ng t dùng cho t máy E ngl c h i n c ho c h i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			-- C a thi t b thu c phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	--- Thân ho c v n i h i	0	0	0
8404	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a thi t b thu c phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	--- Thân ho c v n i h i	0	0	0
8404	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
8404	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
84.05			Máy s n xu t ch t khí ho c h i n c, có ho c không kèm theo b l c; máy s n xu t khí acetylen và các lo i máy s n xu t ch t khí theo qui trình x lý b ng n c t ng t , có ho c không kèm theo b l c.			
8405	10	00	- Máy s n xu t ch t khí ho c h i n c, có ho c không kèm theo b l c; máy s n xu t khí acetylen và các lo i máy s n xu t ch t khí theo qui trình x lý b ng n c t ng t , có ho c không kèm theo b l c	*	*	*
8405	90	00	- B ph n	*	*	*
84.06			Tua bin h i n c và các lo i tua bin h i khác.			
8406	10	00	- Tua bin dùng cho máy th y	*	*	*
			- Tua bin lo i khác:			
8406	81	00	-- Công su t trên 40 MW	*	*	*
8406	82	00	-- Công su t không quá 40 MW	*	*	*
8406	90	00	- B ph n	*	*	*
84.07			ñ ng c E t trong k i u piston chuy n E ng t nh t i n ho c k i u piston chuy n E ng quay tròn, E t cháy b ng tia l a Li n.			
8407	10	00	- ñ ng c ph ng t i n bay	*	*	*
			- ñ ng c máy th y:			
			-- ñ ng c g n ngoài:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.08			ñ ñ g c Ì t trong ki u piston Ì t cháy b ñ g s c nén (Ì ñ g c diesel ho c bán diesel).			
			- ñ ñ g c máy th y:			
8408	10	10	-- Công su t không quá 22,38 kW	*	*	*
8408	10	20	-- Công su t trên 22,38 kW nh ñ g không quá 100 kW	2	1,5	1
8408	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- ñ ñ g c dùng Ì t o Ì ñ g l c cho các lo i xe thu c Ch ñ g 87:			
			-- ñ ã l p ráp hoàn ch nh:			
8408	20	10	--- Dùng cho xe thu c phân nhóm 8701.10	16,7	12,5	8,3
			--- Lo i khác:			
8408	20	21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	15	12,5	10
8408	20	22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh ñ g không quá 3.500 cc	15	12,5	10
8408	20	23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3,8	3,1	2,5
			-- Lo i khác:			
8408	20	93	--- Dùng cho xe thu c phân nhóm 8701.10	18,8	15,6	12,5
			--- Lo i khác:			
8408	20	94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	15	12,5	10
8408	20	95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh ñ g không quá 3.500 cc	15	12,5	10
8408	20	96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	11,3	9,4	7,5
			- ñ ñ g c khác:			
8408	90	10	-- Công su t không quá 18,65 kW	16,5	13,8	11
8408	90	50	-- Công su t trên 100 kW	2	1,5	1
			-- Lo i khác:			
8408	90	91	--- Dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	6,7	5	3,3
8408	90	99	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
84.09			Các b ph n ch dùng ho c ch y u dùng cho các lo i Ì ñ g c thu c nhóm 84.07 ho c 84.08.			
8409	10	00	- Dùng cho Ì ñ g c ph ñ g ti n bay	*	*	*
			- Lo i khác:			
			-- Ch dùng ho c ch y u dùng cho Ì ñ g c Ì t trong ki u Ì t cháy b ñ g tia l a Ì i n:			
			--- Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:			
8409	91	11	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	91	12	---- Thân Ì ñ g c	6,7	5	3,3
8409	91	13	---- ñ g xi lanh, có Ì ñ g kính trong t 50 mm tr lên, nh ñ g không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	91	14	---- ñ g xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	91	15	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	91	16	---- Piston, có Ì ñ g kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ñ g không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	91	17	---- Piston khác	*	*	*
8409	91	18	---- B c piston và ch t piston	*	*	*
8409	91	19	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Dùng cho xe c a nhóm 87.01:			
8409	91	21	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	91	22	---- Thân Ì ñ g c	6,7	5	3,3
8409	91	23	---- ñ g xi lanh, có Ì ñ g kính trong t 50 mm tr lên, nh ñ g không quá 155 mm	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8409	91	24	---- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	91	25	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	91	26	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	91	27	---- Piston khác	*	*	*
8409	91	28	---- B c piston và ch t piston	*	*	*
8409	91	29	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Dừng cho xe c a nhóm 87.11:			
8409	91	31	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*
8409	91	32	---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*
8409	91	34	---- ng xi lanh	*	*	*
8409	91	35	---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*
8409	91	37	---- Piston	*	*	*
8409	91	38	---- B c piston và ch t piston	*	*	*
8409	91	39	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Dừng cho xe khác thu c Ch ng 87:			
8409	91	41	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*
8409	91	42	---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*
8409	91	43	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*
8409	91	44	---- ng xi lanh khác	*	*	*
8409	91	45	---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*
8409	91	46	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*
8409	91	47	---- Piston khác	*	*	*
8409	91	48	---- B c piston và ch t piston	*	*	*
8409	91	49	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Dừng cho tàu thuy n thu c Ch ng 89:			
			---- Cho L ng c máy th y công su t không quá 22,38 kW:			
8409	91	51	----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	*	*	*
8409	91	52	----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*
8409	91	53	----- ng xi lanh khác	*	*	*
8409	91	54	----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*
8409	91	55	----- Piston khác	*	*	*
8409	91	59	----- Lo i khác	*	*	*
			---- Cho L ng c máy th y công su t trên 22,38 kW:			
8409	91	61	----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	2	1,5	1
8409	91	62	----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	2	1,5	1
8409	91	63	----- ng xi lanh khác	2	1,5	1
8409	91	64	----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	2	1,5	1
8409	91	65	----- Piston khác	2	1,5	1
8409	91	69	----- Lo i khác	2	1,5	1
			--- Dừng cho L ng c khác:			
8409	91	71	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	*	*	*
8409	91	72	---- Thân L ng c	*	*	*
8409	91	73	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8409	91	74	---- ng xi lanh khác	*	*	*
8409	91	75	---- Quy lát và n p quy lát	*	*	*
8409	91	76	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	*	*	*
8409	91	77	---- Piston khác	*	*	*
8409	91	78	---- B c piston và ch t piston	*	*	*
8409	91	79	---- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
			- - - Dùng cho L ng c c a máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:			
8409	99	11	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	99	12	---- Thân L ng c	6,7	5	3,3
8409	99	13	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	14	---- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	99	15	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	99	16	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	17	---- Piston khác	6,7	5	3,3
8409	99	18	---- B c piston và ch t piston	6,7	5	3,3
8409	99	19	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Dùng cho L ng c c a xe thu c nhóm 87.01:			
8409	99	21	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	99	22	---- Thân L ng c	6,7	5	3,3
8409	99	23	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	24	---- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	99	25	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	99	26	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	27	---- Piston khác	6,7	5	3,3
8409	99	28	---- B c piston và ch t piston	6,7	5	3,3
8409	99	29	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Dùng cho L ng c c a xe thu c nhóm 87.11:			
8409	99	31	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	10	7,5	5
8409	99	32	---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	10	7,5	5
8409	99	33	---- ng xi lanh	10	7,5	5
8409	99	34	---- Quy lát và n p quy lát	10	7,5	5
8409	99	35	---- Piston	10	7,5	5
8409	99	36	---- B c piston và ch t piston	10	7,5	5
8409	99	39	---- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Dùng cho L ng c c a xe khác thu c Ch ng 87:			
8409	99	41	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	99	42	---- Thân L ng c ; h p tr c khu u	6,7	5	3,3
8409	99	43	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	44	---- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	99	45	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	99	46	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	47	---- Piston khác	6,7	5	3,3
8409	99	48	---- B c piston và ch t piston	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8409	99	49	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Dùng cho L ng c tàu thuy n thu c Ch ng 89:			
			---- Cho L ng c máy th y công su t không quá 22,38 kW:			
8409	99	51	----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	6,7	5	3,3
8409	99	52	----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	53	----- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	99	54	----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	55	----- Piston khác	6,7	5	3,3
8409	99	59	----- Lo i khác	6,7	5	3,3
			---- Cho L ng c máy th y công su t trên 22,38 kW:			
8409	99	61	----- Thân L ng c ; h p tr c khu u	2	1,5	1
8409	99	62	----- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	2	1,5	1
8409	99	63	----- ng xi lanh khác	2	1,5	1
8409	99	64	----- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	2	1,5	1
8409	99	65	----- Piston khác	2	1,5	1
8409	99	69	----- Lo i khác	2	1,5	1
			--- Lo i khác:			
8409	99	71	---- Ch hòa khí và b ph n c a chúng	6,7	5	3,3
8409	99	72	---- Thân L ng c	6,7	5	3,3
8409	99	73	---- ng xi lanh, có L ng kính trong t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	74	---- ng xi lanh khác	6,7	5	3,3
8409	99	75	---- Quy lát và n p quy lát	6,7	5	3,3
8409	99	76	---- Piston, có L ng kính ngoài t 50 mm tr lên, nh ng không quá 155 mm	6,7	5	3,3
8409	99	77	---- Piston khác	6,7	5	3,3
8409	99	78	---- B c piston và ch t piston	6,7	5	3,3
8409	99	79	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
84.10			Tua bin th y l c, bánh xe gu ng n c, và các b Li u ch nh c a chúng.			
			- Tua bin th y l c và bánh xe gu ng n c:			
8410	11	00	-- Công su t không quá 1.000 kW	*	*	*
8410	12	00	-- Công su t trên 1.000 kW nh ng không quá 10.000 kW	*	*	*
8410	13	00	-- Công su t trên 10.000 kW	*	*	*
8410	90	00	- B ph n, k c b Li u ch nh	*	*	*
84.11			Tua bin ph n l c, tua bin cánh qu t và các lo i tua bin khí khác.			
			- Tua bin ph n l c:			
8411	11	00	-- Có l c L y không quá 25 kN	*	*	*
8411	12	00	-- Có l c L y trên 25 kN	*	*	*
			- Tua bin cánh qu t:			
8411	21	00	-- Công su t không quá 1.100 kW	*	*	*
8411	22	00	-- Công su t trên 1.100 kW	*	*	*
			- Các lo i tua bin khí khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8411	81	00	-- Công su t không quá 5.000 kW	*	*	*
8411	82	00	-- Công su t trên 5.000 kW	*	*	*
			- B ph n:			
8411	91	00	-- C a tua bin ph n l c ho c tua bin cánh qu t	*	*	*
8411	99	00	-- Lo i khác	*	*	*
84.12			ñ ng c và mô t khác.			
8412	10	00	- ñ ng c ph n l c tr tua bin ph n l c	*	*	*
			- ñ ng c và mô t th y l c:			
8412	21	00	-- Chuy n Ë ng t nh ti n (xi lanh)	*	*	*
8412	29	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- ñ ng c và mô t dùng khí nén:			
8412	31	00	-- Chuy n Ë ng t nh ti n (xi lanh)	*	*	*
8412	39	00	-- Lo i khác	*	*	*
8412	80	00	- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n:			
8412	90	10	-- C a Ë ng c thu c phân nhóm 8412.10	*	*	*
8412	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
84.13			B m ch t l ng, có ho c không l p thi t b Ë l ng; máy Ë y ch t l ng.			
			- B m có l p ho c thi t k Ë l p thi t b Ë l ng:			
8413	11	00	-- B m phân ph i nhiên li u ho c d u bôi tr n, lo i dùng cho tr m Ë x Ñ ng ho c cho gara	2	1,5	1
8413	19	00	-- Lo i khác	2	1,5	1
			- B m tay, tr lo i thu c phân nhóm 8413.11 ho c 8413.19:			
8413	20	10	-- B m n c	16,4	14,5	12,7
8413	20	90	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- B m nhiên li u, d u bôi tr n ho c b m ch t làm mát, dùng cho Ë ng c Ë t trong ki u piston:			
			- - Lo i chuy n Ë ng t nh ti n ho c chuy n Ë ng quay:			
8413	30	12	- - - B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho Ë ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	2	1,5	1
8413	30	19	- - - Lo i khác	2	1,5	1
			- - Lo i ly tâm:			
8413	30	21	- - - B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho Ë ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	2	1,5	1
8413	30	29	- - - Lo i khác	2	1,5	1
			- - Lo i khác:			
8413	30	92	- - - B m n c ho c b m nhiên li u, lo i s d ng cho Ë ng c c a xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	2	1,5	1
8413	30	99	- - - Lo i khác	0	0	0
8413	40	00	- B m bê tông	0	0	0
			- B m ho t Ë ng ki u piston chuy n Ë ng t nh ti n			
8413	50	30	-- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m ³ /h	8,2	7,3	6,4
8413	50	40	-- B m n c, v i công su t trên 8.000 m ³ /h nh ng không quá 13.000 m ³ /h	6,7	5	3,3
8413	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B m ho t Ë ng ki u piston quay khác:			
8413	60	30	-- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m ³ /h	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8413	60	40	- - B m n c, v i công su t trên 8.000 m ³ /h nh ng không quá 13.000 m ³ /h	6,7	5	3,3
8413	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B m ly tâm khác:			
			- - B m n c m t t ng, m t chi u hút, tr c ngang L c truy n L ng b ng dây lai ho c kh p n i tr c tỉ p, tr lo i b m L ng tr c v i L ng c :			
8413	70	11	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	16,4	14,5	12,7
8413	70	19	--- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - B m n c L c thi t k L t chìm d i bi n:			
8413	70	31	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	6,7	5	3,3
8413	70	39	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - B m n c khác, v i công su t không quá 8.000 m ³ /h:			
8413	70	41	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	8,2	7,3	6,4
8413	70	49	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- - B m n c khác, v i công su t trên 8.000 m ³ /h nh ng không quá 13.000 m ³ /h:			
8413	70	51	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	6,7	5	3,3
8413	70	59	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
8413	70	91	--- V i L ng kính c a hút không quá 200 mm	0	0	0
8413	70	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- B m khác; máy L y ch t l ng:			
			- - B m:			
8413	81	11	--- B m n c, v i công su t không quá 8.000 m ³ /h	8,2	7,3	6,4
8413	81	12	--- B m n c, v i công su t trên 8.000 m ³ /h nh ng không quá 13.000 m ³ /h	8,2	7,3	6,4
8413	81	19	--- Lo i khác	0	0	0
8413	82	00	- - Máy L y ch t l ng	0	0	0
			- B ph n:			
			- - C a b m:			
8413	91	10	--- C a b m thu c phân nhóm 8413.20.10	3,3	2,5	1,7
8413	91	20	--- C a b m thu c phân nhóm 8413.20.90	3,3	2,5	1,7
8413	91	30	- - - C a b m thu c phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	0	0	0
8413	91	40	--- C a b m ly tâm khác	3,3	2,5	1,7
8413	91	90	--- C a b m khác	0	0	0
8413	92	00	- - C a máy L y ch t l ng	0	0	0
84.14			B m không khí ho c b m chân không, máy nén không khí hay ch t khí khác và qu t; n p ch p hút tu n hoàn gió ho c thông gió có kèm theo qu t, có ho c không l p b ph n l c.			
8414	10	00	- B m chân không	6,7	5	3,3
			- B m không khí Li u khi n b ng tay ho c chân:			
8414	20	10	- - B m xe L p	16,4	14,5	12,7
8414	20	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- Máy nén s d ng trong thi t b làm l nh :			
8414	30	20	- - Dùng cho máy Li u hoà xe ô tô	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8414	30	30	-- Lo i khác, d ng kín dùng cho máy Li u hoà không	0	0	0
8414	30	40	- - Lo i khác, có công su t trên 21,10 kW, ho c có dùng tích công tác trên m t chu kút 220 cc tr lên	0	0	0
8414	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
8414	40	00	- Máy nén không khí l p trên khung có bánh xe di chuy n	3,3	2,5	1,7
			- Qu t:			
			- - Qu t bàn, qu t sàn, qu t t ng, qu t c a s , qu t tr n ho c qu t mái, có L ng c Li n g n li n v i công su t không quá 125 W:			
8414	51	10	--- Qu t bàn và qu t d ng h p	24,5	21,8	19,1
			--- Lo i khác:			
8414	51	91	---- Có l i b o v	20,5	18,2	15,9
8414	51	99	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
			--- Công su t không quá 125 kW:			
8414	59	20	---- Qu t gió phòng n , lo i s d ng trong h m lò	0	0	0
8414	59	30	---- Máy th i khí	12,3	10,9	9,5
			---- Lo i khác:			
8414	59	41	----- Có l i b o v	12,3	10,9	9,5
8414	59	49	----- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			--- Lo i khác:			
8414	59	50	---- Máy th i khí	6,7	5	3,3
			---- Lo i khác:			
8414	59	91	----- Có l i b o v	6,7	5	3,3
8414	59	99	----- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- N p ch p hút có kích th c chi u ngang t i La không quá 120 cm:			
			-- ñ ã l p v i b ph n l c:			
8414	60	11	- - - T hút, l c không khí s d ng trong phòng thí nghi m	0	0	0
8414	60	19	- - - Lo i khác	10	7,5	5
			- - Lo i khác:			
8414	60	91	- - - Phù h p dùng trong công nghi p	10	7,5	5
8414	60	99	- - - Lo i khác	10	7,5	5
			- Lo i khác:			
			- - N p ch p hút có kích th c chi u ngang t i La trên 120 cm:			
			--- ñ ã l p v i b ph n l c:			
8414	80	13	---- T hút, l c không khí s d ng trong phòng thí nghi m	0	0	0
8414	80	14	---- Lo i khác	0	0	0
8414	80	15	- - - Ch a l p v i b ph n l c, s d ng trong công nghi p	3,3	2,5	1,7
8414	80	19	- - - Ch a l p v i b ph n l c, tr lo i s d ng trong công nghi p	0	0	0
8414	80	30	- - Thi t b t o gió có c c u piston d ch chuy n t đo dùng cho tua bin khí	0	0	0
			- - Máy nén tr lo i thu c phân nhóm 8414.30 ho c 8414.40:			
8414	80	41	--- Modul nén khí s d ng trong khoan d u m	0	0	0
8414	80	49	--- Lo i khác	4,1	3,6	3,2

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8414	80	50	-- Máy b m không khí	3,3	2,5	1,7
8414	80	90	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- B ph n:			
			-- C a b m ho c máy nén:			
8414	90	13	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414	90	14	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.20	6,7	5	3,3
8414	90	15	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414	90	16	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a qu t:			
8414	90	21	--- C a lo i qu t dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8414	90	29	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			-- C a n p ch p hút:			
8414	90	31	--- C a các m t hàng thu c phân nhóm 8414.60	6,7	5	3,3
8414	90	32	--- C a các m t hàng thu c phân nhóm 8414.80	0	0	0
84.15			Máy Li u hòa không khí, g m có m t qu t ch y b ng mô t và các b ph n làm thay E i nhi t E và E m, k c lo i máy không Li u ch nh E m m t cách riêng bi t.			
			- Lo i l p vào c a s ho c l p vào t ng, ki u m t kh i (l p li n trong cùng m t v , m t c c) ho c "h th ng nhi u kh i ch c nNg" (c c nóng, c c l nh tách			
8415	10	10	-- Công su t không quá 26,38 kW	0	0	0
8415	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i s d ng cho ng i, trong xe có E ng c :			
8415	20	10	-- Công su t không quá 26,38 kW	0	0	0
8415	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Kèm theo m t b ph n làm l nh và m t van E o chi u chu trình nóng/l nh (b m nhi t có E o chi u):			
			--- Lo i s d ng cho ph ng ti n bay:			
8415	81	11	---- Công su t không quá 21,10 kW	0	0	0
8415	81	12	- - - - Công su t trên 21,10 kW và có t c E dòng không khí Li qua m i dần bay h i trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0
8415	81	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- S d ng cho xe ch y trên E ng ray:			
8415	81	21	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	81	29	---- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
			- - - S d ng cho xe có E ng c (tr lo i thu c phân nhóm 8415.20):			
8415	81	31	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	81	39	---- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
			- - - Lo i khác:			
8415	81	91	- - - - Công su t trên 21,10 kW và có t c E dòng không khí Li qua m i dần bay h i trên 67,96 m ³ /phút	13,9	12,4	10,8
			---- Lo i khác:			
8415	81	93	----- Công su t không quá 21,10 kW	20,5	18,2	15,9
8415	81	94	- - - - - Công su t trên 21,10 kW nh ng không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	81	99	----- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Lo i khác, có kèm theo b ph n làm l nh:			
			--- Lo i s d ng cho ph ng t n bay:			
8415	82	11	---- Công su t trên 21,10 kW và có t c L dòng không khí Li qua m i dần bay h i trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0
8415	82	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- S d ng cho xe ch y trên L ng ray:			
8415	82	21	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	82	29	---- Lo i khác	0	0	0
			--- S d ng cho xe có L ng c (tr lo i thu c phân nhóm 8415.20):			
8415	82	31	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	82	39	---- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
8415	82	91	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	82	99	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Không g n kèm b ph n làm l nh:			
			--- Lo i s d ng cho ph ng t n bay:			
8415	83	11	---- Công su t trên 21,10 kW và có t c L dòng không khí Li qua m i dần bay h i trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0
8415	83	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- S d ng cho xe ch y trên L ng ray:			
8415	83	21	---- Công su t không quá 26,38 kW	20,5	18,2	15,9
8415	83	29	---- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
			--- S d ng cho xe có L ng c (tr lo i thu c phân nhóm 8415.20):			
8415	83	31	---- Công su t không quá 26,38 kW	0	0	0
8415	83	39	---- Lo i khác	13,9	12,4	10,8
			--- Lo i khác:			
8415	83	91	---- Công su t không quá 26,38 kW	0	0	0
8415	83	99	---- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			-- C a máy có công su t không quá 21,10 kW:			
8415	90	13	--- Lo i dùng cho ph ng t n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0
8415	90	14	--- Thi t b làm bay h i ho c ng ng t dùng cho máy Li u hoà không khí l p trên xe có L ng c	0	0	0
8415	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a máy có công su t trên 21,10 kW nh ng không quá 26,38 kW:			
			--- Có t c L dòng không khí Li qua m t dần bay h i v t quá 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	24	---- Lo i dùng cho ph ng t n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0
8415	90	25	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8415	90	26	---- Lo i dùng cho ph ng t n bay ho c xe ch y trên L ng ray	0	0	0
8415	90	29	---- Lo i khác	0	0	0
			-- C a máy có công su t trên 26,38 kW nh ng không quá 52,75 kW:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Có t c L òng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	34	---- Lo i dùng cho ph ãng ti n bay ho c xe ch y trên L ãng ray	0	0	0
8415	90	35	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8415	90	36	---- Lo i dùng cho ph ãng ti n bay ho c xe ch y trên L ãng ray	0	0	0
8415	90	39	---- Lo i khác	0	0	0
			-- C a máy có công su t trên 52,75 kW:			
			--- Có t c L òng không khí Li qua m i dàn bay h i trên 67,96 m ³ /phút:			
8415	90	44	---- Lo i dùng cho ph ãng ti n bay ho c xe ch y trên L ãng ray	0	0	0
8415	90	45	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8415	90	46	---- Lo i dùng cho ph ãng ti n bay ho c xe ch y trên L ãng ray	0	0	0
8415	90	49	---- Lo i khác	0	0	0
84.16			ñ u L t dùng cho lò luy n, nung s ãng nhiên li u l ãng, nhiên li u r ãng b t ho c nhiên li u khí; máy n p nhiên li u c khí, k c ghi lò, b ph n x tro x và các b ph n t ãng t c a chúng.			
8416	10	00	- ñ u L t cho lò luy n, nung s ãng nhiên li u l ãng	0	0	0
8416	20	00	- ñ u L t cho lò luy n, nung khác, k c lò luy n, nung dùng nhiên li u k t h p	0	0	0
8416	30	00	- Máy n p nhiên li u c khí, k c ghi lò, b ph n x tro x và các b ph n t ãng t c a chúng	0	0	0
8416	90	00	- B ph n	0	0	0
84.17			Lò luy n, nung và lò dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m, k c lò thiêu, không dùng Li n.			
8417	10	00	- Lò luy n, nung và lò dùng L ãng, n u ch y ho c x lý nhi t các lo i qu ãng, qu ãng pirít ho c kim lo i	0	0	0
8417	20	00	- Lò ãng bánh, k c lò ãng bánh quy	6,7	5	3,3
8417	80	00	- Lo i khác	0	0	0
8417	90	00	- B ph n	0	0	0
84.18			T l ãnh, t k t L ãng và thi t b làm l ãnh ho c k t L ãng khác, lo i dùng Li n ho c lo i khác; b m nhi t tr máy Li u hòa không khí thu c nhóm 84.15.			
			- T k t L ãng l ãnh liên h p (d ãng thi t b có bu ãng làm Lá và làm l ãnh riêng bi t), có các c a m riêng			
8418	10	10	-- Lo i s ãng trong gia ãnh	0	0	0
8418	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T l ãnh, lo i s ãng trong gia ãnh:			
8418	21	00	-- Lo i s ãng máy nén	0	0	0
8418	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- T k t L ãng, lo i c a trên, dung tích không quá 800			
8418	30	10	-- Dung tích không quá 200 lít	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8418	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- T k t Lông , lo i c a tr c, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	-- Dung tích không quá 200 lít	0	0	0
8418	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i có ki u dáng n i th t khác (t , t ng N, qu y hàng, t bày hàng và lo i t ng t) L b o qu n và tr ng bày, có l p thi t b làm l nh ho c k t Lông:			
			-- Qu y hàng, t bày hàng và các lo i t ng t , có l p thi t b làm l nh, dung tích trên 200 lít:			
8418	50	11	--- Phù h p dùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	0	0	0
8418	50	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8418	50	91	--- Phù h p dùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	0	0	0
8418	50	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b làm l nh ho c k t Lông khác; b m nhi t:			
8418	61	00	-- B m nhi t tr lo i máy Li u hòa không khí c a nhóm 84.15	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8418	69	10	--- Thi t b làm l nh L u ng	6,7	5	3,3
8418	69	30	--- Thi t b làm l nh n c u ng	6,7	5	3,3
			--- Thi t b làm l nh n c có công su t trên 21,10			
8418	69	41	---- DÙNG cho máy Li u hoà không khí	6,7	5	3,3
8418	69	49	---- Lo i khác	0	0	0
8418	69	50	--- Thi t b s n xu t Lá v y	0	0	0
8418	69	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8418	91	00	-- Có ki u dáng n i th t L c thi t k L l p L t thi t b làm l nh ho c k t Lông	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8418	99	10	--- Thi t b làm bay h i ho c ng ng t	0	0	0
8418	99	40	--- Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 ho c 8418.29.00	0	0	0
8418	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
84.19			Trang thi t b cho phòng thí nghi m ho c máy, thi t b , gia nhi t b ng Li n ho c không b ng Li n (tr lò n u luy n, lò nung s y và các thi t b khác thu c nhóm 85.14) L x lý các lo i v t li u b ng quá trình thay L i nhi t nh làm nóng, n u, rang, ch ng c t, tinh c t, sát trùng, thanh trùng, phun h i n c, s y, làm bay h i, làm khô, cô L c ho c làm mát tr các lo i máy ho c thi t b dùng cho gia L i nh; thi t b L un n c nóng nhanh ho c thi t b L un ch a n c nóng, không dùng Li n.			
			- Thi t b L un n c nóng nhanh ho c thi t b L un ch a n c nóng, không dùng Li n:			
			-- Thi t b L un n c nóng nhanh b ng ga:			
8419	11	10	--- Lo i s d ng trong gia L i nh	6,7	5	3,3
8419	11	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Lo i khác:			
8419	19	10	--- Lo i s d ng trong gia L ình	6,7	5	3,3
8419	19	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
8419	20	00	- Thi t b kh tr ùng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	*	*	*
			- Máy s y:			
			-- Dùng L s y nông s n:			
8419	31	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8419	31	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			-- Dùng L s y g , b t gi y, gi y ho c b ìa:			
8419	32	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8419	32	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- Ho t L ng b ng Li n:			
8419	39	11	---- Máy x lý v t li u b ng quá trình nung nóng, L s n xu t t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L ã l p ráp	0	0	0
8419	39	19	---- Lo i khác	0	0	0
8419	39	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Thi t b ch ng c t ho c t ình c t:			
8419	40	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8419	40	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n trao L i nhi t:			
8419	50	10	-- Th áp làm mát	0	0	0
8419	50	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy hóa l ã không khí hay các lo i ch t khí khác:			
8419	60	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8419	60	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy và thi t b khác:			
			-- ã làm nóng L u ng ho c n u ho c hâm nóng th c phẩm:			
8419	81	10	--- Ho t L ng b ng Li n	10	7,5	5
8419	81	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	10	7,5	5
			-- Lo i khác:			
			--- Ho t L ng b ng Li n:			
8419	89	13	---- Máy x lý v t li u b ng quá trình gia nhi t, L s n xu t t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L ã l p ráp	0	0	0
8419	89	19	---- Lo i khác	0	0	0
8419	89	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
			-- C a thi t b ho t L ng b ng Li n:			
8419	90	12	--- C a máy x lý v t li u b ng quá trình gia nhi t, L s n xu t t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L ã l p ráp	0	0	0
8419	90	13	--- V c a th áp làm mát	0	0	0
8419	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a thi t b không ho t L ng b ng Li n:			
8419	90	21	--- Lo i s d ng trong gia L ình	0	0	0
8419	90	29	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.20			Các lo i máy cán là hay máy cán ép ph ng ki u tr c lĩn khác, tr các lo i máy dùng L cán, ép kim lo i ho c th y tinh, và các lo i tr c cán c a chúng.			
			- Máy cán là ho c máy cán ép ph ng ki u tr c lĩn khác:			
8420	10	10	-- Thi t b có ng d ng phim khô hay dung d ch c m quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính ph lên các L c a t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c các linh ki n c a chúng	0	0	0
8420	10	20	-- Máy là ho c máy v t phù h p s d ng cho gia Lĩn	0	0	0
8420	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			-- Tr c cán:			
8420	91	10	--- B ph n c a thi t b có ng d ng phim khô hay dung d ch c m quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính ph lên các L c a t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c các linh ki n c a chúng	0	0	0
8420	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8420	99	10	--- B ph n c a thi t b có ng d ng phim khô hay dung d ch c m quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính ph lên các L c a t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c các linh ki n c a chúng	0	0	0
8420	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
84.21			Máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm; máy và thi t b l c hay tinh ch ch t l ng ho c ch t khí.			
			- Máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm:			
8421	11	00	-- Máy tách kem	6,7	5	3,3
8421	12	00	-- Máy làm khô qu n áo	14,7	13,1	11,5
			-- Lo i khác:			
8421	19	10	--- Lo i s d ng s n xu t L ng	0	0	0
8421	19	90	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Máy và thi t b l c ho c tinh ch ch t l ng:			
			-- ñ l c ho c tinh ch n c:			
			--- Công su t l c không quá 500 lít/gi :			
8421	21	11	---- Máy và thi t b l c s d ng trong gia Lĩn	6,7	5	3,3
8421	21	19	---- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			--- Công su t l c trên 500 lít/gi :			
8421	21	22	---- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8421	21	23	---- Không ho t L ng b ng Li n	6,7	5	3,3
			-- ñ l c ho c tinh ch L u ng tr n c:			
8421	22	30	--- Ho t L ng b ng Li n, công su t trên 500 lít/gi	6,7	5	3,3
8421	22	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - B l c d u ho c xĩn cho L ng c L t trong:			
			--- Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30:			
8421	23	11	---- B l c d u	0	0	0
8421	23	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Dùng cho xe có L ng c thu c Ch ng 87:			
8421	23	21	---- B l c d u	10	7,5	5
8421	23	29	---- Lo i khác	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Lo i khác:			
8421	23	91	---- B l c d u	0	0	0
8421	23	99	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8421	29	10	--- Lo i phù h p s d ng trong y t , ph u thu t ho c phòng thí nghi m	*	*	*
8421	29	20	--- Lo i s d ng trong s n xu t L ng	*	*	*
8421	29	30	--- Lo i s d ng trong ho t L ng khoan d u	*	*	*
8421	29	40	--- Lo i khác, b l c xNng	*	*	*
8421	29	50	--- Lo i khác, b l c d u	*	*	*
8421	29	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- Máy và thi t b l c ho c tinh ch các lo i khí:			
			-- B l c khí n p cho L ng c L t trong:			
8421	31	10	--- Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0
8421	31	20	--- Dùng cho xe có L ng c thu c Ch ng 87	6,7	5	3,3
8421	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8421	39	20	--- Máy l c không khí	*	*	*
8421	39	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n:			
			-- C a máy ly tâm, k c máy làm khô b ng ly tâm:			
8421	91	10	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.12.00	*	*	*
8421	91	20	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.19.10	*	*	*
8421	91	90	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.11.00 ho c 8421.19.90	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8421	99	20	--- Lỗi l c c a thi t b l c thu c phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	99	30	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.31	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8421	99	91	---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421	99	94	---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.21.11	0	0	0
8421	99	95	---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 ho c 8421.23.99	0	0	0
8421	99	99	---- Lo i khác	0	0	0
84.22			Máy r a bát Lã; máy làm s ch ho c làm khô chai l ho c các lo i L ch a khác; máy rót, Lóng kín, g n xi, Lóng n p ho c dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi ho c L ch a khác; máy b c chai l , ng và các lo i L ch a t ng t ; máy Lóng gói hay bao gói khác (k c máy b c màng co nhi t); máy n p ga cho L u ng.			
			- Máy r a bát Lã:			
8422	11	00	-- Lo i s d ng trong gia Lnh	16,4	14,5	12,7
8422	19	00	-- Lo i khác	10	7,5	5
8422	20	00	- Máy làm s ch hay làm khô chai l ho c các lo i L ch a khác	0	0	0
8422	30	00	- Máy rót, Lóng kín, Lóng n p, làm kín ho c dán nhãn vào các chai, lon, h p, túi ho c L ch a khác; máy b c chai, l , ng và các L ch a t ng t ; máy n p ga cho L u ng	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8422	40	00	- Máy Lóng gói khác ho c bao gói khác (k c máy b c màng co nhi t)	0	0	0
			- B ph n:			
8422	90	10	- - C a các máy thu c phân nhóm 8422.11	0	0	0
8422	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
84.23			Cân (tr lo i cân Lo có E nh y 5 cg ho c nh y h n), k c máy E m ho c máy ki m tra, ho t E ng b ng nguyên lý cân; các lo i qu cân.			
			- Cân ng i, k c cân tr em; cân s d ng trong gia Lình:			
8423	10	10	- - Ho t E ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
8423	10	20	- - Không ho t E ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
			- Cân hàng hóa s d ng trong bNng truy n:			
8423	20	10	- - Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8423	20	20	- - Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Cân tr ng l ng c E nh và cân dùng cho vi c Lóng gói v t li u v i tr ng l ng xác E nh tr c vào bao túi ho c E ch a, k c cân ph u:			
8423	30	10	- - Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8423	30	20	- - Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Cân tr ng l ng khác:			
			- - Có kh nNng cân t i La không quá 30 kg:			
8423	81	10	- - - Ho t E ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
8423	81	20	- - - Không ho t E ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
			- - Có kh nNng cân t i La trên 30 kg nh ng không quá 5.000 kg:			
			- - - Ho t E ng b ng Li n:			
8423	82	11	- - - - Có kh nNng cân t i La không quá 1.000 kg	4,7	3,5	2,3
8423	82	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Không ho t E ng b ng Li n:			
8423	82	21	- - - - Có kh nNng cân t i La không quá 1.000 kg	10	7,5	5
8423	82	29	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8423	89	10	- - - Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8423	89	20	- - - Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Qu cân c a các lo i cân; các b ph n c a cân:			
8423	90	10	- - Qu cân	10	7,5	5
			- - B ph n khác c a cân:			
8423	90	21	- - - C a máy ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8423	90	29	- - - C a máy không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
84.24			Thi t b c khí (E c Ei u khi n b ng tay ho c không) E phun b n, phun r i ho c phun áp l c các ch t l ng ho c ch t b t; bình d p l a, Lã ho c ch a n p; súng phun và các thi t b t ng t ; máy phun b nh i n c ho c cát và các lo i máy phun b n tia t ng t .			
			- Bình d p l a, Lã ho c ch a n p:			
8424	10	10	- - Lo i s d ng cho ph ng ti n bay	*	*	*
8424	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Súng phun và các thi t b t ng t :			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Ho t E ng b ng Li n:			
8424	20	11	--- Dừng trong nông nghi p ho c làm v n	*	*	*
8424	20	19	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Không ho t E ng b ng Li n:			
8424	20	21	--- Dừng trong nông nghi p ho c làm v n	*	*	*
8424	20	29	--- Lo i khác	*	*	*
8424	30	00	- Máy phun b n h i n c ho c cát và các lo i máy b n tia t ng t	0	0	0
			- Thi t b khác:			
			-- Dừng trong nông nghi p ho c làm v n:			
8424	81	10	--- H th ng t i ki u nh gi t	0	0	0
8424	81	30	--- Thi t b phun thu c tr sâu ho t E ng b ng tay	10	7,5	5
8424	81	40	--- Lo i khác, không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8424	81	50	--- Lo i khác, ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8424	89	10	--- Thi t b phun, x t Li u khi n b ng tay s d ng trong gia Lình có dung tích không quá 3 lít	4,7	3,5	2,3
8424	89	20	--- ñ u bình phun, x t có g n vôi	4,7	3,5	2,3
8424	89	40	--- Thi t b gia công t, b ng cách phun b n, phun r i ho c phun áp l c các dung d ch hóa h c ho c Li n hóa lên các L c a các t m m ch in ho c t m m ch dây in; thi t b t o v t c a các ch t l ng, b t hàn nhão, bi hàn, v t li u hàn ho c ch t b t kín lên t m m ch in, t m m ch dây in ho c linh ki n c a chúng; thi t b có ng d ng phim khô ho c dung d ch c n quang, l p c m quang, b t hàn nhão, v t li u hàn ho c v t li u k t dính lên các L c a t m m ch in, t m m ch dây in ho c linh ki n c a chúng	0	0	0
8424	89	50	--- Lo i khác, ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8424	89	90	--- Lo i khác, không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8424	90	10	-- C a bình d p l a	0	0	0
			-- C a súng phun và các thi t b t ng t :			
			--- Ho t E ng b ng Li n:			
8424	90	21	---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424	90	23	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Không ho t E ng b ng Li n:			
8424	90	24	---- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424	90	29	---- Lo i khác	0	0	0
8424	90	30	-- C a máy phun b n h i n c ho c cát và các lo i máy b n tia t ng t	0	0	0
			-- C a thi t b khác:			
8424	90	93	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.10	0	0	0
8424	90	94	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.30 ho c 8424.81.40	0	0	0
8424	90	95	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8424.81.50	0	0	0
8424	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
84.25			H rông r c và h t i tr t i nâng ki u g u nâng (tr c t i thùng kíp); t i ngang và t i d c; kích các lo i.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- H ròngr c và h t i tr t i nâ ng ki u g u nâ ng (tr c t i thùng kíp) ho c h t i dùng L nâ ng xe:			
8425	11	00	-- Lo i ch y b ng L ng c Li n	*	*	*
8425	19	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- T i ngang; t i d c:			
8425	31	00	-- Lo i ch y b ng L ng c Li n	*	*	*
8425	39	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- Kích; t i nâ ng xe:			
8425	41	00	-- H th ng kích t ng dùng trong ga ra	*	*	*
			-- Lo i kích và t i khác, dùng th y l c:			
8425	42	10	--- Kích nâ ng dùng cho c c ut L c a x e t i	*	*	*
8425	42	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8425	49	10	--- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8425	49	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.26			C n c u c a tàu th y; c n tr c, k c c n tr c cáp; khung thang nâ ng đi L ng, xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng và xe công x ng có l p c n c u.			
			- C n tr c tr t trên giàn tr t (c n tr c c ng đi L ng), c n tr c v n t i, c ng tr c, c u tr c, khung thang nâ ng đi L ng và xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng:			
8426	11	00	-- C n tr c c u đi chuy n trên L c L nh	0	0	0
8426	12	00	-- Khung nâ ng đi L ng b ng bánh l p xe và xe chuyên ch ki u khung L c t ch ng	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8426	19	20	--- C u tr c	*	*	*
8426	19	30	--- C ng tr c	*	*	*
8426	19	90	--- Lo i khác	*	*	*
8426	20	00	- C n tr c tháp	*	*	*
8426	30	00	- C n tr c c ng ho c c n tr c cánh xoay	0	0	0
			- Máy khác, lo i t hành:			
8426	41	00	-- Ch y bánh l p	*	*	*
8426	49	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- Máy khác:			
8426	91	00	-- Thi t k L nâ ng xe c gi i L ng b	*	*	*
8426	99	00	-- Lo i khác	*	*	*
84.27			Xe nâ ng h x p t ng hàng b ng c c u c à ng nâ ng; các lo i xe công x ng khác có l p thi t b nâ ng h ho c x p hàng.			
8427	10	00	- Xe t hành ch y b ng mô t Li n	0	0	0
8427	20	00	- Xe t hành khác	0	0	0
8427	90	00	- Các lo i xe khác	*	*	*
84.28			Máy nâ ng h , gi , x p ho c d hàng khác (ví d , thang máy nâ ng h theo chi u th ng L ng, thang cu n , b Ñng t i , thùng cáp treo).			
			- Thang máy nâ ng h theo chi u th ng L ng và t i nâ ng ki u g u nâ ng (tr c t i thùng kíp):			
8428	10	10	-- Thang máy ki u dân d ng	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Thang máy nâng h khác:			
8428	10	21	--- Lo i s d ng trong xây d ng	6,7	5	3,3
8428	10	29	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
8428	10	90	-- T i nâng ki u g u nâng (tr c t i thùng kíp)	0	0	0
			- Máy nâng và bNng t i dùng khí nén:			
8428	20	10	-- Lo i s d ng trong nông nghi p	0	0	0
8428	20	20	-- Máy t E ng E chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
8428	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy nâng h và bNng t i ho t E ng liên t c khác, E v n t i hàng hóa ho c v t li u:			
8428	31	00	-- Thi t k chuyên s d ng d i lòng E t	0	0	0
			-- Lo i khác, d ng gàu:			
8428	32	10	--- Lo i s d ng trong nông nghi p	0	0	0
8428	32	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác, d ng bNng t i:			
8428	33	10	--- Lo i s d ng trong nông nghi p	0	0	0
8428	33	20	--- Máy t E ng E chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
8428	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8428	39	10	--- Lo i s d ng trong nông nghi p	0	0	0
8428	39	30	--- Máy t E ng E chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
8428	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
8428	40	00	- Thang cu n và bNng t i t E ng dùng cho ng i Li b	0	0	0
8428	60	00	- Thùng cáp treo, gh treo, c c u kéo ng i tr t tuy t lên cao dùng trong môn tr t tuy t; c c u kéo dùng cho E ng s t leo núi	*	*	*
			- Máy khác:			
8428	90	20	-- Máy t E ng E chuyên ch , k p gi và b o qu n t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	*	*	*
8428	90	30	-- Thi t b E y xe goòng trong h m m , thanh ngang xe goòng ho c E u máy và các thi t b gi xe goòng ch y E ng ray t ng t	*	*	*
8428	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
84.29			Máy i E t l i th ng, máy i E t l i nghiêng, máy san E t, máy c p E t, máy xúc, máy Lào E t, máy chuy n E t b ng gàu t xúc, máy E m và xe lu Lũn E ng, lo i t hành.			
			- Máy i E t l i th ng và máy i E t l i nghiêng:			
8429	11	00	-- Lo i bánh xích	*	*	*
8429	19	00	-- Lo i khác	*	*	*
8429	20	00	- Máy san E t	*	*	*
8429	30	00	- Máy c p	*	*	*
			- Máy E m và xe lu Lũn E ng:			
8429	40	30	-- Máy E m	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8429	40	40	-- Xe lu rung, v i l c rung c a tr ng không quá 20 t n tính theo tr ng l ng	0	0	0
8429	40	50	-- Các lo i xe lu rung khác	0	0	0
8429	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy xúc, máy Lào L t và máy chuy n L t b ng gàu t xúc:			
8429	51	00	-- Máy chuy n L t b ng gàu t xúc l p phía tr c	*	*	*
8429	52	00	-- Máy có c c u ph n trên quay L c 360°	*	*	*
8429	59	00	-- Lo i khác	*	*	*
84.30			Các máy i xúc đ n, cào, san, c p, Lào, L m, nén, bóc tách ho c khoan khác dùng trong công vi c v L t, khoáng ho c qu ng; máy Lóng c c và nh c c; máy x i tuy t và đ n tuy t.			
8430	10	00	- Máy Lóng c c và nh c c	0	0	0
8430	20	00	- Máy x i và đ n tuy t	0	0	0
			- Máy Lào L ng h m và máy c t v a than ho c L á:			
8430	31	00	-- Lo i t hành	0	0	0
8430	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy khoan ho c máy Lào sâu khác:			
8430	41	00	-- Lo i t hành	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8430	49	10	--- B dàn khoan và các m ng c u ki n tích h p s đ ng trong các công Lo n khoan	0	0	0
8430	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
8430	50	00	- Máy khác, lo i t hành	0	0	0
			- Máy khác, lo i không t hành:			
8430	61	00	-- Máy L m ho c máy nén	0	0	0
8430	69	00	-- Lo i khác	0	0	0
84.31			Các b ph n ch s đ ng ho c ch y u s đ ng cho các lo i máy thu c các nhóm t 84.25 L n 84.30.			
			- C a máy thu c nhóm 84.25:			
			-- C a máy ho t L ng b ng Li n:			
8431	10	13	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 ho c 8425.49.10	0	0	0
8431	10	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a máy không ho t L ng b ng Li n:			
8431	10	22	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 ho c 8425.42.90	0	0	0
8431	10	29	--- Lo i khác	0	0	0
8431	20	00	- C a máy móc thu c nhóm 84.27	0	0	0
			- C a máy móc thu c nhóm 84.28:			
			-- C a thang máy nâng h theo chỉ u th ng L ng, t i nâng ki u g u nâng (tr c t i thùng kíp) ho c thang			
8431	31	10	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 ho c 8428.10.90	0	0	0
8431	31	20	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.10.10 ho c 8428.40.00	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8431	39	10	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 ho c 8428.39.10	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8431	39	20	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8428.90	*	*	*
8431	39	40	--- C a máy t L ng dùng L chuyên ch , k p gi và b o qu n các t m m ch in, t m m ch dây in ho c t m m ch in L l p ráp	*	*	*
8431	39	90	--- Lo i khác	*	*	*
			- C a máy thu c nhóm 84.26, 84.29 ho c 84.30:			
			-- G u xúc, x ng xúc, g u ngo m và g u k p:			
8431	41	10	--- Dùng cho hàng hoá thu c nhóm 84.26	6,7	5	3,3
8431	41	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
8431	42	00	-- L i c a máy i L t l i th ng ho c máy i L t l i nghiêng	6,7	5	3,3
8431	43	00	-- B ph n c a máy khoan ho c máy Lào sâu thu c phân nhóm 8430.41 ho c 8430.49	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8431	49	10	--- B ph n c a máy thu c nhóm 84.26	*	*	*
8431	49	20	--- L i c t ho c m i l i c t dùng cho máy cào, máy san ho c máy c p	*	*	*
8431	49	40	--- L i c t ho c m i l i c t dùng cho máy i L t l i th ng ho c máy i L t l i nghiêng	*	*	*
8431	49	50	--- C a xe lu L L L ng	*	*	*
8431	49	60	--- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8430.20.00	*	*	*
8431	49	90	--- Lo i khác	*	*	*
84.32			Máy nông nghi p, làm v n ho c lâm nghi p dùng cho vi c làm L t ho c tr ng tr t; máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao.			
8432	10	00	- Máy cày	13,3	10	6,7
			- Máy b a, máy cào, máy x i L t t d i lên (cultivators), máy làm c và máy x i L t t trên xu ng (hoes):			
8432	21	00	-- B a L L	13,3	10	6,7
8432	29	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
8432	30	00	- Máy gieo h t, máy tr ng cây và máy c y	0	0	0
8432	40	00	- Máy r i phân và máy r c phân	0	0	0
			- Máy khác:			
8432	80	10	-- Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0
8432	80	20	-- Máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao	0	0	0
8432	80	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8432	90	10	-- C a máy thu c phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432	90	20	-- C a máy cán cho bãi c ho c cho sân ch i th thao	0	0	0
8432	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
84.33			Máy thu ho ch ho c máy L p, k c máy Lóng bó, bánh (ki n) r m ho c c khô; máy c t c t i ho c c khô; máy làm s ch, phân lo i ho c l a ch n tr ng, hoa qu ho c nông s n khác, tr các lo i máy thu c nhóm 84.37.			
			- Máy c t c dùng cho các bãi c , công viên hay sân ch i th thao:			
8433	11	00	-- Ch y b ng L ng c , v i chi ti t c t quay trên m t ph ng ngang	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Loại khác:			
8433	19	10	--- Không dùng L ng c	0	0	0
8433	19	90	--- Loại khác	0	0	0
8433	20	00	- Máy c t c khác, k c các thanh c t l p vào máy kéo	0	0	0
8433	30	00	- Máy d n c khô khác	0	0	0
8433	40	00	- Máy Lóng bó, bánh (ki n) r m ho c c khô, k c máy nâng (thu d n) các ki n Lã L c Lóng	0	0	0
			- Máy thu ho ch khác; máy L p:			
8433	51	00	-- Máy g t L p liên h p	0	0	0
8433	52	00	-- Máy L p khác	0	0	0
8433	53	00	-- Máy thu ho ch s n ph m c ho c r	0	0	0
			-- Loại khác:			
8433	59	10	--- Máy hái bông và máy tách h t bông kh i bông	0	0	0
8433	59	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Máy làm s ch, phân lo i hay ch n tr ng, hoa qu hay nông s n khác:			
8433	60	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8433	60	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8433	90	10	- - Các bánh xe, có L ng kính (g m c l p) trên 100 mm nh ng không quá 250 mm, v i kích th c chi u ngang c a bánh xe ho c l p l p trên lo i bánh xe Ló v t quá 30 mm	0	0	0
8433	90	20	- - Loại khác, c a hàng hóa thu c phân nhóm 8433.11 ho c 8433.19.90	0	0	0
8433	90	30	- - Loại khác, c a hàng hóa thu c phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433	90	90	-- Loại khác	0	0	0
84.34			Máy v t s a và máy ch bi n s a.			
			- Máy v t s a:			
8434	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8434	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy ch bi n s a:			
8434	20	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8434	20	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n:			
8434	90	10	-- C a máy ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8434	90	20	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.35			Máy ép, máy nghi n và các lo i máy t ng t dùng trong s n xu t r u vang, r u táo, n c trái cây ho c các lo i L u ng t ng t .			
			- Máy:			
8435	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8435	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8435	90	10	-- C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8435	90	20	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.36			Các lo i máy khác dùng trong nông nghi p, làm v n, lâm nghi p, chNn nuôi gia c m ho c nuôi ong, k c máy m h t gi ng có l p thi t b c khí ho c thi t b nhi t; máy p tr ng gia c m và thi t b s i m gia c m m i n .			
			- Máy ch bi n th c Nn gia súc:			
8436	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
8436	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
			- Máy chNn sóc gia c m; máy p tr ng gia c m và thi t b s i m gia c m m i n :			
			-- Máy p tr ng gia c m và thi t b s i m gia c m m i n :			
8436	21	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8436	21	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8436	29	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8436	29	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy khác:			
			-- Ho t L ng b ng Li n:			
8436	80	11	--- Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0
8436	80	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Không ho t L ng b ng Li n:			
8436	80	21	--- Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0
8436	80	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			- - C a máy chNn sóc gia c m ho c máy p tr ng gia c m và thi t b s i m gia c m m i n :			
8436	91	10	--- C a máy và thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8436	91	20	--- C a máy và thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- C a máy và thi t b ho t L ng b ng Li n:			
8436	99	11	---- Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0
8436	99	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- C a máy và thi t b không ho t L ng b ng Li n:			
8436	99	21	---- Dùng trong nông nghi p ho c làm v n	0	0	0
8436	99	29	---- Lo i khác	0	0	0
84.37			Máy làm s ch, tuy n ch n ho c phân lo i h t gi ng, h t hay các lo i rau L u Lã L c làm khô; máy dùng trong công nghi p xay sát ho c dùng cho ch bi n ngiQ c ho c rau L u Lã L c làm khô, tr các lo i máy nông nghi p.			
			- Máy làm s ch, tuy n ch n ho c phân lo i h t gi ng, h t hay các lo i rau L u Lã L c làm khô:			
8437	10	10	-- Dùng cho các lo i h t, ho t L ng b ng Li n; máy sàng s y h t và các lo i máy làm s ch t ng t , ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8437	10	20	-- Dùng cho các lo i h t, không ho t L ng b ng Li n; máy sàng s y h t và các lo i máy làm s ch t ng t , không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8437	10	30	-- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8437	10	40	-- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Máy khác:			
8437	80	10	- - Máy bóc v tr u và máy xát g o hình côn, ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
8437	80	20	- - Máy bóc v tr u và máy xát g o hình côn, không ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
8437	80	30	- - Máy nghi n cà phê và ngô d ng công nghi p, ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
8437	80	40	- - Máy nghi n cà phê và ngô d ng công nghi p, không ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n:			
8437	80	51	- - - Máy Lánh bóng g o, máy gi n, sàng, rây, máy làm s ch cám và máy bóc v	13,3	10	6,7
8437	80	59	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n:			
8437	80	61	- - - Máy Lánh bóng g o, máy gi n, sàng, rây, máy làm s ch cám và máy bóc v	13,3	10	6,7
8437	80	69	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B ph n:			
			- - C a máy ho t L ng b ng Li n:			
8437	90	11	- - - C a máy thu c phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - C a máy không ho t L ng b ng Li n:			
8437	90	21	- - - C a máy thu c phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	29	- - - Lo i khác	0	0	0
84.38			Máy ch bi n công nghi p ho c s n xu t th c ph m hay L u ng, ch a L c ghi hay chi ti t n i khác trong Ch ng này, tr các lo i máy L chi t xu t hay ch bi n d u ho c m L ng v t ho c đ u ho c ch t béo t th c v t.			
			- Máy làm bánh mừv và máy L s n xu t mmmacaroni, spaghetti ho c các s n ph m t ng t :			
8438	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy s n xu t m t k o, ca cao hay sô cô la:			
8438	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy s n xu t L ng:			
8438	30	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	30	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	40	00	- Máy s n xu t bìa	0	0	0
			- Máy ch bi n th t gia súc ho c gia c m:			
8438	50	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	50	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy ch bi n hoa qu , qu h ch ho c rau:			
8438	60	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	60	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy lo i khác:			
			- - Máy xát v cà phê:			
8438	80	11	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	80	12	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8438	80	91	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8438	80	92	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
			- - C a máy ho t L ng b ng Li n:			
8438	90	11	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8438.30.10	0	0	0
8438	90	12	--- C a máy xát v cà phê	0	0	0
8438	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			- - C a máy không ho t L ng b ng Li n:			
8438	90	21	--- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438	90	22	--- C a máy xát v cà phê	0	0	0
8438	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
84.39			Máy ch bi n b t gi y t v t li u s i xenlulô ho c máy dùng cho quá trình s n xu t ho c hoàn thi n gi y ho c bìa.			
8439	10	00	- Máy ch bi n b t gi y t v t li u s i xenlulô	0	0	0
8439	20	00	- Máy dùng s n xu t gi y ho c bìa	0	0	0
8439	30	00	- Máy dùng L hoàn thi n gi y ho c bìa	0	0	0
			- B ph n:			
8439	91	00	- - C a máy ch bi n b t gi y t v t li u s i xenlulô	0	0	0
8439	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
84.40			Máy Lóng sách, k c máy khâu sách.			
			- Máy:			
8440	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8440	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8440	90	10	- - C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8440	90	20	- - C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.41			Các máy khác dùng L s n xu t b t gi y, gi y ho c bìa, k c máy c t xén các lo i.			
			- Máy c t xén các lo i:			
8441	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8441	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy làm túi, bao ho c phong bì:			
8441	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8441	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy làm thùng bìa, h p, hòm, thùng hình ng, hình tr ng ho c L ch a t ng t , tr lo i máy s d ng ph ng pháp Lúic khuôn:			
8441	30	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8441	30	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy làm các s n ph m t b t gi y, gi y ho c bìa b ng ph ng pháp Lúic khuôn:			
8441	40	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8441	40	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy lo i khác:			
8441	80	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8441	80	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n:			
8441	90	10	- - C a máy ho t L ng b ng Li n	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8441	90	20	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.42			Máy, thi t b và d ng c (tr lo i máy công c thu c các nhóm t 84.56 L n 84.65) dùng L Lú c ch ho c ch b n, làm khuôn in (bát ch), tr c L N h và các b ph n in n khác; khuôn in (bát ch), tr c L N h và các b ph n in khác; khuôn in, tr c L N h và Lá in ly tô, L c chu n b cho các m c L í ch in (ví d , L ã L c làm ph ng, n i v n h t ho c L ánh bóng).			
			- Máy, thi t b và d ng c :			
8442	30	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8442	30	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n c a các máy, thi t b ho c d ng c k trên:			
8442	40	10	-- C a máy, thi t b ho c d ng c ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8442	40	20	-- C a máy, thi t b ho c d ng c không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8442	50	00	- Khuôn in (bát ch), tr c L N h và các b ph n in khác; khuôn in, tr c L N h và Lá in ly tô, L c chu n b cho các m c L í ch in (ví d , L ã L c làm ph ng, n i v n h t ho c L ánh bóng)	*	*	*
84.43			Máy in s d ng các b ph n in nh khuôn in (bát ch), tr c L N h và các b ph n in khác c a nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có ho c không k t h p v i nhau; b ph n và các ph ki n c a chúng.			
			- Máy in s d ng các b ph n in nh khuôn in (bát ch), tr c L N h và các b ph n in khác thu c nhóm			
8443	11	00	-- Máy in offset, in cu n	0	0	0
8443	12	00	-- Máy in offset, in theo t , lo i s d ng trong v n phòng (s d ng gi y v i kích th c gi y d ng không g p m t chi u không quá 22 cm và chi u kia không quá 36 cm)	0	0	0
8443	13	00	-- Máy in offset khác	0	0	0
8443	14	00	-- Máy in n i, in cu n, tr lo i máy in n i b ng khuôn m m	0	0	0
8443	15	00	-- Máy in n i, tr lo i in cu n, tr lo i máy in n i b ng khuôn m m	0	0	0
8443	16	00	-- Máy in n i b ng khuôn m m (Flexographic printing machinery)	0	0	0
8443	17	00	-- Máy in nh trên b n k m	0	0	0
8443	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có ho c không k t h p v i nhau:			
			- - Máy k t h p hai ho c nhi u ch c n N g in, copy ho c fax, có kh n N g k t n i v i máy x lý d li u t L ng ho c k t n i m ng:			
8443	31	10	--- Máy in-copy, in b ng công ngh in phun	0	0	0
8443	31	20	--- Máy in-copy, in b ng công ngh laser	0	0	0
8443	31	30	--- Máy in-copy-fax k t h p	0	0	0
8443	31	90	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i khác, có kh nă ng k t n i v i máy x lý d li u t L ng ho c k t n i m ng:			
8443	32	10	- - - Máy in kim	0	0	0
8443	32	20	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	32	30	- - - Máy in laser	0	0	0
8443	32	40	- - - Máy fax	0	0	0
8443	32	50	- - - Máy in ki u l i dùng L s n xu t các t m m ch in ho c t m m ch dây in	0	0	0
8443	32	60	- - - Máy v (Plotters)	0	0	0
8443	32	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			- - - Máy photocopy t h i Li n, ho t L ng b ng cách tái t o hình nh g c tr c ti p lên b n sao (quá trình tái t o tr c ti p):			
8443	39	11	- - - - Lo i màu	0	0	0
8443	39	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
8443	39	20	- - - Máy photocopy t h i Li n, ho t L ng b ng cách tái t o hình nh g c lên b n sao thông qua b c trung gian (quá trình tái t o gián ti p)	4,7	3,5	2,3
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác k t h p h th ng quang h c	0	0	0
8443	39	40	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
8443	91	00	- - B ph n và ph ki n c a máy in s d ng các b ph n in nh khuôn in (bát ch), tr c l i và các b ph n in khác c a nhóm 84.42	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8443	99	10	- - - C a máy in ki u l i dùng L s n xu t t m m ch in hay t m m ch dây in	0	0	0
8443	99	20	- - - H p m c in L i có m c in	0	0	0
8443	99	30	- - - B ph n cung c p và phân lo i gi y	0	0	0
8443	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
84.44			Máy ép L i n, kéo chu i, t o dún ho c máy c t v t li u d t nhâ n t o.			
8444	00	10	- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8444	00	20	- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.45			Máy chu n b x s i d t; máy kéo s i, máy L u s i ho c máy xe s i và các lo i máy khác dùng cho s n xu t s i d t; máy gu ng ho c máy L ánh ng s i d t (k c máy L ánh su t s i ngang) và các lo i máy chu n b s s i d t dùng cho máy thu c nhóm 84.46 ho c 84.47.			
			- Máy chu n b s i d t:			
			- - Máy ch i thô:			
8445	11	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	11	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - Máy ch i k :			
8445	12	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	12	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - Máy ghép cúi ho c máy s i thô:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8445	13	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	13	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8445	19	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	19	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy kéo s i:			
8445	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy L u ho c máy xe s i:			
8445	30	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	30	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy Lánh ng (k c máy Lánh su t s i ngang) ho c máy gu ng s i:			
8445	40	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	40	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8445	90	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8445	90	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.46			Máy d t.			
			- Cho v i d t có kh r ng không quá 30 cm:			
8446	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8446	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Cho v i d t có kh r ng trên 30 cm, lo i d t thoi:			
8446	21	00	- - Máy d t khung c i có L ng c	*	*	*
8446	29	00	- - Lo i khác	*	*	*
8446	30	00	- Cho v i d t có kh r ng trên 30 cm, lo i d t không	*	*	*
84.47			Máy d t kim, máy khâu Lính và máy t o s i cu n, s n xu t v i tuyền, ren, thêu, trang trí, dây t t ho c l i và máy ch n s i n i vòng.			
			- Máy d t kim tròn:			
			- - Có L ng kính tr c cu n không quá 165 mm:			
8447	11	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8447	11	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - Có L ng kính tr c cu n trên 165 mm:			
8447	12	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8447	12	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy d t kim ph ng; máy khâu Lính:			
8447	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8447	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8447	90	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8447	90	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.48			Máy ph tr dùng v i các máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47 (ví d , L u tay kéo, L u Jacquard, c c u t đ ng, c c u thay thoi); các b ph n và ph ki n phù h p L ch dùng ho c ch y u dùng cho các máy thu c nhóm này ho c c a nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47 (ví d , c c s i và găng, kim ch i, l c ch i k , ph u Lùn s i, thoi, go và khung go, kim d t).			
			- Máy ph tr dùng cho các lo i máy thu c nhóm 84.44, 84.45, 84.46 ho c 84.47:			
			- - ñ u tay kéo và L u Jacquard; máy thu nh bìa, máy sao bìa, máy L c l ho c các máy ghép bìa L c s đ ng cho m c Lích trên:			
8448	11	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8448	11	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8448	19	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8448	19	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8448	20	00	- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.44 ho c các máy ph tr c a chúng	0	0	0
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.45 ho c các máy ph tr c a chúng:			
8448	31	00	- - Kim ch i	0	0	0
8448	32	00	- - C a máy chu n b x s i đ t, tr kim ch i	*	*	*
8448	33	00	- - C c s i, găng, n i và khuyên	0	0	0
8448	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n c a máy đ t (khung c i) ho c máy ph tr c a chúng:			
8448	42	00	- - L c đ t, go và khung go	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8448	49	10	- - - Thoi	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
8448	49	91	- - - - B ph n c a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8448	49	92	- - - - B ph n c a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.47 ho c máy ph tr c a chúng:			
8448	51	00	- - Platin t o vòng (sinker), kim đ t và các chi ti t t o vòng khác	0	0	0
8448	59	00	- - Lo i khác	0	0	0
84.49			Máy dùng L s n xu t hay hoàn t t ph t ho c các s n ph m không đ t đ ng m nh ho c đ ng hình, k c máy làm mFOph t; c t làm mFO			
8449	00	10	- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8449	00	20	- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.50			Máy gi t gia Lình ho c trong hi u gi t, k c máy gi t có ch c n ñng s y khô.			
			- Máy gi t, có s c ch a không quá 10 kg v i khô m t l n gi t:			
			- - Máy t L ng hoàn toàn:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8450	11	10	--- Lo i có s c ch a không quá 6 kg v i khô m t l n g i t	0	0	0
8450	11	90	--- Lo i khác	0	0	0
8450	12	00	-- Máy g i t khác, có ch c n ãng s y ly tâm	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
8450	19	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8450	19	90	--- Lo i khác	0	0	0
8450	20	00	- Máy g i t, có s c ch a trên 10 kg v i khô m t l n g i t	0	0	0
			- B ph n:			
8450	90	10	-- C a máy thu c phân nhóm 8450.20.00	0	0	0
8450	90	20	-- C a máy thu c phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 ho c 8450.19	0	0	0
84.51			Các lo i máy (tr máy thu c nhóm 84.50) dùng E g i t, làm s ch, v t, s y, là h i, ép (k c ép m ch), t y tr ng, nhu m, h bóng, hoàn t t, tráng ph ho c ngâm t m s i, v i d t ho c hàng d t Lã hoàn thi n và các máy dùng E ph t h lên l p v i E ho c l p v i n n khác, dùng trong s n xu t hàng tr i sàn nh v i s n lót sàn; máy E qu n, t (x), g p, c t ho c c t hình r ãng c a v i d t.			
8451	10	00	- Máy g i t khô	0	0	0
			- Máy s y:			
8451	21	00	-- Công su t m i l n s y không quá 10 kg v i khô	10	7,5	5
8451	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy là và là h i ép (k c ép m ch):			
8451	30	10	-- Máy là tr c E n, lo i gia d ng	0	0	0
8451	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
8451	40	00	- Máy g i t, t y tr ng ho c nhu m	0	0	0
8451	50	00	- Máy E qu n, t (x), g p, c t ho c c t hình r ãng c a v i d t	*	*	*
8451	80	00	- Máy lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			-- C a máy có công su t m i l n s y không quá 10 kg v i khô:			
8451	90	11	--- Lo i gia d ng	0	0	0
8451	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
8451	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
84.52			Máy khâu, tr các lo i máy khâu sách thu c nhóm 84.40; bàn, t , chân máy và n p thi t k chuyên dùng cho các lo i máy khâu; kim máy khâu.			
8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia ình	16,7	12,5	8,3
			- Máy khâu khác:			
8452	21	00	-- Lo i t E ng	0	0	0
8452	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
8452	30	00	- Kim máy khâu	6,7	5	3,3
			- Bàn, t , chân máy và n p cho máy khâu và các b ph n c a chúng; b ph n khác c a máy khâu:			
			-- C a máy thu c phân nhóm 8452.10.00:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8452	90	11	- - - Thân trên và thân d i máy; L L có ho c không có khung; bánh Lạ; b ph n che ch n dây Lai; bàn L p các lo i	20,5	18,2	15,9
8452	90	12	- - - Bàn, t , chân máy và n p và các b ph n c a	20,5	18,2	15,9
8452	90	19	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
8452	90	91	- - - Thân trên và thân d i máy; L L có ho c không có khung; bánh Lạ; b ph n che ch n dây Lai; bàn L p các lo i	0	0	0
8452	90	92	- - - Bàn, t , chân máy và n p và các b ph n c a	0	0	0
8452	90	99	- - - Lo i khác	0	0	0
84.53			Máy dùng L s ch , thu c đa ho c ch bi n đa s ng ho c đa thu c ho c máy L s n xu t hay s a ch a giày dép ho c các s n ph m khác t đa s ng ho c đa thu c, tr các lo i máy khâu.			
			- Máy dùng L s ch , thu c ho c ch bi n đa s ng ho c đa thu c:			
8453	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8453	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy L s n xu t ho c s a ch a giày dép:			
8453	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8453	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy khác:			
8453	80	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8453	80	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8453	90	00	- B ph n	*	*	*
84.54			Lò th i, n i rót, khuôn Lú c th i và máy Lú c, dùng trong luy n kim hay Lú c kim lo i.			
8454	10	00	- Lò th i	0	0	0
8454	20	00	- Khuôn Lú c th i và n i rót	0	0	0
8454	30	00	- Máy Lú c	0	0	0
8454	90	00	- B ph n	0	0	0
84.55			Máy cán kim lo i và tr c cán c a nó.			
8455	10	00	- Máy cán ng	0	0	0
			- Máy cán khác:			
8455	21	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và ngu i k t h p	0	0	0
8455	22	00	- - Máy cán ngu i	0	0	0
8455	30	00	- Tr c cán dùng cho máy cán	*	*	*
8455	90	00	- B ph n khác	0	0	0
84.56			Máy công c L gia công m i lo i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng các quy trình s d ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm phô-tông, siêu âm, phóng Li n, Li n hóa, chùm tia Li n t , chùm tia i-on ho c quá trình x lý plasma h quang; máy c t b ng tia n c.			
8456	10	00	- Ho t L ng b ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm phô-tông	*	*	*
8456	20	00	- Ho t L ng b ng ph ng pháp siêu âm	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8456	30	00	- Ho t L ng b ng ph ng pháp phóng Li n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8456	90	10	- - Máy công c , Li u khi n s , L gia công v t li u b ng ph ng pháp bóc tách v t li u, b ng quá trình x lý plasma h quang, L s n xu t các t m m ch in hay t m m ch dây in	*	*	*
8456	90	20	- - Thi t b gia công t ng d ng công ngh nhúng dung d ch Li n hóa, dùng L tách v t li u trên các t m m ch in hay t m m ch dây in	*	*	*
8456	90	90	- - Lo i khác	*	*	*
84.57			Trung tâm gia công c , máy k t c u m t v trí và máy nhi u v trí gia công chuy n d ch L gia công kim lo i.			
8457	10	00	- Trung tâm gia công c	*	*	*
8457	20	00	- Máy m t v trí gia công	*	*	*
8457	30	00	- Máy nhi u v trí gia công chuy n d ch	*	*	*
84.58			Máy ti n kim lo i (k c trung tâm gia công ti n) L bóc tách kim lo i.			
			- Máy ti n ngang:			
8458	11	00	- - ñ i u khi n s	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8458	19	10	- - - Có bán kính gia công ti n không quá 300 mm	10	7,5	5
8458	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Máy ti n khác:			
8458	91	00	- - ñ i u khi n s	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8458	99	10	- - - Có bán kính gia công ti n không quá 300 mm	10	7,5	5
8458	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
84.59			Máy công c (k c L u gia công t h p có th di chuy n L c) dùng L khoan, doa, phay, ren ho c ta rô b ng ph ng pháp bóc tách kim lo i, tr các lo i máy ti n (k c trung tâm gia công ti n) thu c nhóm 84.58.			
			- ñ u gia công t h p có th di chuy n L c:			
8459	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8459	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy khoan khác:			
8459	21	00	- - ñ i u khi n s	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8459	29	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8459	29	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy doa-phay khác:			
8459	31	00	- - ñ i u khi n s	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8459	39	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8459	39	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy doa khác:			
8459	40	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8459	40	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Máy phay, ki u công xôn:			
8459	51	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8459	59	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8459	59	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy phay khác:			
8459	61	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8459	69	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8459	69	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy ren ho c máy ta rô khác:			
8459	70	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8459	70	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
84.60			Máy công c dùng E mài bavia, mài s c, mài nh n, mài khôn, mài rà, Lánh bóng ho c b ng cách khác E gia công hoàn thi n kim lo i ho c g m kim lo i b ng các lo i Lá mài, v t li u mài ho c các ch t Lánh bóng, tr các lo i máy c t r Ñng, mài r Ñng ho c gia công hoàn thi n bánh r Ñng thu c nhóm 84.61.			
			- Máy mài ph ng, trong Ló vi c xác E nh v trí theo tr c t a E nào Ló có th E t t i E chính xác t i thi u là 0,01 mm:			
8460	11	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8460	19	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8460	19	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy mài khác, trong Ló vi c xác E nh v trí theo tr c t a E nào Ló có th E t t i E chính xác t i thi u là 0,01 mm:			
8460	21	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8460	29	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8460	29	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy mài s c (mài d ng c làm vi c hay l i c t):			
			-- ñ i u khi n s :			
8460	31	10	--- Máy công c , Li u khi n s , có b ph n E gá k p m u gia công hình ng l p c E nh và có công su t không quá 0,74 kW, E mài s c các m H khoan b ng v t li u các búa v i E ng kính chuôi không quá 3,175	0	0	0
8460	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8460	39	10	--- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8460	39	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy mài khôn ho c máy mài rà:			
8460	40	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8460	40	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
8460	90	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
8460	90	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.61			Máy bào, máy bào ngang, máy x c, máy chu t, máy c t bánh rNng, mài ho c máy gia công rNng l n cu i, máy c a, máy c t L t và các lo i máy công c khác gia công b ng cách bóc tách kim lo i ho c g m kim lo i, ch a L c ghi hay chỉ ti t n i khác.			
			- Máy bào ngang ho c máy x c:			
8461	20	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8461	20	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy chu t:			
8461	30	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8461	30	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy c t bánh rNng, mài ho c gia công rNng l n cu i:			
8461	40	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8461	40	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy c a ho c máy c t L t:			
8461	50	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8461	50	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- Ho t L ng b ng Li n:			
8461	90	11	--- Máy bào	0	0	0
8461	90	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Không ho t L ng b ng Li n:			
8461	90	91	--- Máy bào	0	0	0
8461	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
84.62			Máy công c (k c máy ép) dùng L gia công kim lo i b ng cách rèn, gò ho c d p khuôn; máy công c (k c máy ép) L gia công kim lo i b ng cách u n, g p, kéo th ng, dát ph ng, c t xén, L t d p ho c c t rãnh hình ch V; máy ép L gia công kim lo i ho c các búa kim lo i ch a L c chỉ ti t trên.			
			- Máy rèn hay máy d p khuôn (k c máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy u n, g p, làm th ng ho c dát ph ng (k c máy ép):			
8462	21	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8462	29	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	29	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy xén (k c máy ép), tr lo i máy xén và L t d p k th p:			
8462	31	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8462	39	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	39	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy L t d p hay máy c t rãnh hình ch V (k c máy ép), k c lo i máy xén và L t d p k th p:			
8462	41	00	-- ñ i u khi n s	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8462	49	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8462	49	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
8462	91	00	- - Máy ép th y l c	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8462	99	10	- - - Máy s n xu t h p, lon và L ch a t ng t t thi c t m, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	99	20	- - - Máy s n xu t h p, lon và L ch a t ng t t t m m thi c, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	99	50	- - - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8462	99	60	- - - Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.63			Máy công c khác L gia công kim lo i ho c g m kim lo i, không c n bóc tách v t li u.			
			- Máy kéo thanh, ng, hình, dây ho c lo i t ng t :			
8463	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8463	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy l N ren:			
8463	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8463	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy gia công dây:			
8463	30	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8463	30	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
8463	90	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8463	90	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.64			Máy công c L gia công Lá, g m, bê tông, xi m N g - ami N g ho c các lo i khoáng v t t ng t ho c máy dùng L gia công ngu i th y tinh.			
			- Máy c a:			
8464	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8464	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy mài nh n hay mài bóng:			
8464	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8464	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
8464	90	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8464	90	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.65			Máy công c (k c máy L óng L inh, L óng ghim, dán ho c l p ráp b ng cách khác) dùng L gia công g , lie, x ng, cao su c ng, plastic c ng hay các v t li u c ng t ng t .			
8465	10	00	- Máy có th th c hi n các nguyên công gia công c khác nhau mà không c n thay d ng c gi a các nguyên công	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Máy c a:			
8465	91	10	- - - ñ kh c v ch lên các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c các t m L c a t m m ch in hay t m L c a t m m ch dây in, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	91	20	- - - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8465	91	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Máy bào, máy phay hay máy t o khuôn (b ng ph ng pháp c t):			
8465	92	10	--- ã kh c v ch lên các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c các t m L c a t m m ch in hay t m L c a t m m ch dây in, có th l p v a L c mF0kh c có L ng kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng L kh c v ch lên các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c các t m L c a t m m ch in hay t m L c a t m m ch	0	0	0
8465	92	20	--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	92	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Máy mài nh n, máy mài dùng cát ho c máy mài			
8465	93	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	93	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Máy u n ho c máy l p ráp:			
8465	94	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	94	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Máy khoan ho c L c m ng:			
8465	95	10	--- Máy khoan L s n xu t các t m m ch in ho c t m m ch dây in, có t c L quay trên 50.000 vòng/phút và có th l p v a L c mF0khoan có L ng kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8465	95	30	--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	95	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Máy x , l ng hay máy bóc tách:			
8465	96	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	96	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8465	99	30	--- Máy ti n, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	99	40	--- Máy ti n, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	99	50	- - - Máy L L o bavia b m t c a t m m ch in ho c t m m ch dây in trong quá trình s n xu t; L kh c v ch lên t m m ch in ho c t m m ch dây in ho c t m L c a t m m ch in hay t m L c a t m m ch dây in; máy ép l p m ng L s n xu t t m m ch in hay t m	0	0	0
8465	99	60	--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8465	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
84.66			B ph n và ph ki n ch dùng hay ch y u dùng v i các máy thu c các nhóm t 84.56 L n 84.65, k c b ph n k p s n ph m hay k p đ ng c , L u c t ren t m , L u chia L và nh ng b ph n ph tr chuyên dùng khác dùng cho các máy công c ; b ph n k p đ ng c dùng cho m i lo i đ ng c c m tay.			
			- B ph n k p đ ng c và L u c t ren t m :			
8466	10	10	- - Dùng cho máy công c thu c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	*	*	*
8466	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- B ph n k p s n ph m:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8466	20	10	- - Dừng cho máy công c thu c các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	*	*	*
8466	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- ñ u chia E và nh ng b ph n ph tr chuyên dùng khác dùng cho máy công c :			
8466	30	10	- - Dừng cho máy công c thu c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	*	*	*
8466	30	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
8466	91	00	- - Dừng cho máy thu c nhóm 84.64	*	*	*
			- - Dừng cho máy thu c nhóm 84.65:			
8466	92	10	- - - Dừng cho máy thu c phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 ho c 8465.99.50	*	*	*
8466	92	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Dừng cho máy thu c nhóm 84.56 E n 84.61:			
8466	93	20	- - - Dừng cho máy thu c phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 ho c 8460.31.10	*	*	*
8466	93	90	- - - Lo i khác	*	*	*
8466	94	00	- - Dừng cho máy thu c nhóm 84.62 ho c 84.63	*	*	*
84.67			D ng c c m tay, ho t E ng b ng khí nén, th y l c ho c có g n E ng c dùng Li n hay không dùng Li n.			
			- Ho t E ng b ng khí nén:			
8467	11	00	- - D ng quay (k c d ng k t h p chuy n E ng quay và chuy n E ng va E p)	0	0	0
8467	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Có E ng c Li n g n li n:			
8467	21	00	- - Khoan các lo i	6,7	5	3,3
8467	22	00	- - C a	6,7	5	3,3
8467	29	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- D ng c khác:			
8467	81	00	- - C a xích	0	0	0
8467	89	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
			- - C a c a xích:			
8467	91	10	- - - C a lo i c Li n	0	0	0
8467	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
8467	92	00	- - C a d ng c ho t E ng b ng khí nén	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8467	99	10	- - - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 ho c 8467.29.00	3,3	2,5	1,7
8467	99	90	- - - Lo i khác	0	0	0
84.68			Thi t b và d ng c dùng E hàn thi c, hàn E ng ho c hàn khác, có ho c không có kh n ñ c t, tr các lo i thu c nhóm 85.15; máy và thi t b dùng E tôi b m t s d ng khí ga.			
8468	10	00	- ng xì c m tay	0	0	0
			- Thi t b và d ng c s d ng khí ga khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8468	20	10	-- D ng c hàn ho c c t kim lo i s d ng khí ga, Li u khi n b ng tay (lo i không c m tay)	0	0	0
8468	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
8468	80	00	- Máy và thi t b khác	*	*	*
			- B ph n:			
8468	90	10	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468	90	20	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
84.69			Máy ch tr các lo i máy in thu c nhóm 84.43; máy x lý vÑ b n.			
8469	00	10	- Máy x lý vÑ b n	*	*	*
8469	00	90	- Lo i khác	*	*	*
84.70			Máy tính và các máy ghi, tái t o và hi n th đ li u lo i b túi có ch c nÑng tính toán; máy k toán; máy Lóng d u b u phí, máy bán vé và các lo i máy t ng t , có g n b ph n tính toán; máy tính ti n.			
8470	10	00	- Máy tính Li n t có th ho t L ng không c n ngu n Li n ngoài và máy ghi, tái t o và hi n th đ li u, lo i b túi có ch c nÑng tính toán	*	*	*
			- Máy tính Li n t khác:			
8470	21	00	-- Có g n b ph n in	*	*	*
8470	29	00	-- Lo i khác	*	*	*
8470	30	00	- Máy tính khác	*	*	*
8470	50	00	- Máy tính ti n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8470	90	10	-- Máy Lóng d u b u phí	*	*	*
8470	90	20	-- Máy k toán	*	*	*
8470	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
84.71			Máy x lý đ li u t L ng và các kh i ch c nÑng c a chúng; E u E c t tính hay E u E c quang h c, máy truy n đ li u lên các ph ng ti n truy n đ li u đ i đ ng mã hóa và máy x lý nh ng đ li u này, ch a E c chi ti t hay ghi n i khác.			
			- Máy x lý đ li u t L ng lo i xách tay, có tr ng l ng không quá 10 kg, g m ít nh t m t L n v x lý đ li u trung tâm, m t bàn phím và m t màn hình:			
8471	30	10	-- Máy tính nh c m tay bao g m máy tính mini và s ghi chép Li n t k th p máy tính (PDAs)	*	*	*
8471	30	20	-- Máy tính xách tay k c notebook và subnotebook	*	*	*
8471	30	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- Máy x lý đ li u t L ng khác:			
			-- Ch a trong cùng m t v có ít nh t m t L n v x lý trung tâm, m t L n v nh p và m t L n v xu t, k t h p ho c không k t h p v i nhau:			
8471	41	10	-- - Máy tính cá nhân tr máy tính lo i xách tay c a phân nhóm 8471.30	*	*	*
8471	41	90	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác, đ ng h th ng:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân tr máy tính lo i xách tay c a phân nhóm 8471.30	*	*	*
8471	49	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- B x lý tr lo i c a phân nhóm 8471.41 ho c 8471.49, có ho c không ch a trong cùng v c a m t ho c hai thi t b sau: b l u tr , b nh p, b xu t:			
8471	50	10	- - B x lý dùng cho máy tính cá nhân (k c lo i máy xách tay)	*	*	*
8471	50	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- B nh p ho c b xu t, có ho c không ch a b l u tr trong cùng m t v :			
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính	*	*	*
8471	60	40	- - Thi t b nh p theo t a L X-Y, k c chu t, bút quang, c n Li u khi n, bi xoay, và màn hình c m ng	*	*	*
8471	60	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- B l u tr :			
8471	70	10	- - L m m	*	*	*
8471	70	20	- - L c ng	*	*	*
8471	70	30	- - b Ng	*	*	*
8471	70	40	- - L quang, k c CD-ROM, DVD và CD có th ghi L c (CD-R)	*	*	*
8471	70	50	- - Các b l u tr L c L nh d ng riêng k c các v t mang tin dùng cho máy x lý d li u t L ng, có ho c không có các v t mang tin có th thay L i L c, là s n ph m c a công ngh t , quang ho c công ngh khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8471	70	91	- - - H th ng sao l u t L ng	*	*	*
8471	70	99	- - - Lo i khác	*	*	*
			- Các b khác c a máy x lý d li u t L ng:			
8471	80	10	- - B Li u khi n và b thích ng	*	*	*
8471	80	70	- - Card âm thanh ho c card hình nh	*	*	*
8471	80	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
8471	90	10	- - Máy L c mã v ch	*	*	*
8471	90	20	- - Máy L c ký t quang h c, máy quét nh ho c tài	*	*	*
8471	90	90	- - Lo i khác	*	*	*
84.72			Máy vñ phòng khác (ví d , máy nh n b n in keo ho c máy nh n b n s d ng gi y sáp, máy ghi L a ch , máy rút ti n gi y t L ng, máy phân lo i ti n kim lo i, máy L m ho c Lóng gói ti n kim lo i, máy g t bút chì, máy L t l hay máy d p ghim).			
			- Máy nh n b n:			
8472	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8472	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy phân lo i ho c g p th ho c cho th vào phong bì ho c b Ng gi y, máy m , g p hay g n kín và máy Lóng dán tem hay h y tem b u chính:			
8472	30	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8472	30	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Lo i khác:			
8472	90	10	- - Máy thanh toán ti n t L ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8472	90	20	-- H th ng nh n d ng vân tay Li n t	0	0	0
8472	90	30	-- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8472	90	90	-- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
84.73			B ph n và ph ki n (tr v , h p L ng và các lo i t ng t) ch dùng ho c ch y u dùng v i các máy thu c các nhóm t 84.69 L n 84.72.			
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.69:			
8473	10	10	-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy x lý v N b n	*	*	*
8473	10	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.70:			
8473	21	00	-- C a máy tính Li n t thu c phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 ho c 8470.29.00	*	*	*
8473	29	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.71:			
8473	30	10	-- T m m ch in Lã l p ráp	*	*	*
8473	30	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n và ph ki n c a máy thu c nhóm 84.72:			
			-- Dùng cho máy ho t L ng b ng Li n:			
8473	40	11	- - - B ph n, k c t m m ch in Lã l p ráp s d ng cho máy thanh toán ti n t L ng	*	*	*
8473	40	19	- - - Lo i khác	*	*	*
8473	40	20	-- Dùng cho máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n và ph ki n thích h p dùng cho máy thu c hai hay nhi u nhóm c a các nhóm t 84.69 L n 84.72:			
			-- Dùng cho máy ho t L ng b ng Li n:			
8473	50	11	- - - Thích h p dùng cho máy thu c nhóm 84.71	*	*	*
8473	50	19	- - - Lo i khác	*	*	*
8473	50	20	-- Dùng cho máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.74			Máy dùng L phân lo i, sàng l c, phân tách, r a, nghi n, xay, tr n hay nhào L t, L á, qu ng ho c các khoáng v t khác, d ng r n (k c d ng b t ho c d ng nhão); máy dùng L Lóng kh i, t o hình ho c Lú c khuôn các nhiên li u khoáng r n, b t g m nhão, xi m N g ch a Lông c ng, th ch cao ho c các s n ph m khoáng khác d ng b t ho c d ng nhão; máy L t o khuôn Lú c b ng cát.			
			- Máy phân lo i, sàng l c, phân tách ho c r a:			
8474	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8474	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy nghi n ho c xay:			
			-- Ho t L ng b ng Li n:			
8474	20	11	- - - Dùng cho L á	0	0	0
8474	20	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			-- Không ho t L ng b ng Li n:			
8474	20	21	- - - Dùng cho L á	0	0	0
8474	20	29	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Máy tr n ho c nhào:			
			-- Máy tr n bê tông ho c nhào v a:			
8474	31	10	- - - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8474	31	20	- - - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Máy tr n khoáng v t v i bi-tum:			
			--- Ho t L ng b ng Li n:			
8474	32	11	---- Có công su t không quá 80 t n / gi	0	0	0
8474	32	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Không ho t L ng b ng Li n:			
8474	32	21	---- Có công su t không quá 80 t n / gi	0	0	0
8474	32	29	---- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8474	39	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8474	39	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy khác:			
8474	80	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8474	80	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8474	90	10	-- C a máy ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8474	90	20	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.75			Máy L p ráp Lèn Li n ho c Lèn Li n t , bóng Lèn ng ho c Lèn Li n t chân không ho c Lèn flash, v i v b c b ng th y tính; máy L ch t o ho c gia công nóng th y tính hay L th y tính.			
			- Máy L p ráp Lèn Li n hay Lèn Li n t , Lèn ng ho c Lèn Li n t chân không hay Lèn flash, v i v b c b ng th y tính:			
8475	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8475	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy L ch t o ho c gia công nóng th y tính hay L th y tính:			
8475	21	00	-- Máy s n xu t s i quang h c và phôi t o hình tr c c a chúng	*	*	*
8475	29	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n:			
8475	90	10	-- C a máy ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8475	90	20	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.76			Máy bán hàng t L ng (ví d , máy bán tem b u Li n, máy bán thu c lá, máy bán th c ph m ho c L u ng), k c máy L i ti n.			
			- Máy bán L u ng t L ng:			
8476	21	00	-- Có kèm thi t b làm nóng hay làm l nh	0	0	0
8476	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8476	81	00	-- Có kèm thi t b làm nóng hay làm l nh	0	0	0
8476	89	00	-- Lo i khác	0	0	0
8476	90	00	- B ph n	0	0	0
84.77			Máy dùng L gia công cao su ho c plastic hay dùng trong vi c s n xu t các s n ph m t nh ng v t li u trên, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.			
			- Máy Lú c phun:			
8477	10	10	-- ã Lú c cao su	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - ñ Lúc plastic:			
8477	10	31	- - - Máy Lúc phun s n ph m poly (vinyl chloride) (PVC)	*	*	*
8477	10	39	- - - Lo i khác	*	*	*
			- Máy Lùn:			
8477	20	10	- - ñ Lùn cao su	*	*	*
8477	20	20	- - ñ Lùn plastic	*	*	*
8477	30	00	- Máy Lúc th i	*	*	*
			- Máy Lúc chân không và các lo i máy Lúc nhi t khác:			
8477	40	10	- - ñ Lúc hay t o hình cao su	*	*	*
8477	40	20	- - ñ Lúc hay t o hình plastic	*	*	*
			- Máy Lúc hay t o hình khác:			
8477	51	00	- - ñ Lúc hay tái ch l p h i hay L Lúc hay t o hình lo i sÑn khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8477	59	10	- - - Dừng cho cao su	*	*	*
8477	59	20	- - - Dừng cho plastic	*	*	*
			- Máy khác:			
8477	80	10	- - ñ ch bi n cao su ho c s n xu t các s n ph m t cao su, ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8477	80	20	- - ñ ch bi n cao su ho c s n xu t các s n ph m t cao su, không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - ñ ch bi n plastic ho c s n xu t các s n ph m t plastic, ho t L ng b ng Li n:			
8477	80	31	- - - Máy ép l p m ng dùng L s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in	*	*	*
8477	80	39	- - - Lo i khác	*	*	*
8477	80	40	- - ñ ch bi n plastic ho c s n xu t các s n ph m t plastic, không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n:			
8477	90	10	- - C a máy ch bi n cao su ho c s n xu t các s n ph m t cao su ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8477	90	20	- - C a máy L ch bi n cao su ho c s n xu t các s n ph m t cao su không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - C a máy ch bi n plastic ho c s n xu t các s n ph m t plastic ho t L ng b ng Li n:			
8477	90	32	- - - B ph n c a máy ép l p m ng dùng L s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in	*	*	*
8477	90	39	- - - Lo i khác	*	*	*
8477	90	40	- - C a máy L ch bi n plastic ho c các s n ph m t plastic, không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
84.78			Máy ch bi n hay Lóng gói thu c lá, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.			
			- Máy:			
8478	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8478	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n:			
8478	90	10	- - C a máy ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8478	90	20	- - C a máy không ho t L ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.79			Máy và thi t b c khí có ch c nŃng riêng bi t, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác thu c Ch ng này.			
			- Máy dùng cho các công trình công c ng, xây d ng ho c các m c Lích t ng t :			
8479	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8479	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- Máy dùng L chỉ t xu t ho c ch bi n d u ho c m L ng v t, d u ho c ch t béo th c v t:			
8479	20	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8479	20	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy ép dùng L s n xu t t m, ván ép t s s i ho c dŃn g hay t các v t li u b ng g khác và các lo i máy khác dùng L x lý g ho c lie:			
8479	30	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8479	30	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy s n xu t dây cáp ho c dây chăo:			
8479	40	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8479	40	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8479	50	00	- Rô b t công nghi p, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác	*	*	*
8479	60	00	- Máy làm mát không khí b ng bay h i	*	*	*
			- C u v n chuy n hành khách:			
8479	71	00	-- Lo i s d ng sân bay	0	0	0
8479	79	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b c khí khác:			
			-- ñ gia công kim lo i, k c máy cu n ng dây Li n:			
8479	81	10	--- Ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8479	81	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- - Máy tr n, máy nhào, máy xay, máy nghi n, máy sàng, máy rây, máy tr n L ng hóa, máy t o nhŃ ng ho c máy khu y:			
8479	82	10	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
8479	82	20	--- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8479	89	20	--- Máy l p ráp các bo m ch nhánh c a b x lý trung tâm (CPU) vào các v ho c h p L ng b ng plastic; thi t b tái sinh dung d ch hóa h c dùng trong s n xu t t m m ch in ho c t m m ch dây in; thi t b làm s ch c h c b m t c a t m m ch in ho c t m m ch dây in trong s n xu t; thi t b t L ng s p L t ho c lo i b các linh ki n ho c ph n t ti p xúc trên các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c t m L khác; thi t b L ng ch nh t m m ch in hay t m m ch dây in hay t m m ch in Lã l p ráp trong quá trình s n xu t	*	*	*
8479	89	30	--- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	*	*	*
8479	89	40	--- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	*	*	*
			- B ph n:			
8479	90	20	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8479.89.20	*	*	*
8479	90	30	-- C a máy ho t L ng b ng Li n khác	*	*	*
8479	90	40	-- C a máy không ho t L ng b ng Li n	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.80			H p khuôn Lúc kim lo i; E khuôn; m u làm khuôn; khuôn dùng cho kim lo i (tr khuôn Lúc th i), các bua kim lo i, th y tính, khoáng v t, cao su hay plastic.			
8480	10	00	- H p khuôn Lúc kim lo i	0	0	0
8480	20	00	- ñ khuôn	0	0	0
			- M u làm khuôn:			
8480	30	10	- - B ng E ng	0	0	0
8480	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- M u khuôn dùng E Lúc kim lo i ho c các bua kim lo i:			
8480	41	00	- - Lo i phun ho c nén	0	0	0
8480	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
8480	50	00	- Khuôn Lúc th y tính	0	0	0
8480	60	00	- Khuôn Lúc khoáng v t	0	0	0
			- Khuôn Lúc cao su ho c plastic:			
			- - Lo i phun ho c nén:			
8480	71	10	- - - Khuôn làm E giầy, dép	0	0	0
8480	71	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8480	79	10	- - - Khuôn làm E giầy, dép	0	0	0
8480	79	90	- - - Lo i khác	0	0	0
84.81			Vòi, van và các thi t b t ng t dùng cho E ng ng, thân n i h i, b ch a hay các lo i t ng t , k c van gi m áp và van Li u ch nh b ng nhi t.			
			- Van gi m áp:			
			- - B ng s t ho c thép:			
8481	10	11	- - - Van c ng Li u khi n b ng tay có E ng kính trong c a n p ho c c a thoát trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	0	0	0
8481	10	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - B ng E ng ho c h p kim E ng:			
8481	10	21	- - - Có E ng kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0
8481	10	22	- - - Có E ng kính trong trên 2,5 cm	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8481	10	91	- - - B ng plastic, lo i có E ng kính trong t 1cm E n 2,5 cm	0	0	0
8481	10	99	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Van dùng trong truy n E ng d u th y l c hay khí nén:			
8481	20	10	- - Van c ng Li u khi n b ng tay có E ng kính trong c a n p ho c c a thoát trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	3,3	2,5	1,7
8481	20	20	- - B ng E ng ho c h p kim E ng, có E ng kính trong không quá 2,5 cm, ho c b ng plastic, có E ng kính trong t 1 cm E n 2,5 cm	0	0	0
8481	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Van ki m tra (van m t chỉ u):			
8481	30	10	- - Van c n, b ng gang Lúc, có E ng kính trong c a n p t 4 cm E n 60 cm	0	0	0
8481	30	20	- - B ng E ng ho c h p kim E ng, có E ng kính trong t 2,5 cm tr xu ng	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8481	30	30	- - B ng plastic, có L ng kính trong t 10 cm L n 25 cm	0	0	0
8481	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Van an toàn hay van x :			
8481	40	10	- - B ng L ng ho c h p kim L ng, v i L ng kính trong t 2,5 cm tr xu ng	3,3	2,5	1,7
8481	40	20	- - B ng plastic, có L ng kính trong t 10 cm L n 25 cm	0	0	0
8481	40	90	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Thi t b khác:			
			- - Van dùng cho sNn:			
8481	80	11	--- B ng L ng hay h p kim L ng	3,3	2,5	1,7
8481	80	12	--- B ng v t li u khác	0	0	0
			- - Van dùng cho l p không c n sNn:			
8481	80	13	--- B ng L ng hay h p kim L ng	0	0	0
8481	80	14	--- B ng v t li u khác	0	0	0
			- - Van xi lanh khí hóa l ng (LPG) b ng L ng ho c h p kim L ng, có kích th c nh sau:			
8481	80	21	--- Có L ng kính c a n p ho c c a thoát không quá 2,5 cm	0	0	0
8481	80	22	--- Có L ng kính c a n p ho c c a thoát trên 2,5 cm	0	0	0
8481	80	30	- - Van, Lã ho c ch a l p b ph n Lánh l a Li n t , dùng cho các b p n u ho c b p có lò n ng b ng ga	0	0	0
			- - Van chai n c sô La; b ph n n p bia ho t L ng b ng ga:			
8481	80	41	- - - B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	0	0	0
8481	80	49	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Van và vòi có khoang pha tr n l u ch t:			
8481	80	51	- - - B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	13,3	10	6,7
8481	80	59	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Van L ng ng n c:			
			--- Van c ng, b ng gang Lúc, có L ng kính trong t 4 cm tr lên; van b m, b ng gang Lúc, có L ng kính trong t 8 cm tr lên:			
8481	80	61	- - - - Van c ng Li u khi n b ng tay có L ng kính trong trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	10	7,5	5
8481	80	62	---- Lo i khác	10	7,5	5
8481	80	63	---- Lo i khác	10	7,5	5
			- - Núm u ng n c dùng cho l n:			
8481	80	64	- - - B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	6,7	5	3,3
8481	80	65	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Van n i có núm:			
8481	80	66	- - - B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	6,7	5	3,3
8481	80	67	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
			--- Van bi:			
8481	80	71	---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8481	80	72	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- Van c ng, Li u khi n b ng tay, b ng s t ho c thép, có kích th c nh sau:			
8481	80	73	---- Có L ng kính trong c a n p và c a thoát trên 5 cm nh ng không quá 40 cm	3,3	2,5	1,7
8481	80	74	---- Có L ng kính trong c a n p và c a thoát trên 40 cm	0	0	0
			--- Van nhi u c a:			
8481	80	75	---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	0	0	0
8481	80	76	---- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			--- Van Li u khi n b ng khí nén:			
8481	80	81	---- B ng plastic và có L ng kính trong t 1 cm L n 2,5 cm	0	0	0
8481	80	82	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Van plastic khác:			
8481	80	83	---- Có L ng kính c a n p không d i 1 cm và L ng kính c a thoát không quá 2,5 cm	0	0	0
8481	80	84	---- Có L ng kính c a n p không d i 1 cm và L ng kính c a thoát trên 2,5 cm	0	0	0
			---- Lo i khác:			
8481	80	87	----- Van ng t nhiên li u dùng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	6,7	5	3,3
8481	80	88	----- Lo i khác	6,7	5	3,3
8481	80	89	--- Lo i khác, Li u khi n b ng tay, tr ng l ng d i 3 kg, Iã L c x lý b m t ho c làm b ng thép không g ho c niken	6,7	5	3,3
			--- Lo i khác:			
8481	80	91	---- Vòi n c b ng L ng ho c h p kim L ng, có L ng kính trong t 2,5 cm tr xu ng	6,7	5	3,3
			---- Lo i khác:			
8481	80	92	----- Van ng t nhiên li u dùng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	8,2	7,3	6,4
8481	80	99	----- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- B ph n:			
8481	90	10	- - V c a van c ng ho c van c ng có L ng kính trong c a n p ho c c a thoát trên 50 mm nh ng không quá 400 mm	0	0	0
			- - Dùng cho vòi, van các lo i (tr van dùng cho sNn và l p không c n sNn) và các thi t b t ng t , có L ng kính trong t 25 mm tr xu ng:			
8481	90	21	--- Thân, dùng cho vòi n c	6,7	5	3,3
8481	90	22	--- Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá l ng (LPG)	0	0	0
8481	90	23	--- Thân, lo i khác	0	0	0
8481	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Thân ho c L u van c a sNn ho c l p không c n			
8481	90	31	--- B ng L ng ho c h p kim L ng	0	0	0
8481	90	39	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lõi van c a sNn ho c l p không c n sNn:			
8481	90	41	--- B ng L ng ho c h p kim L ng	0	0	0
8481	90	49	--- Lo i khác	0	0	0
8481	90	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
84.82			bi ho c LĤ.			
8482	10	00	- bi	0	0	0
8482	20	00	- LĤ côn, k c c m linh ki n vành côn và LĤ côn	0	0	0
8482	30	00	- LĤ c u	0	0	0
8482	40	00	- LĤ kim	0	0	0
8482	50	00	- Các lo i LĤ hình tr khác	0	0	0
8482	80	00	- Lo i khác, k c k th p bi c u/bi LĤ	0	0	0
			- B ph n:			
8482	91	00	- - Bi, kim và LĤ	*	*	*
8482	99	00	- - Lo i khác	*	*	*
84.83			và tay biên; thân và g i L tr c dùng tr t; bánh rĤng và c m bánh rĤng; vít bi ho c vít LĤ; h p s và các c c u Li u t c khác, k c b bi n L i mô men xo n; bánh Là và rông r c, k c kh i puli; ly h p và kh p n i tr c (k c kh p n i v n nĤng).			
			- Tr c truy n L ng (k c tr c cam và tr c khu u) và tay biên:			
8483	10	10	- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	16,4	14,5	12,7
			- - Tr c cam và tr c khu u dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87:			
8483	10	24	- - - Dùng cho xe thu c nhóm 87.11	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
8483	10	25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	13,3	10	6,7
8483	10	26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc L n 3.000 cc	*	*	*
8483	10	27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*
			- - Dùng cho L ng c máy th y:			
8483	10	31	- - - Công su t không quá 22,38 kW	5	2,5	0
8483	10	39	- - - Lo i khác	0	0	0
8483	10	90	- - Lo i khác	10	5	0
			- Thân , dùng bi ho c LĤ:			
8483	20	20	- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0
8483	20	30	- - Dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87	6,7	5	3,3
8483	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Thân , không dùng bi hay LĤ; g i L tr c dùng tr t:			
8483	30	20	- - Dùng cho các máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	0	0	0
8483	30	30	- - Dùng cho L ng c xe c a Ch ng 87	*	*	*
8483	30	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B bánh rĤng và c m bánh rĤng NĤ kh p, tr bánh xe có rĤng, LĤ xích và các b ph n truy n chuy n L ng d ng riêng bi t; vít bi ho c vít LĤ; h p s và các c c u Li u t c khác, k c b bi n L i mô men xo n:			
8483	40	20	- - Dùng cho tàu thuy n	8,2	7,3	6,4
8483	40	30	- - Dùng cho máy thu c nhóm 84.29 ho c 84.30	12,3	10,9	9,5
8483	40	90	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
8483	50	00	- Bánh Là và rông r c, k c kh i puli	8,2	7,3	6,4
8483	60	00	- Ly h p và kh p n i tr c (k c kh p n i v n nĤng)	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Bánh xe có rãnh, E và xích và các b ph n truy n chuy n E ng riêng bi t; các b ph n:			
			- - B ph n c a hàng hóa thu c phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	- - - Dừng cho máy kéo thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	6,7	5	3,3
8483	90	13	- - - Dừng cho máy kéo khác thu c nhóm 87.01	6,7	5	3,3
8483	90	14	- - - Dừng cho hàng hóa thu c nhóm 87.11	6,7	5	3,3
8483	90	15	- - - Dừng cho hàng hóa khác thu c Ch ng 87	3,8	3,1	2,5
8483	90	19	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- - Lo i khác:			
8483	90	91	- - - Dừng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	6,7	5	3,3
8483	90	93	- - - Dừng cho máy kéo khác thu c nhóm 87.01	6,7	5	3,3
8483	90	94	- - - Dừng cho hàng hóa thu c nhóm 87.11	6,7	5	3,3
8483	90	95	- - - Dừng cho hàng hóa khác thu c Ch ng 87	3,8	3,1	2,5
8483	90	99	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
84.84			ñ m và gio Ñng t ng t làm b ng t m kim lo i m ng k t h p v i các v t li u d t khác ho c b ng hai hay nhi u l p kim lo i; b ho c m t s ch ng lo i E m và gio Ñng t ng t , thành ph n khác nhau, E c Lóng trong các túi, bao ho c Lóng gói t ng t ; b làm kín ki u c khí.			
8484	10	00	- ñ m và gio Ñng t ng t làm b ng t m kim lo i m ng k t h p v i các v t li u d t khác ho c b ng hai hay nhi u l p kim lo i	0	0	0
8484	20	00	- B làm kín ki u c khí	0	0	0
8484	90	00	- Lo i khác	0	0	0
84.86			Máy và thi t b ch s d ng ho c ch y u s d ng E s n xu t các kh i bán d n ho c t m bán d n m ng, linh ki n bán d n, m ch Li n t tích h p ho c màn hình d t; máy và thi t b nêu Chú gi i 9 (C) c a Ch ng này; b ph n và ph ki n.			
			- Máy và thi t b E s n xu t kh i ho c t m bán d n m ng:			
8486	10	10	- - Thi t b làm nóng nhanh t m bán d n m ng	0	0	0
8486	10	20	- - Máy s y khô b ng ph ng pháp quay ly tâm E ch t o t m bán d n m ng	0	0	0
8486	10	30	- - Máy công c E gia công m i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng quy trình s d ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm pho-tông trong s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0
8486	10	40	- - Máy và thi t b E c t kh i bán d n E n tinh th thành các l p, ho c c a mi ng m ng E n tinh th thành các chip	0	0	0
8486	10	50	- - Máy mài, Lánh bóng và ph dủng trong ch t o t m bán d n m ng	0	0	0
8486	10	60	- - Thi t b làm phát tri n ho c kéo kh i bán d n E n tinh th	0	0	0
8486	10	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Máy và thi t b L s n xu t linh ki n bán d n ho c m ch Li n t tích h p:			
			-- Thi t b t o l p màng m ng:			
8486	20	11	--- Thi t b k t t a khí hoá dùng cho ngành s n xu t bán d n	0	0	0
8486	20	12	--- Máy k t t a epitaxi dùng cho các t m bán d n m ng; thi t b L t o l p ph nhIQ ng in nh lên các t m bán d n m ng b ng ph ng pháp quay	0	0	0
8486	20	13	--- Thi t b t o k t t a v t lý b ng ph ng pháp phun ph lên các t m bán d n m ng; thi t b l ng L ng v t lý dùng cho s n xu t bán d n	0	0	0
8486	20	19	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thi t b t o h p kim hóa:			
8486	20	21	--- Máy c y ghép ion cho quá trình x lý v t li u bán d n	0	0	0
8486	20	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thi t b t y r a và kh c axit:			
8486	20	31	--- Máy dùng tia sáng L làm s ch và t y r a ch t b n bám trên các L u chân d n Li n kim lo i c a các c m linh ki n bán d n tr c khi t i n hành Li n phân; d ng c phun dùng L kh c axit, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	32	--- Thi t b s d ng cho các b n m u kh c khô trên v t li u bán d n	0	0	0
8486	20	33	--- Thi t b L kh c axit t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	39	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thi t b in ly tô:			
8486	20	41	--- Thi t b in tr c ti p lên t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	42	--- Thi t b hi u ch nh v trí m u theo b c và l p l i	0	0	0
8486	20	49	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Thi t b x lý các t m bán d n m ng Lã L c ph i sáng hi n nh:			
8486	20	51	--- Thi t b kh c L Lánh d u ho c kh c v ch lên các t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	59	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8486	20	91	--- Máy c t laser L c t các L ng ti p xúc b ng các chùm tia laser trong các s n ph m bán d n	0	0	0
8486	20	92	--- Máy u n, g p và làm th ng các L u chân d n Li n c a bán d n	0	0	0
8486	20	93	--- Lò s y và lò luy n dùng Li n tr s d ng trong s n xu t linh ki n bán d n trên các t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	94	--- Lò s y và lò luy n ho t L ng b ng hi u ng c m ng Li n ho c Li n môi dùng cho s n xu t linh ki n bán d n trên các t m bán d n m ng	0	0	0
8486	20	95	--- Máy t L ng d ch chuy n ho c bóc tách các linh ki n ho c ph n ti p xúc trên các nguyên li u bán d n	0	0	0
8486	20	99	--- Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b dùng L s n xu t màn hình d t:			
8486	30	10	-- Thi t b kh c axit b ng ph ng pháp khô lên t m L c a màn hình d t	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8486	30	20	-- Thi t b kh c axít b ng ph ng pháp t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch màn hình d t	0	0	0
8486	30	30	-- Thi t b k t t a và bay h i dùng L s n xu t màn hình d t; thi t b L t o ph l p nhIQ ng c m quang lên các L c a màn hình d t b ng ph ng pháp quay; thi t b t o k t t a v t lý lên các l p L c a màn hình	0	0	0
8486	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b nêu t i Chú g i i 9 (C) Ch ng này:			
8486	40	10	-- Máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t ho c s a ch a màn và l i quang c a các L nh d ng trên linh ki n bán d n	0	0	0
8486	40	20	-- Thi t b g n khuôn, n i bNng t L ng, n i dây và b c nh a L l p ráp các ch t bán d n; máy t L ng L chuyên ch , x lý và b o qu n các t m bán d n m ng, các khung mi ng m ng, h p m ng và v t li u khác dùng cho thi t b bán d n	0	0	0
8486	40	30	-- Khuôn L s n xu t linh ki n bán d n	0	0	0
8486	40	40	-- Kính hi n vi quang h c soi n i L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0
8486	40	50	-- Kính hi n vi ch p nh L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0
8486	40	60	-- Kính hi n vi Li n t L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0
8486	40	70	-- Thi t b t o m u dùng cho quá trình t o màn (khuôn in) ho c l i quang trên các L ph l p c m quang trong quá trình kh c	0	0	0
8486	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
			-- C a máy móc và thi t b L s n xu t kh i ho c t m bán d n m ng:			
8486	90	11	--- C a thi t b nung nóng nhanh t m bán d n m ng	0	0	0
8486	90	12	--- C a thi t b s y khô b ng ph ng pháp quay dùng cho quá trình gia công t m b n m ng	0	0	0
8486	90	13	--- C a máy công c L gia công m i v t li u b ng cách bóc tách v t li u, b ng quy trình s d ng tia laser ho c tia sáng khác ho c chùm phô-tông trong s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0
			--- C a máy dùng L c t kh i bán d n L n tình th thành các l p, ho c c a mi ng m ng L n tình th thành các chip:			
8486	90	14	---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n ph tr L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0
8486	90	15	---- Lo i khác	0	0	0
8486	90	16	--- C a máy mài, Lánh bóng và mài rà dùng cho quá trình s n xu t t m bán d n m ng	0	0	0
8486	90	17	--- C a thi t b làm phát tri n ho c kéo dài kh i bán d n L n tình th	0	0	0
8486	90	19	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- C a máy và thi t b s n xu t linh ki n bán d n ho c m ch Li n t tích h p:			
8486	90	21	--- C a thi t b k t t a và bay h i dùng cho s n xu t bán d n	0	0	0
8486	90	22	--- C a máy k t t a epitaxi dùng cho các t m bán d n m ng; c a thi t b L t o l p ph nhIoT ng c m quang in nh lên các t m bán d n m ng b ng ph ng pháp quay	0	0	0
8486	90	23	--- C a máy c y ghép ion cho quá trình x lý v t li u bán d n; c a thi t b t o k t t a v t lý b ng ph ng pháp phun ph lên t m bán d n; c a thi t b L l ng L ng v t lý; c a thi t b ghi tr c ti p lên t m bán d n m ng, thi t b hi u ch nh v trí m u theo b c và l p l i và thi t b in ly tô khác	0	0	0
			--- C a d ng c phun dùng L kh c axit, t y r a ho c làm s ch các t m bán d n m ng; c a thi t b L kh c axít t, hi n nh, t y r a ho c làm s ch các t m b n d n m ng; c a các b n m u kh c khô trên v t li u bán d n:			
8486	90	24	---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0
8486	90	25	---- Lo i khác	0	0	0
			--- C a máy kh c L l ánh d u ho c kh c v ch lên các t m bán d n m ng; c a máy c t laser L c t các L ng ti p xúc b ng các chùm tia laser trong các s n ph m bán d n; c a máy u n, g p và làm th ng các L u chân d n Li n c a bán d n:			
8486	90	26	---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0
8486	90	27	---- Lo i khác	0	0	0
8486	90	28	--- C a lò s y và lò luy n dùng Li n tr s d ng trong s n xu t linh ki n bán d n trên t m bán d n m ng; c a lò s y và lò luy n ho t L ng b ng hi u ng c m ng Li n ho c Li n môi dùng trong s n xu t linh ki n bán d n trên t m bán d n m ng	0	0	0
8486	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
			-- C a máy và thi t b s n xu t màn hình d t:			
8486	90	31	--- C a thi t b L kh c axít b ng ph ng pháp khô lên các l p L c a màn hình d t	0	0	0
			--- C a thi t b kh c axít b ng ph ng pháp t, máy Li n nh, thi t b t y r a ho c làm s ch màn hình d t:			
8486	90	32	---- B ph n k p d ng c và L u c t ren t m ; b ph n k p s n ph m; L u chia L và nh ng b ph n liên k t L c bi t khác dùng cho máy công c	0	0	0
8486	90	33	---- Lo i khác	0	0	0
8486	90	34	--- C a thi t b k t t a và bay h i dùng L s n xu t màn hình d t	0	0	0
8486	90	35	--- C a thi t b L t o l p ph nhIoT ng c m quang lên các L c a màn hình d t	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8486	90	36	- - - C a thi t b L t o k t t a v t lý lên các L c a màn hình d t	0	0	0
8486	90	39	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - C a máy ho c thi t b nêu t i Chú g i i 9 (C) c a Ch ng này:			
8486	90	41	- - - C a máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t ho c s a ch a màn và l i quang c a các L nh đ ng trên linh ki n bán d n	0	0	0
8486	90	42	- - - C a thi t b g n khuôn, n i b Ñng t L ng, n i dây và b c nh a L l p ráp các ch t bán d n	0	0	0
8486	90	43	- - - C a máy t L ng L chuyên ch , x lý và b o qu n các t m bán d n m ng, các khung mi ng m ng, h p m ng và v t li u khác dùng cho thi t b bán d n	0	0	0
8486	90	44	- - - C a kính hi n vi quang h c soi n i và kính hi n vi ch p nh L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0
8486	90	45	- - - C a kính hi n vi Li n t L c l p v i thi t b chuyên dùng L k p gi và d ch chuy n t m bán d n b n m ng ho c t m l i bán d n	0	0	0
8486	90	46	- - - C a máy phay b ng chùm tia ion h i t L s n xu t ho c s a ch a màn và l i quang trên các L Lã ph l p c m quang, k c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
8486	90	49	- - - Lo i khác	0	0	0
84.87			Ph ùng máy móc, không bao g m L u n i Li n, màng ng Ñ, cu n, công t c Li n ho c các ph ùng Li n khác, không L c ghi ho c chi ti t n i khác trong Ch ng này.			
8487	10	00	- Chân v t c a tàu ho c thuy n và cánh c a chân v t	0	0	0
8487	90	00	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 85 - Máy Li n và thi t b Li n và các b ph n c a chúng; máy ghi và tái t o âm thanh, máy ghi và tái t o hình nh và âm thanh truy n hình, b ph n và ph ki n c a các lo i máy trên			
85.01			ñ ng c Li n và máy phát Li n (tr t máy phát Li n).			
			- ñ ng c có công su t không quá 37,5 W:			
			- - ñ ng c m t chi u:			
			- - - ñ ng c b c:			
8501	10	21	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	10	29	- - - - Lo i khác	*	*	*
8501	10	30	- - - ñ ng c h ng tr c	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
8501	10	41	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	10	49	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - ñ ng c khác, k c L ng c v n Ñng (m t chi u/xoay chi u):			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- ñ ng c b c:			
8501	10	51	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	10	59	---- Lo i khác	*	*	*
8501	10	60	--- ñ ng c h ng tr c	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8501	10	91	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	10	99	---- Lo i khác	12,5	6,3	0
			- ñ ng c v n ñ ng m t chi u/xoay chi u có công su t trên 37,5 W:			
			-- Công su t không quá 1 kW:			
8501	20	12	- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	20	19	--- Lo i khác	10	5	0
			-- Công su t trên 1 kW:			
8501	20	21	- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	20	29	--- Lo i khác	*	*	*
			- ñ ng c m t chi u khác; máy phát Li n m t chi u:			
			-- Công su t không quá 750 W:			
8501	31	30	- - - ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	31	40	--- ñ ng c khác	*	*	*
8501	31	50	--- Máy phát Li n	*	*	*
			-- Công su t trên 750 W nh ng không quá 75 kW:			
			--- Công su t trên 37.5 kW:			
8501	32	11	---- ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	32	12	---- ñ ng c khác	3,3	2,5	1,7
8501	32	13	---- Máy phát Li n	3,3	2,5	1,7
			--- Lo i khác:			
8501	32	91	---- ñ ng c dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	32	92	---- ñ ng c khác	6,7	5	3,3
8501	32	93	---- Máy phát Li n	6,7	5	3,3
8501	33	00	-- Công su t trên 75 kW nh ng không quá 375 kW	*	*	*
8501	34	00	-- Công su t trên 375 kW	*	*	*
			- ñ ng c xoay chi u khác, m t pha:			
			-- Công su t không quá 1 kW:			
8501	40	11	- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	40	19	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Công su t trên 1 kW:			
8501	40	21	- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	40	29	--- Lo i khác	*	*	*
			- ñ ng c xoay chi u khác, 1a pha:			
			-- Công su t không quá 750 W:			
8501	51	11	- - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	51	19	--- Lo i khác	7,5	3,8	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Công su t trên 750 W nh ng không quá 75 kW:			
			--- Công su t không quá 1 kW:			
8501	52	11	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	52	19	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Công su t trên 1 kW nh ng không quá 37,5 kW:			
8501	52	21	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	52	29	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Công su t trên 37,5 kW:			
8501	52	31	- - - - Dùng cho các m t hàng thu c nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8501	52	39	---- Lo i khác	0	0	0
8501	53	00	-- Công su t trên 75 kW	*	*	*
			- Máy phát Li n xoay chi u (máy dao Li n):			
			-- Công su t không quá 75 kVA:			
8501	61	10	--- Công su t không quá 12,5 kVA	10	5	0
8501	61	20	--- Công su t trên 12,5 kVA	10	5	0
			-- Công su t trên 75 kVA nh ng không quá 375 kVA:			
8501	62	10	--- Công su t trên 75 kVA nh ng không quá 150 kVA	4,7	3,5	2,3
8501	62	90	- - - Công su t trên 150 kVA nh ng không quá 375 kVA	4,7	3,5	2,3
8501	63	00	-- Công su t trên 375 kVA nh ng không quá 750 kVA	0	0	0
8501	64	00	-- Công su t trên 750 kVA	0	0	0
85.02			T máy phát Li n và máy bi n L i Li n quay.			
			- T máy phát Li n v i L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng s c nén (L ng c diesel ho c bán			
8502	11	00	-- Công su t không quá 75 kVA	7,5	3,8	0
			-- Công su t trên 75 kVA nh ng không quá 375 kVA:			
8502	12	10	--- Công su t không quá 125 kVA	6,7	5	3,3
8502	12	20	--- Công su t trên 125 kVA	6,7	5	3,3
			-- Công su t trên 375 kVA:			
8502	13	10	--- Công su t t 12.500 kVA (10.000 kW) tr lên	4,1	3,6	3,2
8502	13	90	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- T máy phát Li n v i L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng tia l a Li n:			
8502	20	10	-- Công su t không quá 75 kVA	10	5	0
8502	20	20	-- Công su t trên 75 kVA nh ng không quá 100 kVA	6,7	5	3,3
8502	20	30	- - Công su t trên 100 kVA nh ng không quá 10.000 kVA	6,7	5	3,3
			-- Công su t trên 10.000 kVA:			
8502	20	41	--- Công su t t 12.500 kVA (10.000 kW) tr lên	6,7	5	3,3
8502	20	49	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- T máy phát Li n khác:			
			-- Ch y b ng s c gió:			
8502	31	10	--- Công su t không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502	31	20	--- Công su t trên 10.000 kVA	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8502	39	10	--- Công su t không quá 10 kVA	*	*	*
8502	39	20	- - - Công su t trên 10 kVA nh ng không quá 10.000 kVA	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Công su t trên 10.000 kVA:			
8502	39	31	---- Công su t t 12.500 kVA (10.000 kW) tr lên	*	*	*
8502	39	39	---- Lo i khác	*	*	*
8502	40	00	- Máy bi n L i Li n quay	*	*	*
85.03			Các b ph n ch dùng ho c ch y u dùng cho các lo i máy thu c nhóm 85.01 ho c 85.02.			
8503	00	10	- Các b ph n dùng L s n xu t L ng c Li n thu c nhóm 85.01; các b ph n c a máy phát Li n thu c nhóm 85.01 ho c 85.02 có công su t t 10.000 kW tr lên	4,1	3,6	3,2
8503	00	90	- Lo i khác	4,1	3,6	3,2
85.04			Bi n th Li n, máy bi n L i Li n th h (ví d , b ch nh l u) và cu n c m.			
8504	10	00	- Ch n l u dùng cho Lèn phóng ho c ng phóng	7,5	3,8	0
			- Máy bi n Li n s d ng Li n môi l ng:			
			- - Có công su t danh L nh không quá 650 kVA:			
8504	21	10	- - - Máy n áp t ng n c (bi n áp t ng u); máy bi n áp Li n dùng cho thi t b Lo l ng có công su t danh L nh không quá 5 kVA	10	5	0
			--- Lo i khác:			
8504	21	92	---- Có công su t danh L nh trên 10 kVA và L u Li n áp cao t 110kV tr lên	0	0	0
8504	21	93	---- Có công su t danh L nh trên 10 kVA và L u Li n áp cao t 66 kV tr lên, nh ng d i 110 kV	10	5	0
8504	21	99	---- Lo i khác	7,5	3,8	0
			- - Có công su t danh L nh trên 650 kVA nh ng không quá 10.000 kVA:			
			--- Máy n áp t ng n c (bi n áp t ng u):			
8504	22	11	---- ñ u Li n áp cao t 66 kV tr lên	12,5	6,3	0
8504	22	19	---- Lo i khác	12,5	6,3	0
			--- Lo i khác:			
8504	22	92	---- ñ u Li n áp cao t 110kV tr lên	0	0	0
8504	22	93	---- ñ u Li n áp cao t 66kV tr lên, nh ng d i 110kV	12,5	6,3	0
8504	22	99	---- Lo i khác	7,5	3,8	0
			- - Có công su t danh L nh trên 10.000 kVA:			
8504	23	10	--- Có công su t danh L nh không quá 15.000 kVA	0	0	0
			--- Có công su t danh L nh trên 15.000 kVA:			
8504	23	21	---- Không quá 20.000 kVA	0	0	0
8504	23	22	---- Trên 20.000 kVA nh ng không quá 30.000 kVA	0	0	0
8504	23	29	---- Lo i khác	0	0	0
			- Máy bi n Li n khác:			
			- - Có công su t danh L nh không quá 1 kVA:			
			--- Máy bi n áp dùng cho thi t b Lo l ng:			
8504	31	11	---- ñ i n áp t 110 kV tr lên	4,1	3,6	3,2
8504	31	12	---- ñ i n áp t 66 kV tr lên, nh ng d i 110 kV	*	*	*
8504	31	13	---- ñ i n áp t 1kV tr lên, nh ng d i 66 kV	*	*	*
8504	31	19	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Máy bi n dòng dùng cho thi t b Lo l ng:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - - - Dừng cho L ng dây có Li n áp t 110 kV tr lên:			
8504	31	21	- - - - - Máy bi n dòng d ng vòng dừng cho L ng dây có Li n áp không quá 220 kV	4,1	3,6	3,2
8504	31	22	- - - - - Lo i khác	4,1	3,6	3,2
8504	31	23	- - - - Dừng cho L ng dây có Li n áp t 66 kV tr lên, nh ng d i 110 kV	*	*	*
8504	31	24	- - - - Dừng cho L ng dây có Li n áp t 1kV tr lên, nh ng d i 66 kV	*	*	*
8504	31	29	- - - - Lo i khác	10	5	0
8504	31	30	- - - Máy bi n áp quét v (bi n áp t n s quét ng c)	0	0	0
8504	31	40	- - - Máy bi n áp trung t n	4,1	3,6	3,2
			- - - Lo i khác:			
8504	31	91	- - - - S d ng cho L ch i, mô hình thu nh ho c các mô hình gi i trí t ng t	*	*	*
8504	31	92	- - - - Bi n áp thích ng khác	*	*	*
8504	31	99	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - Công su t danh L nh trên 1 kVA nh ng không quá 16 kVA:			
			- - - Máy bi n Li n (máy bi n áp và máy bi n dòng) dừng cho thi t b Lo l ng lo i công su t danh L nh không quá 5 kVA:			
8504	32	11	- - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	32	19	- - - - Lo i khác	5	2,5	0
8504	32	20	- - - Lo i khác, s d ng cho L ch i, mô hình thu nh ho c các mô hình gi i trí t ng t	10	5	0
8504	32	30	- - - Lo i khác, t n s t i thi u 3 MHz	0	0	0
			- - - Lo i khác, có công su t danh L nh không quá 10 kVA:			
8504	32	41	- - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	32	49	- - - - Lo i khác	5	2,5	0
			- - - Lo i khác, công su t danh L nh trên 10 kVA:			
8504	32	51	- - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	32	59	- - - - Lo i khác	5	2,5	0
			- - Có công su t danh L nh trên 16 kVA nh ng không quá 500 kVA:			
			- - - Có L u Li n áp cao t 66 kV tr lên:			
8504	33	11	- - - - Bi n áp thích ng	10	5	0
8504	33	19	- - - - Lo i khác	5	2,5	0
			- - - Lo i khác:			
8504	33	91	- - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	33	99	- - - - Lo i khác	5	2,5	0
			- - Có công su t danh L nh trên 500 kVA:			
			- - - Có công su t danh L nh không v t quá 15.000 kVA:			
			- - - - Có công su t danh L nh trên 10.000 kVA và L u Li n áp cao t 66 kV tr lên:			
8504	34	11	- - - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	34	12	- - - - - Lo i khác	5	2,5	0
			- - - - Lo i khác:			
8504	34	13	- - - - - Bi n áp thích ng	5	2,5	0
8504	34	14	- - - - - Lo i khác	5	2,5	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Có công su t danh L nh trên 15.000 kVA:			
			---- ã u Li n áp cao t 66 kV tr lên:			
8504	34	22	----- Bi n áp thích ng	*	*	*
8504	34	23	----- Lo i khác	*	*	*
			---- Lo i khác:			
8504	34	24	----- Bi n áp thích ng	*	*	*
8504	34	29	----- Lo i khác	5	2,5	0
			- Máy bi n L i t ãnh Li n:			
			- - Dùng cho các máy x lý d li u t L ng và các kh i ch c n ãng c a chúng, và thi t b vi n thông :			
8504	40	11	--- B ngu n c p Li n liên t c (UPS)	*	*	*
8504	40	19	--- Lo i khác	*	*	*
8504	40	20	- - Máy n p c qui, pin có công su t danh L nh trên 100 kVA	*	*	*
8504	40	30	- - B ch nh l u khác	*	*	*
8504	40	40	- - B ngh ch l u	*	*	*
8504	40	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Cu n c m khác:			
8504	50	10	- - Cu n c m dùng cho b ngu n c p Li n c a các thi t b x lý d li u t L ng và các kh i ch c n ãng c a chúng, và thi t b vi n thông	*	*	*
8504	50	20	- - Cu n c m c L nh ki u con chip	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8504	50	93	--- Có công su t danh L nh không quá 2.500 kVA	*	*	*
8504	50	94	- - - Có công su t danh L nh trên 2.500 kVA nh ng không quá 10.000 kVA	*	*	*
8504	50	95	--- Có công su t danh L nh trên 10.000 kVA	*	*	*
			- B ph n:			
8504	90	10	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8504.10	0	0	0
8504	90	20	- - T m m ch in L ã l p ráp dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 ho c 8504.50.10	0	0	0
			- - Dùng cho máy bi n L i Li n có công su t không quá 10.000 kVA:			
8504	90	31	--- T m t n nhi t; ng t n nhi t L ã l p ráp thành d ng t m ph ng dùng cho bi n áp phân ph i và bi n áp	3,3	2,5	1,7
8504	90	39	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Dùng cho bi n th Li n có công su t trên 10.000 kVA:			
8504	90	41	--- T m t n nhi t; ng t n nhi t L ã l p ráp thành d ng t m ph ng lo i dùng cho bi n áp phân ph i và bi n áp ngu n	0	0	0
8504	90	49	--- Lo i khác	0	0	0
8504	90	50	- - Lo i khác, dùng cho cu n c m có công su t không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	60	- - Lo i khác, dùng cho cu n c m có công su t trên 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
85.05			Nam châm Li n; nam châm vñh c u và các m t hàng L c dùng làm nam châm vñh c u sau khi t hóa; bàn c p, giá k p và các đ ng c L gi khác, ho t L ng b ng nam châm Li n ho c nam châm vñh c u; các kh p n i, kh p ly h p và phanh ho t L ng b ng Li n t ; L u nâng ho t L ng b ng Li n t .			
			- Nam châm vñh c u và các m t hàng L c dùng làm nam châm vñh c u sau khi t hóa:			
8505	11	00	- - B ng kim lo i	0	0	0
8505	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
8505	20	00	- Các kh p n i, ly h p và phanh ho t L ng b ng Li n t	0	0	0
8505	90	00	- Lo i khác, k c b ph n	0	0	0
85.06			Pin và b pin.			
			- B ng dioxit mangan:			
8506	10	10	- - Có th tích ngoài không quá 300 cm ³	20,5	18,2	15,9
8506	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
8506	30	00	- B ng oxit th y ngân	16,4	14,5	12,7
8506	40	00	- B ng oxit b c	16,4	14,5	12,7
8506	50	00	- B ng liti	16,4	14,5	12,7
			- B ng k m-khí:			
8506	60	10	- - Có th tích ngoài không quá 300cm ³	13,3	10	6,7
8506	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Pin và b pin khác:			
8506	80	10	- - B ng k m carbon, có th tích ngoài không quá 300 cm ³	20,5	18,2	15,9
8506	80	20	- - B ng k m carbon, có th tích ngoài trên 300 cm ³	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8506	80	91	- - - Có th tích ngoài không quá 300cm ³	16,7	12,5	8,3
8506	80	99	- - - Lo i khác	0	0	0
8506	90	00	- B ph n	0	0	0
85.07			c qui Li n, k c t m vách ngñ c a nó, có ho c không đ ng hình ch nh t (k c hình vuông).			
			- B ng axit - chì, lo i dùng L kh i L ng L ng c			
8507	10	10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			
			- - - 6V ho c 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:			
8507	10	92	- - - - Chi u cao (không bao g m L u c c và tay c m) không quá 13 cm	20,5	18,2	15,9
8507	10	93	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - - Lo i khác:			
8507	10	94	- - - - Chi u cao (không bao g m L u c c và tay c m) không quá 13 cm	16,4	14,5	12,7
8507	10	99	- - - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- c qui axit - chì khác:			
8507	20	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - - 6V ho c 12V, có dung l ng phóng Li n không quá 200Ah:			
8507	20	91	- - - - Chi u cao (không bao g m L u c c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm	16,7	12,5	8,3
8507	20	92	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - - Lo i khác:			
8507	20	93	- - - - Chi u cao (không bao g m L u c c và tay c m) trên 13 cm nh ng không quá 23cm	16,4	14,5	12,7
8507	20	99	- - - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- B ng niken-caLimi:			
8507	30	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	30	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B ng niken-s t:			
8507	40	10	- - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	40	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
8507	50	00	- B ng Nikel - hydrua kim lo i	0	0	0
			- B ng ion liti:			
8507	60	10	- - Lo i dùng cho máy tính xách tay k c lo i notebook và subnotebook	0	0	0
8507	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- c qui khác:			
8507	80	10	- - Lo i dùng cho máy bay	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8507	80	91	- - - Lo i dùng cho máy tính xách tay k c lo i notebook và subnotebook	*	*	*
8507	80	99	- - - Lo i khác	*	*	*
			- B ph n:			
			- - Các b n c c:			
8507	90	11	- - - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ho c 8507.10.99	0	0	0
8507	90	12	- - - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	90	19	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8507	90	91	- - - Lo i dùng cho máy bay	0	0	0
8507	90	92	- - - Vách ng ã c qui, s n sàng L s d ng, làm t m i v t li u tr poly (vinyl clorua)	0	0	0
8507	90	93	- - - Lo i khác, c a hàng hóa thu c phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ho c 8507.10.99	0	0	0
8507	90	99	- - - Lo i khác	0	0	0
85.08			Máy hút b i.			
			- Có L ng c Li ng n li n:			
8508	11	00	- - Công su t không quá 1.500 W và có túi h ng b i hay L ch a khác v i s c ch a không quá 20 lít	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
8508	19	10	- - - Lo i phù h p dùng cho m c Lích gia d ng	0	0	0
8508	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
8508	60	00	- Máy hút b i lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8508	70	10	- - C a máy hút b i thu c phân nhóm 8508.11.00 ho c 8508.19.10	0	0	0
8508	70	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
85.09			Thi t b c i n gia đ ng có L ng c i n g n li n, tr máy hút b i c a nhóm 85.08.			
8509	40	00	- Máy nghi n và tr n th c Nh; máy ép qu hay rau	20,5	18,2	15,9
			- Thi t b khác:			
8509	80	10	-- Máy Lánh bóng sàn nhà	20,5	18,2	15,9
8509	80	20	-- Thi t b tiêu h y ch t th i nhà b p	20,5	18,2	15,9
8509	80	90	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- B ph n:			
8509	90	10	-- C a hàng hóa thu c phân nhóm 8509.80.10	0	0	0
8509	90	90	-- Lo i khác	4,7	3,5	2,3
85.10			Máy c o, tông L và các d ng c lo i b râu, lông, tóc, có L ng c i n g n li n.			
8510	10	00	- Máy c o	16,4	14,5	12,7
8510	20	00	- Tông L	16,4	14,5	12,7
8510	30	00	- D ng c lo i b râu, lông, tóc	16,4	14,5	12,7
8510	90	00	- B ph n	16,4	14,5	12,7
85.11			Thi t b Lánh l a ho c kh i L ng b ng i n lo i dùng cho L ng c L t trong L t cháy b ng tia l a i n ho c b ng s c nén (ví d , magneto, dynamo magneto, bobin Lánh l a, bugi và n n Lánh l a (glow plugs), L ng c kh i L ng); máy phát i n (ví d , dynamo, alternator) và thi t b ng t m ch lo i L c s d ng cùng các L ng c nêu trên.			
			- Bugi:			
8511	10	10	-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
8511	10	20	-- S d ng cho L ng c ô tô	*	*	*
8511	10	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Magneto Lánh l a; dynamo mangneto; bánh l a t			
8511	20	10	-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
			-- S d ng cho L ng c ô tô:			
8511	20	21	--- Lo i ch a L c l p ráp	5	2,5	0
8511	20	29	--- Lo i khác	5	2,5	0
			-- Lo i khác:			
8511	20	91	--- Lo i ch a L c l p ráp	13,3	10	6,7
8511	20	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B phân ph i i n; cu n Lánh l a:			
8511	30	30	-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
			-- S d ng cho L ng c ô tô:			
8511	30	41	--- Lo i ch a L c l p ráp	5	2,5	0
8511	30	49	--- Lo i khác	5	2,5	0
			-- Lo i khác:			
8511	30	91	--- Lo i ch a L c l p ráp	13,3	10	6,7
8511	30	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- ñ ng c kh i L ng và máy t h p hai tính n ñ ng kh i L ng và phát i n:			
8511	40	10	-- Lo i dùng cho L ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
			-- ñ ng c kh i L ng khác ch a l p ráp:			
8511	40	21	- - - S d ng cho L ng c c a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	2,5	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8511	40	29	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - ñ ng c kh i E ng Lầ l p ráp s đ ng cho E ng c c a các nhóm t 87.01 E n 87.05:			
8511	40	31	--- S đ ng cho E ng c nhóm 87.01	13,3	10	6,7
8511	40	32	--- S đ ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	5	2,5	0
8511	40	33	--- S đ ng cho E ng c c a nhóm 87.05	5	2,5	0
			- - Lo i khác:			
8511	40	91	- - - S đ ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	5	2,5	0
8511	40	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Máy phát Li n khác:			
8511	50	10	- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
			- - Máy phát Li n xoay chi u khác ch a l p ráp:			
8511	50	21	--- S đ ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	*	*	*
8511	50	29	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Máy phát Li n xoay chi u Lầ l p ráp dùng cho E ng c c a xe thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05:			
8511	50	31	--- S đ ng cho E ng c nhóm 87.01	13,3	10	6,7
8511	50	32	--- S đ ng cho E ng c c a các nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04	*	*	*
8511	50	33	--- S đ ng cho E ng c c a nhóm 87.05	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8511	50	91	- - - S đ ng cho E ng c c a nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.05	*	*	*
8511	50	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Thi t b khác:			
8511	80	10	- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
8511	80	20	- - S đ ng cho E ng c ô tô	*	*	*
8511	80	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B ph n:			
8511	90	10	- - Lo i dùng cho E ng c c a ph ng ti n bay	0	0	0
8511	90	20	- - S đ ng cho E ng c ô tô	0	0	0
8511	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
85.12			Thi t b chi u sáng ho c thi t b tín hi u ho t E ng b ng Li n (tr lo i thu c nhóm 85.39), cái g t n c, g t và ch ng t o s ng và tuy t trên kính ch n, lo i dùng cho xe E p ho c xe có E ng c .			
8512	10	00	- Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan dùng cho xe L p	20,5	18,2	15,9
			- Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan khác:			
8512	20	20	- - Thi t b chi u sáng ho c t o tín hi u tr c quan ch a l p ráp	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
8512	20	91	- - - Dùng cho xe máy	20,5	18,2	15,9
8512	20	99	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Thi t b tín hi u âm thanh:			
8512	30	10	- - Còi, Lầ l p ráp	16,7	12,5	8,3
8512	30	20	- - Thi t b tín hi u âm thanh ch a l p ráp	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8512	30	91	- - - Thi t b dò ch ng ng i v t (c nh báo) cho xe c	13,3	10	6,7
8512	30	99	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
8512	40	00	- Cái g t n c, g t và ch ng t o s ng và tuy t	16,7	12,5	8,3
			- B ph n:			
8512	90	10	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.10	13,3	10	6,7
8512	90	20	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8512.20, 8512.30 ho c 8512.40	10	7,5	5
85.13			ñền Li n xách tay L c thi t k L ho t L ng b ng ngu n n ñng l ng riêng c a nó (ví d , pin khô, c qui, magneto), tr thi t b chỉ u sáng thu c nhóm 85.12.			
			- ñền:			
8513	10	10	- - ñền th m	0	0	0
8513	10	20	- - ñền th khai thác Lá	0	0	0
8513	10	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- B ph n:			
8513	90	10	- - C a Lền th m ho c c a Lền th khai thác Lá	0	0	0
8513	90	30	- - B ph n quang c a Lền ch p; chỉ t i t tr t (g t) b ng plastic dùng cho c c u công t c Lền ch p	13,3	10	6,7
8513	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
85.14			Lò luy n, nung và lò s y Li n dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m (k c các lo i ho t L ng b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi); các thi t b khác dùng trong công nghi p ho c trong phòng thí nghi m L x lý nhi t v t li u b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi.			
8514	10	00	- Lò luy n, nung và lò s y gia nhi t b ng Li n tr	*	*	*
			- Lò luy n, nung và lò s y ho t L ng b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi:			
8514	20	20	- - Lò luy n, nung ho c lò s y Li n cho s n xu t t m m ch in/t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	*	*	*
8514	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lò luy n, nung và lò s y khác:			
8514	30	20	- - Lò luy n, nung ho c lò s y Li n cho s n xu t t m m ch in/t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	*	*	*
8514	30	90	- - Lo i khác	*	*	*
8514	40	00	- Thi t b khác L x lý nhi t các v t li u b ng c m ng Li n ho c t n hao Li n môi	*	*	*
			- B ph n:			
8514	90	20	- - B ph n c a lò luy n ho c lò s y dùng trong công nghi p hay phòng thí nghi m s n xu t các t m m ch in hay t m m ch dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	*	*	*
8514	90	90	- - Lo i khác	*	*	*
85.15			Máy và đ ng c hàn các lo i dùng Li n (k c khí ga nung nóng b ng Li n), dùng chùm tia laser ho c chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung t ho c h quang, có ho c không có kh n ñng c t; máy, đ ng c dùng Li n L xì nóng kim lo i ho c g m kim lo i.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Máy và d ng c L hàn ch y (nguyên lý hàn thi c, ch có ph n nguyên li u hàn L c làm nóng ch y, L i t ng L c hàn không b nóng ch y):			
8515	11	00	- - M hàn s t và súng hàn	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8515	19	10	- - - Máy và thi t b L hàn các linh ki n trên t m m ch in/t m m ch dây in	0	0	0
8515	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b L hàn kim lo i b ng nguyên lý Li n			
8515	21	00	- - Lo i t L ng hoàn toàn ho c m t ph n	0	0	0
8515	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b hàn h quang kim lo i (k c h quang plasma):			
8515	31	00	- - Lo i t L ng hoàn toàn ho c m t ph n	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8515	39	10	- - - Máy hàn h quang dùng Li n xoay chi u, ki u bi n th	0	0	0
8515	39	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b khác:			
8515	80	10	- - Máy và thi t b Li n L xỉ nóng kim lo i ho c cácbua kim lo i Lã thiêu k t	0	0	0
8515	80	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8515	90	10	- - C a máy hàn h quang Li n xoay chi u, ki u bi n	0	0	0
8515	90	20	- - B ph n c a máy và thi t b L hàn linh ki n trên t m m ch in/t m m ch dây in	0	0	0
8515	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
85.16			D ng c Li n Lun n c nóng t c th i ho c Lun n c nóng có d tr và Lun n c nóng ki u nhúng ; d ng c Li n làm nóng không gian dùng Li n và làm nóng L t; d ng c nhi t Li n làm tóc (ví d , máy s y tóc, máy u n tóc, d ng c k p u n tóc) và máy s y làm khô tay; bàn là Li n; d ng c nhi t Li n gia d ng khác; các lo i Li n tr L t nóng b ng Li n, tr lo i thu c nhóm 85.45.			
			- D ng c Li n Lun n c nóng t c th i ho c Lun n c nóng có d tr và Lun n c nóng ki u nhúng :			
8516	10	10	- - Lo i Lun n c nóng t c th i ho c Lun n c nóng có d tr	16,4	14,5	12,7
8516	10	30	- - Lo i Lun n c nóng ki u nhúng	16,4	14,5	12,7
			- D ng c Li n làm nóng không gian và làm nóng L t:			
8516	21	00	- - Lo i b c x gi nhi t	20,5	18,2	15,9
8516	29	00	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- D ng c làm tóc ho c máy s y làm khô tay nhi t Li n:			
8516	31	00	- - Máy s y khô tóc	20,5	18,2	15,9
8516	32	00	- - D ng c làm tóc khác	20,5	18,2	15,9
8516	33	00	- - Máy s y làm khô tay	20,5	18,2	15,9
			- Bàn là Li n:			
8516	40	10	- - Lo i L c thi t k s d ngh in c t h th ng n i h i công nghi p	13,3	10	6,7
8516	40	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8516	50	00	- Lò vi sóng	20,5	18,2	15,9
			- Các lo i lò khác; n i n u, b p Lun đ ng t m Lun, vòng Lun sôi, thi t b ki u v n ng và lò n ng:			
8516	60	10	-- N i n u c m	16,4	14,5	12,7
8516	60	90	-- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- D ng c nhi t Li n khác:			
8516	71	00	-- D ng c pha chè ho c cà phê	20,5	18,2	15,9
8516	72	00	-- Lò n ng bánh (toasters)	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
8516	79	10	--- m Lun n c	16,4	14,5	12,7
8516	79	90	--- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- ñ i n tr E t nóng b ng Li n:			
8516	80	10	-- D ù ng cho Lúc ch ho c máy s p ch ; d ù ng cho lò công nghi p	6,7	5	3,3
8516	80	30	-- D ù ng cho thi t b gia đ ng	16,4	14,5	12,7
8516	80	90	-- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- B ph n:			
			- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 ho c 8516.79.10:			
8516	90	21	--- Các t m to nhi t (sealed hotplates) d ù ng cho thi t b gia đ ng	0	0	0
8516	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
8516	90	30	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8516.10	0	0	0
8516	90	40	-- C a Li n tr E t nóng b ng Li n d ù ng cho máy Lúc ch ho c máy s p ch	0	0	0
8516	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
85.17			bào ho c m ng không dây khác; thi t b khác E truy n ho c nh n ti ng, hình nh ho c đ li u khác, k c các thi t b vi n thông n i m ng h u tuy n ho c không dây (nh lo i s đ ng trong m ng n i b ho c m ng đi n r ng), tr lo i thi t b truy n ho c thu c a nhóm 84.43, 85.25, 85.27 ho c 85.28.			
			- B Li n tho i, k c Li n tho i cho m ng đi E ng t bào ho c m ng không dây khác:			
8517	11	00	-- B Li n tho i h u tuy n v i Li n tho i c m tay không dây	0	0	0
8517	12	00	-- ñ i n tho i cho m ng đi E ng t bào ho c m ng không dây khác	*	*	*
8517	18	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b khác E phát ho c nh n ti ng, hình nh ho c đ li u, k c thi t b thông tin h u tuy n ho c vô tuy n (nh lo i s đ ng trong m ng n i b ho c m ng đi n r ng):			
8517	61	00	-- Tr m thu phát g c	*	*	*
			- - Máy thu, E i và truy n ho c tái t o âm thanh, hình nh ho c đ ng đ li u khác, k c thi t b chuy n m ch và thi t b L nh tuy n:			
8517	62	10	--- Thi t b phát và thu sóng vô tuy n s đ ng cho phiên đ ch tr c ti p t i các h i ngh s đ ng nhi u th ti ng	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Các kh i ch c nNng c a máy x lý d li u t E ng tr lo i c a nhóm 84.71:			
8517	62	21	---- B Li u khi n và b thích ng (adaptor), k c c ng n i, c u n i và b E nh tuy n	*	*	*
8517	62	29	---- Lo i khác	*	*	*
8517	62	30	--- Thi t b chuy n m ch Li n báo hay Li n tho i	*	*	*
			--- Thi t b dùng cho h th ng h u tuy n sóng mang ho c h th ng h u tuy n k thu t s :			
8517	62	41	---- B Li u bi n/gi i bi n (modem) k c lo i s d ng cáp n i và d ng th c m	*	*	*
8517	62	42	---- B t p trung ho c b d n kênh	*	*	*
8517	62	49	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Thi t b truy n d n khác k th p v i thi t b thu:			
8517	62	51	---- Thi t b m ng n i b không dây	*	*	*
8517	62	52	---- Thi t b phát và thu dùng cho phiên d ch tr c ti p t i các h i ngh s d ng nhi u th ti ng	*	*	*
8517	62	53	---- Thi t b phát dùng cho Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng khác	*	*	*
8517	62	59	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Thi t b truy n d n khác:			
8517	62	61	---- Dùng cho Li n báo hay Li n tho i	*	*	*
8517	62	69	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8517	62	91	---- Thi t b thu xách tay E g i, báo hi u ho c nh n tín và thi t b c nh báo b ng tín nh n, k c máy nh n	*	*	*
8517	62	92	---- Dùng cho vô tuy n Li n báo ho c vô tuy n Li n tho i	6,7	5	3,3
8517	62	99	---- Lo i khác	*	*	*
8517	69	00	-- Lo i khác	*	*	*
			- B ph n:			
8517	70	10	-- C a b Li u khi n và b thích ng (adaptor) k c c ng n i, c u n i và b E nh tuy n	*	*	*
			- - C a thi t b truy n d n, tr lo i dùng cho phát thanh sóng vô tuy n ho c thi t b phát truy n hình, ho c c a lo i thi t b thu xách tay E g i, báo hi u ho c nh n tín và thi t b c nh báo b ng tín nh n, k c			
8517	70	21	--- C a Li n tho i di E ng (cellular telephones)	*	*	*
8517	70	29	--- Lo i khác	*	*	*
			-- T m m ch in khác, Lã l p ráp:			
8517	70	31	--- Dùng cho Li n tho i hay Li n báo h u tuy n	*	*	*
8517	70	32	--- Dùng cho Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	0	0	0
8517	70	39	--- Lo i khác	*	*	*
8517	70	40	-- Anten s d ng v i thi t b Li n báo hay Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8517	70	91	--- Dùng cho Li n báo ho c Li n tho i h u tuy n	*	*	*
8517	70	92	--- Dùng cho Li n báo ho c Li n tho i truy n d n d i d ng sóng (vô tuy n)	0	0	0
8517	70	99	--- Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
85.18			Micro và giá L micro; loa, Lã ho c ch a l p ráp vào trong v loa; tai nghe có khung ch p qua L u và tai nghe không có khung ch p qua L u, có ho c không ghép n i v i m t micro, và các b g m có m t micro và m t ho c nhi u loa; thi t b Li n khu ch L i âm t n; b tŃg âm Li n.			
			- Micro và giá L micro:			
			- - Micro:			
8518	10	11	- - - Micro có d i t n s t 300 Hz L n 3.400 Hz, v i L ng kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong vi n thông	0	0	0
8518	10	19	- - - Micro lo i khác, Lã ho c ch a l p ráp cùng v i giá L micro	10	7,5	5
8518	10	90	- - Lo i khác	10	7,5	5
			- Loa, Lã ho c ch a l p vào v loa:			
			- - Loa L n, Lã l p vào v loa:			
8518	21	10	- - - Loa thùng	10	7,5	5
8518	21	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - B loa , Lã l p vào cùng m t v loa:			
8518	22	10	- - - Loa thùng	10	7,5	5
8518	22	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
8518	29	20	- - - Loa, không có v , có d i t n s 300 Hz L n 3.400 Hz, v i L ng kính không quá 50 mm, s d ng trong vi n thông	0	0	0
8518	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Tai nghe có khung ch p qua L u và tai nghe không có khung ch p qua L u, có ho c không n i v i m t micro, và các b g m m t micro và m t ho c nhi u			
8518	30	10	- - Tai nghe có khung ch p qua L u	10	7,5	5
8518	30	20	- - Tai nghe không có khung ch p qua L u	10	7,5	5
8518	30	40	- - Tay c m nghe - nói c a Li n tho i h u tuy n	0	0	0
			- - B micro / loa k t h p khác:			
8518	30	51	- - - Cho hàng hóa c a phân nhóm 8517.12.00	10	7,5	5
8518	30	59	- - - Lo i khác	10	7,5	5
8518	30	90	- - Lo i khác	10	7,5	5
			- Thi t b Li n khu y ch L i âm t n:			
8518	40	20	- - S d ng nh b l p (nh c l i) trong Li n tho i h u tuy n	0	0	0
8518	40	30	- - S d ng nh b l p (nh c l i) trong Li n tho i, tr Li n tho i h u tuy n	0	0	0
8518	40	40	- - Lo i khác, có t 6 L ng tín hi u L u vào tr lên, có ho c không k t h p v i ph n t dùng cho khu ch L i công su t	8,2	7,3	6,4
8518	40	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- B tŃg âm Li n:			
8518	50	10	- - Có d i công su t t 240W tr lên	8,2	7,3	6,4
8518	50	20	- - Lo i khác, có loa, lo i thích h p cho phát sóng, có gi i Li n áp 50 V ho c h n nh ng không quá 100 V	8,2	7,3	6,4
8518	50	90	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- B ph n:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8518	90	10	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 ho c 8518.40.20, k c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
8518	90	20	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518	90	30	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8518.21 ho c 8518.22	6,7	5	3,3
8518	90	40	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 8518.29.90	6,7	5	3,3
8518	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
85.19			Thi t b ghi ho c tái t o âm thanh.			
			- Thi t b ho t L ng b ng ti n xu, ti n gi y, th ngân hàng, xềng (token) ho c b ng hình th c thanh toán			
8519	20	10	- - Máy ghi ho t L ng b ng Lã ho c L ng xu	20,5	18,2	15,9
8519	20	20	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8519	30	00	- ã u quay Lã (có th có b ph n l u tr) nh ng không có b ph n khu ch L i và không có b ph n phát âm thanh (loa)	20,5	18,2	15,9
8519	50	00	- Máy tr l i Li n tho i	0	0	0
			- Thi t b khác:			
			- - Thi t b truy n thông s d ng công ngh t tính, quang h c ho c bán d n:			
8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette b túi, kích th c không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	20,5	18,2	15,9
8519	81	20	- - - Máy ghi âm cassette, có b ph n khu ch L i và m t ho c nhi u loa, ho t L ng ch b ng ngu n Li n	20,5	18,2	15,9
8519	81	30	- - - ã u Lã compact	24,5	21,8	19,1
			- - - Máy sao âm:			
8519	81	41	- - - - Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	8,2	7,3	6,4
8519	81	49	- - - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8519	81	50	- - - Máy ghi Li u l c (dictating machines), lo i ch ho t L ng b ng ngu n Li n ngoài	6,7	5	3,3
			- - - Máy ghi b ã t có g n v i thi t b tái t o âm thanh, lo i âm thanh s :			
8519	81	61	- - - - Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	6,7	5	3,3
8519	81	69	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - - Thi t b tái t o âm thanh khác, ki u cassette:			
8519	81	71	- - - - Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	6,7	5	3,3
8519	81	79	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - - Lo i khác:			
8519	81	91	- - - - Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	6,7	5	3,3
8519	81	99	- - - - Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
			- - - Máy tái t o âm thanh dùng trong Li n nh:			
8519	89	11	- - - - Dùng cho phim có chi u r ng d i 16 mm	8,2	7,3	6,4
8519	89	12	- - - - Dùng cho phim có chi u r ng t 16 mm tr lên	6,7	5	3,3
8519	89	20	- - - Máy ghi phát âm thanh có ho c không có loa	20,5	18,2	15,9
8519	89	30	- - - Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh	6,7	5	3,3
8519	89	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
85.21			Thi t b ghi ho c tái t o video, có ho c không g n b ph n thu tín hi u video.			
			- Lo i dùng b ã t :			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8521	10	10	-- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n hình	6,7	5	3,3
8521	10	90	-- Lo i khác	20	15	10
			- Lo i khác:			
			-- ñ u Lã laser:			
8521	90	11	--- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n	6,7	5	3,3
8521	90	19	--- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
			-- Lo i khác:			
8521	90	91	--- Lo i dùng cho Li n nh ho c phát thanh truy n	6,7	5	3,3
8521	90	99	--- Lo i khác	28,6	25,5	22,3
85.22			B ph n và L ph tr ch dùng ho c ch y u dùng cho các thi t b c a nhóm 85.19 ho c 85.21.			
8522	10	00	- C m L u L c-ghi	0	0	0
			- Lo i khác:			
8522	90	20	-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy tr l i Li n tho i	0	0	0
8522	90	30	-- T m m ch in Lã l p ráp dùng cho máy ghi ho c tái t o âm thanh dùng trong Lã v c Li n nh	0	0	0
8522	90	40	-- C c u ghi ho c L c B ñg video ho c audio và Lã compact	0	0	0
8522	90	50	-- ñ u L c hình ho c âm thanh, ki u t tính; L u ho c thanh xoá t	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8522	90	91	--- B ph n và ph ki n khác c a thi t b ghi ho c tái t o âm thanh dùng trong Li n nh	0	0	0
8522	90	92	--- B ph n khác c a máy tr l i Li n tho i	6,7	5	3,3
8522	90	93	--- B ph n và ph ki n khác c a hàng hoá thu c phân nhóm 8519.81 ho c nhóm 85.21	0	0	0
8522	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
85.23			ñ ã, B ñg, các thi t b l u tr b n v ng, th r n, óth thông minh và các ph ng ti n l u tr thông tin khác L ghi âm ho c ghi các hi n t ng khác, Lã ho c ch a ghi, k c b n khuôn m u và b ng c L s n xu t ghi Lã, nh ng không bao g m các s n ph m c a Ch ñg 37.			
			- Ph ng ti n l u tr thông tin t tính:			
			-- Th có d i t :			
8523	21	10	--- Ch a ghi	0	0	0
8523	21	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
			--- B ñg t , có chi u r ng không quá 4 mm:			
			---- Lo i ch a ghi:			
8523	29	11	----- B ñg máy tính	*	*	*
8523	29	19	----- Lo i khác	0	0	0
			---- Lo i khác:			
8523	29	21	----- B ñg video	0	0	0
8523	29	29	----- Lo i khác	0	0	0
			--- B ñg t , có chi u r ng trên 4 mm nh ng không quá 6,5 mm:			
			---- Lo i ch a ghi:			
8523	29	31	----- B ñg máy tính	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8523	29	33	----- Bŉng video	0	0	0
8523	29	39	----- Lo i khác	*	*	*
			----- Lo i khác:			
8523	29	41	----- Bŉng máy tính	*	*	*
8523	29	42	----- Lo i dùng cho Li n nh	0	0	0
8523	29	43	----- Lo i bŉng video khác	0	0	0
8523	29	49	----- Lo i khác	4,1	3,6	3,2
			--- Bŉng t , có chi u r ng trên 6,5 mm:			
			----- Lo i ch a ghi:			
8523	29	51	----- Bŉng máy tính	*	*	*
8523	29	52	----- Bŉng video	0	0	0
8523	29	59	----- Lo i khác	*	*	*
			----- Lo i khác:			
8523	29	61	----- Lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng t i n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	29	62	----- Lo i dùng cho Li n nh	6,7	5	3,3
8523	29	63	----- Bŉng video khác	16,7	12,5	8,3
8523	29	69	----- Lo i khác	6,7	5	3,3
			--- ñ ã t :			
			----- Lo i ch a ghi:			
8523	29	71	----- ñ ã c ng và Lã m m máy vi tính	*	*	*
8523	29	79	----- Lo i khác	*	*	*
			----- Lo i khác:			
			----- C a lo i L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh:			
8523	29	81	----- Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	29	82	----- Lo i khác	*	*	*
8523	29	83	----- Lo i khác, c a lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng t i n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	29	84	----- Lo i khác, dùng cho Li n nh	0	0	0
8523	29	89	----- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
			----- Lo i ch a ghi:			
8523	29	91	----- Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	29	92	----- Lo i khác	0	0	0
			----- Lo i khác:			
			----- Lo i s d ng L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh:			
8523	29	93	----- Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	29	94	----- Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8523	29	95	-----Lo i khác, c a lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng t i n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	29	99	-----Lo i khác	0	0	0
			- Ph ng t i n l u tr thông tin quang h c:			
			--Lo i ch a ghi:			
8523	41	10	---Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	41	90	---Lo i khác	0	0	0
			--Lo i khác:			
			---ñ ã dùng cho h th ng L c b ng laser:			
8523	49	11	-----Lo i s d ng L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	*	*	*
			-----Lo i ch s d ng L tái t o âm thanh:			
8523	49	12	-----ñ ã ch a n i dung giáo d c, k thu t, khoa h c, l ch s ho c v Ñ h hóa	10	7,5	5
8523	49	13	-----Lo i khác	10	7,5	5
8523	49	14	-----Lo i khác, c a lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng t i n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	49	19	-----Lo i khác	10	7,5	5
			---Lo i khác:			
8523	49	91	-----Lo i s d ng L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	*	*	*
8523	49	92	-----Lo i ch s d ng L tái t o âm thanh	10	7,5	5
8523	49	93	-----Lo i khác, c a lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng mã nh phân L máy có th L c L c, và có th thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng t i n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	49	99	-----Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- Ph ng t i n l u tr thông tin bán d n:			
			-- Các thi t b l u tr bán d n không xoá:			
			---Lo i ch a ghi:			
8523	51	11	-----Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	51	19	-----Lo i khác	0	0	0
			---Lo i khác:			
			-----Lo i s d ng L tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh:			
8523	51	21	-----Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	51	29	-----Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8523	51	30	---- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh nNng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	51	90	---- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
8523	52	00	-- "Th thông minh"	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8523	59	10	- - - Th không ti p xúc (proximity cards) và th HTML (tags)	*	*	*
			--- Lo i khác, ch a ghi:			
8523	59	21	---- Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	59	29	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8523	59	30	---- Lo i dùng cho tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	*	*	*
8523	59	40	---- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh nNng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	59	90	---- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- Lo i khác:			
8523	80	40	-- ã ghi âm s d ng k thu t analog	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác, ch a ghi:			
8523	80	51	--- Lo i dùng cho máy vi tính	*	*	*
8523	80	59	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8523	80	91	--- Lo i dùng cho tái t o các hi n t ng tr âm thanh ho c hình nh	*	*	*
8523	80	92	--- Lo i khác, lo i s d ng L sao chép các t p l nh, d li u, âm thanh và hình nh, L c ghi d ng nh phân L máy có th L c L c, và có kh nNng thao tác ho c có th t ng tác v i ng i s d ng, thông qua m t máy x lý d li u t L ng; ph ng ti n l u tr L c L nh d ng riêng (Lã ghi)	0	0	0
8523	80	99	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
85.25			Thi t b phát dùng cho phát thanh sóng vô tuy n ho c truy n hình, có ho c không g n v i thi t b thu ho c ghi ho c tái t o âm thanh; camera truy n hình, camera k thu t s và camera ghi hình nh.			
8525	50	00	- Thi t b phát	0	0	0
8525	60	00	- Thi t b phát có g n v i thi t b thu	0	0	0
			- Camera truy n hình, camera k thu t s và camera ghi hình nh:			
8525	80	10	-- Webcam	12,3	10,9	9,5
			-- Camera ghi hình nh:			
8525	80	31	--- C a lo i s d ng cho ãnh v c phát thanh	0	0	0
8525	80	39	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8525	80	40	-- Camera truy n hình	3,3	2,5	1,7
8525	80	50	-- Lo i camera k thu t s khác	0	0	0
85.26			Ra Ia, các thi t b d n E ng b ng sóng vô tuy n và các thi t b Li u khi n t xa b ng vô tuy n.			
			- RaIa:			
8526	10	10	-- Ra Ia, lo i dùng trên m t L t, ho c trang b trên máy bay dân d ng, ho c ch dùng cho tàu thuy n Li	*	*	*
8526	10	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			-- Thi t b d n E ng b ng sóng vô tuy n :			
8526	91	10	--- Thi t b d n E ng b ng sóng vô tuy n , lo i dùng trên máy bay dân d ng, ho c ch dùng cho tàu thuy n Li bi n	*	*	*
8526	91	90	--- Lo i khác	*	*	*
8526	92	00	-- Thi t b Li u khi n t xa b ng sóng vô tuy n	*	*	*
85.27			Thi t b thu dùng cho phát thanh sóng vô tuy n, có ho c không k t h p v i thi t b ghi ho c tái t o âm thanh ho c v i E ng h , trong cùng m t kh i.			
			- Máy thu thanh sóng vô tuy n có th ho t L ng không c n dùng ngu n Li n ngoài:			
8527	12	00	-- Radio cát sét lo i b túi	24,5	21,8	19,1
			- - Thi t b khác k t h p v i thi t b ghi ho c tái t o âm thanh:			
8527	13	10	--- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
8527	13	90	--- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			-- Lo i khác:			
			- - - Thi t b thu có ch c n Ng l p s L , qu n lý và giám sát ph Li n t :			
8527	19	11	---- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
8527	19	19	---- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			--- Lo i khác:			
8527	19	91	---- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
8527	19	99	---- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- Máy thu thanh sóng vô tuy n không th ho t L ng khi không có ngu n Li n ngoài, lo i dùng cho xe có			
8527	21	00	-- K t h p v i thi t b ghi ho c tái t o âm thanh	20,5	18,2	15,9
8527	29	00	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
			-- K t h p v i thi t b ghi ho c tái t o âm thanh:			
8527	91	10	--- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
8527	91	90	--- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- - Không k t h p v i thi t b ghi ho c tái t o âm thanh nh ng g n v i E ng h :			
8527	92	10	--- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
			--- Lo i khác:			
8527	92	91	---- Ho t L ng b ng dòng Li n xoay chi u	24,5	21,8	19,1
8527	92	99	---- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			-- Lo i khác:			
8527	99	10	--- Lo i xách tay	24,5	21,8	19,1
			--- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8527	99	91	---- Ho t E ng b ng dòng Li n xoay chi u	24,5	21,8	19,1
8527	99	99	---- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
85.28			Màn hình và máy chi u, không g n v i thi t b thu dùng trong truy n hình; thi t b thu dùng trong truy n hình, có ho c không g n v i máy thu thanh sóng vô tuy n ho c thi t b ghi ho c tái t o âm thanh ho c hình nh.			
			- Màn hình s d ng ng Lèn hình tia ca-t t:			
			- - Lo i ch s d ng ho c ch y u s d ng cho h th ng x lý d li u thu c nhóm 84.71:			
8528	41	10	--- Lo i màu	0	0	0
8528	41	20	--- Lo i E n s c	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8528	49	10	--- Lo i màu	0	0	0
8528	49	20	--- Lo i E n s c	6,7	5	3,3
			- Màn hình khác:			
			- - Lo i ch s d ng ho c ch y u s d ng cho h th ng x lý d li u thu c nhóm 84.71:			
8528	51	10	--- Màn hình d t ki u chi u h t	0	0	0
8528	51	20	--- Lo i khác, màu	0	0	0
8528	51	30	--- Lo i khác, E n s c	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8528	59	10	--- Lo i màu	0	0	0
8528	59	20	--- Lo i E n s c	0	0	0
			- Máy chi u:			
			- - Lo i ch s d ng ho c ch y u s d ng cho h th ng x lý d li u thu c nhóm 84.71:			
8528	61	10	--- Ki u màn hình d t	0	0	0
8528	61	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8528	69	10	--- Công su t chi u lên màn nh t 300 inch tr lên	0	0	0
8528	69	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b thu dùng trong truy n hình, có ho c không g n v i thi t b thu thanh sóng vô tuy n ho c thi t b ghi ho c tái t o âm thanh ho c hình nh:			
			- - Không thi t k E g n v i thi t b hi n th video ho c màn nh:			
			- - - Thi t b chuy n E i tín hi u (set top boxes which have a communication function):			
8528	71	11	---- Ho t E ng b ng dòng Li n xoay chi u	0	0	0
8528	71	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Lo i khác:			
8528	71	91	---- Ho t E ng b ng dòng Li n xoay chi u	28,6	25,5	22,3
8528	71	99	---- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác, màu:			
8528	72	10	--- Ho t E ng b ng pin	28,6	25,5	22,3
			--- Lo i khác:			
8528	72	91	---- Lo i s d ng ng Lèn hình tia ca-t t	0	0	0
8528	72	92	---- LCD, LED và ki u màn hình d t khác	0	0	0
8528	72	99	---- Lo i khác	0	0	0
8528	73	00	- - Lo i khác, E n s c	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
85.29			B ph n ch dùng ho c ch y u dùng v i các thi t b thu c các nhóm t 85.25 E n 85.28.			
			- l ng ten và b ph n x c a Ng ten; các b ph n s d ng kèm:			
			- - Ch o ph n x c a Ng ten parabol s d ng cho h phát tr c ti p La ph ng ti n và các b ph n c a			
8529	10	21	- - - Dùng cho máy thu truy n hình	6,7	5	3,3
8529	10	29	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
8529	10	30	- - l ng ten v tinh, Ng ten l ng c c và các lo i Ng ten roi (rabbit antennae) s d ng cho máy thu hình ho c máy thu thanh	10	7,5	5
8529	10	40	- - B l c và tách tín hi u Ng ten	6,7	5	3,3
8529	10	60	- - Loa ho c ph u ti p sóng (ng d n sóng)	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
8529	10	92	- - - S d ng v i thi t b dùng trong phát thanh sóng vô tuy n ho c truy n hình	6,7	5	3,3
8529	10	99	- - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
8529	90	20	- - Dùng cho b g i i mã	0	0	0
8529	90	40	- - Dùng cho máy camera s ho c máy ghi video	0	0	0
			- - T m m ch in khác, Lã l p ráp hoàn ch nh:			
8529	90	51	- - - Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8525.50 ho c 8525.60	0	0	0
8529	90	52	- - - Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 ho c 8527.99	0	0	0
			- - - Dùng cho hàng hoá thu c nhóm 85.28:			
8529	90	53	- - - - Dùng cho màn hình d t	0	0	0
8529	90	54	- - - - Lo i khác, dùng cho máy thu truy n hình	0	0	0
8529	90	55	- - - - Lo i khác	0	0	0
8529	90	59	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8529	90	91	- - - Dùng cho máy thu truy n hình	0	0	0
8529	90	94	- - - Dùng cho màn hình d t	0	0	0
8529	90	99	- - - Lo i khác	0	0	0
85.30			Thi t b i n phát tín hi u thông tin, b o E m an toàn ho c i u khi n giao thông, dùng cho E ng s t, E ng xe i n, E ng b , E ng sông, i m d ng E , c ng ho c sân bay (tr lo i thu c nhóm 86.08).			
8530	10	00	- Thi t b dùng cho E ng s t hay E ng xe i n	0	0	0
8530	80	00	- Thi t b khác	0	0	0
8530	90	00	- B ph n	0	0	0
85.31			Thi t b báo hi u b ng âm thanh ho c hình nh (ví d , chuông, còi báo, b ng ch báo, báo E ng ch ng tr m ho c báo cháy), tr các thi t b thu c nhóm 85.12 ho c 85.30.			
			- Báo E ng ch ng tr m ho c báo cháy và các thi t b t ng t :			
8531	10	10	- - Báo tr m	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8531	10	20	- - Báo cháy	*	*	*
8531	10	30	- - Báo khói; chuông báo L ng cá nhân b túi (còi rú)	*	*	*
8531	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
8531	20	00	- B ng ch báo có g n màn hình tinh th l ng (LCD) ho c Li t phát quang (LED)	*	*	*
			- Thi t b khác:			
			- - Chuông Li n t và các thi t b báo hi u b ng âm thanh khác:			
8531	80	11	- - - Chuông c a và thi t b báo hi u b ng âm thanh khác dùng cho c a	13,3	10	6,7
8531	80	19	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - Màn hình d t (k c lo i công ngh quang Li n t , plasma và công ngh khác):			
8531	80	21	- - - Màn hình s d ng huỳnh quang chân không	0	0	0
8531	80	29	- - - Lo i khác	0	0	0
8531	80	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8531	90	10	- - B ph n k c t m m ch in Lã l p ráp c a phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 ho c 8531.80.29	0	0	0
8531	90	20	- - C a chuông c a ho c các thi t b báo hi u b ng âm thanh khác dùng cho c a	6,7	5	3,3
8531	90	30	- - C a chuông ho c thi t b báo hi u b ng âm thanh khác	6,7	5	3,3
8531	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
85.32			T Li n, lo i có Li n dung c L nh, bi n L i ho c Li u ch nh L c (theo m c L nh tr c).			
8532	10	00	- T Li n c L nh L c thi t k dùng trong m ch có t n s 50/60 Hz và có gi i h n công su t ph n kháng cho phép không d i 0,5 kvar (t ngu n)	*	*	*
			- T Li n c L nh khác:			
8532	21	00	- - T tantan (tantalum)	*	*	*
8532	22	00	- - T nhôm	*	*	*
8532	23	00	- - T g m, m t l p	*	*	*
8532	24	00	- - T g m, nhi u l p	*	*	*
8532	25	00	- - T gi y hay plastic	*	*	*
8532	29	00	- - Lo i khác	*	*	*
8532	30	00	- T Li n bi n L i hay t Li n Li u ch nh L c (theo m c L nh tr c)	*	*	*
8532	90	00	- B ph n	*	*	*
85.33			ñ i n tr (k c bi n tr và chi t áp), tr Li n tr nung nóng.			
			- ñ i n tr than c L nh, d ng k t h p hay d ng màng:			
8533	10	10	- - ñ i n tr dán	*	*	*
8533	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- ñ i n tr c L nh khác:			
8533	21	00	- - Có công su t danh L nh không quá 20 W	*	*	*
8533	29	00	- - Lo i khác	*	*	*
			- ñ i n tr bi n L i ki u dây qu n, k c bi n tr và chi t áp:			
8533	31	00	- - Có công su t danh L nh không quá 20 W	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8533	39	00	-- Lo i khác	*	*	*
8533	40	00	- ñ i n tr ò i khác, k c ò i n tr và chi t áp	*	*	*
8533	90	00	- B ph n	*	*	*
85.34			M ch in.			
8534	00	10	- M t m t	*	*	*
8534	00	20	- Hai m t	*	*	*
8534	00	30	- Nhi u l p	*	*	*
8534	00	90	- Lo i khác	*	*	*
85.35			Thi t b Ì i n Ì Lóng ng t m ch hay b o v m ch Ì i n, ho c dùng Ì Ì u n i hay l p trong m ch Ì i n (ví d , c u dao, công t c, c u chì, b ch ng sét, b kh ng ch Ì i n áp, b tri t xung Ì i n, phích c m và Ì u n i khác, h p Ì u n i), dùng cho Ì i n áp trên 1.000 V.			
8535	10	00	- C u chì	*	*	*
			- B ng t m ch t Ì ng:			
			-- Có Ì i n áp d Ì i 72,5 kV:			
8535	21	10	--- Lo i h p Ì úc	0	0	0
8535	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
8535	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- C u dao cách ly và thi t b Lóng - ng t Ì i n:			
			-- Dùng cho Ì i n áp trên 1 kV nh ng không quá 40			
8535	30	11	--- Thi t b ng t có Ì i n áp d Ì i 36kV	4,7	3,5	2,3
8535	30	19	--- Lo i khác	0	0	0
8535	30	20	-- Dùng cho Ì i n áp t 66 kV tr lên	0	0	0
8535	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
8535	40	00	- B ch ng sét, b kh ng ch Ì i n áp và b tri t xung Ì i n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8535	90	10	- - ñ u n i Ì Ì l p ráp và b chuy n Ì i Ì u n i Ì i n dùng cho phân ph Ì i Ì i n ho c máy ò i n áp ngu n	*	*	*
8535	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
85.36			Thi t b Ì i n Ì Lóng ng t m ch hay b o v m ch Ì i n, ho c dùng Ì Ì u n i hay l p trong m ch Ì i n (ví d , c u dao, r Ì e, công t c, chi t i t Lóng ng t m ch, c u chì, b tri t xung Ì i n, phích c m, c m, Ì u i Ì èn và các Ì u n i khác, h p Ì u n i), dùng cho Ì i n áp không quá 1.000V; Ì u n i dùng cho s i quang, bó s i quang ho c cáp quang.			
			- C u chì:			
			-- C u chì nh i t; c u chì th y tinh:			
8536	10	11	--- S d ng cho qu t Ì i n	20,5	18,2	15,9
8536	10	12	--- Lo i khác, dòng Ì i n d Ì i 16 A	20,5	18,2	15,9
8536	10	13	--- Kh i c u chì, lo i s d ng cho xe có Ì ng c	20,5	18,2	15,9
8536	10	19	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
8536	10	91	--- S d ng cho qu t Ì i n	20,5	18,2	15,9
8536	10	92	--- Lo i khác, có gi i h n dòng danh Ì nh không quá 16 A	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8536	10	93	--- Kh i c u chì, lo i s d ng cho xe có L ng c	20,5	18,2	15,9
8536	10	99	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- B ng t m ch t L ng:			
			-- Lo i h p Lúc:			
8536	20	11	--- Dòng Li n d i 16 A	12,3	10,9	9,5
8536	20	12	--- Dòng Li n t 16 A tr lên nh ng không quá 32A	12,3	10,9	9,5
8536	20	13	--- Dòng Li n t 32 A tr lên nh ng không quá 1.000 A	8,2	7,3	6,4
8536	20	19	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
8536	20	20	-- ñ l p ghép v i thi t b nhi t Li n gia d ng thu c nhóm 85.16	16,4	14,5	12,7
			-- Lo i khác:			
8536	20	91	--- Dòng Li n d i 16 A	12,3	10,9	9,5
8536	20	99	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			- Thi t b b o v m ch Li n khác:			
8536	30	10	-- B ch ng sét	0	0	0
8536	30	20	-- Lo i s d ng trong các thi t b thu thanh ho c qu t Li n	20,5	18,2	15,9
8536	30	90	-- Lo i khác	10	7,5	5
			- R -le:			
			-- Dùng cho Li n áp không quá 60 V:			
8536	41	10	--- R le k thu t s	0	0	0
8536	41	20	--- C a lo i s d ng trong các thi t b sóng vô tuy n	8,2	7,3	6,4
8536	41	30	--- C a lo i s d ng cho qu t Li n	8,2	7,3	6,4
8536	41	40	--- Lo i khác, dòng Li n d i 16 A	8,2	7,3	6,4
8536	41	90	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			-- Lo i khác:			
8536	49	10	--- R le k thu t s	0	0	0
8536	49	90	--- Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- Thi t b Lóng ng t m ch khác:			
8536	50	20	-- Lo i t L ng ng t m ch khi có hi n t ng rò Li n và quá t i	6,7	5	3,3
			-- Lo i ng t và L o m ch khi có s c dòng Li n cao dùng cho lò n ng và lò s y; công t c micro; công t c ngu n máy thu hình ho c thu sóng vô tuy n; công t c cho qu t Li n; công t c xoay, công t c tr t, công t c b p bênh và công t c t cho máy Li u hoà không khí:			
8536	50	32	--- C a lo i dùng cho qu t Li n ho c thi t b thu thanh	12,3	10,9	9,5
8536	50	33	--- Lo i khác, dùng cho dòng Li n d i 16 A	12,3	10,9	9,5
8536	50	39	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
8536	50	40	-- Công t c mini dùng cho n i c m Li n ho c lò n ng (toaster)	12,3	10,9	9,5
			-- Công t c Li n t dùng cho m ch xoay chi u g m m ch vào và m ch ra k t n i Li u khi n b ng quang h c (công t c dùng cho m ch xoay chi u Li u khi n b ng thyristor); công t c Li n t , k c công t c b o v quá nhi t Li n t g m m t tranzito và m t chip logic (công ngh chip-on-chip) dùng cho Li n áp không quá 1.000 V; công t c Li n c b t nhanh dùng cho dòng Li n không quá 11 A:			
8536	50	51	--- Dòng Li n d i 16A	0	0	0
8536	50	59	--- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - Lo i Lóng ng t m ch dùng trong m ng Li n gia đ ng Li n áp không quá 500 V và gi i h n dòng danh L nh không quá 20 A:			
8536	50	61	- - - Dòng Li n đ i 16 A	12,3	10,9	9,5
8536	50	69	- - - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			- - Lo i khác:			
8536	50	92	- - - C a lo i thích h p dùng cho qu t Li n	12,3	10,9	9,5
8536	50	95	- - - Lo i khác, thi t b kh i L ng cho L ng c Li n ho c c u chỉ chuy n m ch	12,3	10,9	9,5
8536	50	99	- - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- ñ ui Lèn, phích c m và c m:			
			- - ñ ui Lèn:			
8536	61	10	- - - Dùng cho Lèn com-pac ho c Lèn ha-lo-gien	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
8536	61	91	- - - - Dòng Li n đ i 16 A	20,5	18,2	15,9
8536	61	99	- - - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
			- - - Phích c m Li n tho i:			
8536	69	11	- - - - Dòng Li n đ i 16 A	20,5	18,2	15,9
8536	69	19	- - - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- - - ñ u c m tín hi u hình / ti ng và L u c m ng Lèn tia âm c c dùng cho máy thu hình ho c máy thu thanh:			
8536	69	22	- - - - Dòng Li n đ i 16 A	12,3	10,9	9,5
8536	69	29	- - - - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			- - - ñ u c m và phích c m cho cáp L ng tr c và m ch in:			
8536	69	32	- - - - Dòng Li n đ i 16 A	0	0	0
8536	69	39	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
8536	69	92	- - - - Dòng Li n đ i 16 A	20,5	18,2	15,9
8536	69	99	- - - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- ñ u n i dùng cho s i quang, bó s i quang ho c cáp quang:			
8536	70	10	- - B ng g m	0	0	0
8536	70	20	- - B ng L ng	0	0	0
8536	70	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b khác:			
			- - ñ u n i và các b ph n dùng L n i cho dây d n và cáp; L u dò d t đ i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober):			
8536	90	12	- - - Dòng Li n đ i 16 A	0	0	0
8536	90	19	- - - Lo i khác	1,3	1	0,7
			- - H p L u n i:			
8536	90	22	- - - Dòng Li n đ i 16 A	16,4	14,5	12,7
8536	90	29	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - ñ u n i cáp g m m t phích c m ki u gi c, L u cu i có ho c không có ch t, L u n i và b thích ng (adaptor) s đ ng cho cáp L ng tr c; vành L i chỉ u:			
8536	90	32	- - - Dòng Li n đ i 16 A	16,4	14,5	12,7
8536	90	39	- - - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			- - Lo i khác:			
			- - - Có gi i h n dòng danh L nh không quá 16 A:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8536	90	93	---- Phi n L u n i và kh i L u n i cấp Li n tho i	12,3	10,9	9,5
8536	90	94	---- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8536	90	99	--- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
85.37			B ng, panen, giá L , bàn, t và các lo i h p và L khác, L c l p v i hai hay nhi u thi t b thu c nhóm 85.35 ho c 85.36, dùng L Li u khi n ho c phân ph i Li n, k c các lo i trên có l p các d ng c hay thi t b thu c Ch ng 90, và các thi t b Li u khi n s , tr các thi t b chuy n m ch thu c nhóm 85.17.			
			- Dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:			
			- - B ng chuy n m ch và b ng Li u khi n:			
8537	10	11	--- B ng Li u khi n c a lo i thích h p s d ng cho h th ng Li u khi n phân tán	0	0	0
8537	10	12	--- B ng Li u khi n có trang b b x lý l p trình	0	0	0
8537	10	13	--- B ng Li u khi n khác c a lo i thích h p dùng cho hàng hóa c a nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 ho c 85.16	0	0	0
8537	10	19	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
8537	10	20	- - B ng phân ph i (g m c panen L và t m L ph ng) ch dùng ho c ch y u dùng v i các hàng hoá thu c nhóm 84.71, 85.17 ho c 85.25	6,7	5	3,3
8537	10	30	- - B Li u khi n logic có kh n ng l p trình cho máy t L ng L di chuy n, k p gi và l u gi kh i tính th bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
8537	10	91	--- Lo i s d ng trong các thi t b sóng vô tuy n ho c qu t Li n	12,3	10,9	9,5
8537	10	92	- - - Lo i phù h p s d ng cho h th ng Li u khi n phân tán	0	0	0
8537	10	99	--- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			- Dùng cho Li n áp trên 1.000 V:			
			- - B ng chuy n m ch:			
8537	20	11	--- G n v i thi t b Li n L ng t, n i ho c b o v m ch Li n có Li n áp t 66 kV tr lên	0	0	0
8537	20	19	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- - B ng Li u khi n:			
8537	20	21	--- G n v i thi t b Li n L ng t, n i ho c b o v m ch Li n có Li n áp t 66 kV tr lên	0	0	0
8537	20	29	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
8537	20	90	- - Lo i khác	3,3	2,5	1,7
85.38			B ph n chuyên dùng hay ch y u dùng v i các thi t b thu c nhóm 85.35, 85.36 ho c 85.37.			
			- B ng, panen, giá L , bàn, t và các lo i h p và L khác dùng cho các m t hàng thu c nhóm 85.37, ch a L c l p L t các thi t b c a chúng:			
			- - Dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:			
8538	10	11	--- B ph n c a b Li u khi n logic l p trình c a máy t L ng v n chuy n, b c x p và l u gi L bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	10	7,5	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8538	10	12	--- Dùng cho thi t b sóng vô tuy n	10	7,5	5
8538	10	19	--- Lo i khác	10	7,5	5
			-- DÙNG cho Li n áp trên 1.000 V:			
8538	10	21	--- B ph n c a b Li u khi n logic l p trình c a máy t Ò ng v n chuy n, b c x p và l u gi Ò bán d n cho s n xu t chi ti t bán d n	0	0	0
8538	10	22	--- DÙNG cho thi t b sóng vô tuy n	0	0	0
8538	10	29	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Lo i khác:			
			-- DÙNG cho Li n áp không quá 1.000 V:			
8538	90	11	--- B ph n k c t m m ch in Lã l p ráp c a phích c m Li n tho i; Ò u n i và các b ph n dùng Ò n i cho dây và cáp; Ò u dò d t d i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober)	8	6	4
8538	90	12	- - - B ph n c a hàng hoá thu c phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 ho c 8536.90.19	9,8	8,7	7,6
8538	90	13	- - - B ph n c a hàng hoá thu c phân nhóm 8537.10.20	8	6	4
8538	90	19	--- Lo i khác	8	6	4
			-- DÙNG cho Li n áp trên 1.000 V:			
8538	90	21	--- B ph n k c t m m ch in Lã l p ráp c a phích c m Li n tho i; Ò u n i và các b ph n dùng Ò n i cho dây và cáp; Ò u dò d t d i d ng mi ng lát nhi u l p (wafer prober)	0	0	0
8538	90	29	--- Lo i khác	0	0	0
85.39			ñ ò n Li n dây tóc ho c Ò ò n phóng Li n, k c Ò ò n pha g n kín và Ò ò n tia c c tím ho c tia h ng ngo i; Ò ò n h quang.			
			- ñ ò n pha g n kín (sealed beam lamp units):			
8539	10	10	-- DÙNG cho xe có Ò ng c thu c Ch ng 87	16,4	14,5	12,7
8539	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Các lo i bóng Ò ò n dây tóc khác, tr bóng Ò ò n tia c c tím ho c tia h ng ngo i:			
			-- Bóng Ò ò n ha-lo-gien vonfram:			
8539	21	20	--- DÙNG cho thi t b y t	0	0	0
8539	21	30	--- DÙNG cho xe có Ò ng c	16,4	14,5	12,7
8539	21	40	--- Bóng Ò ò n ph n x khác	8,2	7,3	6,4
8539	21	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác, có công su t không quá 200 W và Li n áp trên 100 V:			
8539	22	20	--- DÙNG cho thi t b y t	0	0	0
8539	22	30	--- Bóng Ò ò n ph n x khác	8,2	7,3	6,4
8539	22	90	--- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			-- Lo i khác:			
8539	29	10	--- DÙNG cho thi t b y t	0	0	0
8539	29	20	--- DÙNG cho xe có Ò ng c	20,5	18,2	15,9
8539	29	30	--- Bóng Ò ò n ph n x khác	8,2	7,3	6,4
			- - - Bóng Ò ò n flash; bóng Ò ò n hi u c nh , danh Ò ò n Ò 2,25 V:			
8539	29	41	---- Lo i thích h p dùng cho thi t b y t	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8539	29	49	- - - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
8539	29	50	- - - Lo i khác, có công su t trên 200 W nh ng không quá 300 W và Li n áp trên 100 V	20,5	18,2	15,9
8539	29	60	- - - Lo i khác, có công su t không quá 200 W và Li n áp không quá 100 V	8,2	7,3	6,4
8539	29	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Bóng Lèn phóng, tr Lèn tia c c tím:			
			- - Bóng Lèn huỳnh quang, ca-t t nóng:			
8539	31	10	- - - ng huỳnh quang dùng cho Lèn com-p c	20,5	18,2	15,9
8539	31	90	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
8539	32	00	- - Bóng Lèn h i thu ngân ho c natri; bóng Lèn ha-lo-gien kim lo i	0	0	0
			- - Lo i khác:			
8539	39	10	- - - ng huỳnh quang dùng cho Lèn com-p c	8,2	7,3	6,4
8539	39	30	- - - Bóng Lèn huỳnh quang ca-t t l nh khác	6,7	5	3,3
8539	39	90	- - - Lo i khác	5,3	4	2,7
			- Bóng Lèn tia c c tím ho c bóng Lèn tia h ng ngo i; Lèn h quang:			
8539	41	00	- - ãn h quang	0	0	0
8539	49	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8539	90	10	- - N p b t nhôm dùng cho bóng Lèn huỳnh quang; Lui xoáy nhôm dùng cho bóng Lèn dây tóc	0	0	0
8539	90	20	- - Lo i khác, dùng cho Lèn c a xe có L ng c	10	7,5	5
8539	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
85.40			ñền Li n t và ng Li n t dùng nhi t Li n t , ca t t l nh ho c ca t t quang Li n (ví d , Lèn Li n t và ng Lèn chân không ho c n p khí ho c h i, Lèn và ng Li n t ch nh l u h quang thu ngân, ng Li n t dùng tia âm c c, ng Li n t camera truy n hình).			
			- ng Lèn hình vô tuy n dùng tia âm c c, k c ng Lèn hình c a màn hình video dùng tia âm c c:			
8540	11	00	- - Lo i màu	0	0	0
8540	12	00	- - Lo i L n s c	6,7	5	3,3
8540	20	00	- ng camera truy n hình; b chuy n L i hình nh và b tñng c ng hình nh; ng Lèn âm c c quang Li n	6,7	5	3,3
			- ng hi n th d li u/L h a, L n s c; ng hi n th /L h a, lo i màu, v i Li m lân quang có b c nh h n 0,4 mm:			
8540	40	10	- - ng hi n th d li u/L h a, lo i màu, c a lo i dùng cho hàng hoá thu c nhóm 85.25	*	*	*
8540	40	90	- - Lo i khác	*	*	*
8540	60	00	- ng tia âm c c khác	0	0	0
			- ng Lèn vi sóng (ví d , magnetrons, klytrons, ng Lèn sóng lan truy n, carcinotron), tr ng Lèn Li u			
8540	71	00	- - Magnetrons	0	0	0
8540	79	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- ãn Li n t và ng Li n t khác:			
8540	81	00	- - ãn Li n t và ng Li n t c a máy thu hay máy khu ch L i	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8540	89	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8540	91	00	-- C a ng Lèn tia âm c c	0	0	0
			-- Lo i khác:			
8540	99	10	--- C a ng Lèn vi sóng	0	0	0
8540	99	90	--- Lo i khác	0	0	0
85.41			ñ i t, tranzito và các thi t b bán d n t ng t ; b ph n bán d n c m quang, k c t bào quang Li n Lã ho c ch a l p ráp thành các m ng module ho c thành b ng; Li t phát sáng; tinh th áp Li n Lã l p ráp hoàn ch nh.			
8541	10	00	- ñ i t, tr Li t c m quang hay Li t phát quang	*	*	*
			- Tranzito, tr tranzito c m quang:			
8541	21	00	-- Có t l tiêu tán n ñ ng l ng d i 1 W	*	*	*
8541	29	00	-- Lo i khác	*	*	*
8541	30	00	- Thyristors, diacs và triacs, tr thi t b c m quang	*	*	*
			- Thi t b bán d n c m quang, k c t bào quang Li n Lã ho c ch a l p ráp thành các m ng module ho c thành b ng; Li t phát sáng:			
8541	40	10	-- ñ i t phát sáng	*	*	*
			-- T bào quang Li n, k c Li t c m quang và tranzito c m quang:			
8541	40	21	--- T bào quang Li n có l p ch n, ch a l p ráp	*	*	*
8541	40	22	--- T bào quang Li n có l p ch n L c l p ráp các mô-lun ho c làm thành t m	*	*	*
8541	40	29	--- Lo i khác	*	*	*
8541	40	90	-- Lo i khác	*	*	*
8541	50	00	- Thi t b bán d n khác	*	*	*
8541	60	00	- Tinh th áp Li n Lã l p ráp	*	*	*
8541	90	00	- B ph n	*	*	*
85.42			M ch Li n t tích h p.			
			- M ch Li n t tích h p:			
8542	31	00	-- ñ n v x lý và L n v Li u khi n, có ho c không k th p v i b nh , b chuy n L i, m ch logic, khu ch L i, L ng h và m ch L nh gi , ho c các m ch khác	*	*	*
8542	32	00	-- Th nh	*	*	*
8542	33	00	-- Khu ch L i	*	*	*
8542	39	00	-- Lo i khác	*	*	*
8542	90	00	- B ph n	*	*	*
85.43			Máy và thi t b Li n, có ch c ñ ñ ng riêng, ch a L c chi ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.			
8543	10	00	- Máy gia t c h t	0	0	0
8543	20	00	- Máy phát tín hi u	0	0	0
			- Máy và thi t b dùng trong m Li n, Li n phân hay Li n đi:			
8543	30	20	-- Thi t b x lý t b ng ph ng pháp nhúng trong dung d ch hoá ch t ho c Li n hoá, L tách ho c không tách v t li u gia công trên n n (t m L) c a b n m ch PCB/PWB	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8543	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy và thi t b khác:			
8543	70	10	-- Máy cung c p n h g l ng cho hàng rào Li n	0	0	0
8543	70	20	-- Thi t b Li u khi n t xa, tr thi t b Li u khi n t xa b ng sóng radio	0	0	0
8543	70	30	-- Máy, thi t b Li n có ch c n h g phiên d ch hay t Li n	0	0	0
8543	70	40	-- Máy tách b i ho c kh t h h Li n trong quá trình ch t o t m m ch PCB/PWBs ho c PCAs ; máy làm Lóng r n v t li u b ng tia c c tím dùng trong s n xu t t m m ch PCB/PWBs ho c PCAs	0	0	0
8543	70	50	-- B thu/ gi i mã tích h p (IRD) cho h th ng La ph ng ti n truy n thông tr c ti p	0	0	0
8543	70	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n:			
8543	90	10	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8543.10 ho c 8543.20	*	*	*
8543	90	20	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8543.30.20	*	*	*
8543	90	30	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.30	*	*	*
8543	90	40	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.40	*	*	*
8543	90	50	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 8543.70.50	*	*	*
8543	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
85.44			Dây, cáp Li n (k c cáp L ng tr c) cách Li n (k c lo i Lã tráng men cách Li n ho c m l p cách Li n) và dây d n cách Li n khác, Lã ho c ch a g n v i L u n i; cáp s i quang, làm b ng các bó s i L n có v b c riêng bi t t ng s i, có ho c không g n v i dây d n Li n ho c g n v i L u n i.			
			- Dây L n d ng cu n:			
			-- B ng L ng:			
8544	11	10	--- Có m t l p ph ngoài b ng s n ho c tráng men	10	7,5	5
8544	11	20	--- Có m t l p ph ngoài ho c b c b ng gi y, v t li u d t ho c poly(vinyl clorua)	10	7,5	5
8544	11	90	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
8544	19	00	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Cáp L ng tr c và các dây d n Li n L ng tr c khác:			
			-- Cáp cách Li n Lã g n v i L u n i, dùng cho Li n áp không quá 66 kV:			
8544	20	11	--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	6,7	5	3,3
8544	20	19	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Cáp cách Li n ch a g n v i L u n i, dùng cho Li n áp không quá 66 kV:			
8544	20	21	--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	6,7	5	3,3
8544	20	29	--- Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - Cáp cách Li n Lã g n v i L u n i, dùng cho Li n áp trên 66 kV:			
8544	20	31	--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	0	0	0
8544	20	39	--- Lo i khác	0	0	0
			- - Cáp cách Li n ch a g n v i L u n i, dùng cho Li n áp trên 66 kV:			
8544	20	41	--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8544	20	49	--- Lo i khác	0	0	0
			- B dây Lánh l a và b dây khác lo i s d ng cho xe, ph ng ti n bay ho c tàu thủy n:			
			-- B dây Li n cho xe có L ng c :			
			--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic:			
8544	30	12	---- Cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	13,3	10	6,7
8544	30	13	---- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			--- Lo i khác:			
8544	30	14	---- Cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	13,3	10	6,7
8544	30	19	---- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
8544	30	91	--- Cách Li n b ng cao su ho c plastic	3,3	2,5	1,7
8544	30	99	--- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
			- Dây d n Li n khác, dùng cho Li n áp không quá 1.000 V:			
			-- ã ã l p v i L u n i Li n:			
			--- Dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:			
8544	42	11	---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0
8544	42	12	---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0
8544	42	19	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:			
8544	42	21	---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0
8544	42	22	---- Cáp Li n tho i, Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0
8544	42	29	---- Lo i khác	0	0	0
			--- Cáp c quì:			
			---- Cách Li n b ng cao su ho c plastic:			
8544	42	32	----- Cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03,87.04 ho c 87.11	10	7,5	5
8544	42	33	----- Lo i khác	10	7,5	5
			---- Lo i khác:			
8544	42	34	----- Cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03, 87.04 ho c 87.11	10	7,5	5
8544	42	39	----- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
8544	42	91	---- Dây cáp Li n b c plastic có L ng kính lõi không quá 19,5 mm	12,3	10,9	9,5
8544	42	92	---- Dây cáp Li n b c plastic khác	10	7,5	5
8544	42	99	---- Lo i khác	6,7	5	3,3
			-- Lo i khác:			
			--- Dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:			
8544	49	11	---- Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8544	49	12	- - - - Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, lo i khác	0	0	0
8544	49	19	- - - - Lo i khác	0	0	0
			- - - Lo i không dùng cho vi n thông, Li n áp không quá 80 V:			
8544	49	21	- - - - Dây L n có v b c (ch ng nhi u) dùng trong s n xu t bó dây d n Li n c a máy t L ng	6,7	5	3,3
			- - - - Lo i khác:			
8544	49	22	- - - - - Dây cáp Li n b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi không quá 19,5 mm	10	7,5	5
8544	49	23	- - - - - Dây cáp Li n b c cách Li n b ng plastic khác	10	7,5	5
8544	49	29	- - - - - Lo i khác	6,7	5	3,3
			- - - Dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:			
8544	49	31	- - - - Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp dùng cho tr m chuy n ti p sóng vô tuy n, ng m d i bi n	0	0	0
8544	49	32	- - - - Lo i khác, cách Li n b ng plastic	8,2	7,3	6,4
8544	49	39	- - - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- - - Lo i không dùng cho vi n thông, Li n áp trên 80 V nh ng không quá 1.000 V:			
8544	49	41	- - - - Cáp b c cách Li n b ng plastic	8,2	7,3	6,4
8544	49	49	- - - - Lo i khác	8,2	7,3	6,4
			- Các dây d n Li n khác, dùng cho Li n áp trên 1000 V:			
			- - Dùng cho Li n áp trên 1kV nh ng không quá 36kV:			
8544	60	11	- - - Cáp L c b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi nh h n 22,7mm	16,4	14,5	12,7
8544	60	19	- - - Lo i khác	4,1	3,6	3,2
			- - Dùng cho Li n áp trên 36 kV nh ng không quá 66 kV:			
8544	60	21	- - - Cáp L c b c cách Li n b ng plastic có L ng kính lõi nh h n 22,7mm	0	0	0
8544	60	29	- - - Lo i khác	0	0	0
8544	60	30	- - Dùng cho Li n áp trên 66 kV	0	0	0
			- Cáp s i quang:			
8544	70	10	- - Cáp Li n tho i, cáp Li n báo và cáp chuy n ti p vô tuy n, ng m d i bi n	*	*	*
8544	70	90	- - Lo i khác	*	*	*
85.45			ñ i n c c than, ch i than, carbon cho ch t o bóng Iên, carbon cho ch t o pin, c qui và các s n ph m khác làm b ng graphit ho c carbon khác, có ho c không có thành ph n kim lo i, dùng cho k thu t Li n.			
			- ñ i n c c:			
8545	11	00	- - Dùng cho lò nung, luy n	*	*	*
8545	19	00	- - Lo i khác	4,1	3,6	3,2
8545	20	00	- Ch i than	3,3	2,5	1,7
8545	90	00	- Lo i khác	4,1	3,6	3,2
85.46			V t cách Li n làm b ng v t li u b t kem			
8546	10	00	- B ng thu tình	0	0	0
			- B ng g m:			

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8546	20	10	-- Dùng cho Đèn điện máy bị nấp và thiêt bị ng t dòng	0	0	0
8546	20	90	-- Lo i khác	3,3	2,5	1,7
8546	90	00	- Lo i khác	0	0	0
85.47			Ph ki n cách Li n dùng cho máy Li n, d ng c Li n hay thi t b Li n, E c làm hoàn toàn b ng v t li u cách Li n tr m t s ph ki n th y u b ng kim lo i (ví d , ph n ng có ren) Lã làm s n khi Lúc ch y u E l p, tr cách Li n thu c nhóm 85.46; ng d n đây Li n và các kh p n i c a chúng, b ng kim lo i c b n E c lót l p v t li u cách Li n.			
8547	10	00	- Ph ki n cách Li n b ng g m s	0	0	0
8547	20	00	- Ph ki n cách Li n b ng plastic	0	0	0
			- Lo i khác:			
8547	90	10	-- ng cách Li n và ph ki n n i c a nó, làm b ng kim lo i c b n E c lót b ng v t li u cách Li n	0	0	0
8547	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
85.48			Ph li u và ph th i c a các lo i pin, b pin và c qui Li n; các lo i pin, b pin và c qui Li n Lã s d ng h t; các b ph n Li n c a máy móc hay thi t b , ch a E c chỉ ti t hay ghi n i khác trong Ch ng này.			
			- Ph li u và ph th i c a các lo i pin, b pin và c qui Li n; các lo i pin, b pin và c qui Li n Lã s d ng h t:			
			-- Ph th i pin, c qui axit chì, Lã ho c ch a tháo dung d ch axit:			
8548	10	12	--- Lo i dùng cho ph ng ti n bay	13,3	10	6,7
8548	10	19	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Ph li u và ph th i ch y u ch a s t:			
8548	10	22	--- C a pin và b pin	13,3	10	6,7
8548	10	23	--- C a c qui Li n lo i dùng cho ph ng ti n bay	13,3	10	6,7
8548	10	29	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Ph li u và ph th i ch y u ch a E ng:			
8548	10	32	--- C a pin và b pin	13,3	10	6,7
8548	10	33	--- C a c qui Li n lo i dùng cho ph ng ti n bay	13,3	10	6,7
8548	10	39	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			-- Lo i khác:			
8548	10	91	--- C a pin và b pin	13,3	10	6,7
8548	10	92	--- C a c qui Li n lo i dùng cho ph ng ti n bay	13,3	10	6,7
8548	10	99	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
8548	90	10	-- B c m bi n nh ki u ti p xúc g m m t b c m bi n quang d n, m t t tích Li n, m t ngu n sáng c a Li t phát quang, m t ma tr n (t m khuôn m u) tranzito màng m ng và b ph n h i t ánh sáng dòng quét, có kh n Ng quét v N b n	0	0	0
8548	90	20	-- T m m ch in Lã l p ráp hoàn ch nh k c m ch Lã l p ráp cho k t n i bên ngoài	0	0	0
8548	90	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			Ch ñ ng 86 - ñ u máy xe l a ho c xe L i n, toa xe l a và các b ph n c a chúng; v t c E nh và ghép n i E ñ ng ray xe l a ho c xe L i n và b ph n c a chúng; thi t b t n hi u giao thông b ñ g c k hí (k c c L i n) các lo i			
86.01			ñ u máy di chuy n trên E ñ g s t ch y b ñ g ngu n L i n bên ngoài hay b ñ g c qui L i n.			
8601	10	00	- Lo i ch y b ñ g ngu n L i n bên ngoài	*	*	*
8601	20	00	- Lo i ch y b ñ g c qui L i n	*	*	*
86.02			ñ u máy di chuy n trên E ñ g s t khác; toa ti p l i u E u máy.			
8602	10	00	- ñ u máy diesel truy n E ñ g L i n	*	*	*
8602	90	00	- Lo i khác	*	*	*
86.03			Toa xe khách t hành c a E ñ g s t ho c E ñ g xe L i n, toa xe hàng và toa xe hành lý , tr lo i thu c nhóm 86.04.			
8603	10	00	- Lo i ch y b ñ g ngu n L i n bên ngoài	*	*	*
8603	90	00	- Lo i khác	*	*	*
8604	00	00	Xe b o d ñ g hay ph c v ñ ù ng trong E ñ g s t hay E ñ g xe L i n, lo i t hành ho c không (ví d , toa x ñ g, xe g n c n c u, toa làm E m tàu, E u máy ñ ù ng E kéo, toa xe th ñ ghi m và xe ki m tra E ñ g ray).	*	*	*
8605	00	00	Toa xe ch khách không t hành ñ ù ng cho E ñ g s t ho c E ñ g xe L i n; toa xe hành lý , toa xe b u v và toa xe l a hay xe L i n chuyên ñ ù ng cho m c L í ch L c bi t khác, không t hành (tr các lo i thu c nhóm 86.04).	*	*	*
86.06			Toa xe l a ho c xe L i n ch hàng và toa goòng, không t hành.			
8606	10	00	- Toa xe xi t c và các lo i toa t ñ g t	0	0	0
8606	30	00	- Toa ch hàng và toa goòng t ñ t i, tr lo i thu c phân nhóm 8606.10	0	0	0
			- Lo i khác:			
8606	91	00	- - Lo i có n p E y và L ó ng kín	0	0	0
8606	92	00	- - Lo i m , v i các thành bên không th tháo r i có chi u cao trên 60 cm	0	0	0
8606	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
86.07			Các b ph n c a E u máy xe l a ho c xe L i n ho c c a thi t b di chuy n trên E ñ g s t hay E ñ g xe L i n.			
			- Giá chuy n h ñ g, tr c bitxen, tr c và bánh xe và các ph ñ ù ng c a chúng:			
8607	11	00	- - Giá chuy n h ñ g và tr c bitxen c a E u máy	0	0	0
8607	12	00	- - Giá chuy n h ñ g và tr c bitxen khác	0	0	0
8607	19	00	- - Lo i khác, k c các ph ñ ù ng	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Hãm và các ph tùng hãm :			
8607	21	00	- - Hãm gió ép và ph tùng hãm gió ép	0	0	0
8607	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
8607	30	00	- Móc toa và các đ ng c ghép n i toa khác, b L m gi m ch n, và ph tùng c a chúng	0	0	0
			- Lo i khác:			
8607	91	00	- - C a L u máy	0	0	0
8607	99	00	- - Lo i khác	0	0	0
86.08			B ph n c L nh và các kh p n i c a L ng ray xe l a ho c xe Li n; thi t b tín hi u, an toàn ho c Li u khi n giao thông b ng c (k c c Li n) dùng cho L ng xe l a, L ng xe Li n, L ng b , L ng sông, Li m đ ng L , c ng ho c sân bay; các b ph n c a các lo i trên.			
8608	00	20	- Thi t b c Li n	0	0	0
8608	00	90	- Lo i khác	0	0	0
8609	00	00	Công-ten-n (k c công-ten-n dùng v n chuy n ch t l ng) L c thi t k và trang b L c bi t L v n chuy n theo m t ho c nhi u ph ng th c.	0	0	0
			Ch ng 87 - Xe c tr ph ng ti n ch y trên L ng xe l a ho c xe Li n, và các b ph n và ph ki n c a chúng			
87.01			Máy kéo (tr máy kéo thu c nhóm 87.09).			
			- Máy kéo c m tay:			
			- - Công su t không quá 22,5 kW, có ho c không ho t L ng b ng Li n:			
8701	10	11	- - - Dùng cho nông nghi p	15	7,5	0
8701	10	19	- - - Lo i khác	15	7,5	0
			- - Lo i khác:			
8701	10	91	- - - Dùng cho nông nghi p	*	*	*
8701	10	99	- - - Lo i khác	*	*	*
			- Ô tô L u kéo dùng L kéo s mi r moóc (r moóc 1 tr c):			
8701	20	10	- - D ng CKD	2,5	1,3	0
8701	20	90	- - Lo i khác	2,5	1,3	0
8701	30	00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
			- Lo i khác:			
8701	90	10	- - Máy kéo nông nghi p	2,5	1,3	0
8701	90	90	- - Lo i khác	4,1	3,6	3,2
87.02			Ô tô ch 10 ng i tr lên, k c lái xe.			
			- Lo i L ng c L t trong kì u piston L t cháy b ng s c nén (diesel ho c bán diesel):			
			- - Lo i khác:			
8702	10	60	- - - Ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m ô tô khách (coaches, buses, minibuses) ho c xe van)	57,3	50,9	44,5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			--- Xe ch t 30 ng i tr lên và L c thi t k L c bi t L s d ng trong sân bay:			
8702	10	71	---- Kh i l ng toàn b theo thi t k (1,3) t 6 t n nh ng không quá 18 t n	4,1	3,6	3,2
8702	10	79	---- Lo i khác	4,1	3,6	3,2
			--- Ô tô khách (motor coaches, buses ho c minibuses) khác:			
8702	10	81	---- Kh i l ng toàn b theo thi t k (1,3) t 6 t n nh ng không quá 18 t n	57,3	50,9	44,5
8702	10	89	---- Lo i khác	57,3	50,9	44,5
8702	10	90	--- Lo i khác	57,3	50,9	44,5
			- Lo i khác:			
			- - Lo i khác:			
8702	90	92	--- Ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m ô tô khách (coaches, buses, minibuses) ho c xe van)	*	*	*
			--- Xe ch ng i t 30 ch tr lên:			
8702	90	93	---- Xe L c thi t k L c bi t L s d ng trong sân bay	*	*	*
8702	90	94	---- Lo i khác	*	*	*
8702	90	95	--- Ô tô khách (motor coaches, buses ho c minibuses) khác	57,3	50,9	44,5
8702	90	99	--- Lo i khác	57,3	50,9	44,5
87.03			Ô tô và các lo i xe khác có L ng c L c thi t k ch y u L ch ng i (tr các lo i thu c nhóm 87.02), k c xe ch ng i có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô Lua.			
			- Xe L c thi t k L c bi t L Li trên tuy t; xe ô tô ch i gôn (golf car) và các lo i xe t ng t :			
8703	10	10	- - Xe ô tô ch i gôn, k c xe ph c v sân gôn (golf buggies)	60,5	53,8	47,1
8703	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Xe khác, lo i có L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng tia l a Li n:			
			- - Lo i dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10	--- Xe ô tô Lua nh	60,5	53,8	47,1
			--- Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van):			
			---- Lo i khác:			
8703	21	24	----- Lo i b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	21	29	----- Lo i khác	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8703	21	91	---- Xe c u th ng	*	*	*
8703	21	92	---- Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh c N h) (Motor-homes)	*	*	*
8703	21	99	---- Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i dung tích xi lanh trên 1.000 cc nh ng không quá 1.500 cc:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- - - Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van):			
8703	22	19	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
8703	22	91	- - - - Xe c u th ng	*	*	*
8703	22	92	- - - - Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	*	*	*
8703	22	99	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nh ng không quá 3.000 cc:			
8703	23	10	- - - Xe c u th ng	12,3	10,9	9,5
			- - - Xe tang l :			
8703	23	29	- - - - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			- - - Xe ch ph m nhân:			
8703	23	39	- - - - Lo i khác	12,3	10,9	9,5
8703	23	40	- - - Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	57,3	50,9	44,5
			- - - Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:			
8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nh ng không quá 2.000 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh ng không quá 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
			- - - Lo i khác:			
8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nh ng không quá 2.000 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nh ng không quá 2.500 cc	60,5	53,8	47,1
8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	57,3	50,9	44,5
			- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	24	10	- - - Xe c u th ng	12,3	10,9	9,5
			- - - Xe tang l :			
8703	24	29	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - - Xe ch ph m nhân:			
8703	24	39	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - - Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:			
8703	24	51	- - - - Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	24	59	- - - - Lo i khác	*	*	*
8703	24	70	- - - Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
8703	24	91	- - - - Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	24	99	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- Xe ô tô khác, lo i có L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng s c nén (diesel ho c bán diesel):			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	31	20	--- Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác	*	*	*
8703	31	40	--- Xe c u th ng	*	*	*
8703	31	50	--- Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8703	31	91	---- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	31	99	---- Lo i khác	*	*	*
			-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nh ng không quá 2.500 cc:			
8703	32	10	--- Xe c u th ng	*	*	*
			--- Xe tang l :			
8703	32	29	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Xe ch ph m nhân:			
8703	32	39	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:			
			---- Lo i dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	52	----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	32	53	----- Lo i khác	*	*	*
			---- Lo i khác:			
8703	32	54	----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	32	59	----- Lo i khác	*	*	*
8703	32	60	--- Ô tô nhà l u L ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	*	*	*
			--- Lo i khác:			
			---- Lo i dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	92	----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	32	93	----- Lo i khác	*	*	*
			---- Lo i khác:			
8703	32	94	----- Xe b n bánh ch L ng	*	*	*
8703	32	99	----- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703	33	10	--- Xe c u th ng	12,3	10,9	9,5
			--- Xe tang l :			
8703	33	29	---- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			--- Xe ch ph m nhân:			
8703	33	39	---- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			--- Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác:			
			---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nh ng không quá 3.000 cc:			
8703	33	53	----- Xe b n bánh ch L ng	60,5	53,8	47,1
8703	33	54	----- Lo i khác	60,5	53,8	47,1
			---- Lo i dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	33	55	----- Xe b n bánh ch L ng	60,5	53,8	47,1
8703	33	59	----- Lo i khác	60,5	53,8	47,1

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8703	33	70	--- Ô tô nhà l u E ng (có n i th t L c thi t k nh cN h) (Motor-homes)	60,5	53,8	47,1
			--- Lo i khác:			
8703	33	91	---- Xe b n bánh ch E ng	60,5	53,8	47,1
8703	33	99	---- Lo i khác	60,5	53,8	47,1
			- Lo i khác:			
			-- Xe ho t E ng b ng Li n:			
8703	90	11	--- Xe c u th ng	*	*	*
8703	90	12	--- Xe ô tô Lua nh	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8703	90	19	---- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8703	90	70	--- Ô tô (k c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van), lo i khác	*	*	*
8703	90	90	--- Lo i khác	60,5	53,8	47,1
87.04			Ô tô ch hàng .			
			- Xe t E L c thi t k L s d ng trên các lo i E ng không ph i E ng qu c l :			
			-- Lo i khác:			
8704	10	23	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) không quá 5 t n	50,7	45,1	39,5
8704	10	24	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) trên 5 t n nh ng không quá 10 t n	40,9	36,4	31,8
8704	10	25	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) trên 10 t n nh ng không quá 20 t n	24,5	21,8	19,1
8704	10	26	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) trên 20 t n nh ng không quá 24 t n	16,4	14,5	12,7
8704	10	27	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) trên 24 t n nh ng không quá 45 t n	8,2	7,3	6,4
8704	10	28	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) trên 45 t n	0	0	0
			- Lo i khác, có E ng c E t trong ki u piston E t cháy b ng s c nén (diesel ho c bán diesel):			
			- - Kh i l ng toàn b theo thi t k ^(1,3) không quá 5 t n:			
			--- Lo i khác:			
8704	21	21	---- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	21	22	---- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	21	23	---- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	*	*	*
8704	21	24	---- Xe b c thép E ch hàng hóa có giá tr	*	*	*
8704	21	25	---- Xe ch bùn có thùng r i nâng h E c	12,3	10,9	9,5
8704	21	29	---- Lo i khác	55,6	49,5	43,3
			- - Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 5 t n nh ng không quá 20 t n:			
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k không quá 6 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	22	21	----- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	22	22	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	22	23	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	12,3	10,9	9,5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8704	22	24	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	8,2	7,3	6,4
8704	22	25	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	12,3	10,9	9,5
8704	22	29	----- Lo i khác	40,9	36,4	31,8
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 6 t n nh ng không quá 20 t n:			
			----- Lo i khác:			
8704	22	41	----- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	22	42	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	22	43	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	12,3	10,9	9,5
8704	22	44	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	8,2	7,3	6,4
8704	22	45	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	12,3	10,9	9,5
			----- Lo i khác:			
8704	22	51	----- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 6 t n nh ng không quá 10 t n	40,9	36,4	31,8
8704	22	59	----- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			-- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 20 t n:			
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k không quá 24 t n:			
			----- Lo i khác:			
8704	23	21	----- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	23	22	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	23	23	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	12,3	10,9	9,5
8704	23	24	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	8,2	7,3	6,4
8704	23	25	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	12,3	10,9	9,5
8704	23	29	----- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 24 t n nh ng không quá 45 t n:			
			----- Lo i khác:			
8704	23	61	----- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	23	62	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	23	63	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	12,3	10,9	9,5
8704	23	64	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	8,2	7,3	6,4
8704	23	65	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	12,3	10,9	9,5
8704	23	66	----- Xe t L	8,2	7,3	6,4
8704	23	69	----- Lo i khác	12,3	10,9	9,5
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 45 t n:			
			----- Lo i khác:			
8704	23	81	----- Xe Lông l nh	0	0	0
8704	23	82	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	0	0	0
8704	23	83	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	0	0	0
8704	23	84	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	0	0	0
8704	23	85	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	0	0	0
8704	23	86	----- Xe t L	0	0	0
8704	23	89	----- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác, có L ng c L t trong ki u piston L t cháy b ng tia l a Li n:			
			-- Kh i l ng toàn b theo thi t k không quá 5 t n:			
			--- Lo i khác:			
8704	31	21	----- Xe Lông l nh	12,3	10,9	9,5
8704	31	22	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	12,3	10,9	9,5
8704	31	23	----- Xe xi téc; xe ch xi mNng ki u b n	12,3	10,9	9,5
8704	31	24	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	8,2	7,3	6,4
8704	31	25	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	12,3	10,9	9,5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8704	31	29	---- Lo i khác	55,6	49,5	43,3
			-- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 5 t n:			
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k không quá 6 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	32	21	----- Xe Lông l nh	*	*	*
8704	32	22	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*
8704	32	23	----- Xe xi téc; xe ch xi mẮng ki u b n	*	*	*
8704	32	24	----- Xe b c thép L v n chuy n hàng hóa có giá tr	*	*	*
8704	32	25	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*
8704	32	29	----- Lo i khác	*	*	*
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 6 t n nh ng không quá 20 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	32	41	----- Xe Lông l nh	*	*	*
8704	32	42	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*
8704	32	43	----- Xe xi téc; xe ch xi mẮng ki u b n	*	*	*
8704	32	44	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*
8704	32	45	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*
			----- Lo i khác:			
8704	32	46	----- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 6 t n nh ng không quá 10 t n	40,9	36,4	31,8
8704	32	49	----- Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 20 t n nh ng không quá 24 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	32	61	----- Xe Lông l nh	*	*	*
8704	32	62	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*
8704	32	63	----- Xe xi téc; xe ch xi mẮng ki u b n	*	*	*
8704	32	64	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*
8704	32	65	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*
8704	32	69	----- Lo i khác	*	*	*
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 24 t n nh ng không quá 45 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	32	81	----- Xe Lông l nh	*	*	*
8704	32	82	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	*	*	*
8704	32	83	----- Xe xi téc; xe ch xi mẮng ki u b n	*	*	*
8704	32	84	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	*	*	*
8704	32	85	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	*	*	*
8704	32	86	----- Xe t L	*	*	*
8704	32	89	----- Lo i khác	*	*	*
			--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 45 t n:			
			---- Lo i khác:			
8704	32	93	----- Xe Lông l nh	0	0	0
8704	32	94	----- Xe thu gom ph th i có b ph n nén ph th i	0	0	0
8704	32	95	----- Xe xi téc; xe ch xi mẮng ki u b n	0	0	0
8704	32	96	----- Xe b c thép L ch hàng hóa có giá tr	0	0	0
8704	32	97	----- Xe ch bùn có thùng r i nâng h L c	0	0	0
8704	32	98	----- Xe t L	0	0	0
8704	32	99	----- Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			-- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8704	90	91	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k không quá 5 t n	*	*	*
8704	90	92	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 5 t n nh ng không quá 10 t n	40,9	36,4	31,8
8704	90	93	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 10 t n nh ng không quá 20 t n	*	*	*
8704	90	94	--- Kh i l ng toàn b theo thi t k trên 20 t n nh ng không quá 45 t n	*	*	*
8704	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
87.05			Xe chuyên dùng có E ng c , tr các lo i E c thi t k ch y u dùng E ch ng i hay hàng hóa (ví d , xe c u h , xe c n c u, xe c u h a, xe tr n bê tông, xe quét E ng, xe phun t i, xe s a ch a l u E ng, xe chỉ u ch p X-quang).			
8705	10	00	- Xe c n c u	0	0	0
8705	20	00	- Xe c n tr c khoan	*	*	*
8705	30	00	- Xe c u h a	0	0	0
8705	40	00	- Xe tr n bê tông	10	7,5	5
			- Lo i khác:			
8705	90	50	- - Xe làm s ch E ng; xe hút bùn, b ph t; xe c u th ng l u E ng; xe phun t i các lo i	3,3	2,5	1,7
8705	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
87.06			Khung g m Lẫ l p E ng c , dùng cho xe có E ng c thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05.			
			- Dùng cho xe thu c nhóm 87.01:			
8706	00	11	- - Dùng cho máy kéo nông nghi p thu c phân nhóm 8701.10 ho c 8701.90	5	2,5	0
8706	00	19	- - Lo i khác	5	2,5	0
			- Dùng cho xe thu c nhóm 87.02:			
8706	00	21	- - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt ho c xe van)	*	*	*
8706	00	29	- - Lo i khác	22,5	18,8	15
			- Dùng cho xe thu c nhóm 87.03:			
8706	00	31	- - Dùng cho xe ô tô Lua nh (go-karts) và xe ch i gôn (golf cars), k c xe ph c v sân gôn (golf buggies)	*	*	*
8706	00	32	- - Dùng cho xe c u th ng	*	*	*
8706	00	33	- - Dùng cho xe ô tô (bao g m c xe ch ng i có khoang ch hành lý chung (station wagons), SUVs và xe th thao, nh ng không k xe van)	*	*	*
8706	00	39	- - Lo i khác	22,5	18,8	15
8706	00	40	- Dùng cho xe thu c nhóm 87.04	22,5	18,8	15
8706	00	50	- Dùng cho xe thu c nhóm 87.05	7,5	6,3	5
87.07			Thân xe (k c ca-bin), dùng cho xe có E ng c thu c các nhóm t 87.01 E n 87.05.			
			- Dùng cho xe thu c nhóm 87.03:			
8707	10	10	- - Dùng cho xe ô tô Lua nh (go-karts) và xe ch i gôn (golf cars), k c xe ph c v sân gôn (golf buggies)	22,5	18,8	15
8707	10	20	- - Dùng cho xe c u th ng	*	*	*
8707	10	90	- - Lo i khác	22,5	18,8	15

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Lo i khác:			
8707	90	10	- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	5	2,5	0
			- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02:			
8707	90	21	- - - Xe ô tô (bao g m c xe limousine kéo dài nh ng không bao g m xe khách, xe buýt, mini buýt ho c xe van)	*	*	*
8707	90	29	- - - Lo i khác	*	*	*
8707	90	30	- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.05	7,5	6,3	5
8707	90	90	- - Lo i khác	20,3	16,9	13,5
87.08			B ph n và ph ki n c a xe có L ng c thu c các nhóm t 87.01 L n 87.05.			
			- Thanh ch n ch ng va L p (ba L x c) và b ph n c a nó:			
8708	10	10	- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708	10	90	- - Lo i khác	15	12,5	10
			- B ph n và ph ki n khác c a thân xe (k c ca-bin):			
8708	21	00	- - Dây Lai an toàn	*	*	*
			- - Lo i khác:			
			- - - Các b ph n c a c a xe:			
8708	29	11	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708	29	12	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	11,3	9,4	7,5
8708	29	14	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	*	*	*
8708	29	19	- - - - Lo i khác	11,3	9,4	7,5
8708	29	20	- - - B ph n c a dây Lai an toàn	15	12,5	10
			- - - Lo i khác:			
8708	29	92	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	3,8	0
			- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03:			
8708	29	93	- - - - - Ph ki n trang trí n i th t; ch n bunn	11,3	9,4	7,5
8708	29	94	- - - - - Thanh ch ng n p ca pô	*	*	*
8708	29	95	- - - - - Lo i khác	*	*	*
			- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04:			
8708	29	96	- - - - - Ph ki n trang trí n i th t; ch n bunn	*	*	*
8708	29	97	- - - - - Thanh ch ng n p ca pô	*	*	*
8708	29	98	- - - - - Lo i khác	*	*	*
8708	29	99	- - - - Lo i khác	11,3	9,4	7,5
			- Phan h và tr l c phan h; b ph n c a nó:			
8708	30	10	- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	11,3	9,4	7,5
			- - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03:			
8708	30	21	- - - Phan h tr ng, phan h Lã ho c phan h h i	15	12,5	10
8708	30	29	- - - Lo i khác	15	12,5	10
8708	30	30	- - Phan h tr ng, phan h Lã ho c phan h h i cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	7,5	6,3	5
8708	30	90	- - Lo i khác	7,5	6,3	5
			- H p s và b ph n c a chúng:			
			- - H p s , ch a l p hoàn ch nh:			
8708	40	11	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	13,5	11,3	9
8708	40	13	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c 87.05	*	*	*
8708	40	14	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	40	19	- - - Lo i khác	7,5	6,3	5
			- - H p s , Lã l p ráp hoàn ch nh:			
8708	40	25	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8708	40	26	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	40	27	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c 87.05	*	*	*
8708	40	29	--- Lo i khác	11,3	9,4	7,5
			-- B ph n:			
8708	40	91	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	5	2,5	0
8708	40	92	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	40	99	--- Lo i khác	5	2,5	0
			- C u ch L ng có vi sai, có ho c không kèm theo chi ti t khác c a c m h p s , và các c u b L ng; các b ph n c a chúng:			
			-- Ch a l p ráp hoàn ch nh:			
8708	50	11	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	15	12,5	10
8708	50	13	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c nhóm 87.05	*	*	*
8708	50	15	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	50	19	--- Lo i khác	7,5	6,3	5
			-- ã l p ráp hoàn ch nh:			
8708	50	25	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	50	26	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	50	27	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c nhóm 87.05	*	*	*
8708	50	29	--- Lo i khác	7,5	6,3	5
			-- B ph n:			
			--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01:			
8708	50	91	---- Bánh r ñng vành kh ñ và bánh r ñng qu d a (b bánh r ñng vi sai)	5	2,5	0
8708	50	92	---- Lo i khác	*	*	*
8708	50	93	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	50	99	--- Lo i khác	2,5	1,3	0
			- C m bánh xe và b ph n và ph ki n c a chúng:			
			-- p L u tr c bánh xe:			
8708	70	15	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	70	16	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	70	17	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	*	*	*
8708	70	19	--- Lo i khác	15	12,5	10
			-- Bánh xe L ã L c l p l p:			
8708	70	21	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	70	22	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	70	29	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Bánh xe ch a L c l p l p:			
8708	70	31	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	70	32	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	70	39	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8708	70	95	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	70	96	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	*	*	*
8708	70	97	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	70	99	--- Lo i khác	15	12,5	10
			- H th ng gi m ch n và b ph n c a nó (k c gi m sóc):			
			-- H th ng gi m ch n:			
8708	80	15	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	80	16	--- Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8708	80	17	- - - Dừng cho xe thu c phân nhóm 8704.10 ho c nhóm 87.05	*	*	*
8708	80	19	- - - Lo i khác	5,3	4,4	3,5
			- - B ph n:			
8708	80	91	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	6,3	5
8708	80	92	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	80	99	- - - Lo i khác	3,8	3,1	2,5
			- Các b ph n và ph ki n khác:			
			- - Kết n c làm mát và b ph n c a chúng:			
			- - - Kết n c làm mát:			
8708	91	15	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	91	16	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	91	17	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c nhóm 87.04	*	*	*
8708	91	19	- - - - Lo i khác	7,5	6,3	5
			- - - B ph n:			
8708	91	91	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	6,3	5
8708	91	92	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	91	99	- - - - Lo i khác	7,5	6,3	5
			- - ng x và b gi m thanh; b ph n c a nó:			
8708	92	10	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	3,8	0
8708	92	20	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	15	12,5	10
8708	92	40	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02 ho c 87.04	*	*	*
8708	92	90	- - - Lo i khác	11,3	9,4	7,5
			- - B ly h p và các b ph n c a nó:			
8708	93	50	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	93	60	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	93	70	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.04 ho c 87.05	*	*	*
8708	93	90	- - - Lo i khác	7,5	6,3	5
			- - Vô l Ng, tr lái và c c u lái; b ph n c a nó:			
8708	94	10	- - - Vô l Ng l p v i túi khí hoàn ch nh	15	12,5	10
			- - - Lo i khác:			
8708	94	94	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	*	*	*
8708	94	95	- - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	*	*	*
8708	94	99	- - - - Lo i khác	11,3	9,4	7,5
			- - Túi khí an toàn l p v i h th ng b m ph ng; b ph n c a nó:			
8708	95	10	- - - Túi khí an toàn l p v i h th ng b m ph ng	7,5	6,3	5
8708	95	90	- - - B ph n	7,5	6,3	5
			- - Lo i khác:			
8708	99	10	- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.01	7,5	3,8	0
			- - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02, 87.03 ho c 87.04:			
			- - - - Thùng nhiên li u và b ph n c a chúng:			
8708	99	21	- - - - - Thùng nhiên li u	11,3	9,4	7,5
8708	99	23	- - - - - B ph n	11,3	9,4	7,5
8708	99	30	- - - - - Chân ga (bàn L p ga), chân phanh (bàn L p phanh) ho c chân côn (bàn L p côn)	11,3	9,4	7,5
8708	99	40	- - - - - Giá L ho c khay L bình c qui và khung c a nó	11,3	9,4	7,5
8708	99	50	- - - - - V kết n c làm mát	11,3	9,4	7,5
			- - - - - Khung xe ho c các b ph n c a chúng:			
8708	99	61	- - - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.02	11,3	9,4	7,5
8708	99	62	- - - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.03	11,3	9,4	7,5
8708	99	63	- - - - - Dừng cho xe thu c nhóm 87.04	7,5	6,3	5

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8708	99	70	---- Lo i khác	11,3	9,4	7,5
8708	99	90	--- Lo i khác	11,3	9,4	7,5
87.09			Xe v n chuy n, lo i t hành, không l p kèm thi t b nâng h ho c c p gi , thu c lo i dùng trong nhà máy, kho hàng, b n c ng ho c sân bay E v n chuy n hàng hóa trong ph m vi g n; máy kéo lo i dùng trong sân ga xe l a; b ph n c a các lo i xe k trên.			
			- Xe:			
8709	11	00	-- Lo i ch y Li n	2,3	1,9	1,5
8709	19	00	-- Lo i khác	2,3	1,9	1,5
8709	90	00	- B ph n	2,3	1,9	1,5
8710	00	00	Xe tng và các lo i xe chi n E u b c thép khác, lo i c gi i, có ho c không l p kèm v i khí, và b ph n c a các lo i xe này.	0	0	0
87.11			Mô tô (k c xe g n máy có bàn E p (moped)) và xe E p có g n E ng c ph tr , có ho c không có thùng xe bên c nh; mô tô thùng.			
			- Có E ng c E t trong ki u piston v i dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
			-- D ng CKD:			
8711	10	12	--- Xe g n máy có bàn E p (moped) và xe E p có E ng c	*	*	*
8711	10	13	--- Xe mô tô khác và xe scooter	*	*	*
8711	10	19	--- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8711	10	92	--- Xe g n máy có bàn E p (moped) và xe E p có E ng c	*	*	*
8711	10	93	--- Xe mô tô khác và xe scooter	*	*	*
8711	10	99	--- Lo i khác	*	*	*
			- Có E ng c E t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 50 cc nh ng không quá 250 cc:			
8711	20	10	-- Xe mô tô E a hình	*	*	*
8711	20	20	-- Xe g n máy có bàn E p (moped) và xe E p có E ng c	*	*	*
			-- Lo i khác, d ng CKD:			
			--- Mô tô (có ho c không có thùng xe bên c nh), bao g m c xe scooter:			
8711	20	31	---- Lo i dung tích xi lanh trên 150 cc nh ng không quá 200 cc	*	*	*
8711	20	32	---- Lo i dung tích xi lanh trên 200 cc nh ng không quá 250 cc	*	*	*
8711	20	39	---- Lo i khác	*	*	*
			--- Lo i khác:			
8711	20	45	---- Lo i có dung tích xi lanh không quá 200 cc	*	*	*
8711	20	49	---- Lo i khác	*	*	*
			-- Lo i khác:			
			--- Mô tô (có ho c không có thùng xe bên c nh), bao g m c xe scooter:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8711	20	51	- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 150 cc nh ng không quá 200 cc	*	*	*
8711	20	52	- - - - Lo i dung tích xi lanh trên 200 cc nh ng không quá 250 cc	*	*	*
8711	20	59	- - - - Lo i khác	*	*	*
8711	20	90	- - - Lo i khác	37,5	18,8	0
			- Có E ng c E t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 250 cc nh ng không quá 500 cc:			
8711	30	10	- - Xe mô tô L a hình	*	*	*
8711	30	30	- - Lo i khác, d ng CKD	*	*	*
8711	30	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Có E ng c E t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 500 cc nh ng không quá 800 cc:			
8711	40	10	- - Xe mô tô L a hình	*	*	*
8711	40	20	- - Lo i khác, d ng CKD	*	*	*
8711	40	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Có E ng c E t trong ki u piston v i dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711	50	20	- - D ng CKD	*	*	*
8711	50	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
8711	90	40	- - Xe mô tô 3 bánh (lo i xe g n thùng bên c nh)	*	*	*
			- - Lo i khác, d ng CKD:			
8711	90	51	- - - Xe mô tô Li n	*	*	*
8711	90	52	- - - Lo i khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	*	*	*
8711	90	53	- - - Lo i khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nh ng không quá 500cc	*	*	*
8711	90	54	- - - Lo i khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	*	*	*
			- - Lo i khác:			
8711	90	91	- - - Xe mô tô Li n	*	*	*
8711	90	99	- - - Lo i khác	*	*	*
87.12			Xe E p hai bánh và xe E p khác (k c xe xích lô ba bánh ch hàng), không l p E ng c .			
8712	00	10	- Xe E p Lua	0	0	0
8712	00	20	- Xe E p E c thi t k dành cho tr em	22,5	11,3	0
8712	00	30	- Xe E p khác	22,5	11,3	0
8712	00	90	- Lo i khác	22,5	11,3	0
87.13			Các lo i xe dành cho ng i tàn t t, có ho c không l p E ng c ho c c c u E y c khí khác.			
8713	10	00	- Lo i không có c c u E y c khí	*	*	*
8713	90	00	- Lo i khác	*	*	*
87.14			B ph n và ph ki n c a xe thu c các nhóm t 87.11 E n 87.13.			
			- C a mô tô (k c xe g n máy có bàn E p (moped)):			
8714	10	10	- - Yên xe	*	*	*
8714	10	20	- - Nan hoa và c b t E u nan hoa	*	*	*
8714	10	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- C a xe dành cho ng i tàn t t:			
			- - Bánh xe nh :			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8714	20	11	- - - Có L ng kính (k c l p) trên 75 mm nh ng không quá 100 mm, v i Li u ki n là chi u r ng c a bánh xe ho c l p l p vào không d i 30 mm	*	*	*
8714	20	12	- - - Có L ng kính (k c l p) trên 100 mm nh ng không quá 250 mm, v i Li u ki n là chi u r ng c a bánh xe ho c l p l p vào không d i 30 mm	*	*	*
8714	20	19	- - - Lo i khác	*	*	*
8714	20	90	- - Lo i khác	*	*	*
			- Lo i khác:			
			- - Khung xe và c àng xe, và các b ph n c a chúng:			
8714	91	10	- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	0	0	0
			- - - Lo i khác:			
8714	91	91	- - - - B ph n c a phu c xe L p	*	*	*
8714	91	99	- - - - Lo i khác	*	*	*
			- - V ành bánh xe và nan hoa:			
8714	92	10	- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714	92	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Moay , tr moay kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay , và l íp xe:			
8714	93	10	- - - D ùng cho xe thu c phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714	93	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Phanh, k c moay kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay , và các b ph n c a chúng:			
8714	94	10	- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714	94	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Yên xe:			
8714	95	10	- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714	95	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Pê lan và L ùi L ù, và b ph n c a chúng:			
8714	96	10	- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20	*	*	*
8714	96	90	- - - Lo i khác	*	*	*
			- - Lo i khác:			
			- - - D ùng cho xe L p thu c phân nhóm 8712.00.20:			
8714	99	11	- - - - Tay lái, c c lái, ch n bùn, chi ti t ph n x , giá L , cáp Li u khi n, giá ho c v u b t L ùn; ph ki n khác	*	*	*
8714	99	12	- - - - Bánh xích và tr c khu u; b ph n khác	*	*	*
			- - - Lo i khác:			
8714	99	91	- - - - Tay lái, c c lái, ch n bùn, chi ti t ph n x , giá L , cáp Li u khi n, giá ho c v u b t L ùn; ph ki n khác	*	*	*
8714	99	92	- - - - Bánh xích và tr c khu u; b ph n khác	*	*	*
8715	00	00	Xe L y tr em và b ph n c a chúng.	20	15	10
87.16			R -moóc và s mi r -moóc; xe khác, không có c c u L y c khí; các b ph n c a chúng.			
8716	10	00	- R -moóc và s mi r -moóc lo i nhà l u L ng, d ùng làm nhà ho c c m tr i	13,3	10	6,7
8716	20	00	- R -moóc và s mi r -moóc lo i t b c ho c đ hàng d ùng trong nông nghi p	3,3	2,5	1,7
			- R -moóc và s mi r -moóc khác d ùng L v n chuy n hàng hóa:			
8716	31	00	- - R -moóc và s mi r -moóc g n xi t éc	4,1	3,6	3,2

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- Lo i khác:			
8716	39	40	--- R -moóc và s mi r -moóc dùng trong nông	13,3	10	6,7
			--- Lo i khác:			
8716	39	91	---- Có kh i l ng hàng chuyên ch theo thi t k (payload) trên 200 t n	3,3	2,5	1,7
8716	39	99	---- Lo i khác	13,3	10	6,7
8716	40	00	- R -moóc và s mi r -moóc khác	16,4	14,5	12,7
			- Xe khác:			
8716	80	10	- - Xe kéo và xe L y, xe kéo, xe L y b ng tay L ch hàng và các lo i xe t ng t L c v n hành b ng tay s d ng trong các nhà máy hay phân x ng, tr xe cút	13,3	10	6,7
8716	80	20	-- Xe cút kít	13,3	10	6,7
8716	80	90	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- B ph n:			
			- - Dùng cho xe r -moóc và s mi r -moóc:			
8716	90	13	--- Dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.20	10	7,5	5
8716	90	19	--- Lo i khác	10	7,5	5
			- - Dùng cho xe khác:			
			--- Dùng cho hàng hóa thu c phân nhóm 8716.80.10 ho c 8716.80.20:			
8716	90	92	---- Bánh xe, có L ng kính (k c l p) trên 100mm nh ng không quá 250mm có L r ng c a bánh xe ho c L l p l p l nh n 30mm	10	7,5	5
8716	90	93	---- Lo i khác	10	7,5	5
			--- Lo i khác:			
8716	90	94	---- Nan hoa và c b t L u nan hoa	10	7,5	5
8716	90	95	---- Bánh xe, dùng cho hàng hoá thu c phân nhóm 8716.80.90, có L ng kính (k c l p) trên 100mm nh ng không quá 250mm có L r ng c a bánh xe ho c L l p l p l nh n 30mm	10	7,5	5
8716	90	96	---- Lo i bánh xe khác	10	7,5	5
8716	90	99	---- Lo i khác	10	7,5	5
			Ch ng 88 - Ph ng ti n bay, t u vIQR , và các b ph n c a chúng			
8801	00	00	Khí c u và khinh khí c u Ei u khi n E c; tàu l n, tàu l n treo và các ph ng ti n bay khác không dùng L ng c .	0	0	0
88.02			Ph ng ti n bay khác (ví d , tr c thNg, máy bay); tàu vIQR (k c v tính) và tàu bay trong quBL o và ph ng ti n E y E phóng tàu vIQR .			
			- Tr c thNg:			
8802	11	00	-- Tr ng l ng không t i không quá 2.000 kg	0	0	0
8802	12	00	-- Tr ng l ng không t i trên 2.000 kg	0	0	0
			- Máy bay và ph ng ti n bay khác, có tr ng l ng không t i không quá 2.000 kg:			
8802	20	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy bay và ph ng ti n bay khác, có tr ng l ng không t i trên 2.000 kg nh ng không quá 15.000kg:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8802	30	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	30	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Máy bay và ph ng ti n bay khác, có tr ng l ng không t i trên 15.000kg:			
8802	40	10	-- Máy bay	0	0	0
8802	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
8802	60	00	- Tàu vQr (k c v tinh) và tàu bay trong quBL o và ph ng ti n L y L phóng tàu vQr	0	0	0
88.03			Các b ph n c a các m t hàng thu c nhóm 88.01 ho c 88.02.			
8803	10	00	- Cánh qu t và rôto và các b ph n c a chúng	*	*	*
8803	20	00	- Càng, bánh và các b ph n c a chúng	0	0	0
8803	30	00	- Các b ph n khác c a máy bay ho c tr c thNg	0	0	0
			- Lo i khác:			
8803	90	10	-- C a v tinh vi n thông	*	*	*
8803	90	20	-- C a khí c u, tàu l n ho c di u	*	*	*
8803	90	90	-- Lo i khác	*	*	*
88.04			Dù (k c dù Ei u khi n L c và dù l n) và dù xoay; các b ph n và ph ki n c a chúng.			
8804	00	10	- Dù xoay và b ph n c a chúng	*	*	*
8804	00	90	- Lo i khác	*	*	*
88.05			Thi t b phóng dùng cho ph ng ti n bay; dàn hãm t c L dùng cho tàu sân bay ho c thi t b t ng t ; thi t b hu n luy n bay m t L t; các b ph n c a các thi t b trên.			
8805	10	00	- Thi t b phóng dùng cho ph ng ti n bay và các b ph n c a chúng; dàn hãm t c L dùng cho tàu sân bay ho c thi t b t ng t và các b ph n c a chúng	*	*	*
			- Thi t b hu n luy n bay m t L t và các b ph n c a chúng:			
8805	21	00	-- Thi t b mô ph ng t p tr n trên không và các b ph n c a chúng	*	*	*
			-- Lo i khác:			
8805	29	10	--- Thi t b hu n luy n bay m t L t	*	*	*
8805	29	90	--- Lo i khác	*	*	*
			Ch ng 89 - Tàu thu , thuy n và các k t c u n i			
89.01			Tàu th y ch khách, du thuy n, phà, tàu thu ch hàng, xà lan và các tàu thuy n t ng t L v n chuy n ng i ho c hàng hóa.			
			- Tàu th y ch khách, du thuy n và các tàu thuy n t ng t L c thi t k ch y u L v n chuy n ng i; phà các lo i:			
8901	10	10	-- T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901	10	20	-- T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	6,7	5	3,3
8901	10	60	-- T ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh ng không quá 1.000	6,7	5	3,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8901	10	70	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	6,7	5	3,3
8901	10	80	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh ng không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901	10	90	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0
			- Tàu ch ch t l ng ho c khí hoá l ng:			
8901	20	50	- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901	20	70	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0
8901	20	80	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
			- Tàu thủy n Lông l nh, tr lo i thu c phân nhóm 8901.20:			
8901	30	50	- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901	30	70	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0
8901	30	80	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
			- Tàu thủy n khác L v n chuy n hàng hóa và tàu thủy n khác L v n chuy n c ng i và hàng hóa:			
			- - Không có L ng c L y:			
8901	90	11	- - - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901	90	12	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	6,7	5	3,3
8901	90	14	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 500	6,7	5	3,3
			- - Có L ng c L y:			
8901	90	31	- - - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	6,7	5	3,3
8901	90	32	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng không quá 500	6,7	5	3,3
8901	90	33	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 500 nh ng không quá 1.000	6,7	5	3,3
8901	90	34	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	6,7	5	3,3
8901	90	35	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nh ng không quá 5.000	6,7	5	3,3
8901	90	36	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nh ng không quá 50.000	0	0	0
8901	90	37	- - - T ng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0
89.02			Tàu thủy n Lánh b t thu s n; tàu ch bi n và các lo i tàu khác dùng cho ch bi n hay b o qu n thu s n Lánh b t.			
			- Tàu thủy n Lánh b t th y s n:			
8902	00	21	- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*
8902	00	22	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng d i 40	*	*	*
8902	00	23	- - T ng dung tích (gross tonnage) t 40 tr lên nh ng không quá 250	*	*	*
8902	00	24	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh ng không quá 1.000	*	*	*
8902	00	25	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	*	*	*
8902	00	26	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
			- Lo i khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8902	00	91	- - T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*
8902	00	92	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 26 nh ng d i 40	*	*	*
8902	00	93	- - T ng dung tích (gross tonnage) t 40 tr lên nh ng không quá 250	*	*	*
8902	00	94	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 250 nh ng không quá 1.000	*	*	*
8902	00	95	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nh ng không quá 4.000	0	0	0
8902	00	96	- - T ng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0
89.03			Du thuy n h ng nh và các lo i tàu thuy n khác ph c v ngh ng i, gi i trí ho c th thao; thuy n dùng mái chèo và canô.			
8903	10	00	- Lo i có th b m h i ho c t b m h i E c	6,7	5	3,3
			- Lo i khác:			
8903	91	00	- - Thuy n bu m, có ho c không có E ng c ph tr	6,7	5	3,3
8903	92	00	- - Thuy n máy, tr lo i thuy n máy có g n máy bên ngoài	6,7	5	3,3
8903	99	00	- - Lo i khác	6,7	5	3,3
89.04			Tàu kéo và tàu E y.			
8904	00	10	- T ng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0
			- T ng dung tích (gross tonnage) trên 26:			
8904	00	31	- - Dùng cho lo i có công su t không quá 4.000 hp	0	0	0
8904	00	39	- - Lo i khác	0	0	0
89.05			Tàu Lèn hi u, tàu c u h a, tàu hút n o vét (tàu cu c), c n c u n i và tàu thuy n khác mà tính n Năng đi E ng trên m t n c ch nh m b sung cho ch c n Năng chính c a các tàu thuy n này; n i s a ch a tàu; dàn khoan ho c dàn s n xu t n i ho c n a n i n a chìm.			
8905	10	00	- Tàu hút n o vét (tàu cu c)	0	0	0
8905	20	00	- Dàn khoan ho c dàn s n xu t n i ho c n a n i n a chìm	0	0	0
			- Lo i khác:			
8905	90	10	- - n i s a ch a tàu	0	0	0
8905	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
89.06			Tàu thuy n khác, k c tàu chi n và xu ng c u sinh tr thuy n dùng mái chèo.			
8906	10	00	- Tàu chi n	*	*	*
			- Lo i khác:			
8906	90	10	- - Có l ng giãn n c không quá 30 t n	0	0	0
8906	90	20	- - Có l ng giãn n c trên 30 t n nh ng không quá 300 t n	0	0	0
8906	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
89.07			K t c u n i khác (ví d , bè m ng, thùng ch a ch t l ng, ketxon gi ng kín, c u lên b , các lo i phao n i và m c hi u).			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
8907	10	00	- Bề m ng có th b m h i	0	0	0
			- Lo i khác:			
8907	90	10	- - Các lo i phao n i (buoys)	0	0	0
8907	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
8908	00	00	Tàu thuy n và k t c u n i khác E phá d .	0	0	0
			nh, Li n nh, Lo l ng, ki m tra, chính xác, y t ho c ph u thu t; các b ph n và ph ki n c a chúng			
90.01			S i quang và bó s i quang; cáp s i quang tr các lo i thu c nhóm 85.44; v t li u phân c c đ ng t m và lá; th u kính (k c th u kính áp tròn), lĩng kính, g ng và các b ph n quang h c khác, b ng v t li u b t kuy ch a l p ráp, tr lo i b ng th y tính ch a gia công v m t quang h c.			
			- S i quang, bó s i quang và cáp s i quang:			
9001	10	10	- - S đ ng cho vi n thông và cho ngành Li n khác	0	0	0
9001	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
9001	20	00	- V t li u phân c c đ ng t m và lá	*	*	*
9001	30	00	- Th u kính áp tròn	0	0	0
9001	40	00	- Th u kính thu tĩnh làm kính Leo m t	0	0	0
9001	50	00	- Th u kính b ng v t li u khác làm kính Leo m t	0	0	0
			- Lo i khác:			
9001	90	10	- - S đ ng cho máy nh ho c máy quay phim ho c máy chi u	0	0	0
9001	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
90.02			Th u kính, lĩng kính, g ng và các b ph n quang h c khác, b ng v t li u b t kuy lĩ l p ráp, là các b ph n ho c ph ki n E l p ráp cho các đ ng c ho c thi t b , tr lo i làm b ng thu tĩnh ch a E c gia công quang h c.			
			- V t kính:			
			- - Dùng cho camera, máy chi u ho c máy phóng to ho c máy thu nh nh:			
9002	11	10	- - - Dùng cho máy chi u phim	0	0	0
9002	11	90	- - - Lo i khác	0	0	0
9002	19	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Kính l c ánh sáng:			
9002	20	10	- - Dùng cho máy chi u phim	0	0	0
9002	20	20	- - Dùng cho máy quay phim, máy nh và máy chi u khác	0	0	0
9002	20	30	- - Dùng cho kính vi n v ng ho c kính hi n vi	0	0	0
9002	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
9002	90	20	- - Dùng cho máy chi u phim	0	0	0
9002	90	30	- - Dùng cho máy quay phim, máy nh và máy chi u khác	0	0	0
9002	90	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
90.03			Khung và g ng cho kính Ieo, kính b o h ho c các lo i t ng t , và các b ph n c a chúng.			
			- Khung và g ng:			
9003	11	00	- - B ng plastic	6,7	5	3,3
9003	19	00	- - B ng v t li u khác	6,7	5	3,3
9003	90	00	- B ph n	6,7	5	3,3
90.04			Kính Ieo, kính b o h và các lo i t ng t , kính thu c, kính b o v m tho c lo i khác.			
9004	10	00	- Kính râm	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
9004	90	10	- - Kính thu c	0	0	0
9004	90	50	- - Kính b o h	0	0	0
9004	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
90.05			ng nhòm lo i hai m t, ng nhòm E n, kính vi n v ng quang h c khác, và khung giá c a các lo i trên; các đ ng c thiên vÑi khác và khung giá c a chúng, tr các đ ng c dùng cho thiên vÑi h c vô tuy n.			
9005	10	00	- ng nhòm lo i hai m t	0	0	0
			- D ng c khác:			
9005	80	10	- - D ng c thiên vÑi, tr đ ng c thiên vÑi vô tuy n	0	0	0
9005	80	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n (k c khung giá):			
9005	90	10	- - Dùng cho đ ng c thiên vÑi, tr đ ng c thiên vÑi vô tuy n	0	0	0
9005	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
90.06			Máy nh (tr máy quay phim); thi t b Iên ch p và Iên flash máy nh tr Iên phóng Li n thu c nhóm 85.39.			
			- Máy nh dùng E chu n b khuôn in ho c tr c in:			
9006	10	10	- - Máy v nh laser	0	0	0
9006	10	90	- - Lo i khác	0	0	0
9006	30	00	- Máy nh E c thi t k E c bi t E dùng đ i n c, E thám không (aerial survey) ho c dùng trong y t ho c trong ph u thu t n i t ng; máy nh E i chi u dùng cho ngành toà án ho c khoa h c hình s	0	0	0
9006	40	00	- Máy ch p l y nh ngay	20,5	18,2	15,9
			- Máy nh lo i khác:			
9006	51	00	- - Có b ng m qua th u kính (kính ph n chi u E n (SLR)), s đ ng phim cu n kh r ng không quá 35 mm	20,5	18,2	15,9
9006	52	00	- - Lo i khác, s đ ng phim cu n kh r ng đ i 35 mm	10	7,5	5
9006	53	00	- - Lo i khác, s đ ng phim cu n kh r ng 35 mm	6,7	5	3,3
			- - Lo i khác:			
9006	59	10	- - - Máy v nh laser ho c máy t o đ ng nh v i b x lý nh màn	0	0	0
9006	59	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b Iên ch p và Iên flash máy nh:			
9006	61	00	- - Thi t b Iên flash lo i dùng Iên phóng Li n ("Li n	13,3	10	6,7
9006	69	00	- - Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- Các bộ phận và phụ kiện:			
			- - S dụng cho máy nh:			
9006	91	10	- - - S dụng cho máy vẽ nh laser thu c phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006	91	30	- - - Lo i khác, s dụng cho máy nh thu c các phân nhóm t 9006.40 L n 9006.53	10	7,5	5
9006	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9006	99	10	- - - S dụng cho thi t b Lền ch p máy nh	10	7,5	5
9006	99	90	- - - Lo i khác	10	7,5	5
90.07			Máy quay phim và máy chi u phim, có ho c không kèm thi t b ghi ho c tái t o âm thanh.			
9007	10	00	- Máy quay phim	*	*	*
			- Máy chi u phim:			
9007	20	10	- - Dừng cho phim kh r ng d i 16 mm	0	0	0
9007	20	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B phận và phụ kiện:			
9007	91	00	- - Dừng cho máy quay phim	*	*	*
9007	92	00	- - Dừng cho máy chi u phim	*	*	*
90.08			Máy chi u hình nh, tr máy chi u phim; máy phóng và máy thu nh nh (tr máy chi u phim).			
			- Máy chi u hình nh, máy phóng và máy thu nh nh:			
9008	50	10	- - Máy L c vi phim, vi th ho c vi b n khác, có ho c không có kh nểng sao chép	0	0	0
9008	50	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B phận và phụ kiện:			
9008	90	20	- - C a máy phóng và máy thu nh nh (tr máy chi u phim)	*	*	*
9008	90	90	- - Lo i khác	*	*	*
90.10			Máy và thi t b dùng trong phòng làm nh (k c Li n nh), ch a L c ghi hay chi ti t n i nào khác thu c Ch ng này; máy xem âm b n; màn nh c a máy chi u.			
9010	10	00	- Máy và thi t b s dụng cho vi c tráng t L ng phim ho c gi y nh (k c Li n nh) d ng cu n ho c dùng cho vi c ph i sáng t L ng các phim Lã tráng lên các cu n gi y nh	0	0	0
			- Máy và thi t b khác s dụng trong phòng làm nh (k c Li n nh); máy xem âm b n:			
9010	50	10	- - Máy L chi u ho c v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0
9010	50	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Màn nh c a máy chi u:			
9010	60	10	- - C a lo i t 300 inch tr lên	0	0	0
9010	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B phận và phụ kiện:			
9010	90	10	- - C a hàng hóa thu c phân nhóm 9010.10 ho c 9010.60	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9010	90	30	- - B ph n và ph ki n c a máy L chi u ho c v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0
9010	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
90.11			Kính hi n vi quang h c ph c h p, k c lo i L xem vi nh, vi phim quay hay vi chi u.			
9011	10	00	- Kính hi n vi soi n i	0	0	0
9011	20	00	- Kính hi n vi khác L xem vi nh, vi phim quay ho c vi chi u	*	*	*
9011	80	00	- Các lo i kính hi n vi khác	0	0	0
9011	90	00	- B ph n và ph ki n	0	0	0
90.12			Kính hi n vi tr kính hi n vi quang h c; thi t b nhi u x .			
9012	10	00	- Kính hi n vi tr kính hi n vi quang h c; thi t b	0	0	0
9012	90	00	- B ph n và ph ki n	*	*	*
90.13			Thi t b tinh th l ng ch a L c l p thành các s n ph m Lã L c chi ti t các nhóm khác; thi t b t o tia laser, tr Li t laser; các thi t b và d ng c quang h c khác, ch a L c nêu hay chi ti t n i nào khác trong Ch ng này.			
9013	10	00	- Kính ng m L l p vào v i khí; kính ti m v ng; kính vi n v ng L c thi t k là b ph n c a máy, thi t b , d ng c ho c b d ng c c a Ch ng này ho c Ph n	0	0	0
9013	20	00	- Thi t b t o tia laser, tr Li t laser	0	0	0
			- Các b ph n, thi t b và d ng c khác:			
9013	80	10	- - Thi t b quang h c L xác L nh và s a l i trong s n xu t t m m ch in/ t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9013	80	20	- - Thi t b tinh th l ng	0	0	0
9013	80	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9013	90	10	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013	90	50	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9013.80.20	0	0	0
9013	90	60	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9013.80.10	0	0	0
9013	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
90.14			La bàn xác L nh ph ng h ng; các thi t b và d ng c d n L ng khác.			
9014	10	00	- La bàn xác L nh ph ng h ng	0	0	0
9014	20	00	- Thi t b và d ng c d n L ng hàng không ho c hàng h i (tr la bàn)	0	0	0
			- Thi t b và d ng c khác:			
9014	80	10	- - Lo i dùng trên tàu thuy n, k t h p ho c ho t L ng cùng v i máy x lý d li u t L ng	0	0	0
9014	80	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9014	90	10	- - C a thi t b và d ng c , dùng trên tàu thuy n, ho t L ng cùng v i máy x lý d li u t L ng	0	0	0
9014	90	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
90.15			Thi t b và d ng c dùng L quan tr c (k c quan tr c nh), dùng cho th y vñ h c, h i d ng h c, th y h c, khí t ng h c ho c L a lý h c, tr la bàn; máy Lo xa.			
			- Máy Lo xa:			
9015	10	10	-- Dùng trong vi c ch p nh ho c quay phim	0	0	0
9015	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
9015	20	00	- Máy kinh vB và t c k góc (máy toàn L c - tachemeters)	0	0	0
9015	30	00	- D ng c Lo cân b ng (levels)	0	0	0
9015	40	00	- Thi t b và d ng c quan tr c nh	*	*	*
			- Thi t b và d ng c khác:			
9015	80	10	-- Thi t b quan tr c sóng vô tuy n và gió Li n t	0	0	0
9015	80	90	-- Lo i khác	0	0	0
9015	90	00	- B ph n và ph ki n	0	0	0
9016	00	00	Cân v i L nh y 5cg (50mg) ho c chính xác h n, có ho c không có qu cân.	6,7	5	3,3
90.17			D ng c v , v ch m c d u hay d ng c tính toán toán h c (ví d , máy v phác, máy v truy n, th c Lo góc, b L v , th c logarit, bàn tính dùng L ã); d ng c Lo chi u dài, dùng tay (ví d , th c thanh và th c dây, th c micromet, th c c p), ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác trong Ch ng này.			
			- B ng và máy v phác, t L ng ho c không t L ng:			
9017	10	10	-- Máy v	*	*	*
9017	10	90	-- Lo i khác	*	*	*
			- D ng c v , v ch m c hay d ng c tính toán toán h c khác:			
9017	20	10	-- Th c	0	0	0
9017	20	30	-- Máy L chi u ho c v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0
9017	20	40	-- Máy v nh L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	0	0	0
9017	20	50	-- Máy v khác	0	0	0
9017	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
9017	30	00	- Th c micromet, th c c p và d ng c Lo có th Li u ch nh L c	0	0	0
9017	80	00	- Các d ng c khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9017	90	20	-- B ph n và ph ki n c a máy L chi u ho c máy v m ch lên các ch t n n có L nh y sáng L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	*	*	*
9017	90	30	-- B ph n và ph ki n c a máy v nh L s n xu t t m m ch in/ t m dây in	*	*	*
9017	90	40	-- B ph n và ph ki n, k c t m m ch in L ã l p ráp, c a máy v khác	*	*	*
9017	90	90	-- Lo i khác	*	*	*

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
90.18			Thi t b và d ng c dùng cho ngành y, ph u thu t, nha khoa ho c thú y, k c thi t b ghi bi u E nh p nháy, thi t b Li n y h c khác và thi t b ki m tra th l c.			
			- Thi t b Li n ch n Loán (k c thi t b ki m tra thN đò ch c nNng ho c ki m tra thông s sinh lý):			
9018	11	00	-- Thi t b Li n tìm	0	0	0
9018	12	00	-- Thi t b siêu âm	0	0	0
9018	13	00	-- Thi t b hi n nh c ng h ng t	0	0	0
9018	14	00	-- Thi t b ghi bi u E nh p nháy	0	0	0
9018	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
9018	20	00	- Thi t b tia c c tím hay tia h ng ngo i	0	0	0
			- B m tiêm, kim tiêm, ng thông, ng d n l u và lo i t ng t :			
			-- B m tiêm, có ho c không có kim tiêm:			
9018	31	10	--- B m tiêm dùng m t l n	0	0	0
9018	31	90	--- Lo i khác	0	0	0
9018	32	00	-- Kim tiêm b ng kim lo i và kim khâu v t th ng	0	0	0
			-- Lo i khác:			
9018	39	10	--- ng thông E ng ti u	0	0	0
9018	39	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- Các thi t b và d ng c khác, dùng trong nha khoa:			
9018	41	00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có ho c không g n li n cùng m t giá E v i thi t b nha khoa khác	0	0	0
9018	49	00	-- Lo i khác	0	0	0
9018	50	00	- Thi t b và d ng c nhâ n khoa khác	0	0	0
			- Thi t b và d ng c khác:			
9018	90	20	-- B theo dõi tBh m ch	0	0	0
9018	90	30	-- D ng c và thi t b Li n t	0	0	0
9018	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
90.19			Thi t b tr li u c h c; máy xoa bóp; máy th nghi m tr ng thái tâm lý; máy tr li u b ng ôzôn, b ng oxy, b ng xông, máy hô h p nhâ n t o ho c máy hô h p tr li u khác.			
			- Máy tr li u c h c; máy xoa bóp; máy th nghi m tr ng thái tâm lý:			
9019	10	10	-- Lo i Li n t	0	0	0
9019	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
9019	20	00	- Máy tr li u b ng ôzôn, b ng oxy, b ng xông, máy hô h p nhâ n t o ho c máy hô h p tr li u khác	0	0	0
9020	00	00	Thi t b th và m t n phòng khí khác, tr các m t n b o h mà không có b ph n c khí ho c không có phin l c có th thay th E c.	0	0	0
90.21			D ng c ch nh hình, k c n ng, bNng dùng trong ph u thu t và bNng c E nh; n p và các d ng c c E nh v t g y khác; các b ph n nhâ n t o c a c th ng i; thi t b tr thính và d ng c khác E c l p ho c mang theo, ho c c y vào c th , E bù E p khuy t t t hay s suy gi m c a m t b ph n c th .			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9021	10	00	- Các d ng c ch nh hình ho c n p x ng	0	0	0
			- RNg gi và chỉ t t g n dùng trong nha khoa:			
9021	21	00	- - RNg gi	0	0	0
9021	29	00	- - Lo i khác	0	0	0
			- Các b ph n nhâ t o khác c a c th ng i:			
9021	31	00	- - Kh p gi	0	0	0
9021	39	00	- - Lo i khác	0	0	0
9021	40	00	- Thi t b tr thính, tr các b ph n và ph ki n	0	0	0
9021	50	00	- Thi t b Li u hoà nh p tìm dùng cho vi c kích thích c tìm, tr các b ph n và ph ki n	0	0	0
9021	90	00	- Lo i khác	0	0	0
90.22			Thi t b s d ng tia X ho c tia phóng x alpha, beta hay gamma, có ho c không dùng cho m c Lích y h c, ph u thu t, nha khoa hay thú y, k c thi t b ch p ho c thi t b Li u tr b ng các tia Ló, ng phát tia X và thi t b t o tia X khác, thi t b t o tia c ng E cao, b ng và bàn Li u khi n, màn hình, bàn, gh và các lo i t ng t , dùng E khám ho c Li u tr .			
			- Thi t b s d ng tia X, có ho c không dùng cho m c Lích y h c, ph u thu t, nha khoa hay thú y, k c thi t b ch p ho c thi t b Li u tr b ng tia X:			
9022	12	00	- - Thi t b ch p c t l p Li u khi n b ng máy tính	0	0	0
9022	13	00	- - Lo i khác, s d ng trong nha khoa	0	0	0
9022	14	00	- - Lo i khác, s d ng cho m c Lích y h c, ph u thu t ho c thú y	0	0	0
			- - Cho các m c Lích khác:			
9022	19	10	- - - Thi t b s d ng tia X E ki m tra v t lý các Li m hàn n i trên t m m ch in/t m dây in	0	0	0
9022	19	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b s d ng tia alpha, beta hay gamma, có ho c không dùng cho m c Lích y h c, ph u thu t, nha khoa hay thú y, k c thi t b ch p ho c Li u tr b ng các lo i tia Ló:			
9022	21	00	- - Dùng cho m c Lích y h c, ph u thu t, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022	29	00	- - Dùng cho các m c Lích khác	0	0	0
9022	30	00	- ng phát tia X	0	0	0
			- Lo i khác, k c b ph n và ph ki n:			
9022	90	10	- - B ph n và ph ki n c a thi t b s d ng tia X E ki m tra v t lý các Li m hàn n i trên t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9022	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
9023	00	00	Các d ng c , máy và mô hình, E c thi t k cho m c Lích tr ng bày (ví d , dùng trong giáo d c ho c tri n lãm), không s d ng E c cho các m c Lích khác.	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
90.24			Máy và thi t b th E c ng, E b n, E nén, E Eàn h i ho c các tính ch t c h c khác c a v t li u (ví d , kim lo i, g , hàng d t, gi y, plastic).			
			- Máy và thi t b th kim lo i:			
9024	10	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9024	10	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy và thi t b khác:			
9024	80	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9024	80	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9024	90	10	-- C a máy và thi t b ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9024	90	20	-- C a máy và thi t b không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
90.25			T tr ng k và các d ng c Eo d ng n i t ng t , nhi t k , ho k , khí áp k , m k , có ho c không ghi, và t h p c a chúng.			
			- Nhi t k và h a k , không k t h p v i các d ng c khác:			
9025	11	00	-- Ch a ch t l ng, E E c tr c ti p	0	0	0
			-- Lo i khác:			
			--- Ho t E ng b ng Li n:			
9025	19	11	---- Máy Eo nhi t E dùng cho xe có E ng c	0	0	0
9025	19	19	---- Lo i khác	0	0	0
9025	19	20	--- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- D ng c khác:			
9025	80	20	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9025	80	30	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9025	90	10	-- C a thi t b ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9025	90	20	-- C a thi t b không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
90.26			D ng c và máy Eo ho c ki m tra l u l ng, m c, áp su t ho c bi n s c a ch t l ng hay ch t khí (ví d , d ng c Eo l u l ng, d ng c Eo m c, áp k , nhi t k), tr các d ng c và thi t b thu c nhóm 90.14, 90.15, 90.28 ho c 90.32.			
			- ñ Eo ho c ki m tra l u l ng ho c m c c a ch t			
9026	10	10	-- D ng c Eo m c s d ng cho xe có E ng c , ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	10	20	-- D ng c Eo m c s d ng cho xe có E ng c , không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	10	30	-- Lo i khác, ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	10	90	-- Lo i khác, không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- ñ Eo ho c ki m tra áp su t:			
9026	20	10	-- Máy Eo áp su t s d ng cho xe có E ng c , ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	20	20	-- Máy Eo áp su t s d ng cho xe có E ng c , không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	20	30	-- Lo i khác, ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9026	20	40	-- Lo i khác, không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Thi t b ho c d ng c khác:			
9026	80	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9026	80	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9026	90	10	-- S d ng cho các d ng c và thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9026	90	20	-- S d ng cho các d ng c và thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
90.27			D ng c và thi t b phân tích lý ho c hóa h c (ví d , máy Lo phân c c, Lo khúc x , quang ph k , máy phân tích khí ho c khối); d ng c và thi t b Lo ho c ki m tra E nh t, E x p, E giăn n , s c c			
			Ng b m t ho c các lo i t ng t ; d ng c và thi t b Lo ho c ki m tra nhi t l ng, âm l ng ho c ánh sáng (k c máy Lo E ph i sáng); thi t b			
			- Thi t b phân tích khí ho c khối:			
9027	10	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	10	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Máy s c ký và Li n di:			
9027	20	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	20	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Quang ph k , nh ph và quang ph ký s d ng b c x quang h c (tia c c tím, tia có th nhìn th y L c, tia h ng ngo i):			
9027	30	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	30	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- D ng c và thi t b khác s d ng b c x quang h c (tia c c tím, tia có th nhìn th y L c, tia h ng ngo i):			
9027	50	10	-- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	50	20	-- Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- D ng c và thi t b khác:			
9027	80	10	-- L sáng k	0	0	0
9027	80	30	-- Lo i khác, ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	80	40	-- Lo i khác, không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- Thi t b vi ph u; các b ph n và ph ki n:			
9027	90	10	-- B ph n và ph ki n, k c t m m ch in L ã l p ráp c a các hàng hóa thu c nhóm 90.27, tr lo i dùng cho thi t b phân tích khí ho c khối ho c thi t b vi ph u	0	0	0
			-- Lo i khác:			
9027	90	91	--- Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9027	90	99	--- Lo i khác	0	0	0
90.28			Thi t b Lo khí, ch t l ng ho c l ng Li n E c s n xu t ho c cung c p, k c thi t b ki m E nh các thi t b trên.			
			- Thi t b Lo khí:			
9028	10	10	-- Thi t b Lo khí lo i l p trên bình ga	6,7	5	3,3
9028	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Thi t b Lo ch t l ng:			
9028	20	20	-- Công t n c	6,7	5	3,3
9028	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- Công t Li n:			
9028	30	10	-- Máy E m ki-lô-oát gi	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9028	30	90	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- B ph n và ph ki n:			
9028	90	10	-- V ho c thân c a công t n c	0	0	0
9028	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
90.29			Máy E m vòng quay, máy E m s n l ng, máy E m câ s E tính tỉ n taxi, máy E m d m, máy Lo b c và máy t ng t ; E ng h ch t c E và máy Lo t c E góc, tr các lo i máy thu c nhóm 90.14 ho c 90.15; máy ho t nghi m.			
			- Máy E m vòng quay, máy E m s n l ng, máy E m câ s E tính tỉ n taxi, máy E m d m, máy Lo b c và máy t ng t :			
9029	10	20	-- Máy E m câ s E tính tỉ n taxi	13,3	10	6,7
9029	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- ñ ng h ch t c E và máy Lo t c E góc; máy ho t nghi m:			
9029	20	10	-- ñ ng h t c E dùng cho xe có E ng c	13,3	10	6,7
9029	20	20	-- Máy Lo t c E góc cho xe có E ng c	0	0	0
9029	20	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9029	90	10	-- C a hàng hoá thu c phân nhóm 9029.10 ho c c a máy ho t nghi m thu c phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029	90	20	-- C a hàng hoá khác thu c phân nhóm 9029.20	0	0	0
90.30			Máy hi n sóng, máy phân tích ph và các d ng c và thi t b khác E Lo ho c ki m tra E i l ng E i n, tr các lo i máy thu c nhóm 90.28; các thi t b và d ng c Lo ho c phát hi n tia alpha, beta, gamma, tia X, b c x v i Qr ho c các b c x ion khác.			
9030	10	00	- D ng c và thi t b E Lo ho c phát hi n các b c x	0	0	0
9030	20	00	- Máy hi n sóng và máy ghi dao E ng	0	0	0
			- D ng c và thi t b khác, E Lo ho c ki m tra E i n th , dòng E i n, E i n tr ho c công su t:			
9030	31	00	-- Máy Lo Ia n ñ ng không bao g m thi t b ghi	0	0	0
9030	32	00	-- Máy Lo Ia n ñ ng bao g m thi t b ghi	0	0	0
			-- Lo i khác, không bao g m thi t b ghi:			
9030	33	10	-- - D ng c và thi t b E Lo ho c ki m tra E i n áp, dòng E i n, E i n tr ho c công su t c a t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9030	33	20	-- - D ng c và thi t b Lo tr kháng E c thi t k E c nh báo d i d ng hình nh và/ho c d i d ng âm thanh trong môi tr ng phóng t ñ h E i n mà có th làm h ng m ch E i n t ; d ng c ki m tra thi t b E i u khi n t ñ h E i n và thi t b t ñ h E i n n i E t/c E nh	0	0	0
9030	33	30	--- Ampe k và vôn k dùng cho xe có E ng c	0	0	0
9030	33	90	--- Lo i khác	0	0	0
9030	39	00	-- Lo i khác, có g n thi t b ghi	0	0	0
9030	40	00	- Thi t b và d ng c khác, chuyên d ng cho vi n thông (ví d máy Lo xuyên âm, thi t b Lo E khu ch E i, máy Lo h s bi n d ng âm thanh, máy Lo t p âm)	0	0	0
			- D ng c và thi t b khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			-- ñ Lo ho c ki m tra các vi m ch ho c linh ki n bán đ n:			
9030	82	10	--- Máy ki m tra vi m ch tích h p	0	0	0
9030	82	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác, có kèm thi t b ghi:			
9030	84	10	--- D ng c và thi t b E Lo ho c ki m tra E i l ng Li n c a t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9030	84	90	--- Lo i khác	0	0	0
			-- Lo i khác:			
9030	89	10	--- D ng c và thi t b , không kèm thi t b ghi, dùng E Lo ho c ki m tra E i l ng Li n c a t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp , tr lo i E c nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030	89	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9030	90	10	-- B ph n và ph ki n (k c t m m ch in Lã l p ráp ()) c a các hàng hoá thu c phân nhóm 9030.40 ho c 9030.82	0	0	0
9030	90	30	-- B ph n và ph ki n c a d ng c và thi t b quang h c E Lo ho c ki m tra t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9030	90	40	-- B ph n và ph ki n c a d ng c và thi t b dùng E Lo ho c ki m tra E i l ng Li n c a t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9030	90	90	-- Lo i khác	0	0	0
90.31			Máy, thi t b và d ng c E l ng ho c ki m tra, ch a E c ghi hay chỉ t i n i khác trong Ch ng này; máy chi u biên đ ng.			
			- Thi t b E cân ch nh các b ph n c khí:			
9031	10	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9031	10	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Bàn ki m tra:			
9031	20	10	-- Ho t E ng b ng Li n	0	0	0
9031	20	20	-- Không ho t E ng b ng Li n	0	0	0
			- Các thi t b và d ng c quang h c khác:			
9031	41	00	-- ñ ki m tra các vi m ch ho c linh ki n bán đ n ho c ki m tra m ng che quang ho c l i carô s d ng trong s n xu t các linh ki n bán đ n	*	*	*
			-- Lo i khác:			
9031	49	10	--- D ng c và thi t b quang h c E Lo E nhi m b n b m t c a các vi m ch bán đ n	0	0	0
9031	49	20	--- Thi t b quang h c E xác E nh l i và s a l i cho t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9031	49	30	--- D ng c và thi t b quang h c khác E Lo ho c ki m tra t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9031	49	90	--- Lo i khác	0	0	0
			- D ng c , thi t b và máy khác:			
9031	80	10	-- Thi t b ki m tra cấp	0	0	0
9031	80	90	-- Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- B ph n và ph ki n:			
			- - Cho các thi t b ho t L ng b ng Li n:			
9031	90	11	- - - B ph n và ph ki n k c t m m ch in Lã l p ráp dùng cho các d ng c và thi t b quang h c L ki m tra các vi m ch ho c linh ki n bán d n ho c ki m tra m ng, m ng che quang ho c l i ca rô s d ng trong s n xu t các linh ki n bán d n; b ph n và ph ki n c a các thi t b Lo L nhi m b n b m t c a vi m ch	0	0	0
9031	90	12	- - - C a thi t b quang h c xác L nh và s a l i cho t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9031	90	13	- - - C a d ng c và thi t b quang h c khác L Lo ho c ki m tra t m m ch in/t m dây in và t m m ch in Lã l p ráp	0	0	0
9031	90	19	- - - Lo i khác	0	0	0
9031	90	20	- - Cho các thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
90.32			D ng c và thi t b Li u ch nh ho c Li u khi n t L ng.			
			- B n nhi t:			
9032	10	10	- - Ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9032	10	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			- B Li u ch nh áp l c:			
9032	20	10	- - Ho t L ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
9032	20	20	- - Không ho t L ng b ng Li n	13,3	10	6,7
			- D ng c và thi t b khác:			
9032	81	00	- - Lo i dùng thu l c ho c khí nén	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9032	89	10	- - - D ng c và thi t b Li kèm ho c ho t L ng cùng v i máy x lý d li u t L ng, L Li u ch nh ho c Li u khi n t L ng h th ng L y, gi thNg b ng ho c x p hàng hoá c a tàu thuy n	0	0	0
9032	89	20	- - - D ng c và thi t b t L ng L Li u ch nh ho c Li u khi n dung d ch hoá ch t ho c Li n hoá trong s n xu t t m m ch in/t m dây in ho c t m m ch in Lã l p	0	0	0
			- - - Lo i khác, ho t L ng b ng Li n:			
9032	89	31	- - - - B Li u ch nh Li n áp t L ng (n áp)	3,3	2,5	1,7
9032	89	39	- - - - Lo i khác	0	0	0
9032	89	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- B ph n và ph ki n:			
9032	90	10	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032	90	20	- - C a hàng hoá thu c phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032	90	30	- - C a hàng hoá ho t L ng b ng Li n khác	0	0	0
9032	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
90.33			B ph n và ph ki n (ch a L c chi tí t ho c ghi các nhóm khác thu c Ch ng này) dùng cho máy, thi t b , d ng c ho c L dùng thu c Ch ng 90.			
9033	00	10	- C a thi t b ho t L ng b ng Li n	0	0	0
9033	00	20	- C a thi t b không ho t L ng b ng Li n	0	0	0
			Ch ng 91 - ã ng h th i gian, L ng h cá nh n và các b ph n c a chúng			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
91.01			ñ ng h Leo tay, E ng h b túi và các lo i E ng h cá nhân khác, k c E ng h b m gi , v i v làm b ng kim lo i quý hay kim lo i đất ph kim lo i			
			- ñ ng h Leo tay, ho t E ng b ng Li n, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :			
9101	11	00	-- Ch có m t hi n th b ng c h c	10	7,5	5
9101	19	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- ñ ng h Leo tay khác, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :			
9101	21	00	-- Có b ph n lên giây t E ng	10	7,5	5
9101	29	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
9101	91	00	-- Ho t E ng b ng Li n	13,3	10	6,7
9101	99	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
91.02			ñ ng h Leo tay, E ng h b túi và các lo i E ng h cá nhân khác, k c E ng h b m gi , tr các lo i thu c nhóm 91.01.			
			- ñ ng h Leo tay, ho t E ng b ng Li n, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :			
9102	11	00	-- Ch có m t hi n th b ng c h c	10	7,5	5
9102	12	00	-- Ch có m t hi n th b ng quang Li n t	13,3	10	6,7
9102	19	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- ñ ng h Leo tay khác, có ho c không l p kèm b ph n b m gi :			
9102	21	00	-- Có b ph n lên giây t E ng	10	7,5	5
9102	29	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
			-- Ho t E ng b ng Li n:			
9102	91	10	--- ñ ng h b m gi	13,3	10	6,7
9102	91	90	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
9102	99	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
91.03			ñ ng h th i gian có l p máy E ng h cá nhân, tr các lo i E ng h th i gian thu c nhóm 91.04.			
9103	10	00	- Ho t E ng b ng Li n	13,3	10	6,7
9103	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7
91.04			ñ ng h th i gian l p trên bàn Li u khi n ph ng ti n và các lo i E ng h th i gian t ng t dùng cho xe c , ph ng ti n bay, tàu vFOtr ho c tàu th y.			
9104	00	10	- Dùng cho xe c	6,7	5	3,3
9104	00	20	- Dùng cho ph ng ti n bay	0	0	0
9104	00	30	- Dùng cho tàu thu	0	0	0
9104	00	90	- Lo i khác	0	0	0
91.05			ñ ng h th i gian khác.			
			- ñ ng h báo th c:			
9105	11	00	-- Ho t E ng b ng Li n	20,5	18,2	15,9
9105	19	00	-- Lo i khác	20,5	18,2	15,9

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- ñ ng h treo t ng:			
9105	21	00	- - Ho t E ng b ng Li n	20,5	18,2	15,9
9105	29	00	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- Lo i khác:			
			- - Ho t E ng b ng Li n:			
9105	91	10	- - - ñ ng h Lo th i gian hàng h i	6,7	5	3,3
9105	91	90	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
			- - Lo i khác:			
9105	99	10	- - - ñ ng h Lo th i gian hàng h i	6,7	5	3,3
9105	99	90	- - - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
91.06			Thi t b ghi th i gian và các thi t b dùng E Lo, ghi ho c bi u th các kho ng th i gian b ng cách khác, kèm theo máy E ng h th i gian và E ng h cá nhân ho c kèm theo E ng c E ng b (ví d , thi t b ghi nh n th i gian, thi t b tính th i gian).			
9106	10	00	- Thi t b ghi nh n th i gian; thi t b tính th i gian	0	0	0
			- Lo i khác:			
9106	90	10	- - D ng c Lo th i gian E u xe	0	0	0
9106	90	90	- - Lo i khác	0	0	0
9107	00	00	Thi t b Lóng ng t E nh gi (time switches) có máy E ng h cá nhân ho c E ng h th i gian ho c có E ng c E ng b .	0	0	0
91.08			Máy E ng h cá nhân, hoàn ch nh và Lã l p ráp.			
			- Ho t E ng b ng Li n:			
9108	11	00	- - Ch có m t hi n th b ng c h c ho c có m t thi t b E c k th p v i m thi n th b ng c h c	16,4	14,5	12,7
9108	12	00	- - Ch có m t hi n th b ng quang Li n t	16,4	14,5	12,7
9108	19	00	- - Lo i khác	16,4	14,5	12,7
9108	20	00	- Có b ph n lên giây t E ng	16,4	14,5	12,7
9108	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
91.09			Máy E ng h th i gian, hoàn ch nh và Lã l p ráp.			
9109	10	00	- Ho t E ng b ng Li n	16,4	14,5	12,7
9109	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
91.10			Máy E ng h th i gian ho c E ng h cá nhân E b , ch a l p ráp ho c Lã l p ráp t ng ph n (c m máy); máy E ng h th i gian ho c máy E ng h cá nhân ch a E b , Lã l p ráp; máy E ng h th i gian ho c máy E ng h cá nhân ch a E b , ch a l p ráp.			
			- C a E ng h cá nhân:			
9110	11	00	- - Máy E ng h E b , ch a l p ráp ho c Lã l p ráp t ng ph n (c m máy)	16,4	14,5	12,7
9110	12	00	- - Máy E ng h ch a E b , Lã l p ráp	16,4	14,5	12,7
9110	19	00	- - Máy E ng h ch a E b , ch a l p ráp	16,4	14,5	12,7
9110	90	00	- Lo i khác	16,4	14,5	12,7
91.11			V E ng h cá nhân và các b ph n c a nó.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9111	10	00	- V E ng h b ng kim lo i quý ho c b ng kim lo i đất ph kim lo i quý	16,4	14,5	12,7
9111	20	00	- V E ng h b ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a E c m vàng ho c m b c	16,4	14,5	12,7
9111	80	00	- V E ng h lo i khác	16,4	14,5	12,7
9111	90	00	- B ph n	16,4	14,5	12,7
91.12			V E ng h th i gian và v c a các lo i t ng t dùng cho các m t hàng khác c a Ch ng này, và các b ph n c a chúng.			
9112	20	00	- V	16,4	14,5	12,7
9112	90	00	- B ph n	16,4	14,5	12,7
91.13			Dây Leo, quai Leo và vòng Leo E ng h cá nhân, và các b ph n c a chúng.			
9113	10	00	- B ng kim lo i quý ho c kim lo i đất ph kim lo i quý	16,4	14,5	12,7
9113	20	00	- B ng kim lo i c b n, Lã ho c ch a m vàng ho c	13,3	10	6,7
9113	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7
91.14			Các b ph n khác c a E ng h th i gian ho c E ng h cá nhân.			
9114	10	00	- Lò xo, k c dây tóc	13,3	10	6,7
9114	30	00	- M t s	13,3	10	6,7
9114	40	00	- Mâm và tr c	13,3	10	6,7
9114	90	00	- Lo i khác	13,3	10	6,7
			Ch ng 92 - Nh c c ; các b ph n và ph ki n c a chúng			
92.01			ñ àn piano, k c piano t E ng; Ìàn clavecin (hapsichords) và các lo i Ìàn dây có phím b m khác.			
9201	10	00	- ñ àn piano lo i E ng	0	0	0
9201	20	00	- ñ i d ng c m (grand pianos)	0	0	0
9201	90	00	- Lo i khác	0	0	0
92.02			Các nh c c có dây khác (ví d , ghi ta, vi-ô-lông, Ìàn h c).			
9202	10	00	- Lo i s d ng c n kéo	0	0	0
9202	90	00	- Lo i khác	0	0	0
92.05			Nh c c h i (ví d , các lo i Ìàn organ ng có phím, Ìàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), tr các lo i Ìàn organ phiên ch , Ìàn quay gió c a ng i hát rong trên E ng ph .			
9205	10	00	- Các lo i kèn E ng	0	0	0
			- Lo i khác:			
9205	90	10	- - Các lo i Ìàn organ ng có phím; Ìàn E p h i (harmonium) và lo i nh c c có phím t ng t có b ph n l i gà không b ng kim lo i	0	0	0
9205	90	90	- - Lo i khác	0	0	0

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9206	00	00	Nhạc cụ thu âm gỗ (ví dụ, trống, maracas, chũm chũe, castanet, chuông gỗ (maracas)).	0	0	0
92.07			Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phần phụ của nhạc cụ, bằng dây (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).			
9207	10	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0
9207	90	00	- Loại khác	0	0	0
92.08			Harpic, đàn organ phiên chế, đàn quay gió có âm thanh hát rong trên dây, nhạc cụ khí thổi thổi chim hút, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thu âm bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; đàn cello âm thanh bằng gỗ hoặc các loại; còi, tù và và đàn cello thổi bằng gỗ khác đàn cello âm thanh.			
9208	10	00	- Harpic	0	0	0
			- Loại khác:			
9208	90	10	- - Đàn cello âm thanh bằng gỗ, tù và và các đàn cello thổi bằng gỗ khác đàn cello âm thanh	0	0	0
9208	90	90	- - Loại khác	0	0	0
92.09			Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cho harpic) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), dây và trục quay dùng cho nhạc cụ cầm tay) của nhạc cụ; máy nháp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.			
9209	30	00	- Dây nhạc cụ	0	0	0
			- Loại khác:			
			- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:			
9209	91	10	- - - Tấm dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại lớn	0	0	0
9209	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
9209	92	00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thu âm nhóm 92.02	0	0	0
9209	94	00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thu âm nhóm 92.07	0	0	0
9209	99	00	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
93.01			Vũ khí quân sự, trừ súng lục quay, súng lục và các loại vũ khí thu âm nhóm 93.07.			
9301	10	00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc tre)	*	*	*
9301	20	00	- B phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu; súng phóng ngòi và các loại súng phóng tên lửa	*	*	*
9301	90	00	- Loại khác	*	*	*
9302	00	00	Súng lục quay và súng lục, trừ các loại thu âm nhóm 93.03 hoặc 93.04.	*	*	*

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
93.03			Súng cầm tay (firearm) khác và các loại súng tự động có bộ phận nạp đạn bằng cách nạp đạn vào ống nòng (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác có thiết kế bắn phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục quay ngược, súng bắn gas, súng phóng dây).			
9303	10	00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*
9303	20	00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn bắn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	0	0	0
9303	30	00	- Súng trường thể thao, súng trường săn bắn hoặc súng trường bắn bia khác	0	0	0
9303	90	00	- Loại khác	*	*	*
93.04			Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí gas, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.			
9304	00	10	- Súng hơi, súng tự động có áp suất dưới 7 kgf/cm ²	*	*	*
9304	00	90	- Loại khác	0	0	0
93.05			Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.			
9305	10	00	- Các súng lục quay hoặc súng lục	*	*	*
9305	20	00	- Các súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm	0	0	0
			- Loại khác:			
			- - Các vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:			
9305	91	10	- - - Bắn đa mục đích hoặc vũ khí tự động	*	*	*
9305	91	90	- - - Loại khác	*	*	*
			- - Loại khác:			
			- - - Các hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			
9305	99	11	- - - - Bắn đa mục đích hoặc vũ khí tự động	0	0	0
9305	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
9305	99	91	- - - - Bắn đa mục đích hoặc vũ khí tự động	*	*	*
9305	99	99	- - - - Loại khác	*	*	*
93.06			Bom, lựu đạn, mìn, tên lửa và các loại đạn dược và bộ phận của chúng; Đạn (cartridge) và các loại đạn khác và lựu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả mìn ẩn và mìn ẩn (cartridge).			
			- Nhãn đạn (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; Đạn viên cho súng hơi:			
9306	21	00	- - Nhãn đạn (cartridge)	*	*	*
9306	29	00	- - Loại khác	*	*	*
			- Nhãn đạn (cartridge) khác và các bộ phận của			
			- - Dùi cui cho súng lục quay và súng lục của nhóm 93.02:			
9306	30	11	- - - Nhãn đạn .22	*	*	*
9306	30	19	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng			Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thu suất VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
94.02			Chỉ định trong ngành y, gigi phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, gigi nhai có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế t ng t , có thể xoay, ng và nâng h ; bộ phận của các mô tả hàng trên.			
			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế t ng t và các bộ phận của chúng:			
9402	10	10	-- Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402	10	30	-- Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	*	*	*
9402	10	90	-- Loại khác	*	*	*
			- Loại khác:			
9402	90	10	-- Chỉ định để cắt tóc dùng trong ngành y, gigi phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	*	*	*
9402	90	90	-- Loại khác	*	*	*
94.03			Chỉ định khác và các bộ phận của chúng.			
9403	10	00	- Chỉ định để đựng kim loại để sử dụng trong văn phòng	16,4	14,5	12,7
			- Chỉ định để đựng kim loại khác:			
9403	20	10	-- Tủ hút hút hút	10	7,5	5
9403	20	90	-- Loại khác	6,7	5	3,3
9403	30	00	- Chỉ định để đựng giấy để sử dụng trong văn phòng	0	0	0
9403	40	00	- Chỉ định để đựng giấy để sử dụng trong nhà bếp	0	0	0
9403	50	00	- Chỉ định để đựng giấy để sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0
			- Chỉ định để đựng giấy khác:			
9403	60	10	-- Tủ hút hút hút	13,3	10	6,7
9403	60	90	-- Loại khác	0	0	0
			- Chỉ định để đựng plastic:			
9403	70	10	-- Xe đạp để cho trẻ em	20,5	18,2	15,9
9403	70	20	-- Tủ hút hút hút	16,4	14,5	12,7
9403	70	90	-- Loại khác	16,4	14,5	12,7
			- Chỉ định để đựng vật liệu khác, kể cả mây, li u gai, tre hoặc các vật liệu t ng t :			
9403	81	00	-- Bộ đựng tre hoặc song, mây	0	0	0
			-- Loại khác:			
9403	89	10	--- Tủ hút hút hút	13,3	10	6,7
9403	89	90	--- Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
9403	90	10	-- C a xe đạp để cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	13,3	10	6,7
9403	90	90	-- Loại khác	13,3	10	6,7
94.04			Khung đệm; các mô tả hàng thuộc bộ phận gối và các loại t ng t (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhai lông, nệm, đệm ghế dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhai hoặc lắp bên trong bộ đựng vật liệu b t kem hoặc bộ đựng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.			
9404	10	00	- Khung đệm	0	0	0
			- Chỉ định:			
9404	21	00	-- Bộ đựng cao su xốp hoặc plastic xốp, Lã hoặc ch a b c	0	0	0
			-- Bộ đựng vật liệu khác:			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9404	29	10	- - - ã m lò xo	16,7	12,5	8,3
9404	29	20	- - - Lo i khác, làm nóng/làm mát	16,7	12,5	8,3
9404	29	90	- - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9404	30	00	- Túi ng	16,7	12,5	8,3
			- Lo i khác:			
9404	90	10	- - ChN quilt, khN ph gi ng và b c L m	13,3	10	6,7
9404	90	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
94.05			ñền và b Lền k c Lền pha và Lền r i và b ph n c a chúng, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác; bi n hi u L c chi u sáng, bi n L tên L c chi u sáng và các lo i t ng t , có ngu n sáng c L nh th ng xuyên, và b ph n c a chúng ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác.			
			- B Lền chùm và Lền Li n tr n ho c Lền Li n t ng khác, tr các lo i L c s d ng n i công c ng ho c L ng ph l n:			
9405	10	20	- - ã ã cho phòng m	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9405	10	30	- - - ã ã r i	0	0	0
9405	10	40	- - - B Lền và Lền huỳnh quang	13,3	10	6,7
9405	10	90	- - - Lo i khác	24,5	21,8	19,1
			- ã ã bàn, Lền gi ng ho c Lền cây dùng Li n:			
9405	20	10	- - ã ã cho phòng m	0	0	0
9405	20	90	- - Lo i khác	20,5	18,2	15,9
9405	30	00	- B Lền dùng cho cây Nô-en	16,7	12,5	8,3
			- ã ã và b Lền Li n khác:			
9405	40	20	- - ã ã pha	16,7	12,5	8,3
9405	40	40	- - ã ã r i khác	0	0	0
9405	40	50	- - Lo i khác, L c s d ng n i công c ng ho c L ng ph l n	13,3	10	6,7
9405	40	60	- - Lo i chi u sáng bên ngoài khác	13,3	10	6,7
9405	40	70	- - ã ã tín hi u không nh p nhảy dùng cho sân bay; Lền dùng cho toa L ng s t, L u máy xe l a, tàu th y, ph ng ti n bay, ho c h i L ng, b ng kim lo i c b n	0	0	0
9405	40	80	- - ã ã báo hi u dùng cho thi t b nhi t Li n gia d ng thu c nhóm 85.16	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9405	40	91	- - - ã ã s i quang lo i dùng Leo trên L u, L c thi t k dùng trong y h c	0	0	0
9405	40	99	- - - Lo i khác	0	0	0
			- ã ã và b Lền không ho t L ng b ng Li n:			
			- - Lo i L t b ng d u:			
9405	50	11	- - - B ng L ng s d ng trong nghi l tôn giáo	16,7	12,5	8,3
9405	50	19	- - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9405	50	40	- - ã ã bão	16,7	12,5	8,3
9405	50	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Bi n hi u L c chi u sáng, bi n L tên L c chi u sáng và các lo i t ng t :			
9405	60	10	- - Bi n c nh báo, bi n tên L ng ph , bi n báo giao thông và L ng b	13,3	10	6,7
9405	60	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
			- B ph n:			
			- - B ng th y tính:			
9405	91	10	- - - Dựng cho Lền phòng m	0	0	0
9405	91	20	- - - Dựng cho Lền r i	0	0	0
9405	91	40	- - - Chao Lền hình c u ho c thông phong Lền	13,3	10	6,7
9405	91	50	- - - Dựng cho Lền pha	13,3	10	6,7
9405	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - B ng plastic:			
9405	92	10	- - - Dựng cho Lền phòng m	0	0	0
9405	92	20	- - - Dựng cho Lền r i	0	0	0
9405	92	30	- - - Dựng cho Lền pha	13,3	10	6,7
9405	92	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9405	99	10	- - - Ch p Lền b ng v t li u d t	13,3	10	6,7
9405	99	20	- - - Ch p Lền b ng v t li u khác	13,3	10	6,7
9405	99	30	- - - C a Lền thu c phân nhóm 9405.50.11 ho c 9405.50.19	13,3	10	6,7
9405	99	40	- - - Dựng cho Lền pha ho c Lền r i	13,3	10	6,7
9405	99	90	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
94.06			Nhà l p ghép.			
			- Nhà tr ng cây L c g n v i thi t b c khí ho c thi t b nhi t:			
9406	00	11	- - B ng plastic	10	7,5	5
9406	00	19	- - Lo i khác	10	7,5	5
			- Nhà l p ghép khác:			
9406	00	92	- - B ng g	10	7,5	5
9406	00	94	- - B ng s t ho c thép	10	7,5	5
9406	00	95	- - B ng plastic ho c b ng nhôm	10	7,5	5
9406	00	96	- - B ng bê tông ho c Lã nhân t o	10	7,5	5
9406	00	99	- - Lo i khác	10	7,5	5
			Ch ng 95 - ñ ch i, thi t b trò ch i và d ng c th thao; các b ph n và ph ki n c a chúng			
95.03			Xe L p ba bánh, xe L y, xe có bàn L p và L ch i t ng t có bánh; xe c a búp bê; búp bê; L ch i khác; m u thu nh theo t l ("scale") và các m u L ch i gi i trí t ng t , có ho c không v n hành; các lo i L ch i L trí (puzzles).			
9503	00	10	- Xe L p ba bánh, xe L y, xe có bàn L p và L ch i t ng t có bánh; xe c a búp bê	0	0	0
			- Búp bê:			
9503	00	21	- - Búp bê, có ho c không có trang ph c	0	0	0
			- - B ph n và ph ki n:			
9503	00	22	- - - Qu n áo và ph ki n qu n áo; gi y và mFO	0	0	0
9503	00	29	- - - Lo i khác	0	0	0
9503	00	30	- Xe Li n, k c L ng ray, Lền hi u và các ph ki n khác c a chúng	0	0	0
9503	00	40	- Các mô hình thu nh theo t l ("scale") và các mô hình gi i trí t ng t , có ho c không v n hành	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9503	00	50	- ã ch i và b E ch i xây d ng khác, b ng m i lo i v t li u tr plastic	13,3	10	6,7
9503	00	60	- ã ch i hình con v t ho c sinh v t không ph i hình ng i	13,3	10	6,7
9503	00	70	- Các lo i E ch i E trí (puzzles)	0	0	0
			- Lo i khác:			
9503	00	91	- - ã ch i, x p kh i ho c c t r i hình ch s , ch cái ho c hình con v t; b x p ch ; b E ch i t o ch và t p nói; b E ch i in hình; b E ch i E m (abaci); máy may E ch i; máy ch E ch i	13,3	10	6,7
9503	00	92	- - Dây nh y	13,3	10	6,7
9503	00	93	- - Hòn bi	13,3	10	6,7
9503	00	99	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
95.04			Các máy và b i u khi n trò ch i video, d ng c dùng cho gi i trí, cho các trò ch i trên bàn ho c trong phòng khách, k c bàn s d ng trong trò ch i b n bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên d ng dùng cho trò ch i sòng b c và các thi t b dùng cho E ng ch y bowling t E ng.			
			- Các m t hàng và ph ki n dùng cho trò ch i bi-a:			
9504	20	20	- - Bàn bi-a các lo i	16,7	12,5	8,3
9504	20	30	- - Ph n xoa E u g y bi-a	13,3	10	6,7
9504	20	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- Máy trò ch i khác, ho t E ng b ng E ng xu, t i n gi y, th ngân hàng, xèng ho c các lo i t ng t , tr các thi t b dùng cho E ng ch y bowling t E ng:			
9504	30	10	- - Máy trò ch i pin-table ho c các máy trò ch i t E ng (có khe nhét xèng ho c xu)	13,3	10	6,7
9504	30	20	- - B ph n b ng g , b ng gi y ho c b ng plastic	13,3	10	6,7
9504	30	90	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
9504	40	00	- B bài	16,7	12,5	8,3
9504	50	00	- Các máy và b i u khi n game video, tr lo i thu c phân nhóm 9504.30	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
9504	90	10	- - Các lo i E ph tr E ch i bowling	16,7	12,5	8,3
9504	90	20	- - Trò ch i ném phi tiêu và các b ph n và ph ki n c a chúng	16,7	12,5	8,3
			- - Thi t b ch i b c và E ph tr i kèm:			
9504	90	31	- - - Bàn thi t k E ch i b c	16,7	12,5	8,3
9504	90	39	- - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - Lo i khác:			
			- - - Bàn thi t k E ch i trò ch i:			
9504	90	92	- - - - B ng g ho c b ng plastic	16,7	12,5	8,3
9504	90	93	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- - - Lo i khác:			
9504	90	94	- - - - B ng g ho c b ng plastic	16,7	12,5	8,3
9504	90	99	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
95.05			ã dùng trong l h i, h i hoá trang ho c trong các trò ch i gi i trí khác, k c các m t hàng dùng cho trò ch i o thu t và trò vui c i.			

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9505	10	00	- ã dùng trong l Ñô-en	16,7	12,5	8,3
9505	90	00	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
95.06			D ñg c và thi t b dùng cho t p luy n th ch t nói chung, th ñ c, Li n kinh, các môn th thao khác (k c bóng bàn) ho c trò ch i ngoài tr i, ch a L c chi ti t ho c ghi n i khác trong Ch ñg này; b b i và b b i ñông (paddling pools).			
			- Ván tr t tuy t và các thi t b tr t tuy t khác:			
9506	11	00	-- Ván tr t tuy t	0	0	0
9506	12	00	-- Dây bu c ván tr t	0	0	0
9506	19	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Ván tr t n c, ván l t sóng, ván bu m và các thi t b th thao ñ i n c khác:			
9506	21	00	-- Ván bu m	0	0	0
9506	29	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- G y ch i gôn và các thi t b ch i gôn khác:			
9506	31	00	-- G y và b g y ch i gôn	0	0	0
9506	32	00	-- Bóng	0	0	0
9506	39	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- D ñg c và thi t b cho môn bóng bàn:			
9506	40	10	-- Bàn	0	0	0
9506	40	90	-- Lo i khác	0	0	0
			- V t tennis, v t c u lông ho c các v t t ñg t khác, Lã ho c ch a c ñg l i:			
9506	51	00	-- V t tennis, Lã ho c ch a c ñg l i	0	0	0
9506	59	00	-- Lo i khác	0	0	0
			- Bóng, tr bóng ch i gôn và bóng ch i bóng bàn:			
9506	61	00	-- Bóng tennis	0	0	0
9506	62	00	-- Bóng có th b m h i	0	0	0
9506	69	00	-- Lo i khác	0	0	0
9506	70	00	- L i giày tr t b ñg và l i tr t có bánh xe, k c giày tr t có g n l i tr t	0	0	0
			- Lo i khác:			
9506	91	00	-- Các m t hàng và thi t b cho t p luy n th ch t nói chung, th ñ c ho c Li n kinh	0	0	0
9506	99	00	-- Lo i khác	0	0	0
95.07			C n câu, l i câu và các lo i dây câu khác; v t l i b t cá, v t l i b t b m và các lo i l i t ñg t ; chim gi ãm m i (tr các lo i thu c nhóm 92.08 ho c 97.05) và các ñ ñg c c n thi t dùng cho s ñn ho c b n t ñg t .			
9507	10	00	- C n câu	0	0	0
9507	20	00	- L i câu, có ho c không có dây c c	0	0	0
9507	30	00	- B cu n dây câu	0	0	0
9507	90	00	- Lo i khác	0	0	0
95.08			Vòng ñg a g , Lu, phòng t p b n và các trò ch i t i khu gi i trí khác; r p xi c l u ñg và b y thú xi c l u ñg; nhà hát l u ñg.			
9508	10	00	- R p xi c l u ñg và b y thú xi c l u ñg	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9508	90	00	- Lo i khác	0	0	0
			Ch ng 96 - Các m t hàng khác			
96.01			Ngà, x ng, E i m i, s ng, nhánh g c, san hô, xà c và các v t li u ch m kh c có ngu n g c E ng v t khác Lã gia công, và các m t hàng làm t các v t li u này (k c các s n ph m Lú c).			
9601	10	00	- Ngà Lã gia công và các v t ph m b ng ngà	16,7	12,5	8,3
			- Lo i khác:			
9601	90	10	- - Xà c ho c E i m i Lã gia công và các s n ph m làm t chúng	16,7	12,5	8,3
			- - Lo i khác:			
9601	90	91	- - - H p E ng xì gà ho c thu c lá Li u, bình E ng thu c lá; E trang trí	16,7	12,5	8,3
9601	90	99	- - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.02			V t li u kh m có ngu n g c th c v t ho c khoáng Lã E c gia công và các s n ph m làm t các lo i v t li u này; các v t li u Lú c hay ch m kh c b ng sáp, b ng stearin, b ng gôm t nhiên hay nh a t nhiên ho c b ng b t nhão làm mô hình, và s n ph m E c Lú c hay ch m kh c khác, ch a E c chi ti t hay ghi n i khác; gelatin Lã ch bi n nh ng ch a Lóng c ng (tr gelatin thu c nhóm 35.03) và các s n ph m làm b ng gelatin ch a Lóng c ng.			
9602	00	10	- V viên nh ng b ng gelatin dùng cho d c ph m	6,7	5	3,3
9602	00	20	- H p E ng xì gà ho c thu c lá Li u, bình E ng thu c lá; E trang trí	13,3	10	6,7
9602	00	90	- Lo i khác	13,3	10	6,7
96.03			Ch i, bàn ch i (k c các lo i bàn ch i là nh ng b ph n c a máy, d ng c ho c xe), d ng c c h c v n hành b ng tay E quét sàn, không có E ng c , gi lau sàn và ch i b ng lông v i t úm và búi Lã làm s n E làm ch i ho c bàn ch i; mi ng th m và con Lũ E s n ho c v ; ch i cao su (tr con Lũ b ng cao su).			
			- Ch i và bàn ch i, g m các cãnh nh ho c các ch t li u t th c v t khác bu c l i v i nhau, có ho c không có cán:			
9603	10	10	- - Bàn ch i	16,7	12,5	8,3
9603	10	20	- - Ch i	16,7	12,5	8,3
			- Bàn ch i Lánh r ñng, ch i xoa b t c o râu, bàn ch i ch i tóc, ch i s n móng tay, ch i mi m t và bàn ch i v sinh khác dùng cho ng i, k c bàn ch i t ng t là b ph n c a các thi t b gia d ng:			
9603	21	00	- - Bàn ch i Lánh r ñng, k c bàn ch i dùng cho r ñng	16,7	12,5	8,3
9603	29	00	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9603	30	00	- Bút lông v , bút lông E vi t và bút lông t ng t dùng cho vi c trang Li m	16,7	12,5	8,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9603	40	00	- Ch i quét s n, ch i quét keo, ch i quét vecni ho c các lo i ch i t ng t (tr các lo i bút lông thu c phân nhóm 9603.30); mi ng th m và con l N L quét s n ho c v	16,7	12,5	8,3
9603	50	00	- Các lo i bàn ch i khác là các b ph n c a máy móc, thi t b gia d ng ho c xe	16,7	12,5	8,3
			- Lo i khác:			
9603	90	10	- - Túm và búi Lã làm s n L làm ch i ho c bàn ch i	16,7	12,5	8,3
9603	90	20	- - D ng c c h c v n hành b ng tay L quét s n, không có L ng c	16,7	12,5	8,3
9603	90	40	- - Bàn ch i khác	16,7	12,5	8,3
9603	90	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.04			Gi n và sàng tay.			
9604	00	10	- B ng kim lo i	16,7	12,5	8,3
9604	00	90	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9605	00	00	B L du l ch dùng cho v sinh cá nhân, b L khâu ho c b L làm s ch giày dép ho c qu n áo.	16,7	12,5	8,3
96.06			Khuy, khuy b m, khoá b m và khuy tán b m, lõi khuy (lo i khuy b c) và các b ph n khác c a các m t hàng này; khuy ch a hoàn ch nh (button			
			- Khuy b m, khóa b m và khuy tán b m và b ph n c a chúng:			
9606	10	10	- - B ng plastic	16,7	12,5	8,3
9606	10	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- Khuy:			
9606	21	00	- - B ng plastic, không b c v t li u d t	16,7	12,5	8,3
9606	22	00	- - B ng kim lo i c b n, không b c v t li u d t	16,7	12,5	8,3
9606	29	00	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- Lõi khuy và các b ph n khác c a khuy; khuy ch a hoàn ch nh:			
9606	30	10	- - B ng plastic	16,7	12,5	8,3
9606	30	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.07			Khóa kéo và các b ph n c a chúng.			
			- Khóa kéo:			
9607	11	00	- - Có r N b ng kim lo i c b n	13,3	10	6,7
9607	19	00	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
9607	20	00	- B ph n	10	7,5	5
96.08			Bút bi; bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút Lánh d u; bút máy, bút máy ngòi ng và các lo i bút khác; bút vi t gi y nhân b n (duplicating stylos); các lo i bút chì b m ho c bút chì L y; qu n bút m c, qu n bút chì và các lo i qu n bút t ng t ; b ph n (k c n p và k p bút) c a các lo i bút k trên, tr các lo i thu c nhóm 96.09.			
			- Bút bi:			
9608	10	10	- - B ng plastic	16,7	12,5	8,3
9608	10	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9608	20	00	- Bút ph t và bút ph t có ru t khác và bút Lánh d u	16,7	12,5	8,3
			- Bút máy, bút máy ngòi ng và các lo i bút khác:			
9608	30	10	- - Bút v m c n ã	16,7	12,5	8,3
9608	30	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9608	40	00	- Bút chì b m ho c bút chì L y	16,7	12,5	8,3
9608	50	00	- B v t ph m có t hai m t hàng tr lên thu c các phân nhóm trên	16,7	12,5	8,3
			- Ru t thay th c a bút bi, g m c bi và ng m c:			
9608	60	10	- - B ng plastic	0	0	0
9608	60	90	- - Lo i khác	0	0	0
			- Lo i khác:			
			- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608	91	10	- - - B ng vàng ho c m vàng	0	0	0
9608	91	90	- - - Lo i khác	0	0	0
			- - Lo i khác:			
9608	99	10	- - - Bút vi t gi y nhân b n	16,7	12,5	8,3
			- - - Lo i khác:			
9608	99	91	- - - - B ph n c a bút bi, b ng plastic	16,7	12,5	8,3
9608	99	99	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.09			Bút chì (tr các lo i bút chì thu c nhóm 96.08), bút màu, ru t chì, ph n màu, than v , ph n v ho c vi t và ph n th may.			
			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong v c ng:			
9609	10	10	- - Bút chì Len	16,7	12,5	8,3
9609	10	90	- - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9609	20	00	- Ru t chì, Len ho c màu	16,7	12,5	8,3
			- Lo i khác:			
9609	90	10	- - Bút chì vi t b ng Lá Len dùng cho tr ng h c	16,7	12,5	8,3
9609	90	30	- - Bút chì và bút màu khác tr lo i thu c phân nhóm 9609.10	16,7	12,5	8,3
			- - Lo i khác:			
9609	90	91	- - - Ph n v ho c ph n vi t	16,7	12,5	8,3
9609	90	99	- - - - Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.10			B ng Lá Len và b ng, có b m t dùng L vi t ho c v , có ho c không có khung.			
9610	00	10	- B ng Lá Len trong tr ng h c	16,7	12,5	8,3
9610	00	90	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
9611	00	00	Con d u ngày, con d u niêm phong hay con d u Lánh s , và lo i t ng t (k c đ ng c L in hay d p n i nhân hi u), L c thi t k L s đ ng th công; con d u Lóng L s đ ng th công và các b in b ng tay kèm theo các con d u Ló.	16,7	12,5	8,3
96.12			Ruy b Ñng máy ch ho c t ng t , Lã ph m c hay làm s n b ng cách khác L in n, Lã ho c ch a cu n vào lõi ho c n m trong v ; t m m c d u, Lã ho c ch a t m m c, có ho c không có h p.			
			- Ruy b Ñng:			
9612	10	10	- - B ng v t li u d t	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9612	10	90	-- Lo i khác	0	0	0
9612	20	00	- T m m c d u	0	0	0
96.13			B t l a châm thu c lá và các b t l a khác, có ho c không dùng c ho c Li n, và các b ph n c a chúng tr Lá l a và b c.			
			- B t l a b túi, dùng ga, không th n p l i:			
9613	10	10	-- B ng plastic	16,7	12,5	8,3
9613	10	90	-- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- B t l a b túi, dùng ga, có th n p l i:			
9613	20	10	-- B ng plastic	16,7	12,5	8,3
9613	20	90	-- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- B t l a khác:			
9613	80	10	-- B t l a áp Li n dùng cho lò và b p	16,7	12,5	8,3
9613	80	20	- - B t l a châm thu c lá ho c b t l a E bàn b ng plastic	16,7	12,5	8,3
9613	80	30	- - B t l a châm thu c lá ho c b t l a E bàn, tr lo i b ng plastic	16,7	12,5	8,3
9613	80	90	-- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
			- B ph n:			
9613	90	10	- - ng ch a ho c b ph n ch a khác có th n p l i c a b t l a c khí, có ch a nhiên li u l ng	16,7	12,5	8,3
9613	90	90	-- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.14			T u thu c (k c Li u bát) và Lót xì gà ho c Lót thu c lá, và b ph n c a chúng.			
9614	00	10	- G ho c r cây Lã t o đáng thô L làm t u thu c	16,7	12,5	8,3
9614	00	90	- Lo i khác	16,7	12,5	8,3
96.15			L c, trâm cài tóc và lo i t ng t ; ghim cài tóc, c p u n tóc, k p u n tóc, lô cu n tóc và lo i t ng t , tr các lo i thu c nhóm 85.16, và b ph n c a chúng.			
			- L c, trâm cài tóc và lo i t ng t :			
			- - B ng cao su c ng ho c plastic:			
9615	11	20	--- B ng cao su c ng	13,3	10	6,7
9615	11	30	--- B ng plastic	13,3	10	6,7
9615	19	00	-- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- Lo i khác:			
			- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615	90	11	--- B ng nhôm	13,3	10	6,7
9615	90	12	--- B ng s t ho c thép	13,3	10	6,7
9615	90	13	--- B ng plastic	13,3	10	6,7
9615	90	19	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - B ph n:			
9615	90	21	--- B ng plastic	13,3	10	6,7
9615	90	22	--- B ng s t ho c thép	13,3	10	6,7
9615	90	23	--- B ng nhôm	13,3	10	6,7
9615	90	29	--- Lo i khác	13,3	10	6,7
			- - Lo i khác:			
9615	90	91	--- B ng nhôm	13,3	10	6,7
9615	90	92	--- B ng s t ho c thép	13,3	10	6,7

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9615	90	93	- - - B ng plastic	13,3	10	6,7
9615	90	99	- - - Lo i khác	13,3	10	6,7
96.16			Bình, l x t n c hoa ho c bình, l x t E trang Li m t ng t , và các b ph n gá l p và E u x t c a chúng; mi ng và t m E xoa và ch m m ph m ho c các s n ph m trang Li m.			
			- Bình, l x t n c hoa ho c bình, l x t E trang Li m t ng t , và các b ph n gá l p và E u x t c a chúng:			
9616	10	10	- - Bình, l x t	16,7	12,5	8,3
9616	10	20	- - Các b ph n gá l p và E u x t	0	0	0
9616	20	00	- Mi ng và t m E xoa và ch m m ph m ho c các s n ph m trang Li m	16,7	12,5	8,3
96.17			Phích chân không và các lo i bình chân không khác, hoàn ch nh có kèm v ; b ph n c a chúng tr ru t phích th y tinh.			
9617	00	10	- Phích chân không và các lo i bình chân không khác	20	15	10
9617	00	20	- Các b ph n	16,7	12,5	8,3
9618	00	00	Ma-n -canh dùng trong ngành may và các mô hình c th khác; mô hình t E ng và các v t tr ng bày c E ng E c khác dùng cho c a hàng may m c.	16,7	12,5	8,3
96.19			BỔng (mi ng) và nút bông v sinh, khNn và tã lót cho tr và các v t ph m t ng t , b ng m i v t li u.			
			- Lo i dùng m t l n:			
9619	00	11	- - Lôi th m hút b ng v t li u d t	0	0	0
9619	00	19	- - Lo i khác	10	7,5	5
			- Lo i khác:			
9619	00	91	- - D t kim ho c móc	13,3	10	6,7
9619	00	99	- - Lo i khác	13,3	10	6,7
			Ch ng 97 - Các tác ph m ngh thu t, E s u t m và E c			
97.01			Tranh v , tranh phác h a và tranh b t màu, E c v hoàn toàn b ng tay, tr các lo i tranh phác h a thu c nhóm 49.06 và tr các tác ph m v ho c trang trí b ng tay; các tác ph m ghép và phù Liêu trang trí t ng t .			
9701	10	00	- Tranh v , tranh phác h a và tranh b t màu	0	0	0
9701	90	00	- Lo i khác	0	0	0
9702	00	00	Nguyên b n các b n kh c, b n in và b n in lytô.	*	*	*
97.03			Nguyên b n tác ph m Liêu kh c và t ng t c, làm b ng m i lo i v t li u.			
9703	00	10	- B ng kim lo i	0	0	0
9703	00	20	- B ng Lá	0	0	0
9703	00	30	- B ng plastic	0	0	0

Mã hàng			Tên g i, mô t hàng hóa	Thu su t VN-EAEU FTA (%)		
				2016	2017	2018
9703	00	40	- B ng g	0	0	0
9703	00	50	- B ng L t sét	0	0	0
9703	00	90	- B ng v t li u khác	0	0	0
9704	00	00	Tem b u chính ho c tem thu , d u in c c thay tem b u chính, phong bì có tem Lóng d u ngày phát hành L u tiên, các n ph m b u chính (n ph m có in s n tem), và các n ph m t ng t , Lã ho c ch a s d ng, tr lo i thu c nhóm 49.07.	13,3	10	6,7
9705	00	00	B s u t p và các v t ph m s u t p ch ng lo i L ng v t, th c v t, khoáng v t, gi i ph u h c, s h c, kh o c , c sinh v t h c, dân t c h c ho c các lo i ti n.	0	0	0
9706	00	00	ñ c có tu i trên 100 nÑm.	0	0	0